

ZIM ACADEMY

IELTS

WRITING

REVIEW

VOL.6

53 Tests in 2021

Task analysis and suggested ideas

Band 7 sample answers

Topic vocabulary

ZIM ACADEMY

IELTS WRITING REVIEW VOL.6

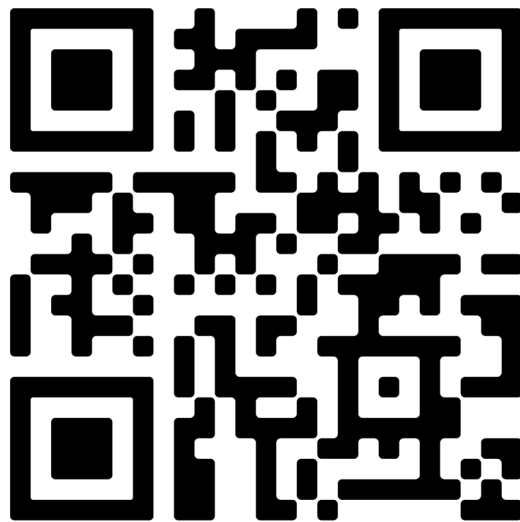
53 Tests in 2021

Task analysis and suggested ideas

Band 7 sample answers

Topic vocabulary

Scan mã QR bên dưới
để **truy cập zim.vn**



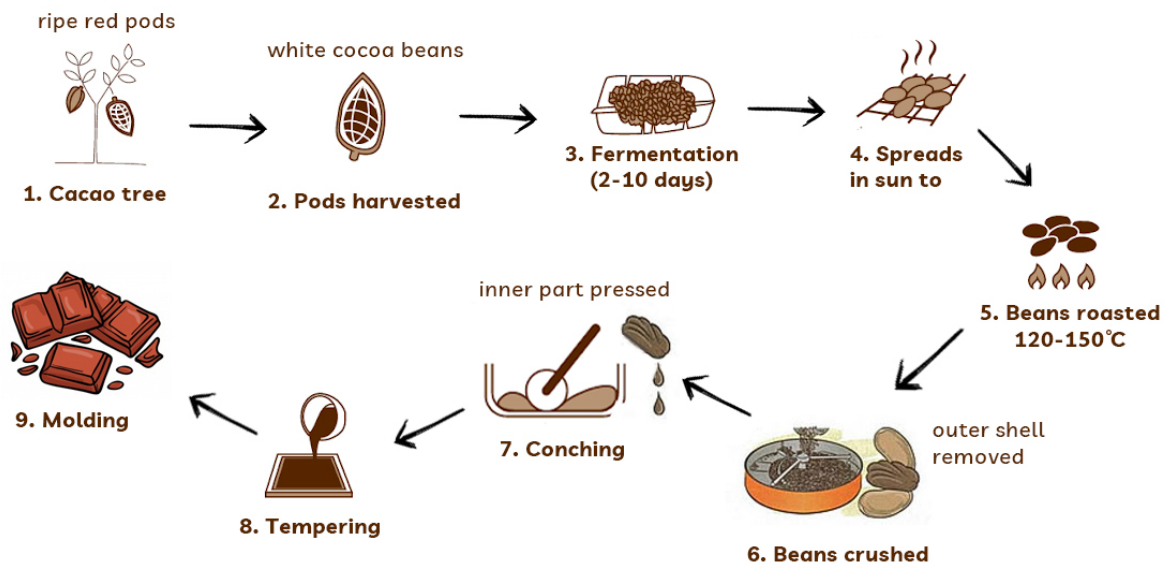
Mục lục

| | |
|--|-----|
| 1. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 09/01/2021 | 7 |
| 2. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 16/01/2021 | 10 |
| 3. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 21/01/2021 | 14 |
| 4. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 23/01/2021 | 17 |
| 5. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 16/02/2021 | 21 |
| 6. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 20/02/2021 | 25 |
| 7. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 25/02/2021 | 29 |
| 8. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 27/02/2021 | 33 |
| 9. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 04/03/2021 | 37 |
| 10. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 13/03/2021 | 41 |
| 11. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 20/03/2021 | 45 |
| 12. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 27/03/2021 | 49 |
| 13. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 10/04/2021 - Đề 01 | 53 |
| 14. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 10/04/2021 - Đề 02 | 57 |
| 15. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 17/04/2021 | 61 |
| 16. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 24/04/2021 | 65 |
| 17. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 29/04/2021 | 68 |
| 18. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 08/05/2021 | 72 |
| 19. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 20/05/2021 | 76 |
| 20. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 22/05/2021 | 80 |
| 21. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 29/05/2021 | 83 |
| 22. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 05/06/2021 | 87 |
| 23. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 10/06/2021 | 90 |
| 24. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 17/06/2021 | 94 |
| 25. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 19/06/2021 | 98 |
| 26. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 01/07/2021 | 101 |
| 27. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 10/07/2021 | 104 |
| 28. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 17/07/2021 | 108 |
| 29. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 24/07/2021 | 112 |
| 30. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 07/08/2021 | 116 |
| 31. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 12/08/2021 | 120 |
| 32. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 21/08/2021 | 124 |
| 33. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 28/08/2021 | 128 |

| | |
|--|-----|
| 34. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 04/09/2021 | 132 |
| 35. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 18/09/2021 | 136 |
| 36. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 30/09/2021 | 139 |
| 37. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 02/10/2021 | 143 |
| 38. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 09/10/2021 | 147 |
| 39. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 14/10/2021 | 151 |
| 40. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 16/10/2021 | 155 |
| 41. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 23/10/2021 | 158 |
| 42. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 30/10/2021 | 161 |
| 43. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 06/11/2021 | 165 |
| 44. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 13/11/2021 | 168 |
| 44. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 20/11/2021 | 172 |
| 45. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 25/11/2021 | 176 |
| 46. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 27/11/2021 | 180 |
| 47. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 02/12/2021 | 183 |
| 48. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 04/12/2021 | 187 |
| 49. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 09/12/2021 | 190 |
| 50. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 11/12/2021 | 194 |
| 51. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 18/12/2021 | 198 |
| 52. Giải đề và bài mẫu IELTS Writing ngày 30/12/2021 | 201 |

Task 01: Process

The diagram shows how chocolate is produced. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại nội dung câu hỏi. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Nêu số bước trong biểu đồ, cũng như là bước đầu và bước cuối của biểu đồ.</p> <ul style="list-style-type: none"> Số bước: 9 Bước đầu: Thu hoạch ripe red pods. Bước cuối: Tạo ra socola thành phẩm. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả 5 bước đầu của biểu đồ. Năm bước này được tách ra vì các bước này có thể được coi là các bước sơ chế hạt cacao.</p> <ul style="list-style-type: none"> Bước 1 + 2: Thu hoạch hạt Cacao trắng từ các trái đỏ chín trên cây ca cao. Bước 3: Lên men hạt cacao trắng. Bước 4: Phơi nắng hạt ca cao trắng đã lên men. Bước 5: Rang hạt ca cao đã phơi. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả 4 bước cuối của biểu đồ.</p> <ul style="list-style-type: none"> Bước 6: Nhân của các hạt sẽ được tách ra khỏi vỏ. Bước 7: Các hạt trải qua bước "conching" để tạo nên hỗn hợp sô cô la lỏng. Bước 8: Sô cô la lỏng được đổ vào khuôn. Bước 9: Sô cô la hoàn thiện. |

Bài mẫu

The diagram shows how chocolate is produced from cacao trees.

Overall, there are nine steps involved in the making of chocolate. The process begins with harvesting ripe red pods that grow on cacao trees, and ends with the creation of complete bars of chocolate.

The first step in making chocolate is to **extract**⁽¹⁾ white cacao beans from the ripe red pods that grow on cacao trees. These white cacao beans are then fermented for a period ranging from 2 to 10 days, before being **sun-dried**⁽²⁾ and then roasted at temperatures of 120 to 150 degrees Celsius.

After being roughly processed using heat, the inner parts of these roasted beans are removed from the shell. Afterwards, the removed parts are conched, in which they are pressed to produce a liquid. The **resulting**⁽³⁾ mixture is then tempered and molded to become chocolate bars.

(141 Words)

1. Extract something from something: chiết xuất cái gì từ cái gì khác

2. sun-dried (v): phơi khô ngoài nắng

3. resulting (adj): xảy ra như là kết quả của cái gì đó.

Task 02

Some people think that organizing international sports events is good for the host country while others think it is bad. Discuss both views and state your opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài 1 - 2 câu. Thesis statement (giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài. |
| Thân bài 1 | Mặt trái của việc tổ chức International sports events: <ul style="list-style-type: none">• Việc tổ chức các sự kiện này tiêu tốn rất nhiều tiền và nếu không quản lý cẩn thận, sẽ có nhiều thất thoát cũng như tạo ra gánh nặng tài chính cho chính quốc gia tổ chức những sự kiện đó. |
| Thân bài 2 | Lợi ích việc tổ chức international sports events - 2 lợi ích: <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Giúp quốc gia tổ chức cho thấy rằng họ có thể tổ chức các sự kiện phức tạp.• Support: Phát triển hình ảnh quốc gia trong con mắt thế giới, từ đó mang lại nhiều lợi ích về mặt đối ngoại.• 2nd Idea: Quảng cáo hình ảnh quốc gia.• Support: Điều này sẽ dẫn đến việc tăng lượng khách du lịch, từ đó giúp hỗ trợ ngành du lịch của quốc gia tổ chức. |
| Kết bài | Paraphrase lại thesis statement và nêu lại quan điểm, ý kiến cá nhân đã đề cập trong bài. |

Bài mẫu:

Some people think that there are a number of benefits for a country that hosts international sporting events. However, others disagree and claim that hosting such events is a bad thing. Personally, I agree with the former view since there are more significant benefits from such events than drawbacks.

The biggest problem that a country may face when hosting an international sports event is the **tremendous cost**⁽¹⁾. Enormous sums of money need to be spent on **promoting the event**⁽²⁾, **establishing competition centers**⁽³⁾ and paying for the personnel that are responsible for organizing those events. In reality, to host an international sports event like the Olympics Games, billions of dollars are needed. If such a huge amount of money is not managed properly, there will be **waste and inefficiency**⁽⁴⁾. And before the host country could get anything from those events, it already **bears a great financial burden**⁽⁵⁾.

However, organizing international sports events is still beneficial for the host nation. By hosting international sports competitions, a country would have a chance to demonstrate its competence in organizing effort-intensive events. If the event proceeds without difficulties, the host country's international reputation may be significantly improved. Furthermore, international sports events also allow the host country **to promote its culture**⁽⁶⁾ since tourists from around the world may flock to the country during the time of the event. This stream of tourists could further **develop the country's tourism**⁽⁷⁾ and **generate wealth**⁽⁸⁾ to its economy.

In conclusion, despite the huge cost a country may need for an international sporting event, I think that hosting such tournaments is beneficial as they can enhance the country's reputation and help boost the tourism industry.

(274 Words)

1. Tremendous cost: Chi phí khổng lồ

2. To promote the event: Quảng bá sự kiện

3. To establish competition centers: Xây dựng các trung tâm thi đấu

4. Waste and inefficiency: Lãng phí và năng suất thấp

5. To bear a great financial burden: Chịu một gánh nặng tài chính lớn

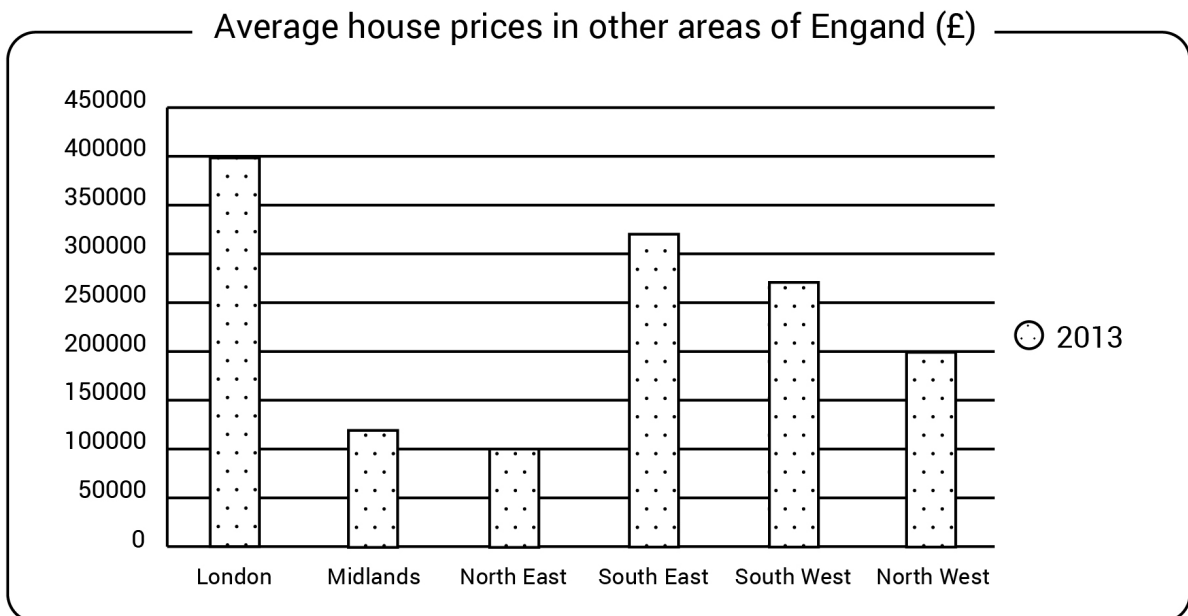
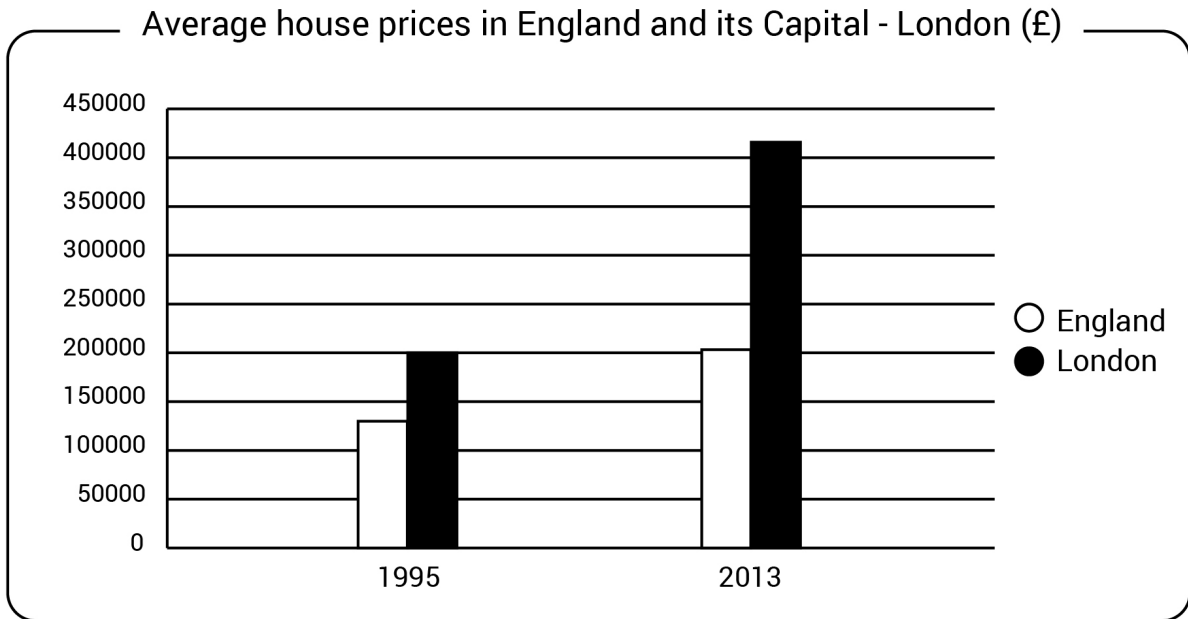
6. To promote a country's culture: Quảng bá văn hóa của quốc gia nào đó

7. To develop a country's tourism: Phát triển ngành du lịch của một quốc gia

8. To generate wealth: Tạo ra của cải

Task 01: Bar chart

The bar chart shows the prices of houses in England and its capital London and the average house prices in other regions of England. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bar Chart - dạng bài so sánh.

Dàn bài chi tiết

| | |
|---------------------------|---|
| Mở bài | Viết lại câu hỏi theo cách khác. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Phân tích những đặc điểm chính của cả 2 biểu đồ bar chart. <ul style="list-style-type: none">• Bar chart 1: Nhà ở thủ đô London giá luôn cao hơn giá trung bình cả nước.• Bar chart 2: Nhà ở thủ đô London đắt nhất trong số các vùng được liệt kê, trong khi nhà ở vùng North East lại rẻ nhất. |
| Thân bài 1 | Miêu tả bar chart thứ nhất, so sánh số liệu giữa 2 hạng mục London và England trong cả hai năm được cho. |
| Thân bài 2 | Miêu tả bar chart thứ hai, so sánh số liệu giữa các vùng được liệt kê trong năm 2013. |

Bài mẫu:

The bar charts illustrate how much an average house cost in England and its capital city – London in 1995 and 2013, as well as comparing the average house prices between different areas of England in 2013.

Overall, citizens living in the capital had to pay far more for a house compared to the country's average house price. Additionally, a standard house in London cost the most, whereas the least expensive one could be found in the North East.

In 1995, the average price of a house in London was 20,000 £, significantly higher than England's average price, at around 13,000 £. The difference in house value between the capital and the country became even more remarkable in 2013, when London citizens **typically**⁽¹⁾ paid higher than 40,000 £ for a house, more than twice as much as the country's average.

Houses in London stood at the top of the list. Next came South East, South West and North West, with figures being around 31,000 £, 26,000 £ and 20,000 £ respectively. By contrast, the most **affordable**⁽²⁾ houses were in the Midlands and North East, with average prices at only around 10,000 £.

(193 Words)

1. **Typically (adv)**: thông thường, tiêu biểu, đặc trưng

2. **Affordable (adj)**: có thể chi trả được

Task 02

Some people think students should study the science of food and how to prepare it. Others think students should spend time on important subjects. Discuss both views and give your opinion.

Phân tích đề bài

Dạng câu hỏi: Đây là dạng thảo luận hai luồng ý kiến trái chiều. Đối với dạng đề này, thí sinh cần phải tìm ra cơ sở hình thành cả hai luồng ý kiến này và đưa ra qua điểm cá nhân về chủ đề đang được bàn đến.

Yêu cầu đề:

Thí sinh cần đưa ra lý do chứng minh cho hai quan điểm khác nhau:

- Tại sao nên thêm môn khoa học thực phẩm và phương pháp chuẩn bị vào trong chương trình học.
- Tại sao học sinh nên dành thời gian cho những môn học quan trọng hơn (như Toán, Văn Anh).

→ Sau đó thí sinh đưa ra quan điểm cá nhân về chủ đề này.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | Giới thiệu chủ đề và đưa ra định hướng bài viết và có thể đưa ra quan điểm ngay mở bài. |
| Thân bài 1 | Bàn luận về những lợi ích của môn khoa học thực phẩm và phương pháp chuẩn bị thức ăn. <ul style="list-style-type: none">• Có chế độ ăn uống lành mạnh, khoa học: Biết được các thành phần trong thức ăn ảnh hưởng đến cơ thể thế nào. Đưa ra lựa chọn: chế độ ăn uống cân bằng thay vì ăn thức ăn nhanh. <ul style="list-style-type: none">• Hướng dẫn về an toàn thực phẩm: Học về những cách bảo quản đồ ăn để ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập. → Giảm thiểu các bệnh gây ra bởi thực phẩm. |
| Thân bài 2 | Bàn luận về lý do tại sao học sinh nên dành thời gian chủ yếu cho những môn học chính, thay vì học thêm môn khoa học thực phẩm. <ul style="list-style-type: none">• Ưu tiên của trường học nên là chuẩn bị kiến thức cho học sinh cho kì thi tuyển sinh đại học.• Ở Việt Nam và một vài quốc gia khác, nhà trường thường tập trung vào các môn học chính như Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh,... → Các môn học về thực phẩm chỉ nên là môn học phụ, chiếm thời lượng ngắn trong chương trình giảng dạy. |
| Kết bài | Khẳng định lại quan điểm cá nhân. |

Bài mẫu

In today's time, there are many suggestions being made to the study program for students. While some propose that the science and preparation of food should be added, others insist on giving priority to more important subjects. Personally, I side with the latter view.

On the one hand, there are certain benefits from learning food science and preparation. Firstly, having scientific knowledge about food encourages students to take a **health-conscious**⁽¹⁾ approach to their diet. Because when

1. health-conscious: nhận thức, quan tâm về sức khỏe

students understand how **food constituents**⁽²⁾, like **proteins, fats, carbohydrates**⁽³⁾, affect their physical condition, they may become more willing to **adopt a balanced diet**⁽⁴⁾ in preference to fast food. Also, food science entails the study of preparation methods that guide students towards **food safety**⁽⁵⁾. Specifically, students can learn about the proper way of treating food, like dehydrating or freezing, as well as how to preserve and contain them appropriately to prevent bacterial growth. This, in turn, will minimize risks of **food-related illness**⁽⁶⁾.

On the other hand, I believe that students' time should be dedicated to the learning of main subjects. The primary goal of school education should be to prepare students for exams and to help them succeed in getting into university. In Vietnam and some other Asian countries, this means schools should **place more emphasis on**⁽⁷⁾ core subjects like Math, Literature and English. Furthermore, it is likely that food science would only be introduced as a side-subject and account for one session in students' weekly timetable. In other words, student's engagement in food science and preparation lessons should be at a minimum.

In conclusion, despite the several benefits offered by incorporating food science into students' study, I am still of the opinion that students should **devote the majority of**⁽⁸⁾ their time to other more important subjects.

(293 Words)

2. food constituent(s):

thành phần trong thức ăn (thường liên quan đến hóa chất)

3. proteins, fats,

carbohydrates: chất protein, chất béo, hydrat cacbon (đường)

4. To adopt a balanced diet:

làm theo một chế độ ăn uống cân bằng

5. Food safety: an toàn thực phẩm

6. Food-related illness: Các loại bệnh liên quan đến thực phẩm

7. To place more emphasis

on sth: đề cao việc/ thứ gì đó

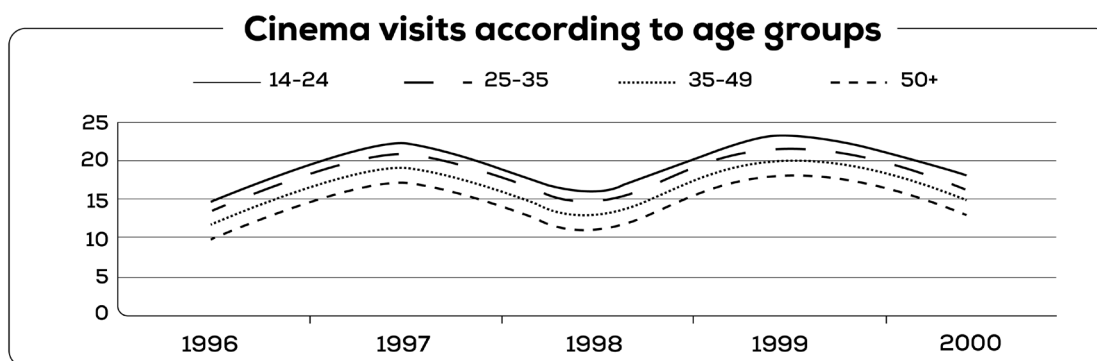
8. To devote the majority of

one's time to sth: dành thời gian chủ yếu cho việc gì đó

Task 01: Mixed chart

The graphs below show the cinema attendance in Australia and the average cinema visits by different age groups from 1996 to 2000. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

| | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 |
|--|------|------|------|------|------|
| Attendance (% of population) | 62% | 72% | 72% | 70% | 72% |
| Frequency (Average visits) | 10.3 | 11.1 | 8.3 | 8.2 | 8.3 |



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại nội dung câu hỏi. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Nêu lên xu hướng chung của cả hai biểu đồ.</p> <ul style="list-style-type: none"> Xu hướng biểu đồ 1: Số phần trăm dân số đi xem phim có xu hướng tăng ổn định. Xu hướng biểu đồ 2: Người trẻ thường đi xem phim nhiều lần hơn so với người già. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả biểu đồ 1.</p> <ul style="list-style-type: none"> Số phần trăm người đi xem phim ở Úc tăng từ 62% (1996) đến 72% (1997), và trong các năm còn lại thì giữ ổn định ở mức những năm 1997. Số lượt xem thì lại đi theo xu hướng ngược lại: Tăng 1% trong năm 1997, nhưng lại giảm xuống 8% vào năm 1998, và giữ nguyên ở mức đó cho tới khi hết thời kỳ. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả biểu đồ 2.</p> <ul style="list-style-type: none"> Người đi xem phim thường xuyên nhất là người trẻ, gồm các độ tuổi 14-24 đến và 25-35. Họ thường đi xem phim 15 lần mỗi năm, cao nhất là gần 25 lần vào những năm 1997 và 1999. Người già hơn (>35 tuổi) cũng đi xem phim theo chu kỳ như vậy, nhưng đi xem ít lần hơn, và họ thường đi xem phim ít hơn 5 lượt so với người trẻ. |

Bài mẫu

The table shows the proportion of the Australian population that visited movie theaters and the line graph shows how many times an average Australian went to a movie theater from 1996 to 2000.

Overall, the cinema attendance rates across all age groups saw a stable rise from 1996 to 2000, whereas the opposite was seen in the average number of cinema visits. Furthermore, the cinema attendance rates among Australians tended to decrease with age.

With regards to the table, the percentage of Australian **cinema goers**⁽¹⁾ in 1996 saw a significant increase from 62% to 72% one year later. In the next 3 years, the proportion of cinema visits remained stable at around the 1997 level, never dropping below 70%. The opposite of this trend could be seen in the frequency of the visits, where - after **spiking**⁽²⁾ by 1 percent to reach 11% in 1997 - the number of visits **plateaued**⁽³⁾ at around 8.3% from 1998 to 2000.

The line graph demonstrates that the most frequent cinema visitors were those aged 14-24 and 25-35, who usually went to the cinema 15 times a year. This figure peaked at around 25 in 1997 and 1999. This pattern could also be seen among Australians who were 35 years or older, though they generally paid 5 visits fewer than their younger counterparts.

(219 Words)

1. **Cinema goer (np)**: người đi xem phim

2. **Spike (v)**: tăng nhanh

3. **Plateau (v)**: giữ nguyên, ổn định

Task 02

Some countries allow old people to work to any age that they want. Do the advantages of this outweigh the disadvantages?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài 1 – 2 câu. Thesis statement (giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài. |
| Thân bài 1 | Lợi ích việc làm việc đến độ tuổi họ mong muốn – 2 lợi ích • 1st Idea: Người cao tuổi làm việc sẽ giúp người già bớt cô đơn và chán chường. • Support: So với những người chỉ ở nhà không làm gì, những người già đang làm việc có thể tương tác với đồng nghiệp và làm một công việc cụ thể, từ đó giúp họ sống có mục đích và thỏa mãn hơn. • 2nd Idea: Kinh nghiệm của những người cao tuổi sẽ rất quý giá với thế hệ sau. • Support: Điều này sẽ tăng hiệu quả công việc cho các thế hệ đi sau, từ đó đóng góp nhiều hơn cho xã hội. |

| | |
|--------------------------|---|
| <p>Thân bài 2</p> | <p>Mặt trái của việc làm việc tới già.</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1st Idea: Tiếp tục cho người già làm việc sẽ dẫn đến các công ty lạm dụng lao động cao tuổi. • Support 1: Điều này có thể dẫn đến việc ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe của người cao tuổi. • Support 2: Để chữa trị cho các vấn đề sức khỏe trên thì các nhân viên lớn tuổi này cũng sẽ phải chịu nhiều gánh nặng nữa. • 2nd idea: Tăng sự cạnh tranh việc làm. • Support 1: Điều này dẫn đến lao động trẻ tuổi khó kiếm việc hơn. • Support 2: Doanh nghiệp sẽ phát triển chậm hơn do người già phải dành rất nhiều thời gian làm quen với công nghệ tại nơi làm việc. |
| <p>Kết bài</p> | <p>Paraphrase lại thesis statement và nêu lại quan điểm, ý kiến cá nhân đã đề cập trong bài.</p> |

Bài mẫu

Some countries have lifted the age limit for employment. While this seems practical on the surface, I would argue that this policy has a number of **complications**⁽¹⁾ that prevent it from being entirely effective.

On the one hand, working at old age allows the elderly to gain a renewed sense of purpose in life, and afford them more opportunities to interact with others. This is done by allowing the elderly **to engage in**⁽²⁾ meaningful labor and to socialize with their colleagues, thus freeing them from the **sedentary**⁽³⁾ and lonely life that many of them would have to face once they retire. Furthermore, by **extending the age limit for employment**⁽⁴⁾, some highly experienced elderly workers may be able to pass on their knowledge to future generations. Without this assistance, invaluable knowledge gained from decades of experience may be lost, which may **stifle**⁽⁵⁾ future innovations and hamper a company's productivity.

However, lifting the age limit may allow companies **to exploit elderly labor**⁽⁶⁾. Without a limit to working age, many companies might try to continue overworking their elderly employees in order to avoid the costs involved in hiring new staff. The result of this might be rapid **deterioration**⁽⁷⁾ of the elderly worker's physical and mental well-being, the treatment for which might place additional **financial and psychological burden**⁽⁸⁾ on the shoulders of these employees. Also, when old people can stay at their jobs for as long as they wish, the competition for jobs will increase and there will be fewer **employment opportunities**⁽⁹⁾ for young workers. Companies may find it difficult to adapt to changes and the speed of development may be slowed down because the elderly take much more time **to absorb technology**⁽¹⁰⁾ in the workplace.

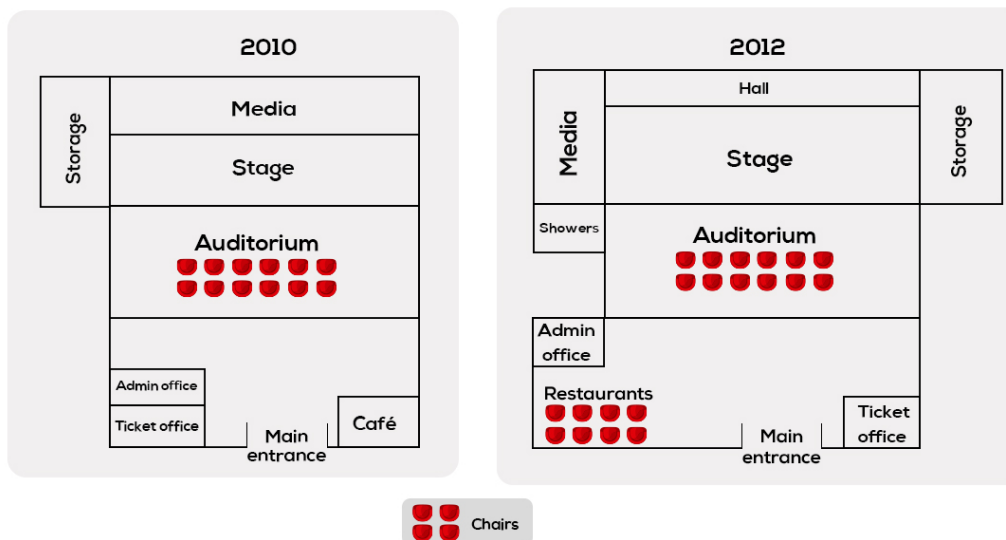
In conclusion, while I think there are legitimate reasons for the lifting of age limits, its disadvantages far outweigh the potential advantages.

(304 Words)

- 1. complications (n):** yếu tố làm phức tạp hơn
- 2. To engage in something:** Tham gia vào cái gì đó
- 3. sedentary (adj):** thụ động, không năng động
- 4. To extend the age limit for employment:** nói rộng độ tuổi làm việc
- 5. stifle:** kìm hãm
- 6. To exploit elderly labor:** bóc lột sức lao động người cao tuổi
- 7. Deterioration:** Sự xuống cấp
- 8. Financial and psychological burden:** gánh nặng tâm lý và tài chính
- 9. Employment opportunities:** cơ hội nghề nghiệp
- 10. To absorb technology:** tiếp thu cách sử dụng công nghệ

Task 01: Maps

The plans show the change of a small theater in 2010 and 2012. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bản đồ
- Đối tượng đề cập trong bài: Những thay đổi trong mặt bằng tầng trệt của một rạp hát.
- Thì sử dụng: Khoảng thời gian được đưa ra cho hai hình là vào năm 2010 - 2012 - đều là quá khứ. Vì vậy nên người viết sử dụng thì khứ đơn khi tả về những đặc điểm tại thời điểm 2010 và 2012, và sử dụng thì quá khứ hoàn thành để miêu tả những sự thay đổi diễn ra từ năm 2010 đến năm 2012.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Đoạn tổng quát: đưa ra đặc điểm nổi bật của công trình thông qua hai hình.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Câu thứ nhất: Có nhiều sự thay đổi xảy ra trong rạp hát, có những khu vực cũ bị di dời đi hoặc là cải tiến. • Câu thứ hai: Có một khu chức năng gần như không đổi là khu trung tâm của công trình. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả những đặc điểm cũ ở phần bên dưới công trình (khu vực mở ngay trước main entrance), và những sự thay đổi ở khu vực này.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tả vị trí main entrance của công trình. • Tả vị trí của cafe và hai phòng ticket và phòng admin. • Tả sự thay đổi trong hai năm sau của phòng ticket và phòng admin. • Tả khu vực restaurant mới. |

Thân bài 2

Mô tả sự thay đổi của những đặc điểm còn lại, theo trình tự từ dưới lên (bắt đầu từ auditorium đến dần hall ở phía sau cuối).

- Tả auditorium (không thay đổi nhiều), và stage (gấp đôi kích cỡ). Người viết có thể tiện thể nói luôn về khu vực hall mới được xây ngay sau stage.
- Tả sự di dời vị trí của hai phòng storage và phòng media.
- Tả khu vực showers mới được xây.

Bài mẫu

The plans illustrate how much a theater has changed between 2010 and 2012. It seems that the theater was expanded sideways to build more facilities.

Overall, a number of changes **took place**⁽¹⁾ all over the layout of the building, with some existing features being **converted**⁽²⁾ and **relocated**⁽³⁾ in the process. The only exception was the central part, which **remained relatively unchanged**⁽⁴⁾.

In 2010, the theater could be entered from the main entrance to the South, through which a cafe could be spotted in the right corner. A ticket office and administration office were **situated**⁽⁵⁾ opposite the cafe. After 2 years, however, the ticket office was relocated to the bottom right corner where the cafe had been demolished, while the administration office was moved to the back. This was to **make way for**⁽⁶⁾ a new restaurant area in the left rear corner.

The auditorium in the middle saw no change, although the stage in the front had been nearly doubled in size, with the addition of a side hall behind it. The old media room and storage room had been moved to the top left and right side respectively, both of which could now be accessed from the new hallway. Finally, a new showers area had been built next to the media room.

(212 Words)

1. **To take place:** Xảy ra
2. **To be converted:** Được chuyển đổi
3. **To be relocated:** Được di chuyển
4. **To remain relatively unchanged:** Gần như không đổi
5. **To be situated:** Có vị trí ở đâu đó
6. **To make way for:** Nhường chỗ cho cái gì đó

Task 02

In some countries, more and more adults continue to live with their parents even after they have completed education and found jobs. Do the advantages outweigh the disadvantages?

Phân tích đề bài

- Hiện nay, ở vài nước, ngày càng có nhiều người ở độ tuổi trưởng thành vẫn đang còn tiếp tục sống với bố mẹ họ, ngay kể cả khi họ đã hoàn thành việc học và tìm được việc làm. Với chủ đề này, đề bài yêu cầu người viết khẳng định rằng liệu xu hướng này đang có nhiều ưu điểm hơn là nhược điểm không, hay là ngược lại.
- Dạng câu hỏi: Đây là dạng thảo luận ưu điểm/ nhược điểm. Đối với dạng đề này, người viết cần phải bàn đến cả hai mặt lợi và hại của một vấn đề, cũng như đưa ra ý kiến cá nhân rằng liệu đang có nhiều mặt lợi hơn, hay là ngược lại.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Mở bài giới thiệu chủ đề (bằng cách paraphrase lại đề bài) và đưa ra quan điểm cá nhân ngay mở bài (liệu ưu điểm nhiều hơn nhược điểm). |
| Thân bài 1 | <p>Đoạn thân bài thứ nhất bàn luận về những lợi ích của việc sống chung với bố mẹ trong giai đoạn đang trưởng thành. Việc này cung cấp những lợi ích gì cho những người mới lớn?</p> <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Sống chung với bố mẹ tiết kiệm chi phí sống hơn.• Support: Sinh viên mới ra trường và mới tìm việc làm thường chưa có nguồn thu nhập ổn định, sống một mình sẽ khó về mặt tài chính khi phải tự thân chi trả các khoản phí sinh hoạt.• 2nd Idea: Sống chung với bố mẹ cho phép các thành viên gia đình dễ dàng trông chừng, chăm sóc nhau hơn.• Support: Người mới lớn còn chưa đủ trưởng thành, và chưa có nhiều kinh nghiệm đời thật, nên có thể dễ bị sa ngã. Nếu bố mẹ sống gần với con cái thì họ sẽ dễ can thiệp và giải quyết những vấn đề có thể xảy ra. |
| Thân bài 2 | <p>Đoạn thân bài thứ hai nói về mặt trái của việc quá dựa dẫm vào bố mẹ trong khi còn sống chung.</p> <ul style="list-style-type: none">• Idea: Quá dựa dẫm vào sự chăm sóc, cung cấp của bố mẹ dễ khiến những người mới lớn trở nên phụ thuộc.• Support: Vì việc gì cũng đến tay bố mẹ nên nhiều khi người mới lớn sẽ thiếu đi sự độc lập.• Support: Khi đến lúc phải tự di chuyển ra ở riêng, những người đã quá phụ thuộc sẽ thấy khó khăn. |
| Kết bài | Kết bài khẳng định lại quan điểm cá nhân. |

Bài mẫu

It is often expected of young adults to leave their homes and start living independently once they have finished education and **entered employment**⁽¹⁾. However this does not seem to be true in some countries where an increasing number of adults continue to live with their parents. Personally, I believe that this trend brings greater benefits than drawbacks.

On the one hand, staying with parents allows young adults to have an easier start to their adult life. To begin with, sharing accommodation with parents is economical. Fresh graduates and novice workers typically do not have **a job with stable income**⁽²⁾ yet, which makes it hard for them **to cover their living expenses**⁽³⁾ if they only live on their own. However, living with parents can help those young adults avoid money problems related to monthly house rents, water, and electricity bills. Furthermore, parents could keep an eye on young adults and help them stay away from **social misconduct**⁽⁴⁾. Young adults often lack experience and knowledge about the complicated aspects of adulthood. Therefore, parent's frequent observation and timely interference are much needed.

On the other hand, there is the risk that young adults may become reliant when they let their parents invariably take care of every matter in their life. These adults would have little room for **personal growth and independence**⁽⁵⁾. As a result, skills like financial management or problem solving would be diminished. And when it is time to move out, these adults may find it much more difficult to acclimate to a new, independent life.

In conclusion, despite some apparent drawbacks, the practice of continuing to live with parents, even after graduating and finding employment, has more benefits to offer.

(279 Words)

1. To enter employment:

Tham gia vào lực lượng lao động

2. A stable job and income:

Một công việc với thu nhập ổn định

3. To cover their living

expenses: Chi trả chi phí sống

4. Social misconduct: hành vi xấu

5. Personal growth and

independence: Sự độc lập và phát triển cá nhân

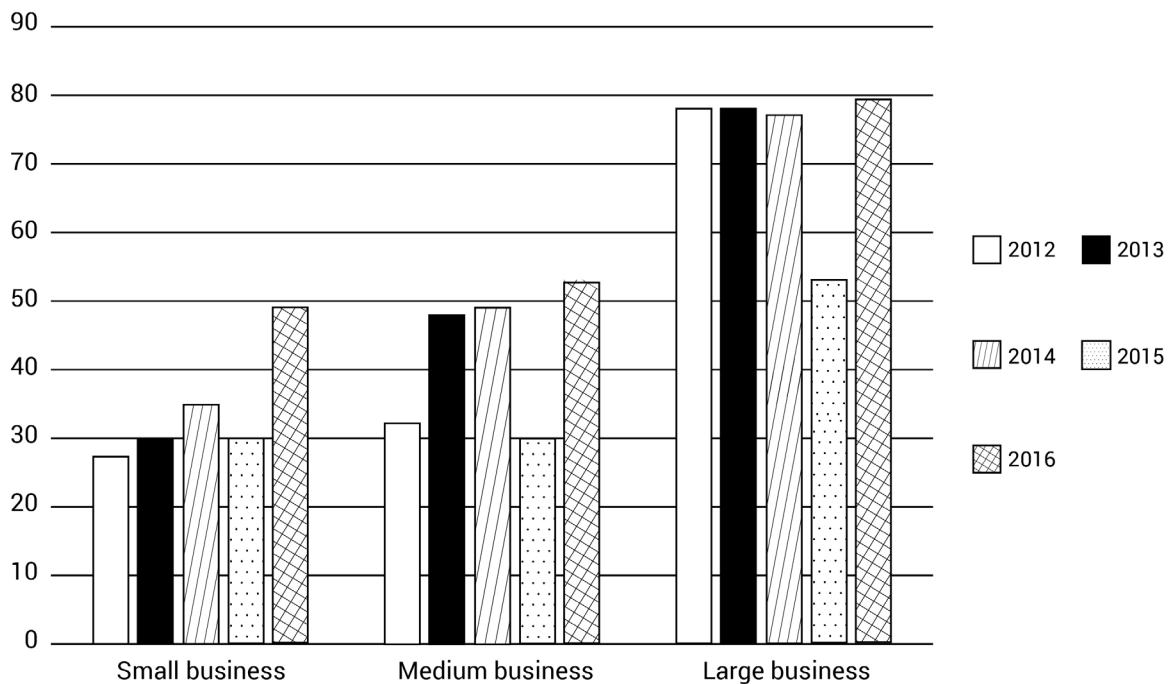
6. To acclimate to a new,

independent lifestyle: Thích nghi với phong cách sống độc lập mới

Task 01: Bar chart

The bar chart shows the percentage of small, medium, large companies which used social media for business purposes between 2012 to 2016.

The percentage of businesses that have social media presence



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Bar chart).
- Đối tượng đề cập: Tỷ lệ sử dụng mạng xã hội của các công ty lớn, vừa và nhỏ trong 5 năm, bắt đầu từ 2012.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> • Tỷ lệ dùng mạng xã hội tăng trong thời kỳ 2012-2016. • Công ty lớn dùng nhiều mạng xã hội nhất trong các năm, và trong cả ba loại công ty. |
| Thân bài 1 | <ul style="list-style-type: none"> • Số phần trăm công ty nhỏ tăng nhẹ trong ba năm đầu. • Số phần trăm công ty vừa tăng mạnh trong ba năm đầu. • Số liệu của cả hai loại công ty đều giảm vào năm 2015, rồi tăng lên cùng mức vào năm 2016. |
| Thân bài 2 | <ul style="list-style-type: none"> • 80% các công ty lớn sử dụng mạng xã hội. • Con số này không thay đổi trong cả 5 năm, chỉ trừ trong năm 2015. |

Bài mẫu

The bar graph illustrates the proportion of small, medium and large companies that maintained a **presence on social media**⁽¹⁾ in a four-year period starting from 2012.

Overall, the **proportion**⁽²⁾ of companies using social media increased over the given period, regardless of their size. Additionally, large companies are the most active and most consistent users of social media throughout the period.

Among small and medium businesses, the period stretching from 2012 to 2014 saw an increase in social media usage. The figures for smaller companies began at just under 30 percent in 2012, then steadily increased to 35 percent two years later. The change was even more pronounced in medium-sized businesses, which began in 2012 with around 35%, and ended the next two years with a 20% increase in social media use. After the figures for both types of businesses suffered a significant drop in 2015 to around 30%, this rising trend then resumed in the final year, resulting in the recovery to around 50% in 2016 for both.

In contrast, large companies **made extensive use of**⁽³⁾ social media, with figures almost always standing at just under 80% from 2012 to 2016. The sole exception to this was 2015, where the media participation rate fell by nearly a third to a record low of just over 50 percent.

(217 Words)

1. presence on social

media: sự xuất hiện trong các phương tiện truyền thông đại chúng

2. **pronounced (adj):** rõ rệt, nổi bật

3. **make extensive use of:** dùng cái gì đó rất nhiều

Task 02

Many people believe that it is easier to have a healthy lifestyle in the countryside. Others believe that there are health benefits of living in cities. Discuss both views and give your opinions.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài 1 - 2 câu. Thesis statement (giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài. |
| Thân bài 1 | Lợi ích về sức khỏe của việc sống ở vùng nông thôn - 2 lợi ích: <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Sống ở vùng nông thôn là sống ở vùng ít ô nhiễm.• Support: Điều này có nghĩa là người thường sẽ không phải chịu hậu quả của ô nhiễm môi trường, từ đó có thể sống khỏe hơn.• 2nd Idea: Vùng thành thị có thể không có nhiều cây cỏ.• Support: Điều này ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe tâm lý của người sống ở đó, và không thể dẫn đến lối sống lành mạnh hơn. |
| Thân bài 2 | Lợi ích về sức khỏe của việc sống ở thành thị: <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Sống ở thành thị có nhiều dịch vụ về sức khỏe tiện lợi mà vùng quê không có.• Support 1: Người sống ở thành thị có thể chữa bệnh bằng các công cụ hiện đại.• Support 2: Người sống ở thành thị có thể tham gia các môn thể thao, có thể ăn kiêng theo cách đặc biệt mà có thể khó gặp ở miền quê. |
| Kết bài | Paraphrase lại thesis statement và nêu lại quan điểm, ý kiến cá nhân đã đề cập trong bài. |

Bài mẫu

It is said that living in the countryside is more **conducive**⁽¹⁾ to a healthy way of living, while others argue that the same could be said for urban life. In my opinion, maintaining a balanced mixture of both might be the best lifestyle for the average person.

There is hardly any doubt that living a country life can provide many different health-related benefits. Most evident is the almost complete absence of pollutants in regions outside urban areas - a crucial condition for a healthy life. This is perhaps the main selling point of rural inhabitants, as they do not have to constantly battle with the adverse effects caused by air, water, noise and even light pollution in urban regions. Similarly, a person's mental health could seriously **deteriorate**⁽²⁾ if they do not have access to the green spaces and wildlife often found in the countryside, as is the case in some urban areas. This would result in a drastic decrease in a person's quality of life in both physical and mental terms, which runs counter to the notion of a healthy life.

This is not to say that city life is **devoid**⁽³⁾ of benefits, however. In contrast to rural areas, cities are often home to a wide variety of health-related services,

1. **conducive (adj)**: làm cái gì đó diễn ra dễ hơn
2. **deteriorate (v)**: hỏng, tồi tệ hơn rất nhiều
3. **devoid**: thiếu vắng

many of which could greatly aid **city dwellers**⁽⁴⁾ looking to lead a more healthy life. They could, for example, readily access advanced medical services to help them recover from serious illnesses. Others could maintain a healthy life by taking part in a wide variety of different sports, following highly specialized diets that best suit their physique, and other similar accommodations conducive to a healthy lifestyle that might be difficult to come by in rural regions.

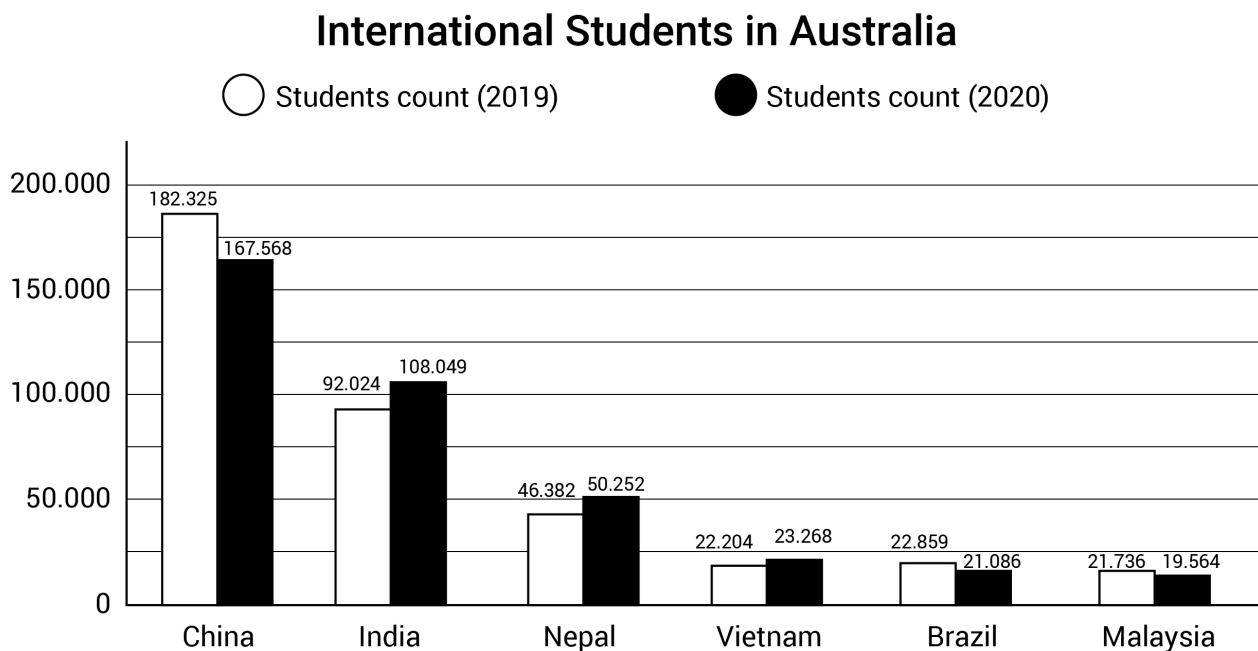
In conclusion, while both regions could provide conditions suitable for a healthy lifestyle, I think that alternating between living in the two regions could combine the best of both, all while **offsetting**⁽⁵⁾ their respective flaws.

(302 Words)

- 4. **city dwellers**: người dân thành thị
- 5. **Offset (v)**: bù trừ

Task 01: Bar chart

The chart below shows changes in the number of international students in Australia in 2019 and 2020. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ cột (bar chart).
- Đối tượng đề cập: số học sinh quốc tế ở trong nước Úc xuất thân từ các nước khác.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> • Phần lớn học sinh quốc tế tại Úc đến từ Trung Quốc, trong khi học sinh từ Việt Nam, Brazil và Malaysia chỉ chiếm một phần nhỏ. • Số học sinh đến từ Ấn Độ và Nepal tăng trong khi số học sinh đến từ Trung Quốc giảm. |
| Thân bài 1 | <ul style="list-style-type: none"> • Số học sinh đến từ Trung Quốc đông hơn các nước còn lại năm 2019. • Số học sinh đến từ Ấn Độ và Nepal cũng nhiều năm 2019. • Trong khi số học sinh đến từ Ấn Độ và Nepal tăng, số học sinh đến từ Trung Quốc giảm năm 2020. |
| Thân bài 2 | <ul style="list-style-type: none"> • Số học sinh đến từ Việt Nam, Brazil và Malaysia chỉ tầm khoảng 20000 học sinh. • Trong khi số học sinh đến từ Việt Nam tăng, số học sinh đến từ Brazil và Malaysia giảm. |

Bài mẫu:

The bar chart illustrates the number of students in Australia who were overseas in 2019 and 2020.

Overall, most of the international enrollments came from China, while those from Vietnam, Brazil, and Malaysia **constituted**⁽¹⁾ only a minority. Additionally, there was a **substantial**⁽²⁾ increase in the number of students applying from India and Nepal in 2020, in contrast to a noticeable decline in Chinese students.

In 2019, enrollment from China topped that of all other listed countries, with 182,325 students registering to study in Australia. The number of Indian and Nepalese students followed behind China, with 92,024 and 46,382 students respectively. In the following year, however, the number of students who applied from China decreased to only 167,568, whereas the number of students from India and Nepal saw a considerable rise to 108,049 and 50,252 students respectively.

In contrast, there was only a small number of enrollments from Vietnam, Brazil, and Malaysia, of around 22,000 from each country in 2019. In 2020, the figure for Vietnam's students increased moderately to 23,268 while those for Brazil and Malaysia decreased to 21,086 and 19,584 respectively.

(182 Words)

1. **Constitute (v):** chiếm

2. **Substantial (adj):** lớn

Task 02

Some people say free time activities for children should be organized by parents. Others say that children should be free to choose what they do in their free time. Discuss both views and give your opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. Thesis statement: trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài. |
| Thân bài 1 | Lợi ích của việc để cho trẻ em tự chọn sở thích riêng của mình. <ul style="list-style-type: none">• Idea: Trẻ em cần phải được tự do lựa chọn để cảm thấy được sự tự chủ và quyền quyết định của cá nhân.• Support 1: Mỗi đứa trẻ có một cá tính riêng và những mảng hứng thú, quan tâm riêng tương ứng, vì vậy nên được tự do chọn các hoạt động phù hợp với mình.• Support 2: Nếu được phép chọn những thứ mình thích, trẻ em sẽ cảm nhận được quyền quyết định của cá nhân trong quá trình lớn lên, giúp tăng sự tự tin và lòng tự trọng. |
| Thân bài 2 | Lợi ích của việc để bố mẹ tổ chức, điều phối các hoạt động này <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Nếu trẻ em được tự do quá thì dễ trở nên hư hỏng.• Support: Trẻ em còn nhỏ hay ham vui và dễ sa đọa vào trong sở thích của mình nếu như không có sự can thiệp từ bố mẹ.• 2nd Idea: Bố mẹ thường biết những điều tốt nhất cho trẻ em.• Support: Bố mẹ nên khuyến khích, thuyết phục trẻ em theo đuổi những sở thích mà có ích cho quá trình lớn lên của trẻ nhỏ. |
| Kết bài | Khẳng định lại quan điểm cá nhân đã đề cập trong bài. |

Bài mẫu

It is believed by some people that leisure activities for children should be designated by parents, while many insist that children should have the freedom of choice when it comes to **leisurely pursuits**⁽¹⁾. In my opinion, a combination of both approaches would be more beneficial.

Children need to have a certain degree of freedom when choosing their leisure activities. Independently choosing a hobby gives children a **sense of autonomy**⁽²⁾ as they have the chance to explore the world through the choices they make. Furthermore, since all children have their own unique characteristics and personalities, they should be able to choose **corresponding**⁽³⁾ **fields of interest**⁽⁴⁾. For example, while those who are more sociable and energetic may opt to play team sports like football, more curious and introverted children may prefer to do activities such as reading or drawing. By choosing activities that match their personalities and interests as such, children can feel that they **have a say**⁽⁵⁾ in their course of development, which can greatly boost their confidence and **self-esteem**⁽⁶⁾.

- 1. leisurely pursuits:** sở thích
- 2. sense of autonomy:** cảm giác tự chủ
- 3. corresponding (adj):** tương ứng
- 4. fields of interest:** mảng quan tâm, hứng thú
- 5. have a say:** có quyền ảnh hưởng, tác động
- 6. self-esteem (n):** lòng tự trọng

However, this is not to say that parents should allow their children **unrestricted freedom**⁽⁷⁾ to do whatever they like. To a certain extent, parents need to organize and **regulate**⁽⁸⁾ their children's leisure activities to ensure that they do not become **spoiled**⁽⁹⁾. Young children tend to derive fun and excitement largely from their leisurely pursuits; thus, if there is no parental intervention, they are likely to **overindulge**⁽¹¹⁾ and neglect their studies and other responsibilities. Additionally, parents generally know what is best for their children in terms of growing up, so they should guide their children to pursue more beneficial hobbies, like playing a musical instrument. Nevertheless, **parental intervention**⁽¹⁰⁾ needs to be exercised **in moderation**⁽¹²⁾ so as not to become too **coercive**⁽¹³⁾, lest children may feel overburdened by their parents.

In conclusion, although children should have some choice in terms of what leisurely activities they take up, parents should still have some control over these activities.

(323 Words)

- 7. **unrestricted freedom**: sự tự do không kiểm chế
- 8. **regulate (v)**: điều chế
- 9. **spoiled (adj)**: hư hỏng
- 10. **parental intervention**: sự can thiệp của bố mẹ
- 11. **overindulge (v)**: sa đọa
- 12. **in moderation**: có tiết chế, điều độ
- 13. **coercive**: ép buộc, áp đặt

Task 01: Table

The table shows the export values of various products in 2009 and 2010. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

| \$HK Billion | 2009 | 2010 | Changes |
|---------------|------|------|---------|
| Equipment | 10.3 | 11.6 | 13% |
| Telecommunity | 7.9 | 12.7 | 61% |
| Clothing | 6 | 5 | -17% |
| Manufacturing | 5.5 | 4 | -27% |
| Metals | 2.3 | 5.1 | 120% |
| Overall | 32 | 38.4 | 20% |

Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bảng số liệu
- Đối tượng đề cập: Giá trị xuất khẩu của các sản phẩm và sự thay đổi giữa hai năm 2009 và 2010.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> • Nêu lên mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn nhất: equipment và telecommunity. • Nêu lên mặt hàng thay đổi nhiều nhất: metals. • Nhìn chung, giá trị xuất khẩu có dấu hiệu tăng sau 1 năm. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả số liệu và sự thay đổi của Equipment, Telecommunity và Metals</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị xuất khẩu của Equipment chiếm $\frac{1}{3}$ tổng số ở cả 2 năm (10,3 tỷ và 11,3 tỷ). • Giá trị xuất khẩu của Telecommunity vào năm 2010 cao hơn giá trị của Equipment (12,7 tỷ) và tăng 61% so với năm 2009. • Số liệu của Metals tăng mạnh khoảng 122%, từ 2,3 tỷ vào năm 2009 lên 5,1 tỷ vào năm 2010. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả số liệu và sự thay đổi của Clothing và Manufacturing.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị xuất khẩu của Clothing giảm bớt 17%, từ 6 tỷ xuống 5 tỷ. • Giá trị của Manufacturing chịu sự sụt giảm lớn hơn (27%), từ 5,5 tỷ xuống 4 tỷ. |

Bài mẫu

The table illustrates the changes in the value of exports of certain products in 2009 and 2010.

Overall, it can be seen that equipment and telecommunity were the most valuable exports in both years, while metal exports saw the most significant change. In addition, the export values in general witnessed an increase after one year from 2009.

Looking at the graph, it can be seen that export value of equipment made up nearly a third of the total figure during both years, **amounting**⁽¹⁾ to HK\$10.3 billion and HK\$11.3 billion respectively. Telecommunity's export value was larger than equipment exports in 2010, at HK\$12.7 billion, which was a 61% rise from the 2009 figure. Metals also saw a major boost in value during the period, with an **astronomical**⁽²⁾ increase of 122%, from HK\$2.3 billion in 2009 to HK\$5.1 billion in 2010.

Among all export products, only two saw an overall decrease in value during the same period. Clothing saw a decrease in export value by 17%, dropping from HK\$6 billion to HK\$5 billion, while the manufacturing sector suffered an even greater drop of 27%, where exports went from HK\$5.5 billion down to HK\$4 billion.

(192 Words)

1. **Amount (to) (v):** lên đến

2. **Astronomical (adj):** vô cùng lớn

Task 02

Some people believe that it is best to encourage children to have a healthy diet at school while others believe that parents should be the ones to teach children to have a healthy diet. Discuss both views and give your opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài 1 – 2 câu. Thesis statement (giới thiệu nội dung chính của toàn bài): Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài. |
| Thân bài 1 | Lợi ích việc cho học sinh ăn bữa ăn lành mạnh ở trường. <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Học sinh không có lựa chọn nào khác.• Support: Điều này có nghĩa là học sinh có thể sẽ cố gắng ăn hơn do không có loại thức ăn nào khác ở trường.• 2nd Idea: Học sinh có thể chịu ảnh hưởng từ bạn bè.• Support: Nếu bạn bè khuyến khích học sinh, hoặc học sinh thấy bạn bè ăn ngon, thì học sinh có thể tự mình thử đồ ăn. |
| Thân bài 2 | Lợi ích của việc cho học sinh ăn bữa ăn lành mạnh ở nhà. <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Bữa ăn ở nhà thường ấm cúng hơn.• Support: Vì vậy nên học sinh dễ tiếp nhận các loại thức ăn lành mạnh nếu chúng quen thuộc.• 2nd Idea: Phụ huynh biết khẩu vị của con rõ hơn• Support: Vì vậy nên phụ huynh có thể nấu các loại thức ăn lành mạnh theo cách con mình thích. |
| Kết bài | Paraphrase lại thesis statement và nêu lại quan điểm, ý kiến cá nhân đã đề cập trong bài. |

Bài mẫu

It is believed by some people that schools should be responsible for encouraging students to eat healthier. On the other hand, other people think that this should be the responsibility of parents. I believe that, while both options can have a major impact on students' diets, a combination of both might have the best impact for students.

It is undeniable that the food children eat at school can be useful in helping them to make healthier food choices. Firstly, students have little recourse over what they eat in schools. Therefore, should the school implement healthier food items during school meals, students might be more **inclined**⁽¹⁾ to try them, as there may be no alternative. This could allow students to try healthy dishes that they might not have tried otherwise. One other benefit of eating healthy meals at school would be in creating a better diet for students through **peer influence**⁽²⁾. Some students may be encouraged by their classmates to try a healthy food item, or they could be more likely to taste healthier dishes if they see their friends enjoying them.

1. **inclined (v)**: Dễ dàng chấp nhận hơn
2. **peer influence**: ảnh hưởng từ bạn cùng lứa

However, encouragement from parents at home can play an important role in creating healthy eating habits for students. In contrast to school meals, which are often perceived as **unappetizing**⁽³⁾, homemade meals might be more appealing to many students, and this might make it easier for students to try new, healthier dishes. This process can be made even easier if parents adjust the content of the meals to fit their child's tastes, while still including more healthy ingredients. However, these options can be a **daunting task**⁽⁴⁾ for working parents, as cooking in such a manner is often very labor-intensive.

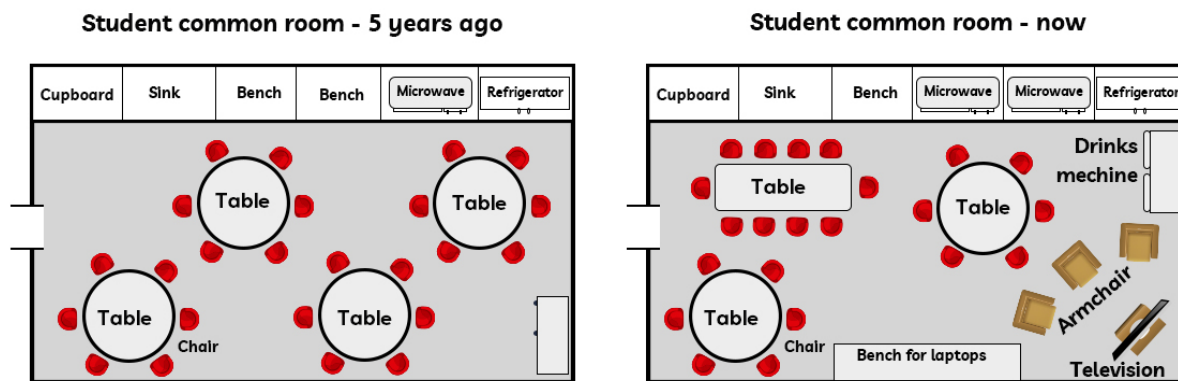
In conclusion, there is no doubt that both schools and families play an important role in improving students' diets. However, in order to truly create an environment that encourages students to adopt healthier eating habits, a close collaboration between both the household and the schools is needed.

(326 Words)

- 3. **unappetizing (adj)**: không ngon miệng
- 4. **daunting task**: việc làm có thể gây nản lòng

Task 01: Maps

The plans show a student common room from five years ago and now. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons wherever relevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bản đồ
- Đối tượng đề cập trong bài: Những thay đổi trong một phòng cộng đồng cho học sinh.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn, hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. Có thể thêm một câu nhận xét tổng quan về công trình mới. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Đưa ra đặc điểm nổi bật của công trình thông qua hai hình.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Câu thứ nhất: Có nhiều sự thay đổi xảy ra trên mặt bằng công trình, có những chức năng cũ bị di dời đi hoặc là cải tiến. • Câu thứ hai: Có một khu chức năng gần như không đổi là khu trung tâm của công trình. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả những đặc điểm cũ của phòng cộng đồng 5 năm trước.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tả khu vực ở giữa, có 4 bàn tròn được sắp một cách so le với nhau. • Tả các thiết bị, vật dụng nội thất ở khu vực phía trên. • Tả về kệ sách ở góc phải dưới. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả sự những đặc điểm mới, những sự thay đổi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tả 2 bàn tròn ở giữa đã bị biến mất, và thay vào đó là một bàn dài ngày gần lối vào. • Tả kệ laptop mới ở khu vực phía dưới, ngay gần khu vực xem TV mới. • Tả về sự sắp đặt máy bán hàng mới. • Tả về dải vật dùng nội thất ở khu vực phía trên: gần như không thay đổi, ngoại trừ một ghế dài được thay thế bởi lò vi sóng. |

Bài mẫu:

The two plans illustrate a number of changes which have taken place in a student common room between five years ago and now. Overall, the common room has been refurbished to incorporate more facilities.

According to the plan from 5 years ago, there were a total of 4 round tables in the communal area, laid out **in an alternate arrangement**⁽¹⁾ with each of which being surrounded by small chairs. From the entrance on the West, one could also spot, **in successive order**⁽²⁾, a cupboard, a sink, 2 benches, a microwave and a refrigerator along the section to the North. Finally, a bookshelf was situated on the bottom right corner.

In the present day, the two round tables in the middle have been removed to free up the space. **To compensate for this**⁽³⁾, a long rectangular table with multiple chairs has been placed near the entrance. To the South of the room, there is a new bench for students' laptops, **adjacent**⁽⁴⁾ to a new television set with surrounding armchairs, which has taken the place of the old bookshelf. A new drinks vending machine has also been added beside the fridge. Finally, except for the one bench that was replaced by an additional microwave, the row of furniture to the North has remained almost the same.

(214 Words)

- 1. in an alternate arrangement:** được sắp đặt, sắp xếp 1 cách so le
- 2. in successive order:** theo trình tự (trình tự kể, cái này theo sau cái kia)
- 3. to compensate for this:** bù lại
- 4. adjacent to:** gần với

Task 02

Some people think young people should follow the traditions of their society. Others think that they should be free to behave as individuals. Discuss both views and give your opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. Thesis statement: Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài. |
| Thân bài 1 | Lợi ích của việc tuân theo truyền thống: <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Truyền thống giúp duy trì bản sắc của một xã hội.• Support 1: Truyền thống là thứ đúc kết những phong tục tập quán, những nguyên tắc của các thế hệ trước, nên phản ánh những giá trị của xã hội đó.• Support 2: Việc người trẻ theo truyền thống giúp sự duy trì và tiếp diễn của những giá trị này, tạo ra sự thống nhất về mặt xã hội.• 2nd Idea: Tuân theo truyền thống giúp người trẻ học được từ những kiến thức, sự khôn ngoan của các thế hệ trước.• Support: Người trẻ sẽ tránh được những sai lầm không cần thiết trong cuộc sống, giúp hạn chế lãng phí thời gian và sức lực. |
| Thân bài 2 | Lợi ích của việc sống tự do như một cá thể riêng: <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Vài thông tục truyền thống có thể mang tính cổ hủ hoặc sai so với thời điểm hiện tại, nên người trẻ không cần phải tuân theo.• Support: Đưa ra ví dụ về thông tục “trong nam khinh nữ” trong quá khứ đã được loại bỏ.• 2nd Idea: Trong thời kỳ hội nhập thế giới, người trẻ thường muốn cá nhân hoá.• Support: Việc đọc về những nền văn hoá và thực hành những phong tục, triết lý cấp tiến của nước ngoài có thể khiến đời sống trở nên phong phú, dễ hơn. |
| Kết bài | Khẳng định lại quan điểm cá nhân đã đề cập trong bài. |

Bài mẫu

Opinions diverge on whether the youth of society should **conform to**⁽¹⁾ traditional customs. Personally, while I acknowledge that young people should rightfully have a certain degree of **individualism**⁽²⁾, I still firmly believe that societal traditions should be maintained.

There are fundamental reasons why societal traditions should be **upheld**⁽³⁾ by the youth. To begin with, traditions serve the role of maintaining a society's **identity**⁽⁴⁾. By definition, traditions comprise all the conventional practices and principles which have been put together by past generations; thus, they reflect the society's **long-standing**⁽⁵⁾ set of values and standards. Therefore, **the onus is on**⁽⁶⁾ young people to follow these traditions, not only to maintain a sense of continuity from the past, but also to create **social unity and cohesion**⁽⁷⁾. Furthermore, by following traditions, the youth can greatly benefit from the **wisdom**⁽⁸⁾ and **insight**⁽⁹⁾ of past generations. As such, they can save themselves unnecessary **trial and error**⁽¹⁰⁾ in life that would otherwise cost them a lot of time and energy.

1. **conform to (v)**: tuân theo
2. **individualism (n)**: chủ nghĩa cá nhân
3. **uphold (v)**: duy trì
4. **identity (n)**: danh tính / bản sắc
5. **long-standing (adj)**: lâu đời
6. **the onus is on (sb to do sth)**: trách nhiệm thuộc về ai để làm gì đó
7. **social unity and cohesion**: sự đoàn kết, thống nhất xã hội
8. **wisdom (n)**: sự khôn ngoan

Nevertheless, it still has to be acknowledged that young people have a certain right to behave as free individuals. The main reason for this is that some traditions can be rather **obsolete**⁽¹¹⁾ or even **oppressive**⁽¹²⁾ in regards to present day ideals, so there is little point in following them. For example, Vietnam's past culture of **misogyny**⁽¹³⁾ and gender imbalance has now been virtually **eradicated**⁽¹⁴⁾ owing to a growing awareness and demand by women for individual freedom and respect. Furthermore, in today's age of globalization, it is inevitable that young people want to be more individual. Admittedly, **adopting**⁽¹⁵⁾ novel practices and **radical ideologies**⁽¹⁶⁾ from foreign countries lends itself towards a unique, less repressed life. However, caution still needs to be taken as not to **emulate**⁽¹⁷⁾ inappropriate customs and habits, such as **cohabitation**⁽¹⁸⁾ or **promiscuity**⁽¹⁹⁾.

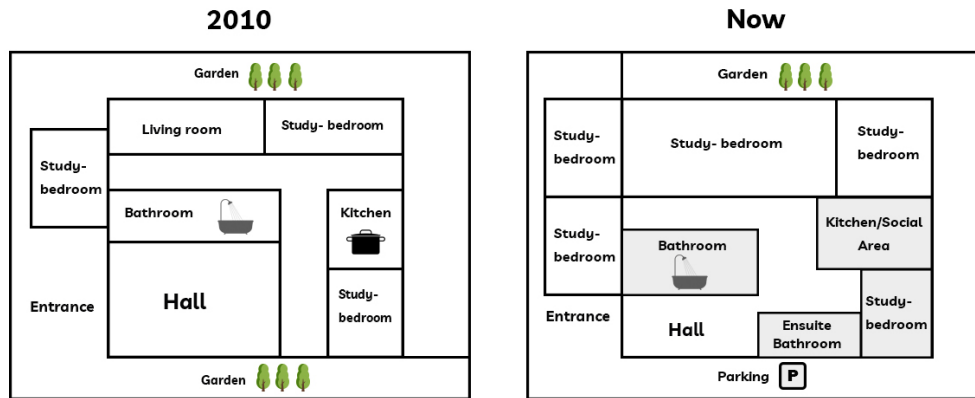
In conclusion, young people should maintain their individualism, but only insofar as it does not conflict too greatly with their native traditions.

(317 Words)

- 9. **insight (n)**: sự sáng suốt
- 10. **trial and error**: thử và sai
- 11. **obsolete (adj)**: mang tính cổ hủ
- 12. **oppressive (adj)**: mang tính áp bức
- 13. **misogyny (n)**: sự căm ghét, khinh miệt phụ nữ
- 14. **eradicate (v)**: xoá bỏ
- 15. **adopt (v)**: làm theo (một hành động)
- 16. **radical ideologies**: tư tưởng cấp tiến
- 17. **emulate (v)**: bắt chước, làm theo
- 18. **cohabitation (n)**: sống thử
- 19. **promiscuity (n)**: ngoại tình, lang chạ

Task 01: Maps

The diagrams give information about changes in a student accommodation. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bản đồ.
- Đối tượng mô tả: Những thay đổi trong mặt bằng của một khu nhà ở của sinh viên.
- Thì sử dụng: Đề bài cung cấp một bản vẽ của khu nhà năm 2010 – là quá khứ, do đó thí sinh sẽ sử dụng thì quá khứ đơn để miêu tả khu nhà trong năm 2010. Bản vẽ bên cạnh là mô hình của hiện tại, do đó cần sử dụng thì hiện tại đơn. Ngoài ra thí sinh sẽ cần sử dụng thì hiện tại hoàn thành để mô tả những thay đổi giữa 2 thời điểm trên.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> • Câu 1: Nhìn chung có nhiều sự thay đổi trên toàn bộ mặt bằng trong toàn bộ thời gian, đặc biệt là các phòng học – ngủ tích hợp (study-bedroom) được xây dựng thêm và chiếm nhiều không gian hơn đáng kể trên mặt bằng mới. • Câu 2: Ngoài ra, các phòng cũ đều được điều chỉnh lại về vị trí và diện tích để phù hợp với sự xuất hiện của những phòng mới. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả vùng không gian phía nam công trình (xuất phát từ cửa vào – entrance đến hết phần nửa dưới).</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mô tả phòng chung (hall) và bathroom, sau này hall được mở rộng để chứa 1 Bathroom và 1 ensuite bathroom. • Mô tả phòng ăn được mở rộng, và study bedroom được giữ nguyên. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả phần phía nam của mặt bằng và phần bao quanh tòa nhà.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mô tả phòng khách mà sau này được thay thế bằng phòng study-bedroom. • Mô tả phòng study-bedroom ở phía bắc lối vào. • Mô tả 2 gardens ở phía bắc và nam. |

Bài mẫu

The diagrams illustrate how much a student accommodation has changed from 2010 to the present.

In general, the building witnessed several changes all over its layout throughout the period. The most remarkable **modification**⁽¹⁾ was the extension of the space used for the study-bedrooms. At the same time, some other features have been converted or removed to serve the new design.

In 2010, located at the center of the area was the main building, to the southwest part of which lay a large hall and a bathroom. Opposite those rooms to the right side were a study-bedroom and a kitchen. Currently, the hall has been **expanded**⁽²⁾ to include the bathroom and a new en suite bathroom inside, while the kitchen has been enlarged and used as a social area.

A living room and a study-bedroom have been constructed in the northern part of the building. However, the living room has been replaced by a large study-bedroom in the current design. Next to the building to the west, another study-bedroom has been constructed right beside the old study-bedroom. Finally, the garden to the south of the building has been replaced by a parking area, while the northside one remained unchanged.

(196 Words)

1. **Modification (n):** sự thay đổi

2. **Expansion (n):** sự mở rộng

Task 02

Many countries import a large amount of food from other parts of the world. Is this a positive or negative development?

Phân tích đề bài

- Đọc hiểu đề bài: Có nhiều quốc gia nhập khẩu lượng lớn lương thực thực phẩm từ các vùng khác trên thế giới. Đề bài yêu cầu thí sinh khẳng định việc nhập khẩu này là một sự phát triển tích cực hay tiêu cực.
- Dạng câu hỏi: Đây là dạng câu hỏi tích cực/tiêu cực (positive/negative). Đối với dạng bài này, thí sinh nên bàn luận về hai mặt tích cực và tiêu cực của vấn đề, từ đó đưa ra ý kiến cá nhân về việc tính tích cực chiếm ưu thế hơn hay ngược lại

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Viết phần Introduction: mở bài giới thiệu chủ đề (bằng cách paraphrase lại đề bài) và đưa ra quan điểm cá nhân (tích cực hay tiêu cực nhiều hơn). |
| Thân bài 1 | <p>Nêu ra những mặt tiêu cực của việc nhập khẩu nhiều lương thực thực phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none">• Ý tưởng 1: Nhập khẩu nhiều khiến người dùng phải mua hàng với giá đắt hơn.<ul style="list-style-type: none">• Giá hàng hoá nhập khẩu chắc chắn sẽ cao hơn giá trị thực của sản phẩm do tốn thêm chi phí bảo quản, vận chuyển và thuế quan.• Nếu các chi phí đó được đầu tư cho nhà sản xuất nước nhà thì có thể tăng chất lượng sản phẩm lên đáng kể, tiệm cận với hàng nhập khẩu với chi phí thấp hơn nhiều.• Ý tưởng 2: Nhập khẩu thực phẩm nhiều có thể gây ảnh hưởng mạnh đến các doanh nghiệp trong nước.<ul style="list-style-type: none">• Ở một số nước đang phát triển, người dân thường ưu tiên sản phẩm từ các nước phát triển hơn là sản phẩm bản địa do trình độ chế biến, khai thác và kiểm duyệt cao và chặt chẽ hơn.• Điều này có thể có lợi cho người tiêu dùng, song lại làm giảm cơ hội phát triển của các nhà sản xuất trong nước, từ đó kìm hãm sự phát triển kinh tế đất nước. |
| Thân bài 2 | <p>Nêu ra những mặt tích cực của việc nhập khẩu nhiều lương thực thực phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none">• Ý tưởng 1: Nhập khẩu nhiều lương thực thực phẩm mang đến nhiều lợi ích cho người tiêu dùng.<ul style="list-style-type: none">• Nhập khẩu nhiều lương thực thực phẩm từ nhiều vùng trên thế giới có thể cung cấp cho người tiêu dùng nhiều lựa chọn mới và đa dạng, từ đó kích cầu mua sắm.• Nhập khẩu lương thực thực phẩm sẽ giảm thiểu khả năng độc quyền của các nhà sản xuất trong nước, giúp bình ổn giá cả và cải thiện chất lượng sản phẩm.• Ý tưởng 2: Các nước đang phát triển có thể mạnh về sản xuất lương thực sẽ có điều kiện để phát triển kinh tế, thu hẹp khoảng cách giữa các nước giàu và nghèo.<ul style="list-style-type: none">• Việt Nam là một ví dụ điển hình. Kinh tế phụ thuộc một phần lớn vào nông nghiệp, trong đó có xuất khẩu gạo và thủy hải sản. Trong khi các quốc gia khác đã đi trước nhiều lần về công nghiệp hay dịch vụ, nhờ việc tận dụng thế mạnh nông nghiệp mà Việt Nam mới có cơ hội bắt kịp và hội nhập với thế giới. |
| Kết bài | Kết bài khẳng định lại quan điểm cá nhân. |

Bài mẫu

Trading has been a **fundamental**⁽¹⁾ activity of the economy throughout the history of human civilization. Up until the present, there are many countries importing a substantial amount of food from other regions around the globe. From my perspective, I believe that the benefits of this development are likely to outweigh its drawbacks.

On the one hand, vastly importing food has some **inherent issues**⁽²⁾. First, a great part of the price of imported food is to cover the cost of logistics and taxes. As a result, customers have to pay a higher price than the product's real value. If the expense of preservation and transportation is invested in developing domestic products instead, customers may still have high-quality food but at a significantly lower price. Moreover, food imports can largely affect national companies, which are usually **inferior to**⁽³⁾ foreign manufacturers from developed countries in the competition of **earning consumers' credibility**⁽⁴⁾. Citizens in many developing countries tend to prefer products from the USA, England, or Italy, etc. because of their higher production levels. This tendency constrains the development of domestic producers and, therefore, the national economy as a whole.

On the other hand, importing a huge amount of food highly benefits customers as the shoppers have access to a diversity of **novel**⁽⁵⁾ products which domestic companies cannot provide. Also, the participation of foreign manufacturers in the market reduces the risk of the domestic producers' **monopoly**⁽⁶⁾, therefore stabilizing price and leveraging product quality of the whole market. Not only does the importing country benefit from trading, but the developing countries which have strength in producing food also **take advantage of**⁽⁷⁾ this activity. Vietnam, whose economy has relied on agriculture since the early time, is a typical example. Thanks to the generous importing policy from many countries worldwide, Vietnam has exported an immense amount of rice and other aquatic products. This policy opens valuable opportunities for **agriculture-based countries**⁽⁸⁾ like Vietnam to **keep up with**⁽⁹⁾ the world's economy in the age of industrialization.

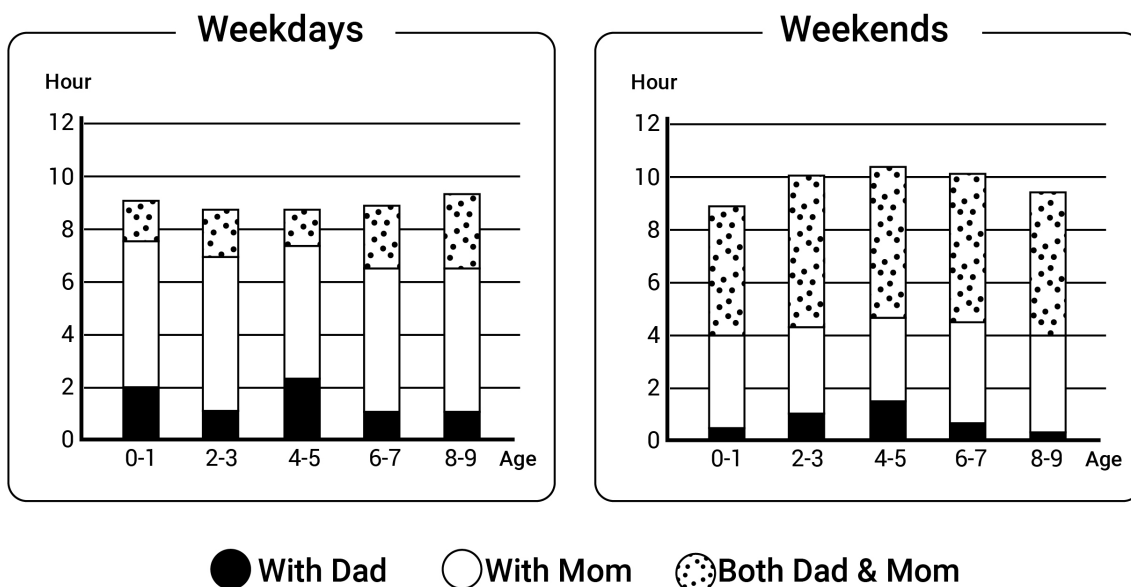
In conclusion, despite some drawbacks, large-scale food imports will have more benefits to offer in various aspects.

(344 Words)

- 1. fundamental:** nền tảng, cơ bản
- 2. inherent issues:** vấn đề cố hữu
- 3. inferior to:** yếu thế hơn/kém hơn
- 4. earning consumers' credibility:** dành lấy tín nhiệm của người tiêu dùng
- 5. novel:** mới lạ
- 6. monopoly:** thế độc quyền
- 7. take advantage of:** hưởng lợi từ
- 8. agriculture-based countries:** những quốc gia nông nghiệp
- 9. keep up with:** theo kịp/bắt kịp với

Task 01: Table

The chart below gives information about the amount of time children spend with their parents. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bar Chart – dạng bài so sánh.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Viết lại câu hỏi theo cách khác. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Phân tích những đặc điểm chính của cả 2 biểu đồ bar chart.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bar chart 1: Xuyên suốt cả tuần, trẻ em dành nhiều thời gian với riêng mẹ hơn là với riêng bố. • Bar chart 2: Vào cuối tuần, trẻ em dành nhiều thời gian cho cả hai bố mẹ hơn. Tổng thời gian dành với bố mẹ (cả chung lẫn riêng) đều cao hơn so với trong tuần. |
| Thân bài 1 | Miêu tả bar chart thứ nhất, so sánh số liệu chủ yếu giữa hai hạng mục “Mom” và “Dad” |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả bar chart thứ hai, đưa ra những so sánh như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • So sánh thời gian dành chung cho cả “Mom & Dad” những ngày cuối tuần với những ngày trong tuần. • Từ việc đề cập số liệu cho “Mom & Dad” đang cao hơn vào cuối tuần, so sánh tương phản với số liệu cho mỗi “Mom” hoặc mỗi “Dad” đang thấp lại vào cuối tuần. • Trẻ em từ 2 tuổi đến 7 tuổi, được chia ra thành 3 nhóm tuổi như trong hình, dành nhiều thời gian với bố mẹ nói chung hơn vào cuối tuần. |

Bài mẫu

The bar chart compares how much time children of multiple age groups spend with their parents, as displayed by the amounts of time that children spend with each parent alone and both parents together.

In general, children of all age groups spend more time with their mother than their father alone throughout the week. On the weekends, children's time with parents increases and this time is **predominantly**⁽¹⁾ spent with both parents, rather than with each parent separately.

For the weekdays, children typically spend around 7 hours with their mother alone. Infants, in particular, have almost 8 hours which strictly involve their mother, which is more or less the same amount of time for children in the 2-3 and 6-7 age group in this regard. The time spent exclusively with their father, on the other hand, is rather limited, which is at most above 2 hours for the 4-5 age group and at least 1 hour for the 2-3 age group.

Regarding the weekends, the amount of time that children spend with both parents, which is no more than 2 hours during the weekdays, becomes roughly 5.5 hours on average on weekends. This is at the expense of the amount of time that is spent exclusively with mothers and fathers, lowering to an average of 3.8 hours and **sub-1 hour**⁽²⁾ respectively. Finally, children from the age of 2 to 7 spend an increased total of around 10 hours with their parents on weekends.

(244 words)

1. **Predominantly**: chủ yếu, phần lớn

2. **Sub – noun/data** :dưới mức

Task 02

More people put their personal information online (address, telephone number) for everyday activities such as socializing on social networks or banking purposes. Do you think it is a positive or negative development?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. Thesis statement: Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài. |
| Thân bài 1 | Lợi ích của việc đưa thông tin cá nhân lên các nền tảng trực tuyến. <ul style="list-style-type: none">• Idea 1: Ở cương vị người tiêu dùng, việc đưa thông tin cá nhân lên mạng giúp tiếp cận được nhiều nhà cung cấp tiềm năng hơn.• Support: Công nghệ data giúp nhu cầu của người tiêu dùng được xác định nhanh hơn, từ đó cung cấp các dịch vụ phù hợp hơn.• Idea 2: Ở cương vị nhà kinh doanh, việc có thông tin cá nhân của người sử dụng giúp các nhà kinh doanh hiểu tình huống thị trường hơn.• Support: Các ngân hàng thường sử dụng công nghệ data để hiểu hành vi tiêu dùng của khách hàng hơn, từ đó đưa ra những chiến lược marketing phù hợp với đối tượng khách hàng. |
| Thân bài 2 | Tác hại của việc đưa thông tin cá nhân lên các nền tảng trực tuyến. <ul style="list-style-type: none">• Idea 1: Hậu quả của việc mất thông tin cá nhân trên các nền tảng trực tuyến có thể rất nghiêm trọng.• Support: Người sử dụng các nền tảng trực tuyến có thể có nguy cơ bị hacker trộm lấy thông tin. Thông tin này có thể bị dùng cho việc tống tiền, lừa đảo tài sản.• Idea 2: Các nhà kinh doanh có thể đem thông tin người sử dụng dịch vụ của mình để bán cho các tổ chức khác.• Support: Thông tin người sử dụng có thể rơi vào tay những tổ chức đáng nghi. Người sử dụng có thể trở thành nạn nhân bị thao túng bởi các tổ chức khác. |
| Kết bài | Khẳng định lại quan điểm cá nhân đã đề cập trong bài. |

Bài mẫu

It has become common for people to put their personal data online for communicational and financial purposes. In my opinion, the benefits offered by this trend could hardly justify the potential drawbacks.

Admittedly, the trend in question presents certain benefits, chiefly in terms of businesses and services. First, from a consumer's standpoint, having their personal information registered on social networking and digital banking **platforms**⁽¹⁾ allows an increased exposure to various service offerings. This is because advanced data technologies enable consumers' needs to be quickly identified based on their personal input. Thus, a list of potentially suitable service providers can **be derived therefrom**⁽²⁾. Second, from a business' perspective, a database of consumers' information may help businesses gain **insight**⁽³⁾ into the market situation and make better decisions for their

1. **Platform (n)**: nền tảng
2. **be derived therefrom**: được rút ra từ đó
3. **Insight (n)**: sự am hiểu, thấu rõ
4. **compromise (v)**: làm gây tổn hại
5. **blackmail (n)**: tống tiền
6. **property fraud (n)**: lừa đảo tài sản
7. **misinformation (n)**: thông tin sai lệch

For example, banks often analyse trends in consumer shopping behaviour, thereby devising more **targeted marketing schemes**⁽¹¹⁾ which can yield higher sales rates.

However, users may very well find themselves in serious **predicaments**⁽¹²⁾ from putting personal information online. The consequences that may arise from a **breach of cyber security**⁽¹³⁾ can be catastrophic. As has often been the case on social networking sites, unaware users can fall prey to hackers by clicking on links that **compromise**⁽⁴⁾ their security settings. As such, users' personal data may be extracted and used against their will, for **blackmail**⁽⁵⁾, **property fraud**⁽⁶⁾ or **misinformation**⁽⁷⁾. Moreover, there are chances that greedy businesses will **commoditize**⁽⁸⁾ users' data and sell them to other corporations and industries for a profit. With their personal information in the wrong hands, users may have their needs, tastes and thoughts **manipulated**⁽⁹⁾ by dubious organizations.

In conclusion, despite its conveniences, the practice of putting personal information online proves to be more of a negative trend. The problems resulting from this practice can be more complicated and **far-reaching**⁽¹⁰⁾ than expected, especially in today's digital age.

(305 words)

8. commoditize (v): thương mại hoá

9. manipulate (v): thao túng

10. far-reaching (adj): có ảnh hưởng sâu rộng

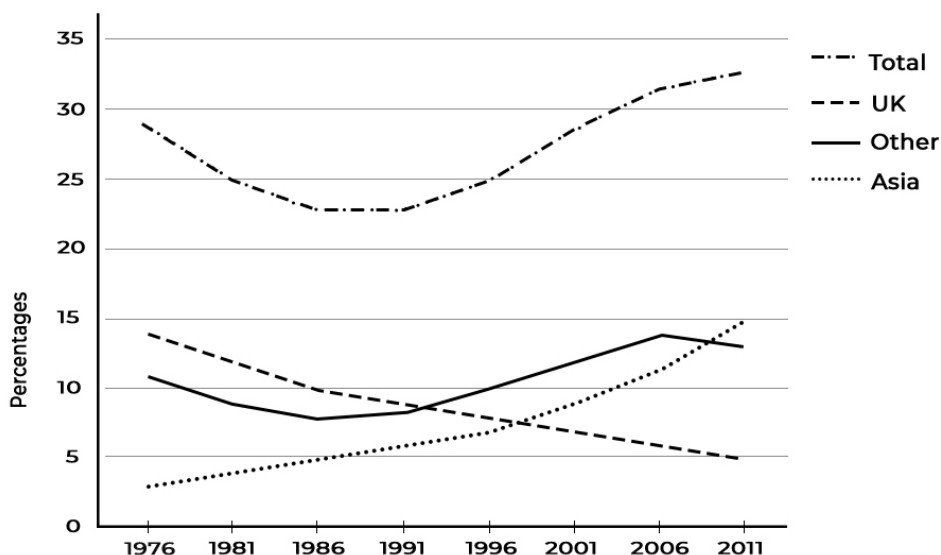
11. targeted marketing schemes: chiến lược marketing được cụ thể hoá đối tượng

12. predicament (n): tình trạng khó khăn

13. breach of security: sự rò rỉ an ninh

Task 01: Line chart

The chart below shows the percentage of Australian people who were born in different places of the world. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ đường (Line Graph).
- Đối tượng mô tả: Sự thay đổi của phần trăm người Australia được sinh ra tại các vùng lãnh thổ khác nhau trên thế giới trong giai đoạn 1976 – 2011.
- Thì sử dụng: Toàn bộ quá trình diễn ra thuộc giai đoạn 1976 – 2011, tức quá khứ. Do đó, thí sinh sẽ cần sử dụng thì quá khứ đơn để miêu tả sự thay đổi trong suốt quá trình.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | 1 câu paraphrase lại đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> • Nhìn chung, tỷ lệ người Úc được sinh ra tại nước ngoài có sự sụt giảm trong nửa đầu của giai đoạn và sau đó tăng nhanh trở lại vào thời gian sau. • Trong suốt quá trình, phần trăm lượng người sinh ở châu Á tăng đáng kể trong khi phần trăm người sinh ra ở UK giảm mạnh. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả 3 đường từ năm 1976 – 1992</p> <ul style="list-style-type: none"> • Năm 1976, tỷ lệ dân Úc sinh ra ở UK lớn nhất trong 3 nhóm – 14%, gấp gần 3 lần nhóm nhỏ nhất là Asia. Tổng phần trăm nhóm khác là khoảng 11%. • Trong 16 năm sau, nhóm UK giảm mạnh xuống 9% và bị bắt kịp bởi nhóm các quốc gia khác – nhóm có tỉ lệ giảm khá nhanh lúc bắt đầu nhưng đã tăng trở lại vào năm 1986. • Nhóm Asia tăng đều nhưng vẫn nhỏ nhất trong cả 3 nhóm (khoảng 6% năm 1992). |

Thân bài 2

Mô tả 3 đường từ năm 1992 – 2011

- Từ 1992 trở đi, nhóm UK tiếp tục giảm và bị nhóm Asia vượt qua vào năm 1998, khi hai nhóm cùng đạt ngưỡng 8%. Ở cuối giai đoạn, nhóm UK dừng ở 5%, thấp nhất trong cả 3 nhóm.
- Trong khi đó, hai nhóm Asia và các quốc gia khác liên tục tăng. Tuy nhiên nhóm các quốc gia khác, sau khi chạm đỉnh vào năm 2006 ở mức 14%, đã có dấu hiệu thoái trào và bị nhóm Asia vượt qua 3 năm sau đó.
- Kết lại cả giai đoạn, nhóm Asia đứng đầu với 15%, theo sau sát nút là nhóm quốc gia khác với 13% và cuối cùng là nhóm UK.

Bài mẫu

The graph illustrates the percentages of Australians born in other countries between 1976 and 2011.

(1) **Steadily (adv)**: một cách đều đặn

In general, the percentage of Australian people who were born abroad fluctuated significantly over the measured period. Additionally, while the percentage of Australians born in Asia rose over the period, the percentage born in the UK declined steadily.

In 1976, the percentage of UK born Australians was about 14%, which was almost three times higher than the figure of those born in Asia. Over the following 15 years, the percentage of Australians born in the UK fell to 5%, while those born in Asia rose **steadily**⁽¹⁾ to around 15%. Meanwhile, the figures for Australians born in other regions fluctuated significantly over the period, however rose overall to around 13% in 2011.

Figures for all Australians born abroad fluctuated over the 35 year period beginning at around 29% in 1976, decreasing to around 23% during the late eighties and early nineties, whilst increasing back up to around 32% by 2011.

(164 words)

Task 02

Many people are working longer hours. What are the reasons and effects?

Phân tích đề bài

- Đọc hiểu đề bài: Có nhiều người đang làm việc nhiều giờ hơn. Đây là nguyên nhân và hệ quả.
- Dạng câu hỏi: Đây là dạng câu hỏi nguyên nhân – hệ quả (cause – effect). Đối với dạng bài này, thí sinh cần bàn luận về nguyên nhân dẫn tới vấn đề và hệ quả của vấn đề đó.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Mở bài giới thiệu chủ đề (bằng cách paraphrase lại đề bài) và đưa ra nội dung sẽ trình bày (nguyên nhân và kết quả). |
| Thân bài 1 | <p>Nêu những lý do/nguyên nhân khiến nhiều người làm việc nhiều giờ hơn.</p> <ul style="list-style-type: none">• Nguyên nhân 1: Nhiều người làm thêm giờ để tăng thu nhập và tìm cơ hội thăng tiến trong công việc.• Mở rộng: Nhiều công ty trả công theo giờ chấm công hoặc có chế độ lương thưởng cho nhân viên tăng ca. Nhiều người cũng tin rằng làm việc thật chăm chỉ sẽ có được sự ghi nhận hoặc ấn tượng từ sếp, từ đó tìm kiếm cơ hội để được thăng chức. Mức lương thu được đó giúp họ cải thiện cuộc sống.• Nguyên nhân 2: Các công ty có xu hướng tận dụng triệt để khả năng làm việc của nhân viên để tối đa hoá hiệu quả công việc với chi phí thấp nhất.• Mở rộng: Ví dụ thay vì chia lượng công việc vừa đủ cho từng nhân viên, các quản lý sẽ tăng lượng công việc của mỗi nhân viên lên. Lượng tăng lên càng nhiều thì càng cắt giảm được nhiều nhân công, từ đó giảm chi phí tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ. |
| Thân bài 2 | <p>Nêu những hệ quả của việc làm việc quá giờ.</p> <ul style="list-style-type: none">• Hệ quả: Ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân viên dẫn tới giảm hiệu quả công việc.• Thể chất: Nhân viên nghỉ ngơi không đầy đủ, thiếu ngủ, ăn uống không lành mạnh dẫn tới tình trạng mệt mỏi kéo dài và về lâu dài là các bệnh mãn tính.• Tinh thần: Áp lực lớn trong thời gian dài, có ít thời gian thư giãn khiến nhân viên dễ bị căng thẳng, trầm cảm hoặc trạng thái burn-out.• Từ đó nhân viên mất đi niềm hứng thú và động lực với công việc, thái độ tiêu cực, làm ảnh hưởng đến không khí làm việc chung. |
| Kết bài | Kết bài bằng cách tóm lại nội dung bài và nêu quan điểm. |

Bài mẫu

Working long hours is becoming more and more common nowadays. This essay will discuss several reasons why this is happening and several potential impacts it may be having.

The reasons for longer hours of working are varied. Nowadays, people are extending the time they spend at work in order to earn more money or gain a promotion in their career. Many companies these days offer extra pay to encourage their employees to work overtime. Along with that, working hard is believed to be an effective way to **make an impression**⁽¹⁾ on one's manager, therefore opening up more opportunities for promotion in the future. Further reasoning for this issue **stems from**⁽²⁾ the companies themselves. When each employee **handles a heavier workload**⁽³⁾, a smaller workforce is required. As a result, the company operates more efficiently and is able to cut down on expenses for recruitment, training, and wages.

However, extensive working hours may do more harm than good. The most apparent consequence of overworking is the **deterioration of one's health**⁽⁴⁾. Time that should be spent resting or exercising is instead being replaced by work. People will then form an unhealthy lifestyle, eating more fast food and getting **insufficient**⁽⁵⁾ rest, due to their work commitments. Not only does their physical health suffer, but also their mental health as well. Constant stress without any level of relaxation will soon **burn-out**⁽⁶⁾ employees, or perhaps even cause anxiety disorders and depression. As a result, workers can lose their inspiration and motivation to work, and their negative attitudes may create an uncomfortable working environment.

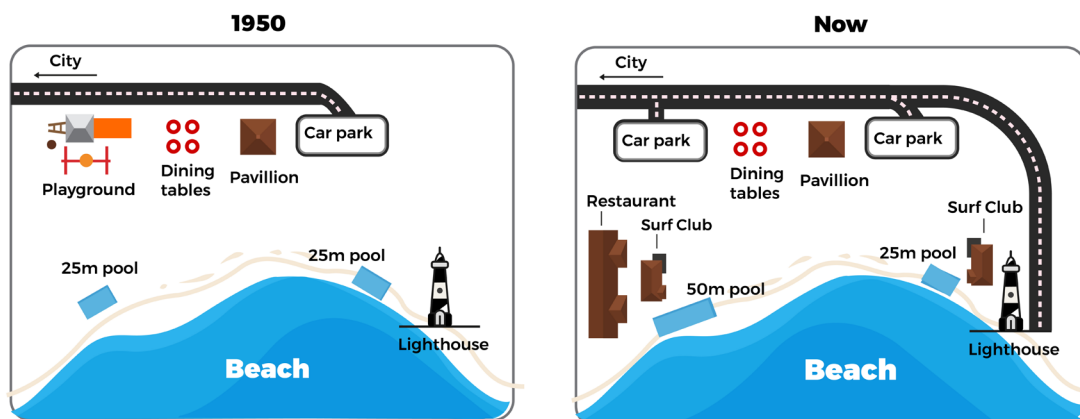
In conclusion, the main reasons why people are tending to work longer hours can **be attributed to**⁽⁷⁾ the ambitions of the employees and their **exploitation**⁽⁸⁾ by their employers. While working overtime seems to promise some short-term benefits, it can lead to severe mental and physical health problems for employees and therefore becomes **counterproductive**⁽⁹⁾.

(310 words)

1. **make an impression:** tạo ấn tượng
2. **stem from:** bắt đầu từ
3. **handle a heavy workload:** xử lý lượng công việc lớn
4. **deterioration of health:** sự suy giảm sức khỏe, suy nhược
5. **Insufficient (adj):** không đủ
6. **Burn-out (adj):** kiệt sức, quá tải
7. **be attributed to:** quy cho, bởi vì
8. **exploitation:** sự tận dụng thái quá, bóc lột
9. **counterproductive:** phản tác dụng

Task 01: Maps

The maps show a beachfront in Australia in 1950 and today. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons whererelevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bản đồ.
- Đối tượng đề cập trong bài: Những thay đổi trong một khu vực ven biển.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn, hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Đưa ra đặc điểm nổi bật của khu vực thông qua hai hình.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Câu thứ nhất: Nhận xét chung về tính chất mới của khu vực: được cải tiến với nhiều khu chức năng hơn và dễ tiếp cận từ đường lớn hơn. • Câu thứ hai: Có nhiều sự thay đổi xảy ra xuyên cả khu vực, có những khu chức năng cũ bị chuyển hoá thành chức năng khác. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả những đặc điểm cũ của khu vực vào năm 1950 kèm theo những sự thay đổi, chủ yếu ở phần phía trên bản đồ.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tả con đường lớn, còn ngắn và đoạn đường kết thúc vào một bãi đỗ xe năm 1950. • Tả về những khu chức năng, cơ sở vật chất dọc đường năm 1950. • Tả về những sự thay đổi ngày nay đối với những thứ vừa liệt kê ở trên. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả sự những đặc điểm mới, những sự thay đổi.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tả 2 khu vực bể bơi vẫn ở nguyên chỗ cũ từ năm 1950, nhưng bể bơi ở phía bên trái bản đồ đã tăng gấp đôi kích cỡ chiều dài. • Tả 2 công trình nhà hàng và nhà câu lạc bộ lướt sóng mới được xây ngay cạnh hồ bơi 50m • Tả về khu vực ở bên bể bơi còn lại, tuy không đổi kích cỡ bể bơi nhưng giờ đã có thêm một câu lạc bộ lướt sóng mới ngay cạnh. |

Bài mẫu

The maps show the changes made to a beachfront area in Australia from 1950 until today.

Overall, the entire **waterfront area**⁽¹⁾ has seen significant development in terms of new facilities, buildings, and access roads.

In 1950, the access road only went as far as the car park located next to the pavilion. However, today the access road extends all the way around to the lighthouse next to the beach. In addition, another carpark has been built, replacing the old children's playground area.

The two swimming pools located beside the beach still remain today, however the pool located on the western side of the beach has been converted into a 50m pool. New buildings for a restaurant and surf club have also been constructed nearby the 50m pool. The 25m pool next to the lighthouse remains unchanged, although it is also now accompanied by a new building for another surf club.

(150 words)

1. **waterfront area:** được sắp đặt, sắp xếp 1 cách số le

Task 02

Some people say that individuals who make a lot of money are most successful. Others think that those who contribute to society like scientists and teachers are most successful. Discuss both views and give your opinion.

Phân tích đề bài

- Đọc hiểu đề bài: Có nhiều người đang làm việc nhiều giờ hơn. Đây là nguyên nhân và hệ quả.
- Dạng câu hỏi: Đây là dạng câu hỏi nguyên nhân – hệ quả (cause – effect). Đối với dạng bài này, thí sinh cần bàn luận về nguyên nhân dẫn tới vấn đề và hệ quả của vấn đề đó.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. Thesis statement: Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài. |
| Thân bài 1 | Những lý do tại sao tiền được coi là thước đo thành công. <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Xã hội ngày càng trở nên vật chất, nên sự thành công khách quan thường được định nghĩa trên tiền tài & của cải vật chất.• Support: Những người thành đạt có thu nhập cao, có khả năng mua nhà, xe hơi, cũng như con em đi học trường chất lượng cao thường được cho là thành công.• 2nd Idea: Tiền mang lại quyền lực, vì vậy nên càng có nhiều tiền thì sẽ càng có kiểm soát hơn trong các tình cảnh trong cuộc sống - điều này có thể quy đổi ra thành thành công trong nhiều trường hợp.• Support: Các triệu phú và tỉ phú thường có sức ảnh hưởng đến quy trình phát triển của xã hội nhờ vào nguồn tiền khổng lồ và quyền lực mà nó mang lại. |
| Thân bài 2 | Những lý do tại sao những người đóng góp cho xã hội, như giáo viên và nhà khoa học, xứng đáng được công nhận là thành công. <ul style="list-style-type: none">• Idea: Những thành tựu trong những lĩnh vực này thường kéo dài qua nhiều thế hệ, và thường có giá trị vượt khỏi mặt tiền bạc.• Support 1: Những đột phá về mặt công nghệ và y tế đã cải thiện chất lượng cuộc sống con người (có thể đưa ra ví dụ).• Support 2: Những cải tiến và cải tạo trong mảng giáo dục có tác dụng thay đổi cuộc sống từng con người theo chiều hướng tốt hơn (có thể đưa ra ví dụ). Optional Idea (Counter-argument): Tuy nhiên, chỉ đơn thuần là sự cống hiến cho xã hội thì vẫn chưa đủ. Những nhà khoa học và giáo viên thành công là những người vừa cống hiến được cho xã hội, vừa kiếm được tiền từ những thành tựu của mình. |
| Kết bài | Khẳng định lại quan điểm cá nhân đã đề cập trong bài. |

Bài mẫu

Success, in its **broadest sense**⁽¹⁾, has long been a **contentious concept**⁽²⁾. While some may think that success **boils down to**⁽³⁾ how much wealth a person has attained, others argue it is the contribution to society that counts. In my opinion, the truth lies somewhere in between.

The fact that money has come to be a measurement of success is **attributable to**⁽⁴⁾ the way our society is conditioned. In today's increasingly **materialistic**⁽⁵⁾ world, the **standardized definition**⁽⁶⁾ of success is often **laid out**⁽⁷⁾ in terms of material wealth. Those who can afford the **finer things in life**⁽⁸⁾, like expensive cars and houses, or access to better education, tend to be regarded as more successful. In the case of millionaires and billionaires, their ability to shape the course of society's development ultimately lies in the vast sum of money they possess and the immense power it grants them. It seems, then, that the more money one owns, the more control he can assert over life, which should constitute success in most cases.

Nevertheless, **due recognition**⁽⁹⁾ must be given to those who contribute to society, such as scientists and teachers. Achievements by such individuals are not only long-lasting, but their worth may also **transcend**⁽¹⁰⁾ any monetary value. For example, scientific breakthroughs in medicine and technology have immensely enhanced the overall quality of people's lives, while constant reform and innovation in education have also transformed each individual's life for the better. However, this is not to say that scientists and teachers can do without money. The **fruits**⁽¹¹⁾ of their **intellectual work**⁽¹²⁾ should be rewarded with monetary gain, not only for their livelihood, which is necessary for their noble pursuits, but also for their rightfully deserved **socioeconomic standing**⁽¹³⁾ within society.

In conclusion, I have to admit that money does serve as an objective indicator of success. Though there is no denying the significance of the contributions made by scientists and teachers, these individuals are still members of a society and thus are still somewhat subject to its means of measurement as regards to success.

(388 words)

- 1. in its broadest sense:** theo nghĩa rộng nhất
- 2. contentious concept:** một khái niệm gây tranh cãi
- 3. boils down to:** chung quy, về bản chất là
- 4. is attributable to:** có thể được quy về
- 5. materialistic:** mang tính trọng vật chất
- 6. standardized definition:** định nghĩa được quy chuẩn chung
- 7. lay out:** thể hiện, trình bày
- 8. finer things in life:** những thứ cao sang trong cuộc sống
- 9. due recognition:** sự công nhận thích đáng
- 10. transcend measurement (v):** vượt ra khỏi, nằm ngoài tầm, phạm vi đo lường
- 11. fruits (n):** thành quả
- 12. intellectual work:** lao động trí óc
- 13. socioeconomic standing:** vị thế kinh tế-xã hội

Đề 01

Task 01: Table

The table below shows the information about medical care in three European countries between 1980 and 2000

| | | 1980 | 1990 | 2000 |
|---|---------|------|------|------|
| Physicians (per 1000 people) | Austria | 0.8 | 0.9 | 1 |
| | France | 2.4 | 2.2 | 1.3 |
| | Sweden | 3.6 | 3 | 3.8 |
| Hospital beds (per1000 people) | Austria | 1.4 | 3.1 | 3.7 |
| | France | 0.2 | 0.8 | 1.6 |
| | Sweden | 6.4 | 6.4 | 6.9 |
| Average stay in hospotals | Austria | 18 | 6 | 18 |
| | France | 9 | 7 | 5 |
| | Sweden | 23 | 18 | 21 |

Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bảng số liệu, có sự tăng giảm.
- Đối tượng phân tích: Số lượng bác sĩ và giường bệnh trên 1000 bệnh nhân và thời gian ở bệnh viện.
- Thì sử dụng: Cả 3 năm đều nằm trong quá khứ đơn nên bài viết sẽ sử dụng thì quá khứ đơn.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài, nói rõ các thành phần đang được so sánh giữa 3 nước. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Đưa ra những xu hướng tăng giảm của các nhóm số liệu. Nêu nước với số liệu cao nhất. <ul style="list-style-type: none">Câu thứ nhất: Số bác sĩ của Áo, Thụy Điển tăng nhưng của Pháp giảm.Câu thứ hai: Số giường và ngày ở trong bệnh viện của 3 nước đều tăng và số liệu của Thụy Điển cao hơn các nước còn lại. |
| Thân bài 1 | So sánh số liệu giữa các quốc gia trong năm 1980. <ul style="list-style-type: none">Thời gian ở, số bác sĩ và giường của Thụy Điển cao nhất trong năm này.Áo có ít bác sĩ nhất và Pháp có ít giường nhất.Thời gian ở của Áo cao gấp đôi Pháp. |
| Thân bài 2 | Nêu ra sự tăng giảm của các số liệu trong 20 năm tiếp theo. <ul style="list-style-type: none">Số bác sĩ của Áo và Thụy Điển tăng trong khi của Pháp giảm.Số lượng giường bệnh của cả 3 nước tăng.Số ngày ở bệnh viện của Pháp và Thụy Điển tăng trong khi Áo giữ nguyên so với năm đầu. |

Bài mẫu

The table compares healthcare systems in Austria, France, and Sweden in 1980, 1990, and 2000.

1. Modest (adj): nhỏ, không đáng kể, khiêm tốn

Overall, it is clear that the figures for Sweden in all aspects were significantly higher than that of France and Austria.

In 1980, Sweden had 3.6 physicians and 6.4 beds per 1000 people, and an average stay in hospitals of 23 days. Austria had the fewest doctors per 1000 people, at 1.4, while the number of hospital beds in France was lowest, at 0.2 beds per 1000 people. Furthermore, the average hospital stay in Austria was twice as long as that of France, at 18 and 9 days respectively.

By 2000, the average number of physicians per 1000 people in Austria and Sweden both saw a **modest**⁽¹⁾ increase to 1 and 3.8 doctors respectively, while the opposite was true for France's figure, which decreased to 1.3. All three countries saw an increase in hospital beds per 1000 people, with 6.9 in Sweden, 1.6 in France, and 3.7 in Austria. Average hospital stay times in both France and Sweden saw a significant decrease by 2000, to 5 and 21 days, while the figure for Austria remained unchanged after 20 years.

(203 words)

Task 02

Some people believe that women should play an equal role as men in a country's police force or military force, while others think women are not suitable for these kinds of jobs. Discuss both views and give your opinion.

Phân tích đề bài

- Giải nghĩa đề: Một số người cho rằng phụ nữ nên đóng vai trò ngang bằng nam giới trong lực lượng cảnh sát hoặc quân đội của một quốc gia, trong khi những người khác cho rằng phụ nữ không phù hợp với những loại công việc này. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn.
- Dạng câu hỏi: Đây là dạng "Bàn luận 2 quan điểm". Người viết cần phân tích cả 2 bên. Đối với bên không được người viết ủng hộ nên làm rõ đó là quan điểm của người khác.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài và nêu rõ quan điểm cá nhân đồng ý với bên nào. |
| Thân bài 1 | <p>Nêu lý do tại sao nhiều người cho rằng phụ nữ không phù hợp với việc làm cảnh sát hay binh sĩ.</p> <ul style="list-style-type: none">• Main idea: phụ nữ có thể lực và sức bền yếu hơn nam giới.• Support 1: lý do cho điều này là phụ nữ có khối lượng cơ bắp và sức bền kém hơn đàn ông.• Example: Trong các bộ môn thể thao, nam và nữ chơi trong những giải đấu khác nhau vì phụ nữ không thể cạnh tranh với vận động viên nam.• Counter argument (Phản bác lại quan điểm vừa nêu): Với việc sử dụng súng đạn làm vũ khí, khoảng cách về sức khỏe thể chất sẽ không còn quan trọng. |
| Thân bài 2 | <p>Nói về lý do tại sao phụ nữ cũng đóng vai trò ngang bằng với nam giới trong lực lượng cảnh sát và quân đội.</p> <ul style="list-style-type: none">• Idea 1: Lịch sử đã chứng minh rằng phụ nữ cũng có thể chiến đấu trong các trận chiến như nam giới.• Example 1: Bà Triệu, một nữ chiến binh, đã lãnh đạo quân khởi nghĩa chống lại kẻ xâm lược.• Example 2: Nhiều phụ nữ Nga đã tham gia cuộc chiến chống phát xít.• Idea 2: Sự kiên nhẫn của cảnh sát nữ sẽ giúp hạ nhiệt các tình huống căng thẳng.• Support: Phụ nữ thường ít hung hăng hơn nam giới. <p>Example: Ở Mỹ, những vụ bạo lực thường được thực hiện bởi cảnh sát nam, do đó nhiều chuyên gia đang kêu gọi gia tăng số cảnh sát nữ.</p> |
| Kết bài | Khẳng định lại quan điểm cá nhân. |

Bài mẫu

There are many people who **assert**⁽¹⁾ that men and women should have an equal role to play in a nation's **law enforcement**⁽²⁾ and military, while **opponents**⁽³⁾ of this viewpoint claim that these kinds of jobs are not suitable for women. Personally, I believe that both male and female citizens are equally suitable to be a **soldier**⁽⁴⁾ or **law enforcer**⁽⁵⁾.

It is not hard to see why some people consider women to be unfit for the military and police force. They assume that women are **less physically capable**⁽⁶⁾ and therefore cannot carry out their duties as effectively as their **male counterparts**⁽⁷⁾. This is supposedly because women tend to have less **muscle mass and stamina**⁽⁸⁾, so female soldiers or officers are unable to perform **feats of strength**⁽⁹⁾ that men can. Take competitive sports as an example, we have different leagues for men and women since most women simply do not have the strength and **endurance**⁽¹⁰⁾ to compete with men at the highest level. Thus, the opponents against women serving in the army or police force believe that this kind of job is less **well-suited**⁽¹¹⁾ for the allegedly **weaker sex**⁽¹²⁾. However, I believe that the use of modern **firearms**⁽¹³⁾ has **negated**⁽¹⁴⁾ the size and strength **disparity**⁽¹⁵⁾ between the two genders, and so men and women should both serve if they **meet certain standards**⁽¹⁶⁾ of fitness.

There are several other reasons why I support women joining the military and police force. Firstly, history has shown **countless**⁽¹⁷⁾ examples of women being effective soldiers and **military commanders**⁽¹⁸⁾. For instance, Lady Trieu, a Vietnamese **warrior**⁽¹⁹⁾ who was skilled in **martial arts**⁽²⁰⁾, led an **army of resistance**⁽²¹⁾ to drive away foreign invaders. In World War II, many Russian women served in the military as **snipers**⁽²⁴⁾ or pilots, and their achievements brought fear to their enemies while **inspiring respect**⁽²²⁾ from their male **comrades**⁽²⁶⁾. These examples are evidence that being female does not **hinder**⁽²⁵⁾ soldiers from carrying out their duties. Secondly, many policewomen can **de-escalate**⁽²⁹⁾ situations better than men, who have a tendency to be **aggressive**⁽²⁸⁾ and use **excessive force**⁽²⁷⁾. In America, most **police shootings**⁽³⁰⁾ were done by male officers, so many experts argue for the addition of more female officers to **temper**⁽³¹⁾ aggressive police behavior.

In conclusion, I believe that men and women should have an equal chance to serve their country as soldiers or police officers despite any **physical disadvantages**⁽³²⁾ that women may have.

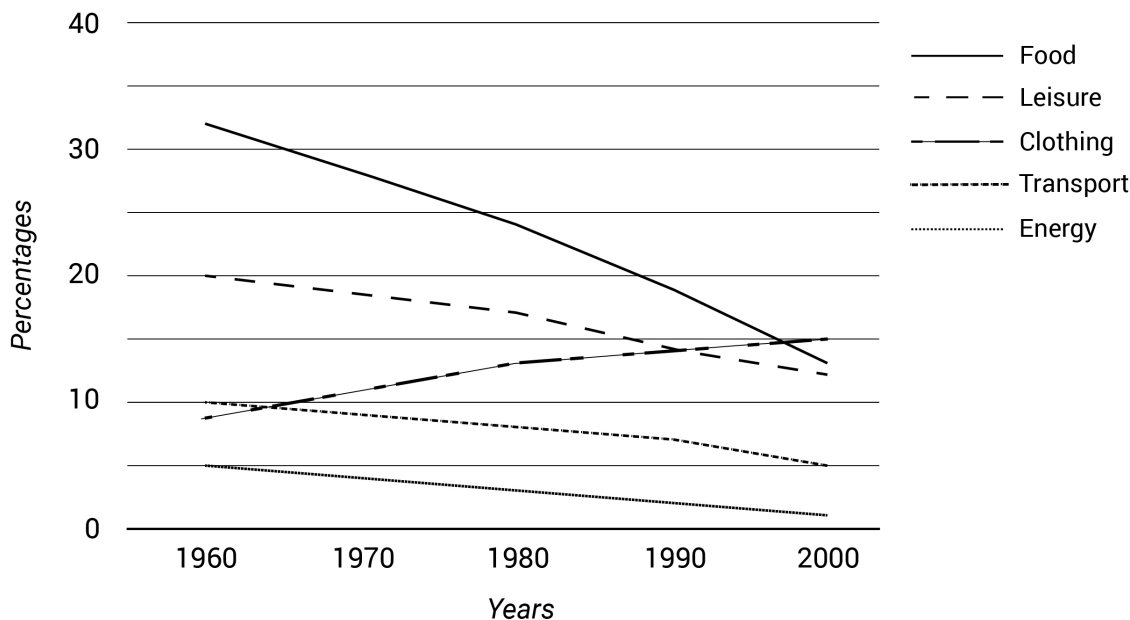
(396 words)

1. **assert**: khẳng định
2. **law enforcement**: lực lượng thi hành pháp luật
3. **opponents**: người phản đối
4. **soldier**: lính
5. **law enforcer**: người thực thi pháp luật
6. **less capable physically**: kém khả năng thể chất
7. **male counterparts**: đồng nghiệp nam
8. **muscle mass and stamina**: khối lượng cơ bắp và sức chịu đựng
9. **feat of strength**: thành tích thể lực
10. **endurance**: sức chịu đựng
11. **well-suited**: phù hợp
12. **weaker sex**: phái yếu
13. **firearms**: súng
14. **negated**: xóa bỏ
15. **disparity**: khác biệt
16. **meet certain standards**: đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định
17. **countless**: vô số
18. **military commander**: chỉ huy quân đội
19. **warrior**: chiến binh
20. **martial arts**: võ thuật
21. **army of resistance**: quân kháng chiến
22. **inspiring respect**: lấy sự tôn trọng
23. **foreign invaders**: kẻ xâm lược nước ngoài
24. **snipers**: lính bắn tỉa
25. **hinder**: cản trở
26. **comrades**: đồng chí
27. **excessive force**: lực lượng quá mức
28. **aggressive**: xâm lược
29. **de-escalate**: giảm leo thang
30. **police shootings**: nổ súng bởi cảnh sát
31. **temper**: làm dịu
32. **physical disadvantages**: nhược điểm về thể chất

Đề 02

Task 01: Line

The line graph illustrates the proportion of total expenditure in a certain European country between 1960 and 2000.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ đường, có sự tăng giảm.
- Đối tượng phân tích: Tỷ lệ chi tiêu của một quốc gia Châu Âu.
- Thì sử dụng: Tất cả các mốc thời gian đều nằm trong quá khứ đơn nên bài viết sẽ sử dụng thì quá khứ đơn.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Đưa ra những xu hướng tăng giảm của các nhóm số liệu. Nêu ra nhóm chi tiêu có tỉ lệ cao vượt trội. <ul style="list-style-type: none">• Câu thứ nhất: Phần trăm chi tiêu cho tất cả các thành phần đều giảm trừ chi tiêu cho quần áo.• Câu thứ hai: Chi tiêu cho lương thực chứng kiến mức sụt giảm mạnh nhất. |
| Thân bài 1 | So sánh số liệu của food và leisure. <ul style="list-style-type: none">• Food có phần trăm chi tiêu cao nhất, theo sau bởi leisure.• Cả hai đều giảm sau 40 năm nhưng số liệu của food giảm gấp đôi còn leisure giảm nhẹ. |
| Thân bài 2 | So sánh số liệu của clothing và transport; nêu ra số liệu của Energy. <ul style="list-style-type: none">• Clothing và transport có cùng mức khởi điểm vào năm 1960.• Sau 40 năm, chi tiêu cho clothing tăng còn transport giảm.• Chi tiêu cho energy giảm xuống gần bằng không. |

Bài mẫu

The line chart illustrates how the population of a European country spent their money on food, leisure, clothing, transport, and energy from 1960 to 2000.

1. **Expenditure:** chi tiêu
2. **Expenses:** chi phí
3. **Halved:** giảm một nửa

Overall, it can be seen that **expenditure**⁽¹⁾ on all aspects except clothing declined over the period. In addition, while energy was the lowest **expense**⁽²⁾ for people, food was generally the highest.

In 1960, food made up just over 30% of expenditure in this country, which was the highest figure for that year, followed by spending on leisure at 20%. However, toward the end of the period, expenditure on food became less and less, and had more than **halved**⁽³⁾ by the year 2000, dropping to under 15%. Spending on leisure also declined over the period to around 12% by 2000. Spending on transport and energy saw similar trends, both steadily declining over the measured period from 10% and 5% respectively, to around 5% and 1%. The only expenditure that increased over the period was that of clothing, which rose from around 9% to 15% over the 40 years period.

(173 words)

Task 02

Many students find it difficult to concentrate or pay attention at school. What are the reasons? What could be done to solve this problem?

Phân tích đề bài

- Phân tích đề bài: Ngày nay nhiều trẻ em không thể tập trung và chú ý ở trong lớp. Nêu nguyên nhân và cách giải quyết cho vấn đề này.
- Dạng câu hỏi: Đây là dạng nêu nguyên nhân và giải pháp của vấn đề. Đối với dạng đề này, người viết cần nêu rõ lý do của vấn đề trong thân bài thứ nhất và giải pháp trong thân bài thứ hai.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Gới thiệu chủ đề (bằng cách paraphrase lại đề bài) và đưa ra hướng đi cho bài viết. |
| Thân bài 1 | <p>Đoạn thân bài thứ nhất làm rõ những nguyên nhân tại sao trẻ em lại mất tập trung trong lớp.</p> <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Chúng cảm thấy những bài học trong lớp buồn chán.• Support 1: Các giáo viên thường chỉ giảng bài mà không tương tác và làm học viên tham gia vào bài học.• Example: những môn khoa học ở Việt Nam thường tập trung nhiều vào công thức và lý thuyết để học sinh vượt qua những bài thi.• 2nd Idea: Trẻ em độ tuổi đi học thường mệt mỏi do thiếu ngủ.• Support: chúng dành quá nhiều thời gian để làm bài tập về nhà hoặc sử dụng mạng xã hội nên thường đi ngủ muộn. |
| Thân bài 2 | <p>Đoạn thân bài thứ hai nói về những cách giải quyết sự thiếu tập trung của trẻ em trong lớp.</p> <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Giáo viên nên có những cách dạy hứng thú hơn để khiến học sinh tích cực tham gia vào bài giảng.• Support: Trong những lớp học tiếng Anh, người học có thể nhập vai và cảm thấy bài học hứng thú hơn.• 2nd Idea: Phụ huynh có thể kiểm soát thời gian sử dụng thiết bị điện tử của trẻ em.• Support: Việc này sẽ đảm bảo là chúng ngủ đủ giấc và có sức khỏe cho một ngày học. |
| Kết bài | Khẳng định lại quan điểm cá nhân. |

Bài mẫu

Nowadays, it is becoming increasingly more common for students to not be able to pay attention during class. This problem may be due to several factors which will be outlined in the following essay along with some possible measures to counter the issue.

The lack of attention by students during class could **stem from**⁽¹⁾ several reasons. To begin with, many students may find school lessons **tedious**⁽²⁾ and **irrelevant**⁽³⁾ to their life. For example, when studying science subjects, many students in Vietnam have to memorize huge amounts of information and complex **formulas**⁽⁴⁾ in order to perform well in the **standardized tests**⁽⁵⁾, which can have a negative impact on their interest in science. Furthermore, the lack of attention paid by students could come from long-term **sleep deprivation**⁽⁷⁾, which can be the result of a heavy workload combined with the **lure**⁽⁸⁾ of electronic devices and social media. Many children spend too much time finishing their homework and assignments and browsing social media platforms instead of going to bed early to get enough sleep. As a consequence, they tend to suffer from **fatigue**⁽⁹⁾ and low **productivity**⁽¹⁰⁾ the next day.

There are several measures that teachers and parents could adopt to tackle this issue. Firstly, teachers should **strive**⁽¹¹⁾ to increase the **engagement**⁽¹²⁾ of students in lessons by **making use of**⁽¹⁴⁾ **teaching aids**⁽¹³⁾ such as pictures, diagrams and models. Instead of relying too much on boring textbooks, students should be taught how to **involve**⁽¹⁵⁾ themselves in their lessons and express their opinions on matters that are relevant. For example, instead of **repetitive**⁽¹⁶⁾ grammar exercises, English learners could enjoy **role-play**⁽¹⁷⁾ activities which are more enjoyable and bring real world applications. Secondly, parents must monitor their children's electronic device usage to ensure that they have enough exercise and sleep everyday. By controlling their **screen time**⁽¹⁸⁾, parents could help students go to bed early and feel **well-rested**⁽²⁰⁾ before school, which would lead to a longer **attention span**⁽¹⁹⁾ and **memory retention**⁽²¹⁾.

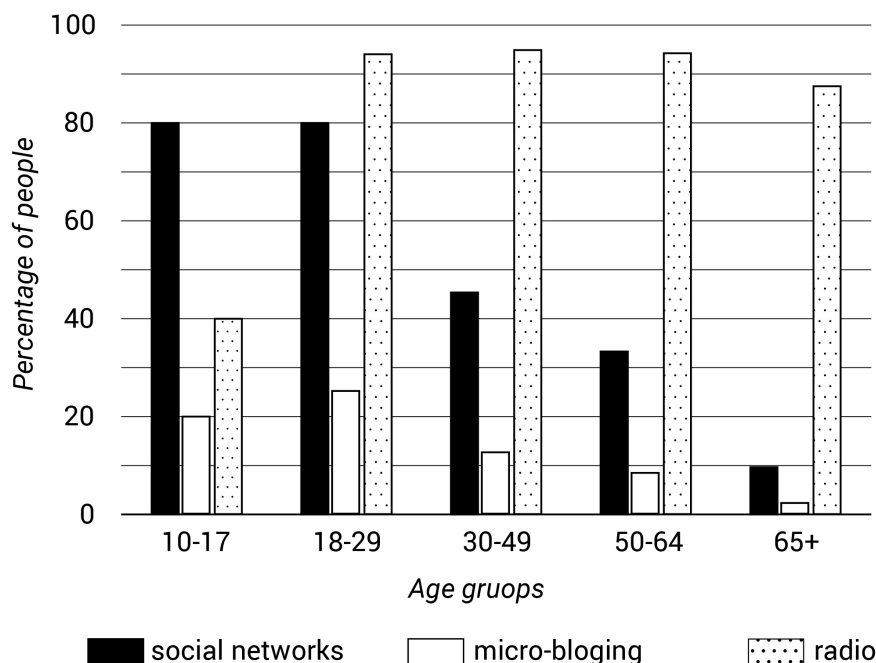
In conclusion, the fact that students are unable to concentrate or pay attention in class could be attributed to several factors as mentioned above and measures should be considered to solve this issue.

(354 words)

1. **stem from**: xuất phát từ
2. **Tedious**: tẻ nhạt
3. **irrelevant**: không liên quan
4. **formulas**: công thức
5. **standardized tests**: các bài kiểm tra chuẩn hóa
6. **deficiency**: sự thiếu hụt
7. **sleep deprivation**: thiếu ngủ
8. **lure**: sự cám dỗ
9. **fatigue**: sự mệt mỏi
10. **Productivity**: năng suất
11. **Strive**: phấn đấu
12. **Engagement**: sự tham gia
13. **Teaching aids**: công cụ hỗ trợ dạy học
14. **making use of**: tận dụng
15. **Involve**: tham gia
16. **repetitive**: lặp đi lặp lại
17. **role-play**: nhập vai
18. **screen time**: thời gian sử dụng thiết bị điện tử
19. **attention span**: thời gian tập trung
20. **Well-rested**: nghỉ ngơi đầy đủ
21. **memory retention**: khả năng lưu giữ ký ức

Task 01: Bar chart

The bar chart shows the types of media that people of different age groups used to get daily news in one country in 2011. Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ cột (bar chart).
- Đối tượng đề cập: Tỷ lệ dân số ở các nhóm tuổi khác nhau sử dụng ba loại phương tiện truyền thông để lấy tin tức hàng ngày.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> • Social networks là phương thức nhận tin tức phổ biến nhất của giới trẻ từ 10-17 tuổi trong khi đối với những nhóm tuổi còn lại thì Radio lại là phương thức phổ biến nhất. • Bất kể độ tuổi nào, microblogging vẫn là phương thức cập nhật tin tức ít phổ biến nhất. |
| Thân bài 1 | <ul style="list-style-type: none"> • 80% số dân từ độ tuổi 10 đến 29 sử dụng social networks để cập nhật tin tức. • Đối với nhóm 10-17, social networks là phương thức phổ dụng nhất, số liệu cao gấp nhiều lần so với microblogging và radio. • Đối với nhóm 18-29, social networks vẫn không cao bằng radio với số liệu là 90%. |
| Thân bài 2 | <ul style="list-style-type: none"> • Radio vẫn giữ nguyên là phương tiện cập nhật tin tức phổ biến nhất ở những nhóm tuổi từ 30 đến 65+. • Một mẫu khuynh hướng (pattern) là độ tuổi càng cao dần thì tỷ lệ sử dụng của social networks và microblogging càng thấp dần. |

Bài mẫu

The bar chart compares the usage of three news media sources by people of different age groups in a particular country in 2011.

Overall, social network **platforms**⁽¹⁾ were the major source of daily news for the youngest age group, while radio was the most popular media source of news for people from all other age groups. In addition, microblogging was used the least in all age groups.

In 2011, 80% of those aged between 10-17 and 18-29 looked to social media platforms to get news updates, while only around 20% of people from both age groups used microblogging to source their news. Meanwhile, 40% of people aged 10-18 listened to the news on the radio, while over 90% of those aged 18-29 used radio to get the news.

In the older age groups, radio still remained most **prevalent**⁽²⁾ with 90% of people using it to source the news. As the age groups get older, the rate of social media and microblogging as news sources declines, with around 40%, 30%, and 10% of people aged 30-49, 50-64, and 65+ respectively using social media to source their news. Figures for microblogging were only around 10% or less.

(195 words)

1. **Platform (n):** nền tảng
2. **Prevalent (adj):** thịnh hành, phổ biến

Task 02

It is now possible for scientists and tourists to travel to remote natural environments, such as the South Pole. Do the advantages of this development outweigh the disadvantages?

Phân tích đề bài

- Hiện nay, việc đi đến những môi trường thiên nhiên xa xôi đã trở nên khả thi, đối với cả những nhà khoa học và những du khách. Đề đặt ra câu hỏi liệu hướng đi này có mang nhiều mặt lợi hơn mặt hại hay không?
- Dạng câu hỏi: Đây là dạng thảo luận ưu điểm/ nhược điểm. Đối với dạng đề này, người viết cần phải bàn đến cả hai mặt lợi và hại của một vấn đề, cũng như đưa ra ý kiến cá nhân rằng liệu đang có nhiều mặt lợi hơn, hay là ngược lại.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Mở bài giới thiệu chủ đề (bằng cách paraphrase lại đề bài) và đưa ra quan điểm cá nhân ngay mở bài (liệu ưu điểm nhiều hơn nhược điểm). |
| Thân bài 1 | <p>Đoạn thân bài thứ nhất bàn luận về những lợi ích của việc du hành đến những vùng thiên nhiên xa xôi.</p> <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Những địa điểm này giúp khai thác ngành du lịch.• Support 1: Các yếu tố xa lạ, bí ẩn của những môi trường này thường thu hút những du khách đam mê phiêu lưu và họ sẵn sàng chi trả một khoảng tiền lớn cho trải nghiệm độc đáo.• Support 2: Tiền này có thể giúp cho việc bảo tồn các yếu tố thiên nhiên của những khu vực này.• 2nd Idea: Những chuyến du hành đến những nơi này giúp cho các nhà khoa học tìm ra những khám phá thú vị mới.• Support: Họ có thể tìm ra những cổ vật mà cung cấp thêm thông tin về quá trình tiến hoá của vài loài vật, kể cả con người. |
| Thân bài 2 | <p>Body 2: Đoạn thân bài thứ hai nói về bất lợi của việc du hành đến những vùng thiên nhiên xa xôi.</p> <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Sự thiếu chuẩn bị và thiếu trang bị có thể gây nguy hiểm cho những người du hành.• Support: Thời tiết khắc nghiệt, như cái lạnh của Bắc cực và Nam cực có thể ảnh hưởng đến thể trạng của người du hành, có thể gây ra tử vong trong một vài trường hợp.• 2nd Idea: Các nhà du đồ đến có thể ảnh hưởng đến quy trình thiên nhiên ở đó.• Support: Sự hiện diện của con người, đặc biệt là theo đám đông có thể làm những động vật ở nơi đó có thể phải di chuyển ra khỏi môi trường sống của chúng và vì vậy dễ gặp nguy hiểm hơn. |
| Kết bài | Kết bài khẳng định lại quan điểm cá nhân. |

Bài mẫu

Remote natural environments with **hostile**⁽¹⁾ conditions, such as the South Pole, used to **be out of bounds**⁽²⁾ for the general public. However, this is no longer the case as scientists and tourists are now able to visit such places. From my point of view, the benefits that this trend offers can hardly justify the potential **catastrophic**⁽³⁾ drawbacks that it poses.

On the one hand, travelling to remote natural environments brings certain advantages. In regards to tourism, these natural areas make for **exotic**⁽⁴⁾ travel destinations that can raise a lot of **revenue**⁽⁵⁾ for the local industry. As the **uncharted** elements of these areas **whet the curious travellers' appetite for**⁽⁷⁾ adventure, a large fee is to be paid to have such a unique experience. This money, in turn, can go into the preservation of the natural features there. In terms of scientific research, expeditions into isolated areas may **yield**⁽⁶⁾ some useful discoveries about the **origins**⁽⁹⁾ of various species, including **homo sapiens**⁽¹⁰⁾. These findings can be added to the existing theories of evolution and offer people a new insight into the history of the world.

On the other hand, I am convinced that the potential drawbacks are more disastrous when it comes to visiting remote areas. Insufficient preparation and equipment **on the part of**⁽¹¹⁾ travelers can expose them to the **hazards**⁽¹²⁾ of extreme weather. For example, the North and South Poles are infamous for their **unyielding**⁽¹³⁾ cold, to which **long exposure**⁽¹⁴⁾ can have **adverse impacts**⁽¹⁵⁾, and might even result in death. Additionally, an **influx**⁽¹⁶⁾ of travelers to these lands can alter the already existing balance of nature. Specifically, the presence of humans, especially **in large numbers**⁽¹⁷⁾, can often drive native animals from their natural habitats, which can put them in danger of other predators or hostile environments. Consequently, the ecosystem there may suffer greatly.

In conclusion, I believe that the **feasibility**⁽¹⁸⁾ of travelling to remote areas can bring more harm than good. It is both the travelers and the natural habitats and wildlife that will bear the consequences.

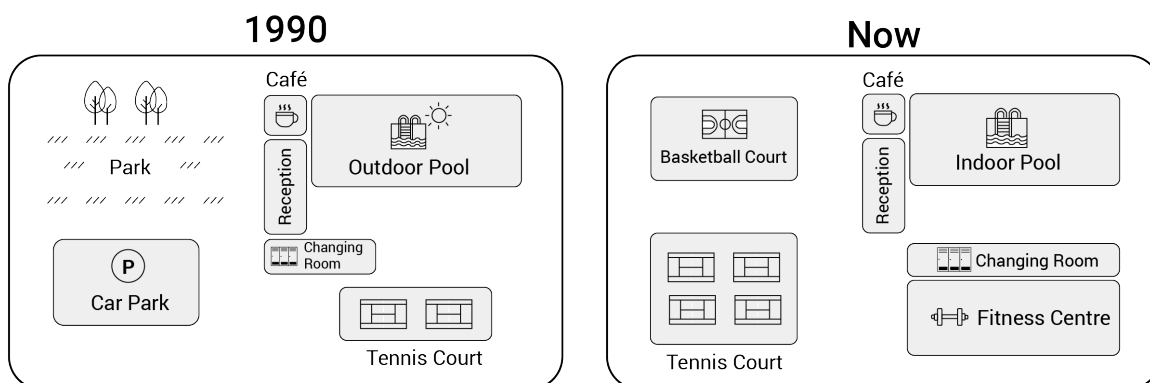
(338 words)

1. **Hostile (adj)**: khắc nghiệt
2. **be out of bounds**: nằm ngoài tầm tiếp cận
3. **catastrophic (adj)**: thảm họa
4. **exotic (adj)**: kỳ lạ
5. **revenue (n)**: doanh thu
6. **uncharted (adj)**: chưa được thám hiểm, chưa được chạm tới
7. **whet sb's appetite for sth**: kích thích sự thèm thuồng của ai đó cho gì đó
8. **yield (v)**: cho ra
9. **origin (n)**: nguồn gốc
10. **homo sapiens**: giống người tinh khôn
11. **on the part of**: thuộc về trách nhiệm của ai đó, về phía ai đó
12. **hazard (n)**: hiểm nguy
13. **unyielding (adj)**: dai dẳng, không giảm về độ nặng
14. **long exposure**: sự tiếp xúc lâu dài
15. **adversely impact**: ảnh hưởng một cách tiêu cực
16. **influx (n)**: dòng chảy
17. **in numbers**: theo số nhiều, theo đám đông
18. **feasibility (n)**: sự thực hiện được

24/04/2021

Task 01: Maps

The maps give information about a university sports court.



Phân tích đề bài

- Đối tượng: Những thay đổi diễn ra ở khu thể thao một trường đại học.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn khi nói về bản đồ năm 1990, hiện tại đơn khi nói về bản đồ ở hiện tại, hiện tại hoàn thành khi nói về sự thay đổi.

Dàn bài chi tiết

| | |
|---------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nêu ra những thay đổi đáng kể, đặc biệt là sự xây dựng của một tòa nhà lớn biến bể bơi ngoài trời thành bể bơi trong nhà. |
| Thân bài 1 | Nói về những thay đổi phía tay trái bản đồ. Năm 1990, khu vực này có một công viên và bãi đỗ xe. Sau đó chúng được thay thế bằng sân bóng rổ và quần vợt. |
| Thân bài 2 | Nói về những thay đổi ở phía tay phải bản đồ. Liệt kê các cơ sở vật chất và miêu tả sự thay đổi của chúng. |

Bài mẫu:

The maps **indicate**⁽¹⁾ the developments which have taken place in a sporting facility at a university since 1990.

Overall, it is **evident**⁽²⁾ that the sports facility has undergone major changes, the most noticeable of which is the construction of a building **encompassing**⁽³⁾ several new facilities inside.

In 1990, the facility had an outdoor swimming pool with a reception area,

1. **indicate**: cho thấy
2. **evident**: rõ ràng, có thể thấy
3. **encompass**: bao trùm
4. **to house**: chứa

changing rooms to its left, and a cafe. Since then, a building has been constructed **to house**⁽⁴⁾ the swimming pool, which has been turned into an indoor one, the reception area, the cafe, and new changing rooms which are now much larger in size. The building also has a new fitness centre inside.

In order to make room for the new building, the tennis courts have been reconstructed and relocated to the place where the car park used to be. The park has also been demolished to construct a basketball court at the top left corner of the map.

(158 words)

Task 02

Nowadays more tasks at home and work are being performed by robots. Is this a negative or positive development?

Phân tích đề bài

- Đề bài: Ngày nay, những công việc ở nhà và ở chỗ làm đang bị thay thế bởi người máy. Đây là một xu hướng tích cực hay tiêu cực?
- Dạng câu hỏi: đây là dạng bài tích cực - tiêu cực, cần nêu rõ cả hai mặt tốt và xấu của vấn đề và nói rõ quan điểm của người viết.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase đề bài và đưa ra hướng đi của bài viết. |
| Thân bài 1 | Nêu ra những bất lợi mà người máy gây ra cho xã hội. <ul style="list-style-type: none">• Idea 1: Tự động hóa gây ra sự thất nghiệp.• Support: Những nhà máy sa thải công nhân và thay thế họ bằng máy móc.• Idea 2: Máy móc hỗ trợ công việc nhà sẽ làm những thành viên gia đình trở nên lười biếng.• Support: sau khi mua máy hút bụi tự động, những thành viên gia đình không còn tự quét nhà hay lau nhà nữa. |
| Thân bài 2 | Người máy sẽ thay đổi cuộc sống theo hướng tích cực hơn. <ul style="list-style-type: none">• Idea 1: Người máy giúp con người thực hiện công việc trong những môi trường nguy hiểm.• Support: người máy giúp phi hành gia sửa chữa tàu vũ trụ mà không gặp nguy hiểm.• Idea 2: Người máy giúp việc tạo cơ hội cho con người tập trung vào những việc có ý nghĩa hơn.• Support: Thay vì rửa chén hay quét dọn, con người có thể tập trung vào công việc hoặc phát triển bản thân. |
| Kết bài | Kết bài khẳng định lại quan điểm cá nhân. |

Bài mẫu

In the modern world, it has become increasingly common for jobs and housework to be automated tasks thanks to the progress in the field of artificial intelligence. From my perspective, this is a positive development despite some **shortcomings**⁽¹⁾.

On one hand, **automation**⁽³⁾ will **inevitably**⁽²⁾ bring about social and **ethical issues**⁽⁴⁾. The first problem is that robots can **put people out of work**⁽⁵⁾, as **manual labor**⁽⁶⁾ can be easily carried out by machines, making human employees **redundant**⁽⁷⁾. For instance, many workers were **laid off**⁽⁸⁾ at a factory in Vietnam after management decided to automate their jobs, which equals a loss of income and employment. Another problem when household chores are replaced by robots is that family members will slowly lose their ability to keep their house clean and tidy. Take my family as an example, since the purchase of a roomba, which is a robot that could **vacuum**⁽¹⁵⁾ rooms automatically, our family members no longer bother to sweep or mop the floor, making us unable to tidy up our house effectively when the robot breaks down. Therefore, robots could create certain problems if they do our job and housework for us.

On the other hand, artificial intelligence could transform every **facet**⁽⁹⁾ of our society and improve the living standards for everyone. First, **hazardous**⁽¹⁰⁾, high-risk tasks could be effectively carried out by machines such as in **radioactive**⁽¹¹⁾ or toxic environments, so people do not have to put themselves in danger. For example, in a spaceship, robots could be used to fix problems on the ship's hull; therefore, space exploration is less of a risk for astronauts. Second, using robots to take care of mundane and **trivial**⁽¹²⁾ household tasks will allow people to spend their time focusing on more important things, such as self-improvement or bonding with their family and friends. Without robots, humans must waste their time on **mind-numbing**⁽¹³⁾ chores like **vacuuming**⁽¹⁵⁾ the floor while they could spend their energy on more creative and **fulfilling**⁽¹⁴⁾ tasks.

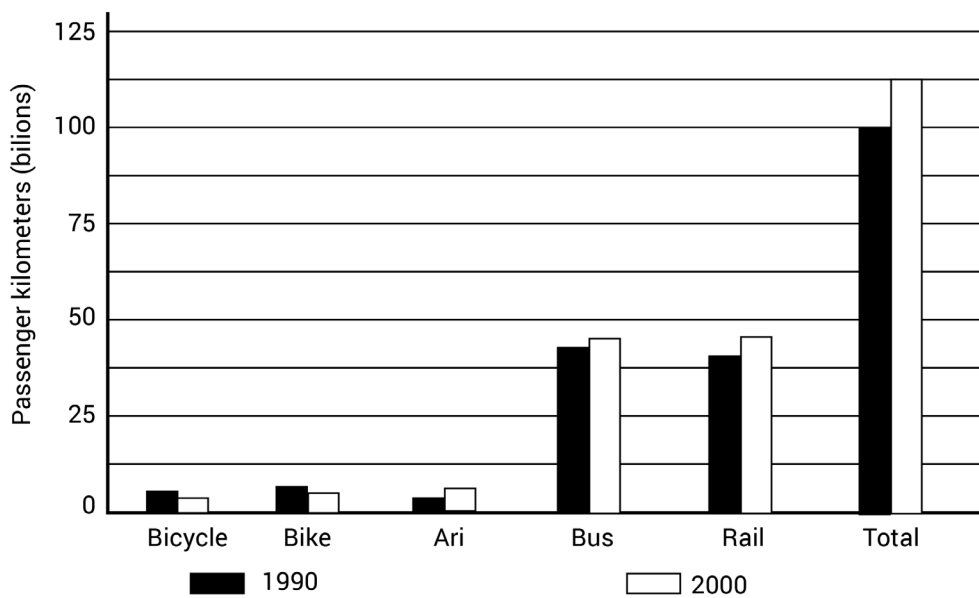
In conclusion, despite the aforementioned issues that robots could create, I still advocate for their use in both professional and domestic environments thanks to their much greater benefits.

(352 words)

1. **shortcomings**: khuyết điểm
2. **inevitable**: không thể tránh khỏi
3. **automation**: sự tự động hóa
4. **ethical issues**: vấn đề đạo đức
5. **put people out of work**: làm người ta mất việc
6. **manual labor**: công việc tay chân
7. **redundant**: không cần thiết
8. **laid off**: sa thải
9. **facet**: khía cạnh
10. **hazardous**: nguy hiểm
11. **radioactive**: có tính phóng xạ
12. **trivial**: không quan trọng
13. **mind-numbing**: chán chường
14. **fulfilling**: thỏa mãn
15. **vacuum**: hút bụi

Task 01: Bar chart

The bar chart below shows the passenger kilometres traveled by different means of transport in the UK in 1990 and 2000. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ cột (bar chart).
- Đối tượng đề cập: Số kilometers từng loại phương tiện giao thông.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, tổng số kilometer của các phương tiện tăng. Ngoại trừ Bicycle và Bike, số kilometers của các loại phương tiện khác đều tăng. Bus và Rail chạy qua được nhiều kilometers nhất so với các phương tiện còn lại. |
| Thân bài 1 | Miêu tả số liệu Bus & Rail. <ul style="list-style-type: none"> • Năm 1990, số liệu của Bus là cao nhất, theo sau bởi Rail. • Năm 2000, số liệu của cả Bus và Rail đều tăng tới cùng mức ngang nhau. |
| Thân bài 2 | Miêu tả số liệu Bicycle, Bike & Air + Total. <ul style="list-style-type: none"> • Số liệu của Bicycle, Bike & Air khá thấp. Trong số này, Bike có số kilometer cao nhất năm 1990. • Trong khi số kilometer của Bicycle và Bike giảm, số liệu của Air tăng. • Tổng kilometer của các phương tiện tăng ở năm 2000. |

Bài mẫu

The bar graph compares the distances travelled by people in the UK using different means of transport in 1990 and 2000.

1. mode of transport:
phương tiện giao thông

Overall, the total distance travelled by all **modes of transport**⁽¹⁾ combined increased. The figures for bus and rail were significantly higher in both years compared to bicycles, motorbikes, and air travel.

In 1990, the figure for kilometres travelled by bus was highest, at around 40 billion kilometres, followed by rail with a slightly lower figure. By the year 2000, the distances covered by these two modes increased to the same level, each with approximately 45 billion kilometers.

The amount of kilometres travelled by bicycles, motorbikes and air transport, was incredibly low in 1990, with motorbikes covering the most distance of the three modes at around 10 billion passenger kilometers. In 2000, the figure for air travel rose to about 10 billion kilometers, in contrast to the decline seen in the other two modes. Finally, the total passenger kilometres increased from 100 billion to 112.5 billion kilometers in 2000.

(169 words)

Task 02

Some people think that childcare centers provide the best services for children of pre-school age. Other working parents think that family members such as grandparents will be better carers for their kids. Discuss both views and give your opinion.

Phân tích đề bài

Dạng câu hỏi: Đây là dạng thảo luận hai luồng ý kiến trái chiều. Đối với dạng đề này, thí sinh cần phải tìm ra cơ sở hình thành cả hai luồng ý kiến này và đưa ra qua điểm cá nhân về chủ đề đang được bàn đến.

Yêu cầu đề: Thí sinh cần đưa ra lý do chứng minh cho hai ý kiến khác nhau:

- Tại sao bố mẹ nên cho giao nhiệm vụ chăm sóc con cái cho những thành viên khác trong gia đình, như ông bà.
- Tại sao bố mẹ nên gửi con cái đến các trung tâm chăm sóc.

Sau đó thí sinh đưa ra quan điểm cá nhân về chủ đề này. Cách tốt nhất là chọn ủng hộ một bên ý kiến hơn là bên còn lại.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | Mở bài giới thiệu chủ đề (bằng cách paraphrase lại đề bài) và đưa ra quan điểm cá nhân ngay mở bài. |
| Thân bài 1 | <p>Đoạn thân bài thứ nhất bàn luận về những lợi ích của gửi con em đến các trung tâm chăm sóc trẻ nhỏ.</p> <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea : Những nhân viên ở trung tâm đã được đào tạo và có chuyên nghiệp trong việc chăm sóc trẻ nhỏ.• Support 1: Như vậy, họ có kinh nghiệm trong việc chăm sóc trẻ nhỏ và đáp ứng các nhu cầu của các em.• Support 2: Ví dụ trong các trường hợp khẩn cấp như trẻ nhỏ bị nghẹn đồ ăn, hay bị suyễn, những nhân viên biết cách xử lý để đảm bảo an toàn cho các em.• 2nd Idea: Những trung tâm chăm sóc trẻ nhỏ tạo ra môi trường sinh hoạt chung cho nhiều trẻ em.• Support 1: Trẻ em có nhiều cơ hội kết bạn với các bạn xung quanh qua những hoạt động thường ngày như ăn, ngủ, chơi.• Support 2: Việc này giúp các em nhỏ quen dần với việc không phụ thuộc vào bố mẹ và biết thích nghi vào cộng đồng. Điều này giúp các em dễ chuyển giao hơn vào môi trường trường học sau này. |
| Thân bài 2 | <p>Đoạn thân bài thứ hai nói về những lợi ích của việc gửi gắm con em cho các thành viên khác trong gia đình như ông bà.</p> <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Vì cùng máu mủ với nhau, nên các thành viên lớn tuổi trong gia đình sẽ trông nom và nâng niu con em cẩn thận hơn.• Support: Ông bà luôn hay trông nom cháu của mình hết mực. Ví dụ điển hình là việc hay cho cháu ăn nhiều hơn thường lệ.• 2nd Idea: Ở bên cạnh các thành viên sẽ an toàn cho con em hơn và đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh của các em.• Support: Khoảng thời gian ấu thơ ảnh hưởng nhiều đến quá trình phát triển của trẻ em, mãi đến tận mức độ trưởng thành. Nếu trẻ em bị ngược đãi ở độ tuổi này, sự trưởng thành của các em sẽ dễ bị ảnh hưởng tiêu cực. Vì vậy nên sự chăm sóc các em ở độ tuổi này nên được giao cho các thành viên trong gia đình. |

Bài mẫu

Nowadays, working parents often have long, inflexible working hours and thus find it hard to manage the time to take care of their younger children during the day. While some parents place their trust in childcare centres, others think that family members, like grandparents, would be more suitable for the job. Personally, I agree more with the latter approach.

On the one hand, it is understandable why parents would entrust daycare centres with their children. To begin with, the staff of such centres are often professionals who have already had formal training and years of experience in dealing with kids. For example, in emergency cases, such as when a child chokes on his food or has **an asthma attack**⁽¹⁾, the staff would know the appropriate **procedures**⁽²⁾ for dealing with such problems, thereby ensuring the safety of the child. Furthermore, as daycare centres offer a **dynamic environment**⁽³⁾ for children to come together and interact, children there can easily develop friendships with each other as they participate in activities together. This, in turn, helps children for their later **transition**⁽⁴⁾ to school as it helps them to become less **attached to**⁽⁵⁾ their parents while they slowly learn to fit in with a community.

On the other hand, I still believe that relatives and older family members are better at **attending to**⁽⁶⁾ working parents' children. The main reason for this is that being of the same blood compels the older generations to look after their young family members in the most loving and protective manner. In fact, grandparents will often **go out of their way to**⁽⁷⁾ ensure the children's physical and emotional well-being. This is evidenced already by the clichéd, yet true **stereotype**⁽⁸⁾ of grandparents overfeeding their grandchildren in every meal **for good measure**⁽⁹⁾. Also, psychological studies have shown that the early childhood of each child powerfully shapes them until their adulthood and thus should **be safeguarded from**⁽¹⁰⁾ any abusive behaviours, like bullying or sexual abuse. As such, family members are more reliable when it comes to childcare.

In conclusion, despite the benefits offered by childcare centres with professional staff and a dynamic learning environment, I would still argue that older family members are the best choice for childcare.

(365 words)

1. Have an asthma attack:

bị hen suyễn

2. **Procedure (n):** biện pháp, cách tiến hành

3. **dynamic environment:**

môi trường năng động

4. **transition (n):** sự chuyển giao

5. **be attached to:** lệ thuộc vào

6. **attend to sth/sb:** quan tâm đến

7. **go out of one's way to:** hết sức để làm gì đó

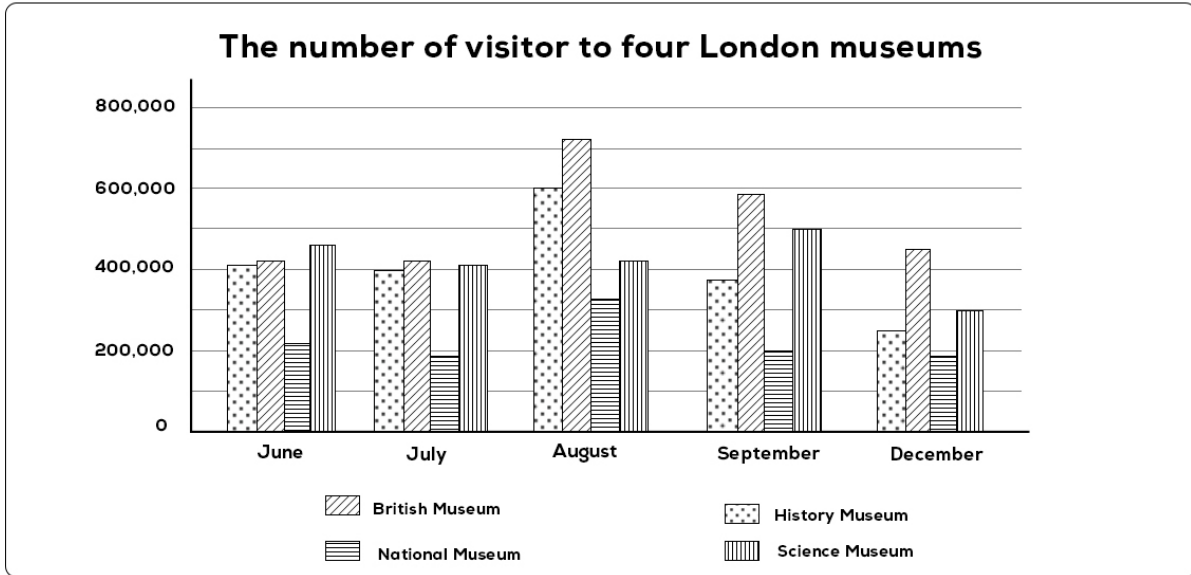
8. **stereotype (n):** rập khuôn, kiểu mẫu

9. **for good measure:** để đảm bảo đủ

10. **be safeguarded from:** được bảo vệ khỏi

Task 01: Bar chart

The bar chart shows the number of people who visited different museums in London. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



Phân tích đề bài

- Đối tượng: Lượng khách tham quan của 4 bảo tàng của Anh.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Bảo tàng Anh Quốc thu hút nhiều khách du lịch nhất, còn bảo tàng quốc gia thu hút ít khách nhất. Tháng 8 là tháng có nhiều khách du lịch nhất. |
| Thân bài 1 | Miêu tả số liệu tháng 6, 7, 8. <ul style="list-style-type: none"> • Số lượng khách tham quan của các bảo tàng trong tháng 6 và tháng 7 là gần bằng nhau. • Đến tháng 8 số lượng khách tham quan của bảo tàng Anh Quốc và bảo tàng lịch sử và bảo tàng quốc gia tăng mạnh trong khi số liệu của bảo tàng khoa học gần như không thay đổi. |
| Thân bài 2 | Miêu tả tháng 9, 12 <ul style="list-style-type: none"> • Số liệu của bảo tàng lịch sử và bảo tàng quốc gia trong tháng 9 khá giống với tháng 6, 7. • Số liệu của tháng 12 có đặc điểm giống với tháng 9 nhưng số liệu của mỗi bảo tàng đều giảm bớt 150,000 khách, ngoại trừ số liệu của bảo tàng quốc gia (giữ nguyên). |

Bài mẫu

The bar chart illustrates the number of people that visited four museums in London.

1. **Identical (adj):** giống nhau

Overall, the British Museum saw the most visits throughout the year, while the National Museum saw the least. Furthermore, August was the most popular month for people to visit museums.

The number of museum visitors in June and July was almost **identical**⁽¹⁾, with around 400,000 visitors at the History Museum, British Museum, and Science, and only half that figure visiting the National Museum. August was the most popular month for museum visits, with approximately 600,000 History Museum visits, 700,000 British Museum visits, 300,000 National Museum visits, and 400,000 Science Museum visits.

September saw similar figures to June and July for the History Museum and National Museum, but with 600,000 British Museum visits and 500,000 Science museum visits. December again saw the same trend as September but with approximately 150,000 less visits for each museum, except the National museum which stayed the same.

(156 words)

Task 02

It is more important to spend public money on promoting a healthy lifestyle in order to prevent illness than to spend it on treatment of people who are already ill. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích đề bài

- Phân tích đề bài: Nhiều người cho rằng việc phòng bệnh bằng cách chi tiền công để lan truyền một lối sống lành mạnh thì quan trọng hơn chữa trị cho những người đã mắc bệnh.
- Dạng câu hỏi: Đây là dạng câu hỏi đồng ý hoặc không đồng ý. Đối với dạng bài này người viết cần nêu rõ mình đồng ý với điểm nào của đề bài và bất đồng với điểm nào.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | Giới thiệu chủ đề (bằng cách paraphrase lại đề bài) và đưa ra hướng đi cho bài viết. |
| Thân bài 1 | <p>Đoạn thân bài thứ nhất nêu ra lý do tại sao nên chi tiền để lan truyền lối sống lành mạnh nhằm phòng tránh bệnh tật.</p> <ul style="list-style-type: none">• Main idea : Đa phần các chứng bệnh xuất phát từ những thói quen ăn uống hoặc vận động.• Example: Bệnh béo phì được gây ra bởi việc tiêu thụ quá mức thức ăn nhanh và nước ngọt, kéo theo những căn bệnh khác như tiểu đường. <p>Sub-idea: Lối sống thiếu vận động góp phần gây ra các bệnh liên quan tới cân nặng.</p> |
| Thân bài 2 | <p>Đoạn thân bài thứ hai giải thích tại sao nhà nước vẫn nên chi tiền cho việc chữa bệnh cho người dân</p> <ul style="list-style-type: none">• 1st Idea: Không có sự đầu tư vào chữa trị, nhiều bệnh nhân có thể chết vì những căn bệnh chữa được.• Example: Những biến chứng của Covid 19 có thể khiến bệnh nhân mất khả năng hô hấp nếu không được tiêm chích vắc xin kịp thời.• 2nd Idea: Việc tuyên truyền và nâng cao nhận thức không phải là một giải pháp triệt để để phòng chống bệnh tật.• Support: Không phải ai cũng có mong muốn sống một cách lành mạnh, do đó họ sẽ phớt lờ những nỗ lực tuyên truyền về một lối sống lành mạnh. |
| Conclusion | Kết bài khẳng định lại quan điểm cá nhân. |

Bài mẫu:

Some people **assert**⁽¹⁾ that investing public money in the promotion of healthy living can have significantly bigger impacts on disease prevention than spending tax money on treating existing patients. Although raising awareness of a healthy lifestyle is of great importance, I firmly believe that the government would **be better off**⁽²⁾ spending money on curing existing diseases.

On the one hand, it is a valid argument to suggest spending taxpayers' money on promoting a healthy lifestyle because many **medical conditions**⁽³⁾ are simply the result of bad lifestyle choices, including **poor dietary habits**⁽⁴⁾ and lack

1. **Assert (v):** khẳng định
2. **be better off:** được tốt hơn
3. **medical conditions:** bệnh lý
4. **poor dietary habits:** thói quen ăn tệ

of physical exercise. For example, the **obesity epidemic**⁽⁵⁾, one of the **culprits**⁽⁶⁾ behind heart failure and diabetes, is fueled by the availability of fast food and **sugary drinks**⁽⁷⁾, both of which are consumed at an **alarming rate**⁽⁸⁾ by people who lack good eating habits and knowledge of nutrition. Furthermore, the **excessive intake**⁽⁹⁾ of unhealthy food **works in conjunction with**⁽¹⁰⁾ a **sedentary lifestyle**⁽¹¹⁾ where exercise is **forgoed**⁽¹²⁾, putting the health of many citizens at risk. Therefore, educating the public about the importance of **portion control**⁽¹⁴⁾ and healthy diets could be a good **preventative measure**⁽¹³⁾ to weight-related diseases.

On the other hand, there is no good reason to say that funding treatment for people who are already **diagnosed**⁽¹⁶⁾ with illnesses is less important. First, without proper treatment and medical care, people suffering from existing diseases could die from **curable diseases**⁽¹⁵⁾. For instance, **complications**⁽¹⁷⁾ caused by the Covid-19 virus can make its hosts lose their ability to breathe, causing **untold numbers of death**⁽¹⁸⁾, but if a vaccine is **administered**⁽¹⁹⁾ in a timely manner, patients have a high chance of survival. Another important point to take into consideration is that promoting healthy life choices is not a **thorough approach**⁽²⁰⁾ to disease prevention since people's habits and vices tend to differ from one another. Therefore, information about good diets and workout regimes will only benefit people who are already **conscious**⁽²¹⁾ of their health, and people who are prone to unhealthy lifestyle patterns will simply ignore such measures.

In conclusion, although encouraging people to live healthy could prevent some diseases to a certain extent, it is not a conclusive solution. Thus, the state should continue funding the treatment of patients with existing health problems.

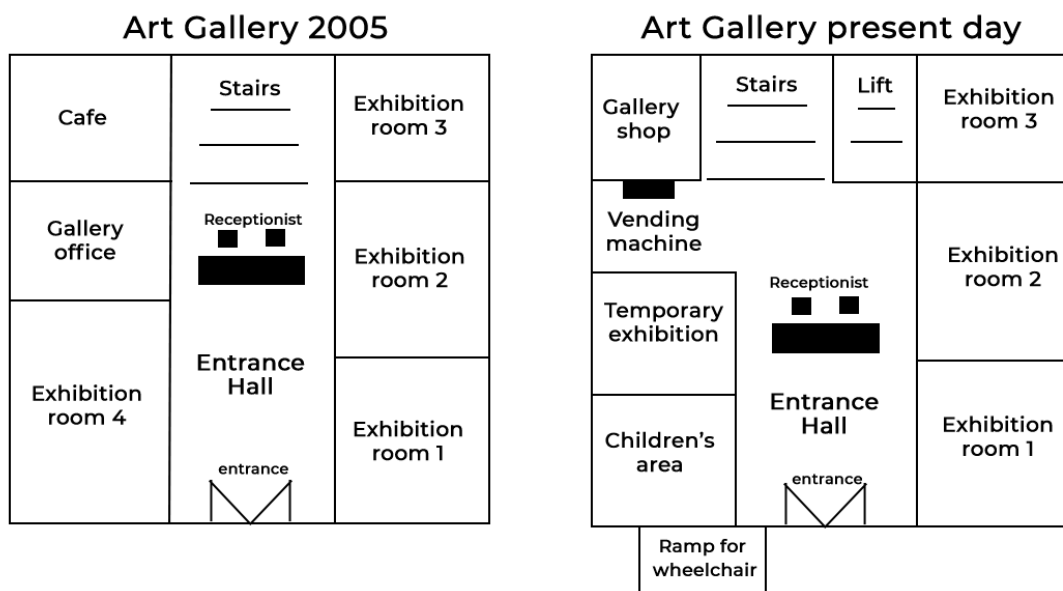
(371 words)

5. **obesity epidemic**: dịch bệnh béo phì
6. **culprit** : thủ phạm
7. **sugary drinks**: đồ uống có đường
8. **alarming rate**: mức báo động
9. **excessive intake**: uống quá nhiều
10. **works in conjunction with**: hoạt động kết hợp với
11. **sedentary lifestyle**: lối sống ít vận động
12. **forgo**: bỏ qua
13. **preventative measure**: Biện pháp phòng ngừa
14. **portion control**: kiểm soát khẩu phần
15. **curable diseases**: bệnh có thể chữa khỏi
16. **diagnosed**: được chẩn đoán
17. **complications**: biến chứng
18. **untold numbers of death**: số người chết không kể xiết
19. **Administer (v)** : sử dụng thuốc, tiêm chích
20. **thorough approach**: cách tiếp cận triệt để
21. **conscious**: có ý thức

20/05/2021

Task 01: Maps

The maps below show the changes in the art gallery ground floor in 2005 and present day.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Bản đồ.
- Đối tượng đề cập trong bài: Những thay đổi trong mặt bằng tầng trệt của một khu triển lãm nghệ thuật.
- Thì sử dụng: Quá khứ đơn, hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase lại đề bài. Có thể thêm một câu nhận xét tổng quan về công trình mới. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Đưa ra đặc điểm nổi bật của công trình thông qua hai hình.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Câu thứ nhất: Có nhiều sự thay đổi xảy ra xuyên cả mặt bằng công trình. • Câu thứ hai: Công trình được thiết kế mới nhằm phục vụ lẫn cả cho người khuyết tật. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả những đặc điểm cũ ở phần bên dưới công trình (khu vực mở ngay trước main entrance), và những sự thay đổi ở khu vực này.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tả hàng dài gồm 3 phòng trưng bày (Exhibition room 1, 2 & 3 ở phía Đông). • Tả vị trí của Exhibition room 4. • Tương phản giữa sự thay đổi của Exhibition room 4 thành hai khu chức năng mới (là children's area và temporary exhibition) với sự giữ nguyên không đổi của 3 Exhibition rooms còn lại. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả sự thay đổi của những đặc điểm còn lại.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tả sự dỡ bỏ của phòng Gallery office cũ để có chỗ lắp đặt Vending machine. • Tả phòng gallery shop mới thay thế quán Cafe cũ ở trong góc tây bắc. • Tả sự thêm một ramp dốc cho xe lăn và thang máy ngay cạnh cầu thang lên lầu trên. |

Bài mẫu

The maps illustrate the layout of an art gallery and how it has changed from 2005 to now.

Overall, the building has undergone several changes **internally**⁽¹⁾, with the addition of several new rooms and facilities, and access for the disabled.

In 2005, the gallery contained four exhibition rooms, a gallery office, and a cafe. Exhibition rooms 1, 2, and 3 have remained unchanged, however Exhibition room 4 has now been **split into**⁽²⁾ a children's area, and a temporary exhibition room. The gallery office previously located behind Exhibition room 4 has now been removed and the space opened up to become a part of the entrance hall area.

Previously, a cafe was located to the left of the stairs, but has now been replaced with a gallery shop, however the space is much smaller now. A new vending machine facility has been placed outside the gallery shop where the gallery office used to be. The reception desk has been moved closer to the front of the entrance hall, and new **disabled**⁽³⁾ access facilities have been added, including a wheelchair ramp at the front of the building and a lift located next to the stairs.

(193 words)

1. **Internally (adv)**: bên trong
2. **Split into (v)**: tách thành
3. **Disabled (adj)**: người khuyết tật

Task 02

Some people believe that a country will benefit greatly if its students study abroad. To what extent do you agree or disagree?

Phân tích đề bài

- Phân tích đề bài: Nhiều người cho rằng một đất nước sẽ hưởng lợi rất nhiều từ việc có học sinh của đất nước đi du học. Người viết được yêu cầu thể hiện quan điểm cá nhân (đồng ý/không đồng ý với quan niệm trên).
- Dạng câu hỏi: Đây là dạng bài Agree /Disagree. Đối với dạng bài này, người viết cần thể hiện rõ ràng quan điểm của mình (theo chiều hướng đồng ý hoặc không đồng ý) và đưa ra các ưu điểm / nhược điểm tương ứng của sự việc được nêu ra trong đề bài.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Mở bài giới thiệu chủ đề (bằng cách paraphrase lại đề bài) và đưa ra quan điểm cá nhân ngay mở bài (theo chiều hướng đồng ý hoặc không đồng ý). |
| Thân bài 1 | <p>Công nhận rằng quan niệm được đặt ra ở đề bài có mức độ đúng nhất định – chủ yếu với học sinh từ những nước đang phát triển.</p> <ul style="list-style-type: none">• Main Idea : Ở những đất nước chậm phát triển nơi giáo dục còn chưa được đầu tư nhiều, lựa chọn đi du học là tốt nhất đối với các học sinh giỏi .• Support: Nếu ở lại trong nước và theo chương trình giáo dục lạc hậu, những học sinh sẽ không phát huy hết tiềm năng của mình. Chính phủ và các học sinh cũng đồng thuận rằng nên đi du học để khai thác tài năng để sau này có thể phục vụ nước nhà.• Support: Cho ví dụ về một nước đang phát triển cụ thể như Ấn Độ - nơi các học sinh giỏi, tiên tiến đều chọn việc đi du học để theo đuổi những ngành nghề trọng đại như khoa học thông tin. |
| Thân bài 2 | <p>Body 2 (theo chiều hướng không đồng ý): Chỉ ra mặt trái của việc đi du học đối với nước nhà.</p> <ul style="list-style-type: none">• Main Idea : Hiện tượng chảy máu chất xám ngày càng là rủi ro lớn từ việc học sinh đi du học.• Support: Học sinh có xu hướng nhập cư, tìm việc làm và ổn định tại nơi họ đang học. Do những nơi này thường có mức sống cao, cũng như là cơ hội nghề nghiệp nhiều hơn.• Support: Điều này dẫn đến sự mất mát những nhà tri thức, nhà cải tạo và những người đi đầu lĩnh vực cho nước nhà – cột trụ cần thiết cho sự phát triển của đất nước. |
| Conclusion | Kết bài khẳng định lại quan điểm cá nhân. |

Bài mẫu

With the onward march of **globalization**⁽¹⁾, studying abroad no longer seems to be the exception but rather the **norm**⁽²⁾. Though some people believe that their home country would benefit greatly from having the younger generation enroll in overseas education, I tend to disagree with the idea and believe it to be unrealistic.

1. **Globalization (n)**: hiện tượng toàn cầu hoá
2. **Norm (n)**: thường lệ

Theoretically, the suggested notion mostly holds true for less developed nations. In such countries where there are **inadequacies**⁽³⁾ in the education sector, the potential of the most promising students would unlikely be fulfilled. As such, some would say that overseas education might help students to better cultivate the necessary skills and knowledge to later utilise to serve their homeland. In India, for example, overseas higher education has long been a desire of many students, especially those who choose to pursue fields such as Information Technology. Indian tech students returning home from their **stint**⁽⁵⁾ abroad have helped contribute to India's own version of **silicon valley**⁽⁴⁾ in Bangalore - the country's technology and economic powerhouse.

However, I personally doubt that one's home country would be the recipient of the benefits of it's students studying abroad. One of the major risks for a country when it's students **opt**⁽⁶⁾ to study abroad is that many students would often tend to emigrate to the country where they have been studying, and conveniently take up residence and employment there due the higher standards of living as well as the greater availability of career opportunities. In turn, this leads to the home country's loss of great minds, innovators and field leaders to other advanced nations. Deprived of the necessary intellectual **backbone**⁽⁷⁾, the home country might be severely **compromised**⁽⁸⁾ in its quest for development.

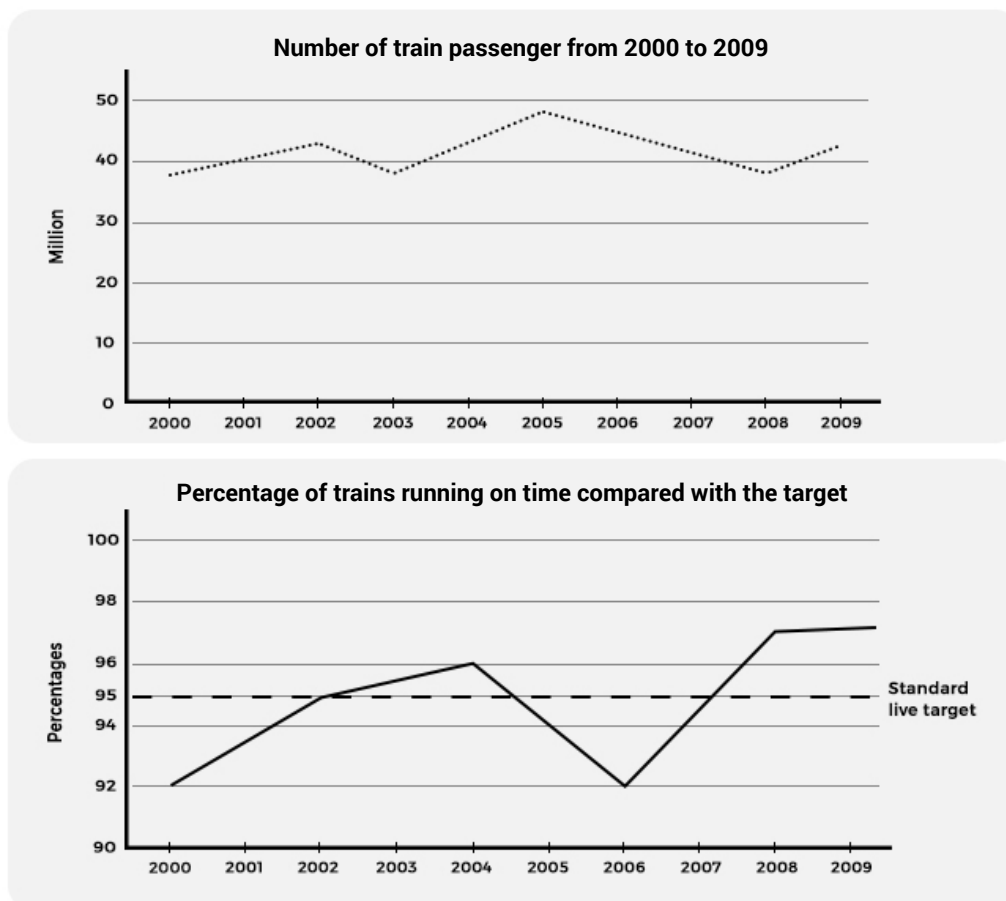
In conclusion, although studying abroad can have some positive development for the students' home country, less developed countries may stand to lose more if a large number of it's students opt to continue living abroad.

(313 words)

- 3. **Inadequacy (n):** sự thiếu sót, chưa đủ
- 4. **Silicon valley:** “Thung lũng silicon” – là thung lũng điện tử chỉ những khu thương mại công nghệ cao với các công ty hàng đầu về công nghệ.
- 5. **Stint (n):** khoảng thời gian ngắn, giai đoạn
- 6. **opt for sth:** chọn một thứ
- 7. **backbone (n):** trụ cột
- 8. **compromise (v):** làm hạn chế, gây cản trở

Task 01: Line

The first graph shows the number of train passengers from 2000 to 2009; the second compares the percentage of trains running on time and target in the period.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Đối tượng: số lượng khách đi tàu hỏa và tỷ lệ tàu đúng giờ từ năm 2000 đến năm 2009. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Số lượng hành khách đi tàu dao động nhẹ. Tỉ lệ tàu đúng giờ có xu hướng tăng. |
| Thân bài 1 | Biểu đồ 1 <ul style="list-style-type: none"> • Liệt kê số hành khách vào năm 2000, miêu tả xu hướng sau 4 năm. • Vào năm 2005, số lượng hành khách đi tàu là cao nhất. • Miêu tả sự tăng giảm của những năm cuối cùng. |
| Thân bài 2 | Biểu đồ 2 <ul style="list-style-type: none"> • Số liệu trong 4 năm đầu và giảm nhẹ vào năm 2006. • Số liệu tăng vào năm 2008 và giữ nguyên từ đó về sau. |

Bài mẫu

The charts show the number of passengers that travelled by train between 2000 and 2009, and the rate at which they ran on time compared to the target.

Overall, it can be seen that there were only **minor fluctuations**⁽¹⁾ in the number of rail passengers and the rate at which trains ran according to schedule increased over the period.

In the year 2000, around 38 million people travelled by rail. Following this, the number of rail passengers fluctuated until it reached a peak of almost 50 million passengers in 2005. The figure then dropped back down to 40 million in 2008, before rising to around 42 million in 2009.

The frequency at which trains ran on time in the year 2000 was 92%, compared to the expected target of 95%. The figure then **steadily inclined**⁽²⁾ over the next few years to reach 96% in 2004, before falling back down to 92% in 2006. The figure then quickly increased up to 97% by 2008, and then maintained this level **thereafter**⁽³⁾.

(169 words)

1. **minor fluctuation**: sự dao động nhẹ
2. **steadily incline**: hướng tới, tăng nhẹ tới
3. **Thereafter (adv)**: từ đó về sau

Task 02

Governments should support old building restoration instead of investing in the construction of new houses, offices and roads. To what extent do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | Viết lại đề bài, thay đổi từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. Nhấn mạnh quan điểm của người viết: đồng ý rằng việc trùng tu các tòa nhà lịch sử quan trọng, tuy nhiên không quan trọng bằng đầu tư cho nhà cửa và đường xá. |
| Thân bài 1 | Lý do cho việc đầu tư vào sự trùng tu và bảo vệ những tòa nhà cũ. <ul style="list-style-type: none">• Lập luận 1: những tòa nhà cổ là bằng chứng lịch sử chân thực, giúp chúng ta hiểu được một phần cuộc sống trong quá khứ. Ví dụ: nhà thờ Đức Bà của TP.HCM.• Lập luận 2: những tòa nhà cổ thường có tình trạng xuống cấp vì đã hư hỏng theo thời gian.• Mở rộng: Nhiều người thiếu ý thức thường phá hoại các công trình kiến trúc cổ. |
| Thân bài 2 | Lý do tại sao việc đầu tư cho cơ sở vật chất sẽ quan trọng hơn. <ul style="list-style-type: none">• Lập luận 1: Nhà nước nên xây dựng nhà cửa giá rẻ cho người dân để giải quyết sự thiếu hụt chỗ ở.• Lý do: Chi phí nhà đất ở các thành phố lớn rất đắt đỏ, tạo ra gánh nặng kinh tế cho người dân. |

| | |
|-------------------|--|
| Thân bài 2 | <ul style="list-style-type: none"> Lập luận 2: Đầu tư vào cầu đường có thể giúp cải thiện đời sống của người dân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. <p>Ví dụ: ở vùng sâu vùng xa, trẻ em phải đi bộ xa để đến trường nên việc đầu tư tiên xây cầu đường sẽ có tác động tích cực với đời sống của chúng.</p> |
| Conclusion | Khẳng định lại quan điểm của người viết và tóm tắt ý |

Bài mẫu

Many people believe that more funding should be spent on the restoration of old buildings rather than constructing new housing and infrastructure. From my point of view, although it is important to maintain historic structures, developing new buildings and **roadways**⁽¹⁾ will better serve the public.

On one hand, there are many reasons why the maintenance and restoration of old buildings should not be **overlooked**⁽²⁾. First, ancient architectural structures are **authentic**⁽³⁾ evidence of history and culture, which tell us what life was like for people in the past. Therefore, preserving such structures will have important educational value for future generations. For example, the Notre Dame **cathedral**⁽⁴⁾ situated in the heart of Ho Chi Minh city is a famous structure and notable example of French colonial architecture, and provides **profound**⁽⁵⁾ **insights**⁽⁶⁾ into the culture of that time. Second, ancient structures are often **derelict**⁽⁷⁾ and rundown due to being exposed to **harsh weather conditions**⁽⁸⁾ and degraded by the **passage of time**⁽⁹⁾. Furthermore, such structures are regularly **vandalized**⁽¹⁰⁾ by **ill-intentioned**⁽¹¹⁾ individuals, **defacing**⁽¹²⁾ these structures and destroying their timeless beauty.

On the other hand, I firmly believe that investment into new housing and roads is of greater importance than funding the restoration of historic buildings. A major **housing shortage**⁽¹³⁾ is affecting people all over the world, particularly low-income households, making rent a financial burden for some and leaving many homeless. Thus, providing affordable and accessible public housing should be the government's highest priority to improve the living standards of citizens. Furthermore, investing in infrastructure such as roads and bridges could benefit the economy of a country by **facilitating**⁽¹⁴⁾ transportation and trade, saving valuable travel time for individuals and improving their quality of life. For example, students living in the **hinterlands**⁽¹⁵⁾ of Vietnam have to hike several miles to school and even swim through **treacherous**⁽¹⁶⁾ waters due to the lack of transport infrastructure. Investment from the state would have a profound impact on their lives and their education.

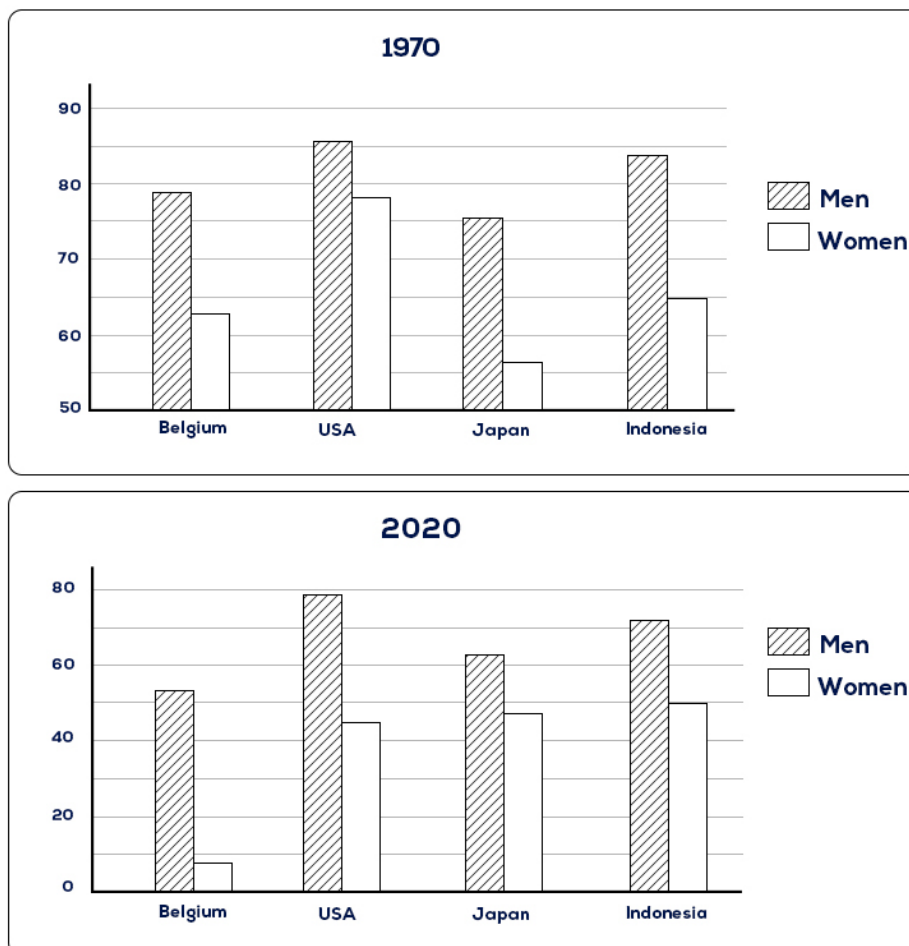
In conclusion, although it is hard to deny the importance of preserving historic structures, funding would be better off allocated to constructing and maintaining houses and roads, as they have a more immediate impact on people's lives.

(359 words)

1. **Roadway (n)**: đường xá
2. **Overlook (v)**: bỏ qua
3. **Authentic (adj)**: chân thật
4. **Cathedral (n)**: nhà thờ
5. **Profound (adj)**: sâu sắc
6. **Insight (n)**: hiểu biết
7. **Derelict (adj)**: điêu tàn
8. **harsh weather conditions**: điều kiện thời tiết khắc nghiệt
9. **passage of time**: sự trôi qua của thời gian
10. **Vandalize (v)**: phá hoại
11. **ill-intentioned (adj)**: có ý đồ xấu
12. **Deface (v)**: vẽ bậy
13. **housing shortage**: sự thiếu nhà ở
14. **Facilitate (v)**: tạo điều kiện
15. **Hinterlands (n)**: vùng sâu vùng xa
16. **Treacherous (adj)**: nguy hiểm

Task 01: Bar Chart

The percentage of men and women aged 60-64 who were employed in 4 countries in 1970 and 2000.



Phân tích đề bài

- Phân tích đề bài: Bar Chart – dạng bài so sánh + xu hướng.

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Viết lại câu hỏi theo cách khác. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Phân tích những đặc điểm chính của cả 2 biểu đồ bar chart.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trong cả hai năm, tỉ lệ nam tuổi 60-64 có việc làm luôn cao hơn tỉ lệ nữ, bất kể nước nào. • Tỉ lệ có việc làm cho cả nam và nữ trong cả giảm sau 30 năm. |
| Thân bài 1 | <p>So sánh số liệu giữa hai nước USA & Indonesia.</p> <ul style="list-style-type: none"> • So sánh tỉ lệ nam tuổi 60-64 của cả hai nước USA & Indonesia. • So sánh tỉ lệ nữ tuổi 60-64 của cả hai nước USA & Indonesia. • Chỉ ra sự thay đổi sau 30 năm của cả nam và nữ trong hai nước này. |

Thân bài 1

Tả số liệu của nước Belgium và Japan.

- Ở năm đầu tiên, Japan có sự khác biệt lớn nhất giữa tỉ lệ nam và nữ. Tả số liệu cụ thể của nam và nữ của Japan trong năm 1970.
- Sau 30 năm, sự khác biệt lớn nhất lại được thấy ở Belgium. Tả số liệu cụ thể của nam và nữ của Belgium trong năm 2000.

Bài mẫu

The bar charts illustrate the proportion of men and women that were still working between the ages of 60 and 64 in Belgium, USA, Japan, and Indonesia, in 1970 and 2000.

Overall, the employment rate for both males and females in all four countries saw a substantial decline over the period. Meanwhile, the proportion of employed males aged 60-64 was **invariably**⁽¹⁾ higher than that of their counterparts in the two given years, regardless of the country.

In 1970, roughly 83% of Indonesian men aged 60-64 were employed, which was second only to the USA, at 86%. The percentage of 60-64 year old women who were still working in Indonesia and USA was 50% and 76% respectively. In 2000, while employment rates for males in both mentioned countries declined by roughly 10%, the percentage of employed females in Indonesia rose to surpass that of the USA, at 50% compared to 45%.

Initially, Japan was the country where the **statistical difference**⁽²⁾ between employed males and females was the largest, with 75% of males and 56% of females. However, over the next 30 years, the largest gap was to be seen in Belgium where 51% of males were employed, approximately 40% higher than the figure for females.

(204 words)

1. **invariably (adv)**: luôn vậy, lúc nào cũng vậy

2. **statistical difference**: sự khác biệt về số liệu

Task 02

Some people think that mobile phones should be banned in public places like libraries, shops and on public transport. To what extent do you agree or disagree with this statement?

Phân tích đề bài

- Phân tích đề bài: Nhiều người đề xuất rằng điện thoại di động nên được cấm trong.
- Dạng câu hỏi: Đây là dạng bài Agree /Disagree. Đối với dạng bài này, người viết cần thể hiện rõ ràng quan điểm của mình (theo chiều hướng đồng ý hoặc không đồng ý) và đưa ra các ưu điểm / nhược điểm tương ứng của sự việc được nêu ra trong đề bài.

Dàn bài chi tiết

| | |
|------------|---|
| Mở bài | Mở bài giới thiệu chủ đề (bằng cách paraphrase lại đề bài) và đưa ra quan điểm cá nhân ngay mở bài (theo chiều hướng đồng ý hoặc không đồng ý). |
| Thân bài 1 | Công nhận rằng sự đề xuất cấm điện thoại có sự hợp lý của nó, liên quan đến sự quan tâm giữ gìn không gian công cộng. <ul style="list-style-type: none">• Main Idea: Điện thoại có thể là một sự chướng mắt ở những một vài nơi công cộng yêu cầu không gian yên tĩnh.• Support 1: Điện thoại thường đi kèm theo màn hình phát sáng và những chuông thông báo gây phiền hà cho những người xung quanh.• Support 2: Ở những nơi yêu cầu sự yên tĩnh như thư viện, điện thoại có thể gây cản trở đến các hoạt động đọc. Do đó việc cấm điện thoại sẽ giúp đảm bảo các hoạt động cũng như là tinh thần nơi chốn. |
| Thân bài 2 | Body 2 (theo chiều hướng không đồng ý): Chỉ ra những nơi chốn công cộng. <ul style="list-style-type: none">• Main Idea: Một vài nơi chốn, vì tính chất tấp nập của chúng nên không những không bị ảnh hưởng bởi điện thoại, mà còn cần đến điện thoại.• Support: Ở những nơi như phương tiện giao thông công cộng, như tàu hoả và xe buýt, hoặc trong các khu trung tâm mua sắm, điện thoại là cần thiết trong các trường hợp khẩn cấp, có biến cố, tai nạn. |
| Conclusion | Kết bài khẳng định lại quan điểm cá nhân. |

Bài mẫu

The **omnipresence**⁽¹⁾ of mobile phones in daily life has certainly been noticeable, if not glaringly obvious in most situations. Some even go as far as to suggest that mobile phones should be banned in public places. I personally disagree with this statement.

Admittedly, it is not hard to see the reasoning behind this proposed ban of smartphones, which is mainly to do with a concern for preserving public atmosphere. In fact, the device's artificial bright blue-light and nerve-racking notification alarms become so **commonplace**⁽²⁾ that they **border on**⁽³⁾ **obtrusiveness**⁽⁴⁾ in certain cases. For example, in settings that demand absence

1. **Omnipresence (n)**: sự có mặt ở khắp nơi
2. **Commonplace (adj)**: phổ biến
3. **border on**: như thể là
4. **obtrusiveness**: sự chướng mắt

of **visual**⁽⁵⁾ and **aural**⁽⁶⁾ disturbance, such as libraries, the presence of smartphones is highly **distracting**⁽⁷⁾ for those trying to concentrate. As such, a ban on smartphones would help ensure the intended spirits and activities of such public spaces are maintained.

Given the argument above, mobile phones should not entirely be banned in public spaces. The main reason for this is that many public places, due to their **inherent**⁽⁹⁾ dynamic nature, not only are unaffected by the presence of smartphones but also necessitate the use of such devices. Specifically, on public transport, typically trains and buses, passengers opt to keep mobile phones alongside themselves in case of an emergency or accident. Likewise, in a shopping **scenario**⁽⁸⁾, a mobile phone would certainly prove useful in the event of a **robbery**⁽¹⁰⁾ or a **fire**⁽¹¹⁾. Besides the aforementioned emergency situations, mobile phones offer users great convenience in public places, in the form of entertainment while waiting or as a means of **transaction**⁽¹²⁾ **in lieu of actual**⁽¹³⁾ cash.

In conclusion, though there is no denying the intrusiveness of smartphones in certain places, such as libraries, a **blanket ban**⁽¹⁴⁾ on smartphones in all public spaces would seem rather absurd.

(291 words)

5. **visual (adj)**: liên quan đến mắt nhìn

6. **aural (adj)**: liên quan đến tai nghe

7. **distracting (adj)**: gây xao nhãng

8. **scenario (n)**: tình huống, viễn cảnh

9. **inherent (adj)**: về bản chất

10. **robbery (n)**: vụ cướp

11. **fire (n)**: vụ hoả hoạn

12. **transaction**: giao dịch

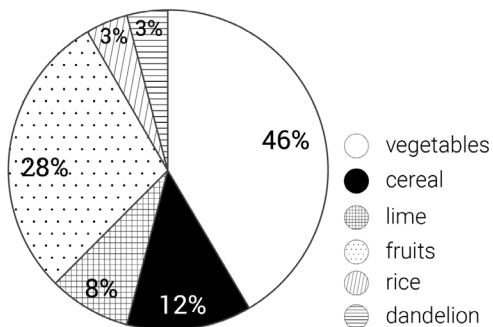
13. **in lieu of sth**: thay vì gì đó

14. **blanket ban**: một lệnh cấm hoàn toàn

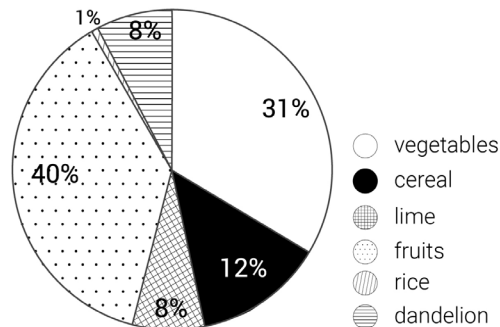
Task 01: Pie

The first pie chart shows the percentage of water used for six products in 2004. The second chart illustrates the percentage of total income from products in 2004.

The percentage of water used for six products in 2004



The percentage of total income from products in 2004



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung chính của hai biểu đồ. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> Nước được sử dụng nhiều nhất cho vegetables và fruits. Vegetables và fruits cũng là hai mặt hàng đem lại nhiều thu nhập nhất. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả số liệu của biểu đồ thứ nhất:</p> <ul style="list-style-type: none"> Vegetables chiếm lượng nước sử dụng nhiều nhất (46%). Fruits xếp thứ hai (28%). Số liệu của lime (8%) bằng $\frac{2}{3}$ số liệu của cereal (12%). Rice và dandelion có cùng số liệu (3%). |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả số liệu của biểu đồ thứ hai:</p> <ul style="list-style-type: none"> 40% thu nhập đến từ fruits, cao hơn 9% so với thu nhập đến từ vegetables trong khi cereal chiếm 12%. Số liệu của lime và dandelion bằng nhau (8%). Chỉ có 1% thu nhập là đến từ rice. |

Bài mẫu

The first pie chart illustrates the proportion of water consumed for six different products in 2004. The second chart indicates the percentage of total income generated from these products in the same year.

1. Source of income: nguồn thu nhập

Overall, it can be seen that the largest proportion of water was used for vegetables and fruits. Besides, these two products were also the major **sources of total income**⁽¹⁾ in 2004.

Vegetables accounted for the greatest percentage of water consumed, at 46%. This was followed by fruits, making up a much lower proportion (28%). The figure for lime was two-thirds of that for cereal, at 8% and 12%, respectively. Meanwhile, rice and dandelion shared the same percentage, at 3% each.

2. Constitute (v): chiếm (bao nhiêu %)

40% of total income was from fruits, higher than that earned from vegetables by 9%, while cereal **constituted**⁽²⁾ 12% of the total income. The figure for lime was equal to that for dandelion, at 8% each. Noticeably, only 1% of the total income was generated from rice.

(160 words)

Task 02

Some people think that governments should ban dangerous sports, while others think people should have freedom to do any sport or activity. Discuss both views and give your own opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none"> Paraphrase 2 luồng ý kiến ở đề bài. Thesis Statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi ở đề bài): Nghiêng về ý kiến: Tất cả mọi người nên có quyền chơi bất kỳ môn thể thao nào họ thích. |
| Thân bài 1 | <p>Bàn luận và nêu quan điểm cá nhân về ý kiến thứ nhất: Chính phủ nên cấm các môn thể thao mạo hiểm.</p> <ul style="list-style-type: none"> Lý do của những người ủng hộ ý kiến này: Nguy cơ chấn thương. <ul style="list-style-type: none"> Các môn thể thao liên quan tới độ cao, tốc độ → gây nguy hiểm tính mạng cho người chơi. <p>Ví dụ: Người chơi nhảy dù có thể gặp chấn thương gãy chân tay trong trường hợp dù bị hư, không mở được.</p> <ul style="list-style-type: none"> Quan điểm cá nhân: Không đồng tình <ul style="list-style-type: none"> Trên thực tế, người chơi các môn mạo hiểm phải trải qua quá trình huấn luyện kỹ càng → giảm thiểu nguy cơ chấn thương. <p>Ví dụ: Để có thể thực hiện nhảy dù, người chơi phải hoàn thành bài thi và được cấp chứng chỉ.</p> <ul style="list-style-type: none"> Chấn thương rất hiếm xảy ra → Không phải là một lý do thích đáng để cấm các môn này. |
| Thân bài 2 | <p>Bàn luận và nêu quan điểm cá nhân về ý kiến thứ hai: Ai cũng nên có quyền chơi bất kỳ môn thể thao nào họ thích.</p> <ul style="list-style-type: none"> Người chơi thể thao mạo hiểm có lý do riêng: <ul style="list-style-type: none"> Một vài người chơi để thử thách bản thân về thể lực và tinh thần → nâng cao sự tự tin của bản thân. Cấm một môn thể thao có thể mang lại tác động tích cực là không hợp lý. Ai cũng có quyền làm bất kỳ điều gì họ muốn: <ul style="list-style-type: none"> Quyền tự do lựa chọn là một trong những quyền cơ bản của con người. Ai cũng có thể lựa chọn chơi môn thể thao nào, miễn là việc làm đó không vi phạm pháp luật. |

Conclusion

Nêu lại quan điểm:

- Việc cấm các môn thể thao mạo hiểm là không hợp lý.
- Ai cũng có quyền chơi môn thể thao mình thích.

Bài mẫu

While some people believe that governments should **impose a ban**⁽¹⁾ on extreme sports, others argue that people should have the right to play any sports they want. Personally, I am in favour of the latter opinion.

Advocates of banning dangerous sports believe that people **face a risk of severe injuries**⁽²⁾ due to the nature of the activity. Extreme sports accompanied by heights, distances and speeds are so **hazardous**⁽³⁾ that the participants could put their lives in danger. For example, skydivers might **suffer from extreme physical injuries**⁽⁴⁾ like **broken limbs**⁽⁵⁾ or **concussion**⁽⁶⁾ when their parachute fails to function properly. However, in reality, people must **undergo rigorous training**⁽⁷⁾ until they are fully prepared both mentally and physically before **taking up**⁽⁸⁾ any extreme sports, thus **minimizing the risk of injuries**⁽⁹⁾. For instance, only after skydivers complete a test and get a license can they perform solo skydiving without observations. That is to say, injuries are extremely rare in dangerous sports; therefore, the risk of injuries should not be considered a **legitimate reason**⁽¹⁰⁾ to ban such activities.

I believe that people should be given the freedom to do any sport. First, people choose to play a sport for several reasons, one of which is to physically and psychologically challenge themselves to **perform feats**⁽¹¹⁾. For some people, participating in dangerous sports is a good way to achieve a high level of self-confidence when they can **overcome difficult physical challenges**⁽¹²⁾. Therefore, it would be unreasonable to forbid a kind of activity that can have such a positive impact on someone's life. In addition, I believe that everyone should have the right to do any activities they wish. Since freedom of choice is one of the basic rights that each individual deserves, a person should be able to choose to play any sport, as long as such activity does not violate any law.

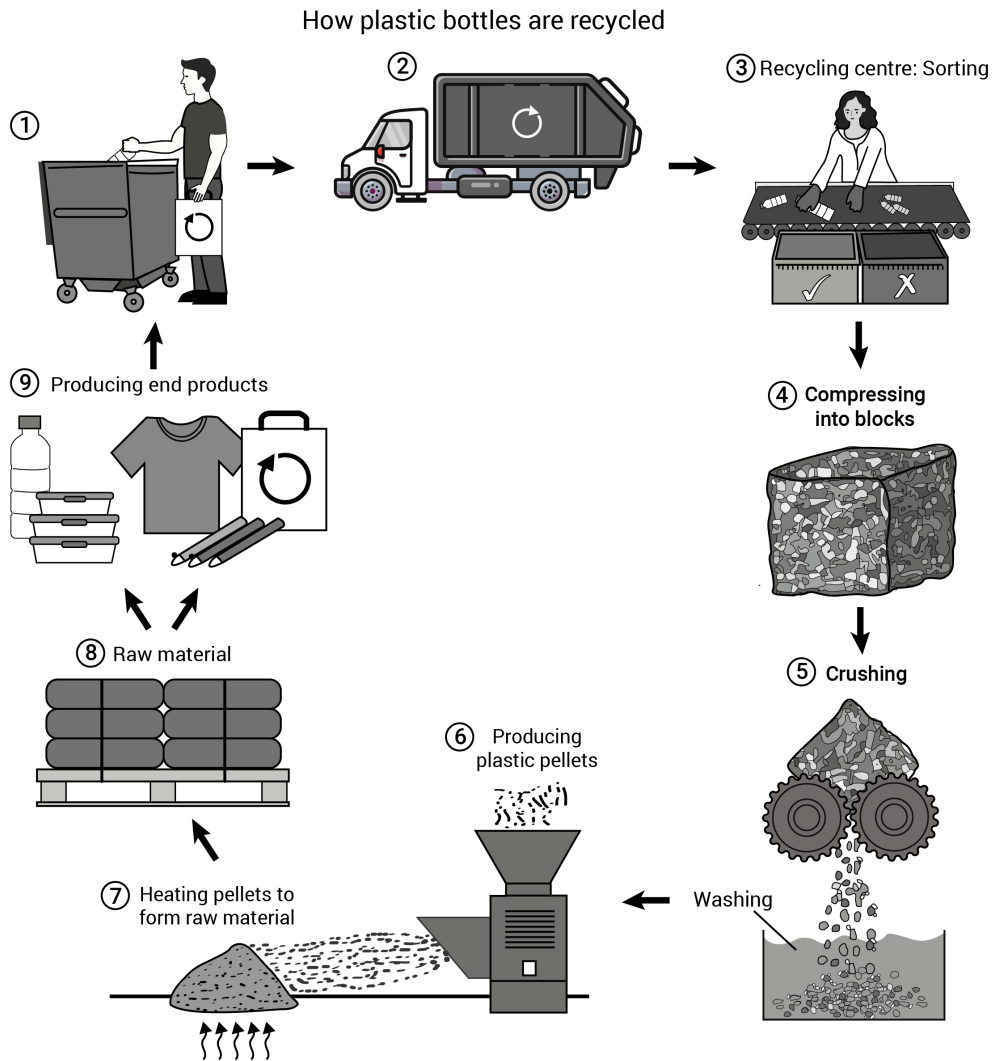
In conclusion, I think that it is unjustifiable to ban dangerous sports, and people should be given every right to do any sports or activities **at their discretion**⁽¹³⁾.

(334 words)

- 1. Impose a ban:** ban hành lệnh cấm
- 2. Face a risk of severe injuries:** đối mặt với nguy cơ chấn thương nghiêm trọng
- 3. Hazardous (adj):** nguy hiểm, mạo hiểm
- 4. Suffer from extreme physical injuries:** gặp phải chấn thương thể chất nghiêm trọng
- 5. Broken limbs:** gãy tay chân
- 6. Concussion (n):** chấn thương sọ não
- 7. Undergo rigorous training:** trải qua sự huấn luyện kỹ càng
- 8. Take up (ph.v):** bắt đầu, thực hiện (môn thể thao, hành động,...)
- 9. Minimize the risk of injuries:** giảm thiểu nguy cơ chấn thương
- 10. Legitimate reason:** lý do hợp lý, xác đáng
- 11. Perform feats:** thực hiện các thành tựu
- 12. Overcome difficult physical challenge:** vượt qua những thử thách khó khăn về thể chất
- 13. At one's discretion:** theo ý thích, ước muốn của ai đó

Task 01: Process

The pictures below show the process of making clothes from recycled plastic bottles. Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung chính của sơ đồ. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> Quy trình tái chế chai nhựa là một quy trình phức tạp. Quy trình sử dụng chai nhựa đã qua sử dụng làm nguyên liệu đầu vào và tạo ra sản phẩm làm từ nhựa tái chế. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả nửa đầu của quy trình (từ bước 1 đến 5):</p> <ul style="list-style-type: none"> Chai nhựa được vứt vào thùng rác tái chế. Chai nhựa được thu thập và vận chuyển tới nhà máy tái chế. |

| | |
|-------------------|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> • Chai nhựa được phân loại. • Chai có thể phân hủy được ép thành khối vuông. • Khối nhựa được xé nhỏ bởi máy nghiền. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả nửa sau của quy trình (từ bước 6 đến hết).</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mảnh nhựa được biến thành hạt nhựa bởi máy chuyên dụng. • Mảnh nhựa được nung nóng thành vật liệu thô. • Vật liệu thô được dệt thành sợi nhựa. • Sợi nhựa được dùng để tạo ra các sản phẩm như quần áo. |

Bài mẫu

The diagram illustrates how plastic bottles are recycled.

Overall, the process of recycling plastic bottles is a complicated one, with used bottles as the **raw input material**⁽¹⁾ and plastic goods as the **resulting product**⁽²⁾.

In the first stage, used plastic bottles and containers are collected and transported to factories where they are **sorted**⁽³⁾ into two types - recyclable and non-recyclable. After this, recyclable bottles are pressed into **cube-shaped blocks**⁽⁴⁾, allowing them to better fit a crushing machine. In this machine, the blocks are **shredded**⁽⁵⁾ into small pieces of plastic **scraps**⁽⁶⁾.

In the next phase, plastic pieces are **submersed**⁽⁷⁾ in a specially made cleaning **solution**⁽⁸⁾ to eliminate **bacteria**⁽¹⁰⁾ and **impurities**⁽⁹⁾ before being turned into **pellets**⁽¹¹⁾ by a pelletizer. In the next stage, plastic pellets are heated to form raw material, which is turned into plastic fiber by specialized equipment. The plastic fibers are then weaved into sheets and rolled to be used in the manufacture of other products, such as clothing.

(160 words)

1. **Raw input material (n):** vật liệu đầu vào thô
2. **Resulting products (n):** thành phẩm
3. **Sorted (v):** phân loại
4. **cube-shaped blocks (b):** khối hình vuông
5. **shred(v):** xé nhỏ
6. **Scraps (n):** mảnh vụn
7. **Submerge (v):** nhấn chìm
8. **Solution (n):** dung dịch
9. **Impurities (n):** tạp chất
10. **Bacteria (n):** vi khuẩn
11. **Pellets (n):** viên nhỏ

Task 02

Some people think the newly built houses should be the same as the old house style in local areas. Others argue that local authorities should allow people to build houses in their own styles. Discuss both views and give your opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">Paraphrase 2 luồng ý kiến ở đề bài.Thesis Statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi ở đề bài): Nghiêng về ý kiến: Tất cả mọi người nên có quyền xây dựng nhà theo sở thích của họ. |
| Thân bài 1 | <p>Bàn luận về ý kiến thứ nhất:</p> <ul style="list-style-type: none">Lý do thứ nhất: Việc đảm bảo thiết kế kiến trúc đồng đều sẽ có lợi cho khu vực mang tính lịch sử.Ví dụ: Thành phố Venice của nước Ý nổi tiếng vì lối kiến trúc cổ đại đặc trưng; nếu không có luật quy hoạch thì thành phố này đã mất đi vẻ đẹp đó.Lý do thứ hai: Sự thiếu tính thống nhất giữa các tòa nhà mới và cũ sẽ gây hại cho những người dân đang sinh sống tại một nơi.Cụ thể hơn, ở những khu vực nhà cửa được xây liền kề, việc xây dựng một tòa nhà cao và lớn có thể đe dọa cấu trúc của những căn xung quanh. |
| Thân bài 2 | <p>Bàn luận và nêu quan điểm cá nhân về ý kiến thứ hai: Mọi người nên được tự do xây nhà</p> <ul style="list-style-type: none">Sự đa dạng về kiến trúc không làm giảm vẻ đẹp của một thành phố. <p>Ví dụ: Những thành phố đẹp nhất trên thế giới như New York, Tokyo ... có sự kết hợp đa dạng giữa những tòa nhà cổ và cao ốc.</p> <ul style="list-style-type: none">Việc bắt buộc những tòa nhà phải giống nhau có thể làm một khu vực trở nên nhàm chán. <p>Ví dụ: Những khu ngoại ô với lối kiến trúc đồng đều thường không có nét đẹp riêng như những thành phố phát triển tự nhiên.</p> |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm:</p> <ul style="list-style-type: none">Việc đảm bảo sự thống nhất về kiến trúc quan trọng trong vài trường hợp.Mọi người vẫn nên có quyền xây nhà theo ý muốn. |

Bài mẫu

It is argued that the architectural style of new buildings should be **in accordance**⁽¹⁾ with existing buildings in an area, while others believe that people should have the freedom to design their own house. While there are some valid arguments for **uniformity**⁽²⁾ in architecture, I agree that buildings' designs should not be too heavily **regulated**⁽³⁾.

On the one hand, there are many reasons to require new buildings to follow the styles of existing structures. **Advocates**⁽⁴⁾ of this view believe that it would be better for **heritage sites**⁽⁵⁾ if certain **aesthetic**⁽⁶⁾ features are followed by housing **contractors**⁽⁷⁾. For example, Venice, one of Italy's most popular cities,

- In accordance:** dựa theo
- Uniformity (n):** sự thống nhất
- Regulate (v):** quản lý
- Advocates (n):** người ủng hộ
- Heritage sites (n):** khu di sản
- Aesthetic (n):** tính thẩm mỹ

is well-loved for its Gothic architecture with **domed cathedrals**⁽⁸⁾ and **cobblestone arch bridges**⁽⁹⁾. Such **harmonious**⁽¹⁰⁾ building styles would not have been possible without strict **building codes**⁽¹¹⁾. Besides, a **homogenous**⁽¹²⁾ architecture style will ensure that people already living in an area will not be affected negatively by new structures. To be specific, in a town where **terraced houses**⁽¹³⁾ are **predominant**⁽¹⁴⁾, constructing a tall and wide apartment complex can compromise or even damage the **structural integrity**⁽¹⁵⁾ of existing buildings.

On the other hand, I would argue that people should enjoy a certain degree of freedom when building their houses. First, a diversity in architectural styles does not take away the beauty of an area. In fact, some of the world's most stunning cities - Tokyo, New York, and Singapore - feature varying urbanscapes with skyscrapers as well as classical architectures. These places can attract tourists from all over the world while still offering a variety of architecture styles. **Conversely**⁽¹⁶⁾, forcing people to adopt a uniform style of building can make a neighborhood look boring and **uninspired**⁽¹⁷⁾. For example, many planned suburbs which take a cookie-cutter approach to architecture look **sterile**⁽¹⁸⁾ and **identical**⁽¹⁹⁾ compared to a naturally developed city.

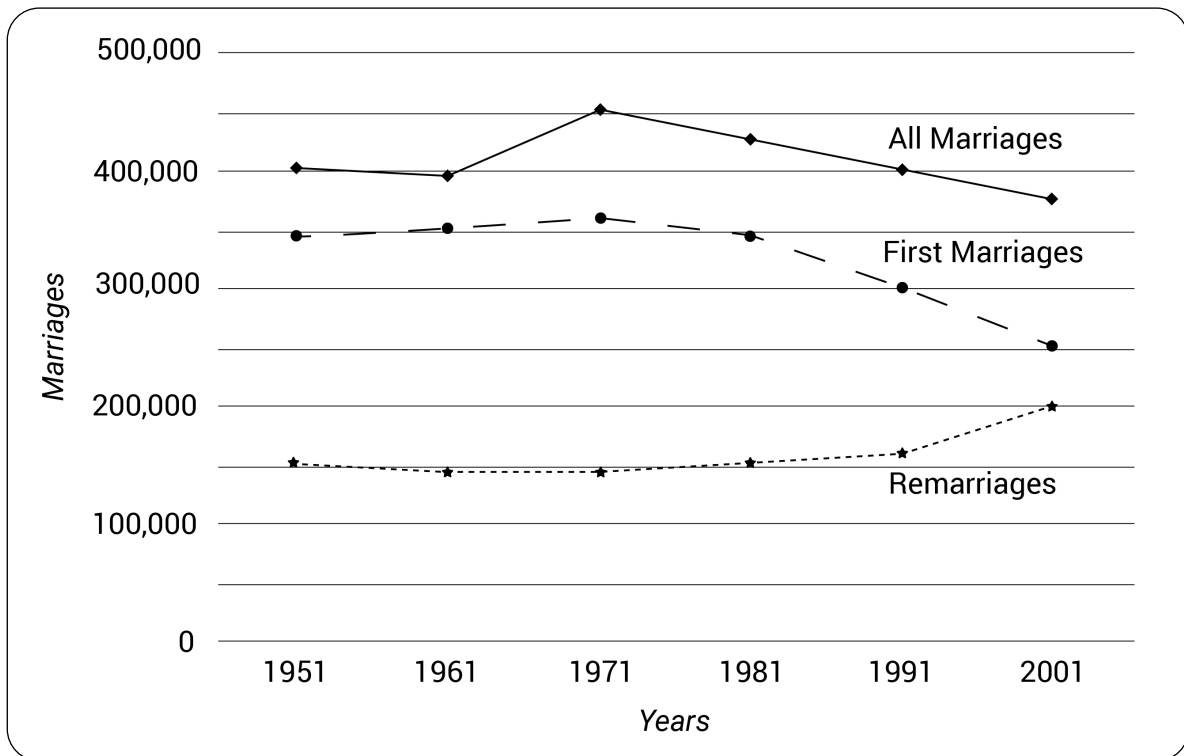
In conclusion, although it is necessary to maintain some degree of architectural **consistency**⁽²⁰⁾ in a historically important site, I still believe that modern buildings should be allowed to be unique to create more aesthetic diversity in an area.

(339 words)

7. **Contractors (n):** nhà thầu
8. **Domed cathedrals (n):** nhà thờ mái vòm
9. **Cobblestone arch bridges (n):** cầu đá
10. **Harmonious (adj):** hài hòa
11. **Building codes (n):** quy định xây dựng
12. **Homogenous (adj):** đồng nhất
13. **Terraced houses (n):** nhà liền kề
14. **Predominant (adj):** phổ biến
15. **Structural integrity (n):** độ ổn định cấu trúc
16. **Conversely (adv):** ngược lại
17. **Uninspired (adj):** nhàm chán
18. **Sterile (adj):** khô khan
19. **Identical (adj):** giống nhau
20. **Consistency (n):** sự đồng nhất

Task 01: Line chart

The graph shows information about the number of marriages in the UK from 1951 to 2001.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung chính của biểu đồ. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> Số lượng kết hôn ở Anh giảm sau 50 năm. Số lượng kết hôn lần đầu giảm, trong khi đó số lượng tái kết hôn tăng. |
| Thân bài 1 | Miêu tả số lượng tổng (All marriages): <ul style="list-style-type: none"> Số liệu bắt đầu ở mức 400,000 và giữ nguyên đến năm 1961, sau đó tăng thêm 50,000 vào năm 1971. Số liệu giảm dần trong 30 năm sau và chạm mức thấp nhất ở 350,000 vào năm cuối. |
| Thân bài 2 | Miêu tả hai số liệu còn lại: First marriages + Remarriages: <ul style="list-style-type: none"> Số liệu của First marriages không thay đổi nhiều từ 1951 đến 1981, duy trì ở mức 350,000. Sau đó 20 năm, số liệu giảm xuống khoảng 250,000. Số liệu của Remarriages cũng ổn định ở mức 150,000 từ đầu cho đến năm 1991, sau đó tăng tới 200,000 vào năm cuối. |

Bài mẫu

The line graph gives information about the number of marriages in the UK from 1951 to 2001.

Overall, the total number of marriages in the UK decreased over the 50 year period. In addition, while the number of first marriages decreased, remarriages were **on the increase**⁽¹⁾.

In 1951, the total number of marriages was around 400,000, and remained unchanged until 1961, after which it witnessed a considerable increase of 50,000 by 1971. Over the next 30 years, this figure steadily declined before hitting a low point of 350,000 in the final year.

Between 1951 and 1981, there were no significant changes in the figure for first marriages, remaining at **roughly**⁽²⁾ 350,000. However, over the next 20 years the figure declined to approximately 250,000. Likewise, having remained stable at around 150,000 until around 1991, the figure for remarriages rose steadily to 200,000 by 2001.

(143 words)

1. **On the increase:** trên đà tăng
2. **Roughly (adv):** xấp xỉ, khoảng chừng

Task 02

While people in developing countries are happier than in the past, people in developed countries are less happy. Why? What can be learnt from this?

Dàn bài chi tiết

| | |
|------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài: Người dân ở các nước đang phát triển đang cảm thấy hạnh phúc hơn người dân sống ở đất nước phát triển.• Thesis Statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi ở đề bài): Phân tích các nguyên nhân và bài học rút ra từ vấn đề. |
| Thân bài 1 | <p>Phân tích nguyên nhân của vấn đề.</p> <ul style="list-style-type: none">• Lý do thứ nhất: Sự phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển.<ul style="list-style-type: none">• Sự phát triển công nghệ dẫn tới điều kiện sống tốt hơn của người dân.• Người dân được chăm sóc sức khỏe và tiếp cận nền giáo dục tốt hơn. <p>→ Người dân cảm thấy tích cực và lạc quan.</p> <ul style="list-style-type: none">• Lý do thứ hai: Người dân ở nước phát triển đối mặt áp lực thành công.<ul style="list-style-type: none">• Ở các đất nước này, nhu cầu cơ bản không còn là vấn đề cần bận tâm nên người dân có xu hướng coi trọng các vấn đề khác: địa vị xã hội, thành công,...• Người dân phải làm việc vất vả hơn để đạt được thành công.• Có thể gặp các vấn đề về sức khỏe tinh thần. |

| | |
|-------------------|---|
| Thân bài 2 | <p>Phân tích các bài học có thể rút ra được từ vấn đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nền kinh tế vững mạnh rất quan trọng đối với sự hạnh phúc của nhân dân một nước. <ul style="list-style-type: none"> • Ổn định về kinh tế giúp người dân bớt lo nghĩ về việc kiếm tiền → Sống thành thoi và hạnh phúc hơn. • Việc cân bằng giữa cuộc sống và công việc rất quan trọng đối với hạnh phúc của cá nhân. <ul style="list-style-type: none"> • Lối sống cân bằng giúp cải thiện sức khỏe tinh thần và phát triển mối quan hệ sâu sắc với người thân, gia đình, đồng nghiệp. • Nên có sự điều chỉnh lịch làm việc để cảm thấy hạnh phúc, khỏe mạnh. |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sự phát triển kinh tế dẫn đến sự hạnh phúc của người dân sống ở các nước đang phát triển, còn áp lực thành công là điều khiến người dân sống ở các nước phát triển thấy bất hạnh. • Bài học rút ra: Sự phát triển kinh tế và một cuộc sống cân bằng đều quan trọng đến sự hạnh phúc của mỗi cá nhân. |

Bài mẫu

While the **level of happiness**⁽¹⁾ amongst those living in many developing countries is increasing, people in developed countries are becoming unhappier. The following essay will analyze some possible reasons for this situation, and several lessons that can be learnt.

Different levels of happiness in developing and developed nations are attributable to various reasons. To begin with, thanks to economic development, citizens in developing countries have grown to be more satisfied with their lives. In recent years, industrialization **accompanied**⁽²⁾ by **advancements**⁽³⁾ in technology has resulted in better living conditions for residents of these countries. People now have better access to health care and education, allowing them to feel a sense of optimism and positivity. Unfortunately, this is not the case for developed countries where people are having to cope with the pressure of trying to succeed. In countries where **basic necessities**⁽⁴⁾ are no longer a problem, people tend to appreciate other aspects of life, such as their social status or personal success, and therefore dedicate most of their time to work. Overworking would, in turn, lead to mental health issues like depression or exhaustion.

There are two lessons which can be learnt from this issue. Firstly, strong economic growth is essential when it comes to the happiness of people in any nation. Being financially stable enables the citizens to live without worry over how to **make ends meet**⁽⁵⁾; therefore, they can lead a happier life. In addition, work-life balance is also important for one's happiness and fulfilment. A balanced lifestyle not only improves people's mental health but also allows them more time to develop a deeper connection with family, friends and colleagues. Therefore, people should try to adjust their work schedule in order to improve their **well-being**⁽⁶⁾.

1. **Level of happiness:** mức độ hạnh phúc
2. **Accompany (v):** đi kèm
3. **Advancement (n):** sự phát triển, tiên tiến
4. **Basic necessity (np):** nhu cầu cơ bản
5. **Make end meets:** kiếm tiền, kiếm sống
6. **Well-being (n):** sự hạnh phúc, khỏe mạnh

In conclusion, economic growth is the primary reason leading to people's happiness in developing countries, while the pressure of success is causing those living in developed countries to feel less happy. The main points to consider from this issue is that both financial development and work-life balance are of great importance to ensure one's happiness.

(341 words)

Task 01: Table

The table illustrates data on oil production in Nigeria, Chad, Congo and Somalia from 2000 to 2004.

| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 |
|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Nigeria | 2.000.000 | 2.100.000 | 1.900.000 | 2.200.000 | 2.300.000 |
| Chad | 0 | 0 | 0 | 15.000 | 50.000 |
| Congo | 270.000 | 250.000 | 230.000 | 210.000 | 200.000 |
| Somalia | 8.000 | 7.000 | 15.000 | 40.000 | 55.000 |

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung chính của bảng. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> Ngoại trừ Congo, lượng dầu sản xuất tăng qua thời gian. Lượng dầu sản xuất ở Nigeria lớn hơn rất nhiều so với lượng dầu ở các nước còn lại. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả số liệu của Congo và Nigeria:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong năm đầu tiên, lượng dầu của Nigeria cao gấp 8 lần so với lượng dầu của Congo. Số liệu của Nigeria dao động ở mức 1.9 triệu - 2.3 triệu còn số liệu của Congo giảm dần. Năm 2004, lượng dầu của Congo giảm xuống mức ít hơn 10% lượng dầu ở Nigeria. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả số liệu của Chad và Somalia:</p> <ul style="list-style-type: none"> Số liệu của Chad và Somalia rất ít ở 3 năm đầu: Tổng lượng dầu của Somalia là 30,000 tấn còn Chad thì không có số liệu. Năm 2003, Chad bắt đầu có số liệu là 15,000 và tăng lên hơn gấp 3 vào năm sau. Số liệu của Somalia tăng dần tới 55,000 vào năm cuối. |

Bài mẫu

The table shows data on oil production in four African countries from 2000 to 2004.

Overall, apart from Congo, the amount of oil manufactured increased over the period. In addition, the amount of oil produced in Nigeria was **disproportionately**⁽¹⁾ higher than the oil production levels in the other three countries.

At the beginning of the period, Nigeria produced 2 million tons of oil, around 8 times higher than the figure for Congo's oil production in the same year.

1. Disproportionately (adv): không cân đối

2. Triple (v): tăng gấp ba

Nigeria's production stayed between 1.9 million and 2.3 million tons while Congo's oil quantities fell gradually for the rest of the period. In 2004, oil production in Congo constituted 200 thousand tons, falling to less than 10% of Nigeria's total.

Chad and Somalia had modest amounts of oil production in the first 3 years. While Somalia's total production from 2000 to 2002 was 30 thousand tons, Chad registered no data in the three-year course. Only in the next year did Chad produce 15 thousand tons, which tripled to around 50 thousand tons in 2004. Somalia also increased its oil production to 40 thousand tons in 2003, and then 55 thousand tons in 2004.

(191 words)

Task 02

Some people think that sports play an important role in the development of society. Others think they are nothing more than a leisure activity. Discuss both views and give your opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase 2 luồng quan điểm ở đề bài.• Thesis Statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi ở đề bài): Thể thao đóng vai trò rất quan trọng đối với xã hội. |
| Thân bài 1 | <p>Bàn luận quan điểm chỉ xem thể thao là một hoạt động giải trí.</p> <ul style="list-style-type: none">• Những người không thích xem thể thao thì không coi trọng lợi ích mà thể thao mang lại.<ul style="list-style-type: none">• Không chơi/xem thể thao nên không hiểu được về lợi ích của thể thao.• Chỉ nhìn nhận thể thao như một hoạt động làm cho vui.• Một vài môn thể thao được cho là chỉ phục vụ mục đích giải trí.<ul style="list-style-type: none">• Ví dụ: Thể thao điện tử được xem là một môn cho vui, thư giãn bằng việc chơi game chứ không cần vận động thể chất.• Rất nhiều người xem những loại thể thao này chỉ là chơi cho vui. |
| Thân bài 2 | <p>Bàn luận quan điểm cho rằng thể thao đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển xã hội</p> <ul style="list-style-type: none">• Trong lịch sử, các sự kiện thể thao là hiện thân của hòa bình, chấm dứt chiến tranh.<ul style="list-style-type: none">• Ví dụ: Thế vận hội Olympic là nơi các vận động viên từ nhiều quốc gia đến tham dự, thi đấu và kết bạn.• Nhiều quốc gia dừng chiến tranh để tổ chức các sự kiện thể thao.• Thời nay, thể thao cũng giúp ích cho xã hội:<ul style="list-style-type: none">• Con người trở nên khỏe mạnh và cân đối hơn nhờ chơi thể thao.• Chơi thể thao giúp phát triển kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm: Thể thao đóng vai trò quan trọng trong xã hội ở cả quá khứ, hiện tại và tương lai.</p> |

Bài mẫu

Sport is often **deemed**⁽¹⁾ by many as only being a **pastime activity**⁽²⁾. However, some people believe that sport plays a crucial role in the development of a society. Personally, I believe that sport is of great importance to society and will analyse both sides of the argument in the following essay.

It is easy to see why some people view sport as being nothing more than a leisure activity. Firstly, those who do not enjoy playing or watching sport themselves may not have any **appreciation**⁽³⁾ for the many benefits that sport can bring for a society. Such people may therefore think that sport is only an activity that people do for fun. Furthermore, some sports are believed to only serve as entertainment. For example, e-sport, a form of competition where people compete against one another in a video game, is largely **associated**⁽⁴⁾ **with** fun and relaxation rather than physical performance. This makes this branch of sport a mere leisure activity in the eye of many.

However, sport has historically played a significant role in social development for hundreds of years. In early times, several sporting events **embodied**⁽⁵⁾ peace and ended wars. The Olympic Games **symbolised**⁽⁶⁾ such an embodiment, where athletes from **adversarial**⁽⁷⁾ countries gathered, competed in different sports, and became friends. Many **warring**⁽⁸⁾ nations even stopped fighting when the games took place. In modern times, sport has helped people, and society, in many ways. People are now fitter and healthier than ever before thanks to sport. People have also improved themselves through learning and improving their teamwork and communication skills. Indirectly, this has many benefits for society.

In conclusion, although sports may be regarded as a leisure activity only, I think that they are of great importance to our society's development in the past, present, and the future.

(298 words)

1. **Deem (v)**: xem như, coi là
2. **Pastime activity**: hoạt động tiêu khiển
3. **Appreciation (n)**: sự coi trọng
4. **Be associated with**: gắn với
5. **Embodiment (n)**: hiện thân, đại diện
6. **Symbolise (v)**: biểu trưng
7. **Adversarial (adj)**: mang tính chất đối kháng, đối lập
8. **Warring (adj)**: đang đánh nhau

Task 01: Table

The table shows information about department stores and online stores in Australia in 2011. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

| | Department stores | Online stores |
|-----------------------------|-------------------|---------------|
| Number of businesses | 67 | 368 |
| Profit (AUD dollars) | 807 | 863 |
| Sales revenue (AUD dollars) | 12700 | 13400 |
| The growth | 0.4% | 0.6% |

Dàn bài chi tiết

| | |
|---------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung chính của bảng. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> Số liệu của online stores luôn lớn hơn số liệu của department stores ở các tiêu chí. Hiệu quả kinh doanh của department stores tốt hơn của online stores (vì ít về số lượng nhưng mang lại doanh thu, lợi nhuận nhiều hơn). |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả số liệu của số doanh nghiệp và lợi nhuận:</p> <ul style="list-style-type: none"> Số doanh nghiệp mở online stores (368) cao gần gấp 5 lần số doanh nghiệp mở department stores (67). Không có sự khác biệt lớn về mặt lợi nhuận giữa hai hình thức cửa hàng (807 AUD dollars và 863 AUD dollars). |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả số liệu của doanh số và sự tăng trưởng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Department stores thu được 12700 AUD dollars trong khi online stores thu được 13400 AUD dollars doanh thu. Mức tăng trưởng của department stores là 0.4%, thấp hơn 0.2% so với online stores. |

Bài mẫu

The table illustrates the data of department stores and online stores in Australia in 2011 regarding four different aspects: number of businesses, profit, sales revenue and general growth.

Overall, it can be seen that the figures for online stores in all categories were higher than those for department stores. However, department stores achieved greater **business efficiency**⁽²⁾ in comparison with **web-**

- Web-based store:** cửa hàng trực tuyến
- Business efficiency:** hiệu quả kinh doanh

based stores⁽¹⁾. The number of businesses conducted via online stores was 368 in 2011, roughly five times higher than the figure for physical ones (67 stores). Despite such a significant gap, there was no substantial difference in the figures for profit earned by department stores and online stores, with 807 AUD dollars for the former and 863 AUD dollars for the latter.

3. Physical store: cửa hàng truyền thống (mua bán tại chỗ)

In 2011, **physical stores**⁽³⁾ generated 12700 AUD dollars, compared to 13400 AUD dollars produced by online stores. The growth recorded in the data of physical stores was 0.4%, which was only 0.2% lower than that of web-based stores.

(159 words)

Task 02

It is a natural process of animal species to become extinct (e.g. dinosaurs, dodos, etc.). There is no reason why people should stop this from happening. Do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none"> Paraphrase 2 câu ở đề bài: Động vật tuyệt chủng là quy trình tự nhiên, không có lý do gì để con người ngăn sự tuyệt chủng diễn ra. Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Hoàn toàn không đồng ý với 2 quan điểm đưa ra ở đề bài. |
| Thân bài 1 | <p>Hoạt động của con người đang đẩy nhanh quá trình tuyệt chủng của động vật:</p> <ul style="list-style-type: none"> Ngày xưa động vật tuyệt chủng vì yếu tố môi trường, trong khi đó ngày nay động vật tuyệt chủng chủ yếu do mất đi môi trường sống và hoạt động săn bắn. Động vật mất môi trường sống vì con người chặt cây để xây nhà, xây nhà máy. Động vật bị săn bắn hàng loạt để lấy các bộ phận cơ thể (sừng, da,...) phục vụ cho mục đích thời trang hoặc làm thuốc. |
| Thân bài 2 | <p>Việc ngăn chặn sự tuyệt chủng của động vật là vô cùng quan trọng.</p> <ul style="list-style-type: none"> Lý do 1: Duy trì sự cân bằng của hệ sinh thái. <ul style="list-style-type: none"> Hệ sinh thái phụ thuộc vào mối liên hệ của các sinh vật sống → Sự biến mất của một loài sẽ ảnh hưởng đến các loài khác. Ví dụ: Nếu con mồi tuyệt chủng thì sẽ ảnh hưởng tới các động vật ăn thịt nó Lý do 2: Ngăn ngừa thiệt hại kinh tế. <ul style="list-style-type: none"> Trong ngành nông nghiệp: Sự thụ phấn đóng vai trò quan trọng trong trồng trọt, thu hoạch. Nếu loài vật mang chức năng thụ phấn (ví dụ: ong) mất đi thì con người phải tốn tiền của cho việc tìm ra phương án thay thế biện pháp thụ phấn tự nhiên (dùng sức người hoặc công nghệ). |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> Con người là tác nhân chính gây ra sự tuyệt chủng động vật. Việc ngăn ngừa quá trình tuyệt chủng xảy ra là cần thiết vì giúp cân bằng hệ sinh thái và tránh thiệt hại về kinh tế. |

Bài mẫu

Many people believe that the extinction of animals is a natural phenomenon, and it is pointless to prevent this from happening. Personally, I strongly disagree with these points of view and will explain the reasons in the essay below.

To begin with, human activities are **accelerating**⁽¹⁾ the process of animal extinction. While many species such as dinosaurs and mammoths went extinct because of environmental factors like climate change millions of years ago, a great number of animal species today are facing extinction due to **habitat loss**⁽²⁾ or hunting activities. People are causing the destruction of animals' habitats by cutting down trees to make way for houses and factories. And many wild animal species like rhinos or zebras are **on the brink of extinction**⁽³⁾ since they are hunted massively for their body parts to **serve the demands**⁽⁴⁾ for fashion or medicines.

In addition, preventing animals from extinction is of great importance. Firstly, this would help maintain a healthy **ecological balance**⁽⁵⁾. Given that the ecosystem relies on the **interrelationship**⁽⁶⁾ of different **living organisms**⁽⁷⁾, the disappearance of one group could cause considerable disruption for others. For example, the loss of a prey species in the food chain could impact the populations of its predators. Moreover, saving wildlife could prevent the potential economic loss. Regarding agricultural and farming activities, **pollination**⁽⁸⁾ plays a significant role in the growth of crops. Therefore, should pollinators like bees be reduced in numbers, it would cost humans a huge amount of money spent on manpower or technologies to find an alternative to natural pollination.

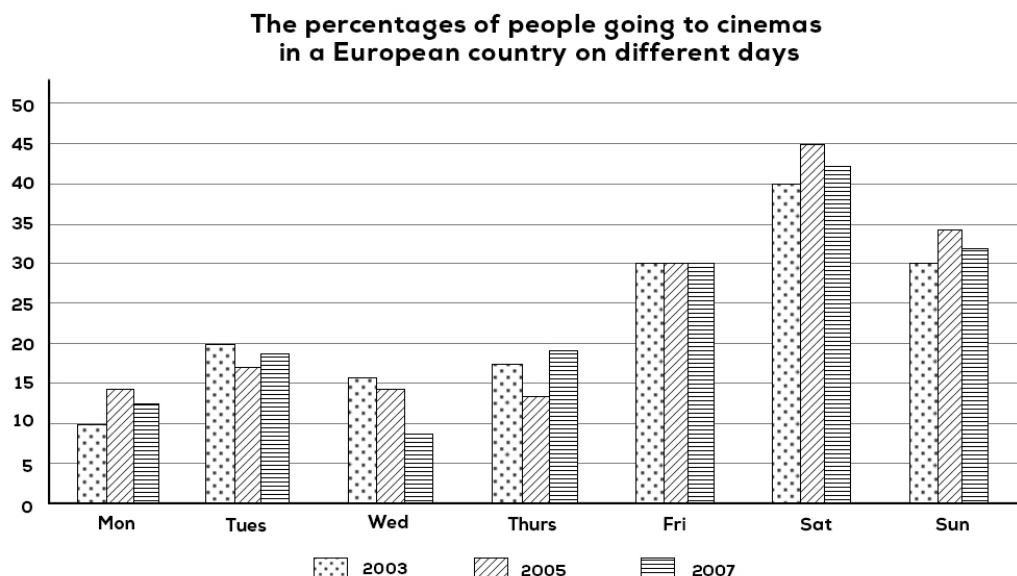
In conclusion, I believe that people are the main driver of animal extinction, and it is unreasonable to assume that there is no point in preventing animals from going extinct since preserving wildlife maintains the balance of the ecosystem as well as helping people avoid economic damage.

(303 words)

1. **Accelerate (v)**: đẩy nhanh
2. **Habit loss (np)**: sự mất đi môi trường sống
3. **On the brink of extinction**: trên bờ vực tuyệt chủng
4. **Serve the demand**: đáp ứng nhu cầu
5. **Ecological balance (np)**: cân bằng hệ sinh thái
6. **Interrelationship (n)**: mối liên hệ qua lại, mối tương quan (giữa nhiều đối tượng)
7. **Living organism (np)**: sinh vật sống
8. **Pollination (n)**: sự thụ phấn

Task 01: Bar chart

The graph shows the percentages of people going to cinemas in a European country on different days.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ cột (Có sự thay đổi theo thời gian).
- Cách chia thân bài: Đối với dạng bài có sự thay đổi theo thời gian, có hai cách chia sau:

Cách 1: Chia theo đối tượng (các ngày trong tuần).

Cách 2: Chia theo thời gian (các năm).

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung chính của biểu đồ. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> • Phần trăm người đi xem phim vào thứ Tư giảm, trong khi dữ liệu ở các ngày khác tuần không có nhiều sự thay đổi đáng kể nào qua các năm. • Người dân ở nước này đi xem phim nhiều nhất vào cuối tuần. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả số liệu của Monday, Friday, Saturday và Sunday:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Năm 2003: Phần trăm người đi xem phim vào Monday là 10%, số liệu này bằng $\frac{1}{3}$ số liệu của Sunday. Trong khi đó, Saturday có phần trăm người xem phim lớn nhất (40%). • Số liệu của cả Monday, Saturday, Sunday tăng thêm 5% vào năm 2005 và giảm bớt 3% vào năm cuối. • Số liệu của Friday không đổi, ở mức 30% sau 4 năm (2003-2007). |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả số liệu của Tuesday, Wednesday và Thursday:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bắt đầu ở mức 15%, số liệu của Wednesday giảm liên tục xuống còn 9% vào năm 2007. • Năm 2003: 20% người xem phim vào Tuesday, cao hơn 3% so với số liệu của Thursday. Cả hai số liệu đều giảm bớt 2% vào năm 2005. • Năm 2007: số liệu của Tuesday tăng nhẹ tới 19%, trong khi số liệu của Thursday tăng thêm 5%. |

Bài mẫu dưới đây được triển khai theo cách 1.

Bài mẫu

The bar chart illustrates the proportions of **movie-goers**⁽¹⁾ in a European country on different days in three years: 2003, 2005 and 2007.

Overall, while the percentage of people visiting the cinema on Wednesday witnessed a downward trend, the figures for other days saw no significant changes over the years. In addition, people in this country went to the cinema the most on weekends.

In 2003, the percentage of people going to the cinema on Monday was 10%, a third of that on Sunday while Saturday witnessed the highest proportion of movie-goers (40%). While the figures for these three days increased by roughly 5% in 2005, the final year saw a marginal decline of 3% in all three figures. Meanwhile, the figure for Friday remained stable at 30% after four years.

Starting at 15% in 2003, the percentage of **cinema-goers**⁽¹⁾ on Wednesday **constantly**⁽²⁾ decreased to 9% in 2007. There were 20% of people going to the cinema on Tuesday, higher than that on Thursday by 3%, in 2003, after which both figures saw a drop of 2%. In the final year, while the figure for Tuesday increased slightly to 19%, that for Thursday rose considerably by 5%.

(196 words)

1. **Movie-goer / cinema-goer (n):** người đi xem phim

2. **Constantly (adv):** một cách liên tục

Task 02

In the past, people stored knowledge in books. Nowadays, people store knowledge on the internet. Do the advantages of this development outweigh the disadvantages?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài.• Thesis Statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi ở đề bài): Xu hướng này mang lại nhiều bất lợi hơn. |
| Thân bài 1 | <p>Nêu thuận lợi của việc lưu trữ kiến thức trên Internet:</p> <ul style="list-style-type: none">• Người dùng có thể truy cập kiến thức từ nhiều nguồn khác nhau:<ul style="list-style-type: none">• Các công cụ tìm kiếm như Google, Firefox giúp người dùng tìm thấy thông tin ở nhiều lĩnh vực chỉ bằng cú click chuột.• Thông tin có thể được truy cập ngay lập tức, ở mọi nơi. <p>→ Rẻ, tiện lợi và nhanh chóng hơn so với việc đọc sách để tìm kiếm lượng thông tin tương tự.</p> <ul style="list-style-type: none">• Thông tin trên Internet tồn tại ở nhiều hình thức khác nhau, giúp người học có thể hấp thu kiến thức hiệu quả .<ul style="list-style-type: none">• Sách chỉ trình bày thông tin ở dạng văn bản và hình ảnh.• Thông tin trên mạng tồn tại ở nhiều dạng: văn bản, hình ảnh, âm thanh, clip,...• Ví dụ: Người học theo cách học âm thanh thì sẽ thấy việc học qua podcast hiệu quả hơn là học qua việc đọc sách. |
| Thân bài 2 | <p>Nêu trở ngại của việc lưu trữ thông tin trên Internet:</p> <ul style="list-style-type: none">• Tính xác thực của thông tin không được đảm bảo.<ul style="list-style-type: none">• Thông tin được đưa lên mạng không được kiểm duyệt → Có nhiều nguồn tin không đáng tin cậy đưa kiến thức không chính xác.• Người dùng gặp khó khăn trong việc phân biệt thông tin đúng và sai.• Nạn ăn cắp sản phẩm.<ul style="list-style-type: none">• Internet đã mở đường cho sự bùng nổ của hành vi vi phạm bản quyền.• Rất nhiều trang web đang phát hành sách lậu điện tử nhằm thu hút người xem → tăng lượt truy cập web → kiếm tiền từ việc chạy quảng cáo trên web.<ul style="list-style-type: none">• Hành vi phát hành sách phạm pháp đó gây thiệt hại hàng triệu đô cho các cơ quan xuất bản sách. |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm: Việc lưu trữ kiến thức trên mạng có nhiều bất lợi hơn là thuận lợi.</p> |

Bài mẫu

These days, books have been **superseded**⁽¹⁾ by the Internet when it comes to knowledge storage. In my opinion, the drawbacks of this trend are greater than its benefits.

On the one hand, storing knowledge on the Internet is greatly beneficial. To begin with, the Internet allows people to **access knowledge**⁽²⁾ from an immense number of sources. With the help of **search engines**⁽⁴⁾ like Google or Firefox,

1. **Supersede (v)**: thay thế
2. **Access knowledge**: truy cập kiến thức
3. **Search engine (np)**: bộ máy/công cụ tìm kiếm

internet users can explore content on various topics with a **couple of mouse clicks**⁽⁴⁾. Therefore, they can get access to information immediately anywhere, which is cheaper, much more convenient and time-saving compared to looking for the same amount of knowledge from printed books. In addition, knowledge on the Internet is **stored in different formats**⁽⁵⁾, which helps learners **absorb the information**⁽⁶⁾ more effectively. Unlike books, which present information in the form of texts or images only, the Internet provides learners with knowledge in both texts and **digital forms**⁽⁷⁾ like audio or videos. Auditory learners, for example, would find learning via podcasts, which are common on many websites, more useful than reading books.

On the other hand, I believe that storing knowledge on the Internet brings about more significant disadvantages. First, the **reliability**⁽⁸⁾ of information on the web is not guaranteed. Since anything can be posted on the Internet without **verification**⁽⁹⁾, there are many unreliable sources which **deliver inaccurate knowledge**⁽¹⁰⁾, making it hard for an average user to **differentiate between true and false**⁽¹¹⁾ information. Moreover, digital **piracy**⁽¹²⁾ is another problem when it comes to **online knowledge storage**⁽¹³⁾. The Internet has **paved the way for**⁽¹⁴⁾ the boom in **copyright infringements**⁽¹⁵⁾ in the last decade. Tons of websites are **distributing pirated, free electronic**⁽¹⁶⁾ books to increase their **web traffic**⁽¹⁷⁾, which can help them earn money from running online advertisements. Such illegal distribution is difficult to control and causes the publishing industry to lose millions of dollars every year.

In conclusion, I believe that the advantages of storing knowledge online are outweighed by its drawbacks.

(326 words)

4. **A couple of mouse clicks:**

vài cú nhấp chuột

5. **Stored in different**

formats: được lưu trữ ở

nhều dạng khác nhau

6. **Absorb the information:**

hấp thụ thông tin

7. **Digital form (np):** hình

thức điện tử, kĩ thuật số

8. **Reliability (n):** độ tin cậy

9. **Verification (n):** sự kiểm

duyet

10. **Deliver inaccurate**

knowledge: truyền tải kiến

thức không chính xác

11. **Differentiate between A**

and B: phân biệt giữa A và B

12. **Piracy (n):** nạn ăn cắp

sản phẩm, phát hành sản

phẩm lậu

13. **Online knowledge**

storage: việc lưu trữ kiến

thức trực tuyến

14. **Pave the way for**

something: mở đường cho

cái gì đó

15. **Copyright infringement**

(np): việc vi phạm bản

quyền

16. **Distribute pirated, free**

electronic books: phát hành

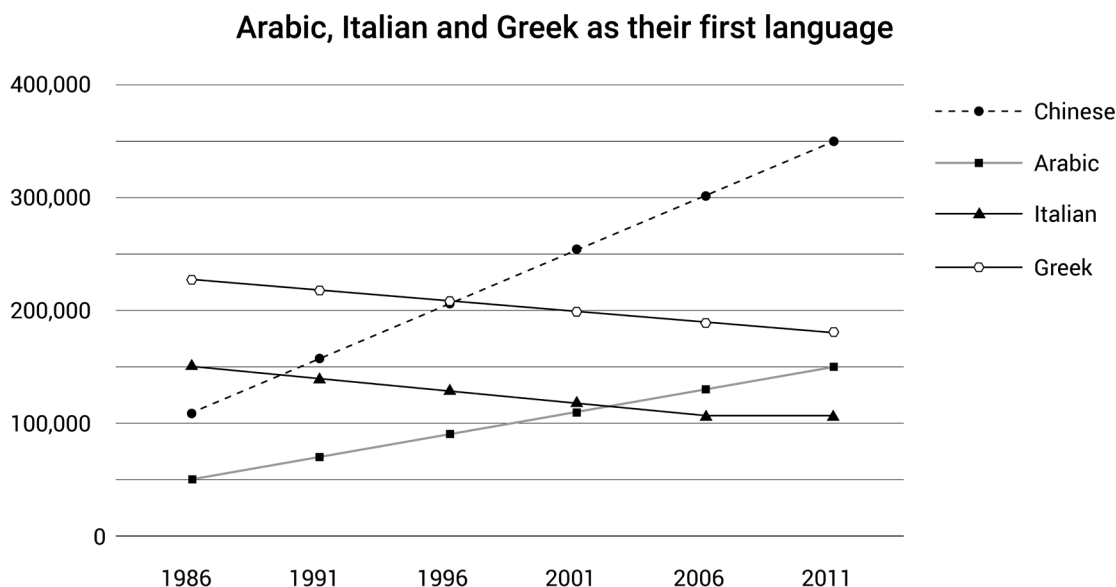
sách lậu điện tử miễn phí

17. **Web traffic:** lượng truy

cập trang web

Task 01: Line chart

The graph shows information about the number of people in Australia who used Chinese, Arabic, Italian and Greek as their first language.



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ đường (có sự thay đổi theo thời gian).
- Cách chia thân bài: Đối với dạng bài có sự thay đổi theo thời gian, có hai cách chia sau:
 Cách 1: Chia theo đối tượng (các ngôn ngữ).
 Cách 2: Chia theo thời gian (các năm).

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung chính của biểu đồ. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> • Số liệu của Chinese và Arabic tăng, còn số liệu của Greek và Italian giảm qua thời gian. • Sau 25 năm, số liệu của Chinese là cao nhất. |
| Thân bài 1 | Mô tả số liệu của Greek và Italian: <ul style="list-style-type: none"> • Năm 1986, số liệu của Greek là 225,000, cao hơn 75,000 so với số liệu của Italian. • 20 năm tiếp theo: cả hai số liệu đều giảm bớt khoảng 35,000. • Năm cuối: trong khi số liệu của Greek tiếp tục giảm tới 175,000 thì số liệu của Italian giữ nguyên không đổi. |
| Thân bài 2 | Mô tả số liệu của Chinese và Arabic: <ul style="list-style-type: none"> • Bắt đầu ở mức xấp xỉ 100,000, số liệu của Chinese tăng mạnh và chạm đỉnh ở 350,000 ở năm cuối cùng. • Tương tự, số liệu của Arabic tăng đáng kể thêm khoảng 100,000 từ số liệu ban đầu là 50,000 sau 25 năm. |

Bài mẫu dưới đây được triển khai theo cách 1.

Bài mẫu

The line chart illustrates how many people living in Australia used Chinese, Arabic, Italian and Greek as their first language from 1986 to 2011.

Overall, while the figures for Chinese and Arabic saw an upward trend, the opposite was true for Italian and Greek during the given period. In addition, the number of Australians speaking Chinese as their first language was highest after 25 years.

In 1986, Greek was used by 225,000 people in Australia as their first language, which was higher than the figure for Italian by 75,000 people. In the next 20 years, these two figures **witnessed a similar pattern**⁽¹⁾ in which they both dropped gradually by **roughly**⁽²⁾ 35,000 people. After 5 years, while the figure for Greek continued to fall to 175,000, that for Italian remained unchanged.

Starting at approximately 100,000 in 1986, the number of Australian people speaking Chinese as their first language **increased steeply**⁽³⁾ to reach its peak of 350,000 in the final year. Likewise, a considerable growth of 100,000 people from the **initial**⁽⁴⁾ number of 50,000 was also experienced in the figure for Arabic after 25 years.

(191 words)

1. Witness a similar pattern:

chứng kiến xu hướng/đặc điểm tương tự

2. Roughly (adv): xấp xỉ

3. Increase steeply: tăng mạnh

4. Initial (adj): ban đầu

Task 02

Large companies use sports events to promote their products. Some people think it has a negative impact on sports. To what extent do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài.• Thesis Statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi ở đề bài): Đồng ý rằng việc các công ty lớn dùng các sự kiện thể thao để quảng cáo sản phẩm có đem lại một vài tác hại cho thể thao nhưng nhận thấy lợi ích lớn hơn của việc này đối với các nhà tổ chức và vận động viên. |
| Thân bài 1 | <p>Nêu các tác hại mà cách thức quảng cáo này gây ra cho thể thao:</p> <ul style="list-style-type: none">• Vận động viên không tối ưu được thời gian luyện tập:<ul style="list-style-type: none">• Thay vì tận dụng tối đa thời gian để huấn luyện và rèn luyện trước trận đấu, vận động viên có thể phải tham dự các sự kiện để quảng bá sản phẩm của nhà tài trợ.• Có thể dẫn tới thi đấu không tốt, ít cơ hội chiến thắng.• Khiến vận động viên bị phân tán, mất tập trung lúc thi đấu:<ul style="list-style-type: none">• Hiện nay, các nhà tài trợ thường lắp các bảng quảng cáo đèn LED quanh sân thi đấu → Gây ảnh hưởng đến tầm nhìn, thị giác của vận động viên trên sân. <p>Ví dụ: Cầu thủ Thiago của Bayern Munich đã chuyển bóng nhầm cho ông già Noel trên bảng quảng cáo trong trận đấu vào năm 2016.</p> |
| Thân bài 2 | <p>Nêu lợi ích mà việc quảng cáo này mang lại:</p> <ul style="list-style-type: none">• Đem lại thu nhập lớn cho các tổ chức thể thao:<ul style="list-style-type: none">• Tiền kiếm được trực tiếp từ các đơn vị muốn quảng cáo sản phẩm trong sự kiện.• Số tiền đó có thể được sử dụng cho chi phí vận hành sự kiện bao gồm: thuê địa điểm hoặc quảng bá sự kiện.• Đầu tư cho việc huấn luyện vận động viên:<ul style="list-style-type: none">• Tiền kiếm được từ việc chạy quảng cáo sẽ được dùng cho các chi phí huấn luyện bao gồm: cơ sở vật chất, huấn luyện viên hoặc kế hoạch dinh dưỡng.• Giúp nâng cao khả năng thi đấu → vận động viên phát triển hết tiềm năng của họ trong tương lai. |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm: Dù việc quảng cáo của các công ty lớn trong các sự kiện thể thao có mang lại một vài tác động tiêu cực nhưng lợi ích mà nó đem lại thì lớn hơn vì nó hỗ trợ các tổ chức thể thao cũng như sự phát triển của vận động viên lâu dài.</p> |

Bài mẫu

Many people believe that major companies advertising their products through sports events has negative effects on sports. While I agree with that idea to some extent, this method of marketing offers greater benefits to sports organizations and athletes.

On the one hand, this method of advertising has some negative impacts on sports. To begin with, athletes might not be able to **optimize their practice**⁽¹⁾ time. Instead of making the best use of their time with training and **refining techniques**⁽²⁾ before a competition, athletes might be contracted to appear

- 1. Optimize the practice time:** tối ưu thời gian luyện tập
- 2. Refine techniques:** rèn luyện kỹ thuật

at public events or advertising campaigns to **promote their sponsor's products**⁽³⁾. This can result in their poor performance and lower their chances of success in **sports competitions**⁽⁴⁾. In addition, advertising boards may distract **sportspeople**⁽⁵⁾ from focusing on their games. These days, sponsors tend to install luminescent LED boards that flash their logos or slogans surrounding the stadium pitches, which can harm players' sight during their games. For example, due to distraction from a promotion video, Bayern Munich's Thiago Alcantara mistakenly passed his ball to a running Santa Claus on an advertising board in the match against RB Leipzig in 2016.

On the other hand, advertising in sports events brings about considerable advantages for sports organizations and athletes. First, running advertisements for large companies **generates substantial revenue**⁽⁶⁾ for sports organizations. The income earned directly from those **advertising activities**⁽⁷⁾ can cover the operation costs including renting a venue or **promoting the event**⁽⁸⁾. Furthermore, **money earned from advertising**⁽⁹⁾ can be used to invest in **athlete training**⁽¹⁰⁾. Specifically, this amount of money can be allocated for athlete training which requires tremendous costs involving facilities, coaching or diet plans. As a result, the performance of those athletes can be enhanced, and they can reach their full potential in the future.

In conclusion, although large companies' marketing in sports might cause some negative consequences on sports, I believe that the benefits of this trend are more significant as it assists sports organizations and the development of athletes in the long term.

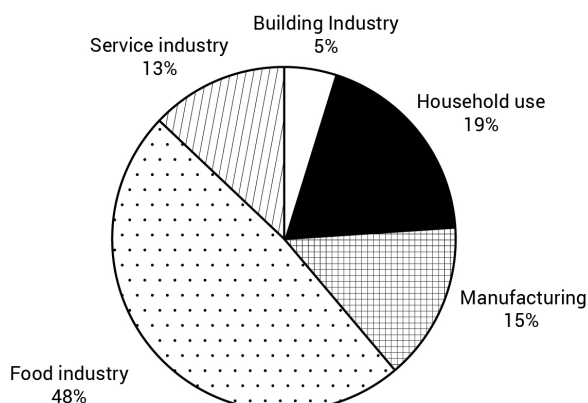
(333 words)

- 3. Promote the sponsor's products:** quảng cáo các sản phẩm của nhà tài trợ
- 4. Sports competition:** cuộc thi thể thao
- 5. Sportspeople:** những vận động viên, những người chơi thể thao
- 6. Generate substantial revenue:** đem lại thu nhập lớn
- 7. Advertising activity:** hoạt động quảng cáo
- 8. Promote the event:** quảng bá sự kiện
- 9. Money earned from advertising:** tiền kiếm được từ việc quảng cáo
- 10. Athlete training:** huấn luyện vận động viên

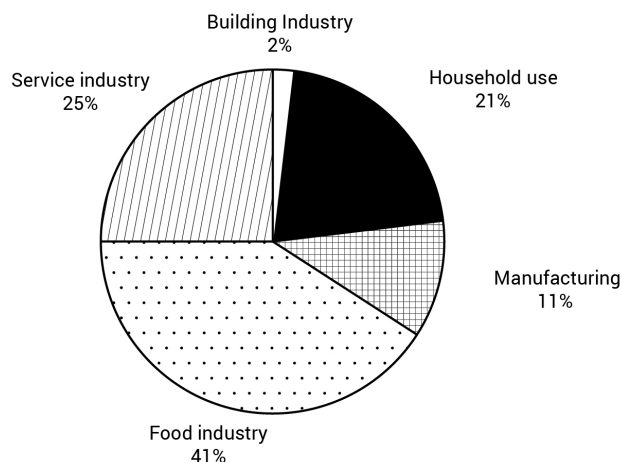
Task 01: Pie chart

The chart below show percentages of water used in different sectors in Sydney, Australia in 1997 and 2007. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Percentage of total water use: 1997



Percentage of total water use: 2007



Phân tích đề bài

- Dạng bài: Biểu đồ tròn (Có sự thay đổi theo thời gian).
- Cách chia thân bài: Đối với dạng bài có sự thay đổi theo thời gian, có hai cách chia sau:
 Cách 1: Chia theo đối tượng (các lĩnh vực).
 Cách 2: Chia theo thời gian (các năm).

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung chính của biểu đồ. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> • Số liệu của tất cả lĩnh vực đều giảm, ngoại trừ số liệu của Service industry. • Food industry chiếm phần lớn nhất ở cả 2 năm. |
| Thân bài 1 | Mô tả số liệu năm 1997: <ul style="list-style-type: none"> • Food industry đứng thứ nhất với 48%, theo sau bởi Household use ($\frac{1}{2}$ tổng lượng nước). • Số liệu của Service industry và Manufacturing gần giống nhau (13% và 15%). • Số liệu ít nhất thuộc về Building industry. |
| Thân bài 2 | Mô tả số liệu năm 2007: <ul style="list-style-type: none"> • Food industry vẫn áp đảo các lĩnh vực khác dù số liệu có giảm nhẹ. • Số liệu của Service industry tăng mạnh, vượt Household use để đứng vị thứ 2. • Số liệu của Manufacturing và Building industry giảm nhẹ. |

Bài mẫu

The pie chart illustrates the percentages of water used for different purposes in Sydney, Australia in 1997 and 2007.

Overall, it can be seen that the figures for all sectors witnessed a downward trend after 10 years, except for the service industry. In addition, the food industry accounted for the highest proportion in both years.

In 1997, the largest percentage of water was used for the food industry, with 48%. This was followed by the figure for household use with nearly a fifth of the total water consumed. The percentage of service industry and manufacturing was almost **identical**⁽¹⁾, at 13% and 15%, respectively. It can be noticed that water was least consumed for the building industry purpose, with a minimal percentage of 5%.

Despite a marginal drop of 7%, the food industry still **dominated**⁽²⁾ other sectors after a decade. At the same time, the percentage of water used for the service industry experienced a significant growth to 25%, **surpassing**⁽³⁾ the household use (21%) to **rank second**⁽⁴⁾. Meanwhile, there was a slight decline in the figures for manufacturing and building industry, at 11% and 2%, respectively.

(185 words)

1. **identical**: giống nhau
2. **dominate**: áp đảo, lấn át
3. **surpass**: vượt qua
4. **rank second**: xếp vị thứ hai

Task 02

In many countries, the number of animals and plants is declining. Why do you think it is happening? How to solve this issue?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài.• Thesis Statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi ở đề bài): Bài viết sẽ đưa ra các nguyên nhân cũng như các giải pháp hợp lý để giải quyết vấn đề. |
| Thân bài 1 | <p>Nêu nguyên nhân của việc giảm số lượng động vật và thực vật:</p> <ul style="list-style-type: none">• Việc phá rừng:<ul style="list-style-type: none">• Việc chặt phá rừng nhằm phục vụ các mục đích như: trồng trọt, chăn nuôi gia súc hoặc khai thác gỗ vì mục đích thương mại.• Sự biến mất của cây cối và các loài thực vật khác trong rừng làm giảm đi nguồn cung cấp thức ăn và chỗ trú ẩn của các loài động vật.• Động vật mất môi trường sống dẫn đến bị tuyệt chủng.• Thay đổi khí hậu:<ul style="list-style-type: none">• Nhiệt độ Trái Đất tăng lên dẫn đến mùa hạn hán kéo dài, dẫn đến tình trạng cháy rừng nghiêm trọng hơn và đe dọa sự tồn tại của nhiều loại động vật.• Ví dụ: Khoảng 3 tỷ con vật bị đe dọa sự sống sau sự cố cháy rừng ở Úc vào năm 2020. |
| Thân bài 2 | <p>Nêu các giải pháp để giải quyết vấn đề:</p> <ul style="list-style-type: none">• Chính phủ nên ban hành luật chống lại việc khai thác gỗ trái phép và khuyến khích tái trồng rừng:<ul style="list-style-type: none">• Khôi phục diện tích rừng bao phủ.• Bảo đảm sự ổn định môi trường sống của các loài động vật.• Giảm lượng khí thải CO2 để giải quyết vấn đề thay đổi khí hậu:<ul style="list-style-type: none">• Chính phủ đưa ra các loại thuế môi trường.• Các công ty nên cam kết giảm lượng khí thải CO2 khi sản xuất. |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm: Việc chặt phá rừng và thay đổi khí hậu là hai nguyên nhân chính dẫn đến sự giảm sút về số lượng các loài động, thực vật. Chính phủ và các doanh nghiệp nên hành động để chấm dứt tình trạng này.</p> |

Bài mẫu

The populations of animals and plants have been declining in many countries around the globe. This essay will present the causes as well as the **remedies**⁽¹⁾ to this situation.

The problem is **attributable to**⁽²⁾ two main reasons. One of the primary contributors is deforestation. Forests are cut down to serve multiple purposes such as farming, **cattle grazing**⁽³⁾ and **commercial logging**⁽⁴⁾. As a consequence, the removal of trees and other types of vegetation reduces the availability of food and shelter for animals, which leads to their **loss of habitats**⁽⁵⁾, thus pushing them to **the verge of extinction**⁽⁶⁾. Climate change is another factor resulting in the reduced number of animals and plants. The

1. **Remedy (n):** giải pháp
2. **Be attributable to someone/something:** bị gây ra bởi ai/cái gì
3. **Cattle grazing (np):** chăn thả gia súc
4. **Commercial logging (np):** khai thác gỗ thương mại
5. **Loss of habitats:** sự mất đi môi trường sống

rise in the Earth's temperature has caused longer **drought seasons**⁽⁷⁾, so **wildfire conditions**⁽⁸⁾ have become more extreme, threatening the existence of various species. For example, three billion animals were harmed and killed after Australia's fires in 2020.

Various measures can be adopted to address this problem. To begin with, governments should **implement stricter laws**⁽⁹⁾ against illegal logging as well as encouraging **reforestation**⁽¹⁰⁾. This, as a result, would re-establish forest cover and ensure the stability of wildlife habitats. Moreover, the effects of climate change on the living conditions of animals and plants could be mitigated by **curbing carbon dioxide emissions**⁽¹¹⁾ from industrial activities. This could be achieved either by governments introducing new green taxes on those activities or by manufacturers themselves adopting eco-friendly policies to regulate and limit their emissions.

In conclusion, deforestation and climate change are two main contributors to the declining number of animals and plants all over the world. To address this problem, governments could enforce the existing environmental laws or manufacturers could actively reduce their **carbon footprints**⁽¹²⁾.

(268 words)

6. The verge of extinction:

bờ tuyệt chủng

7. Drought season (np):

mùa hạn hán

8. Wildfire condition (np):

tình trạng cháy rừng trên

diện rộng

9. Implement stricter laws:

ban hành luật pháp nghiêm

khắc hơn

10. Reforestation (n): tái

trồng rừng

11. Curb carbon dioxide

emissions: giảm lượng khí

thải CO₂

12. Carbon footprint (np):

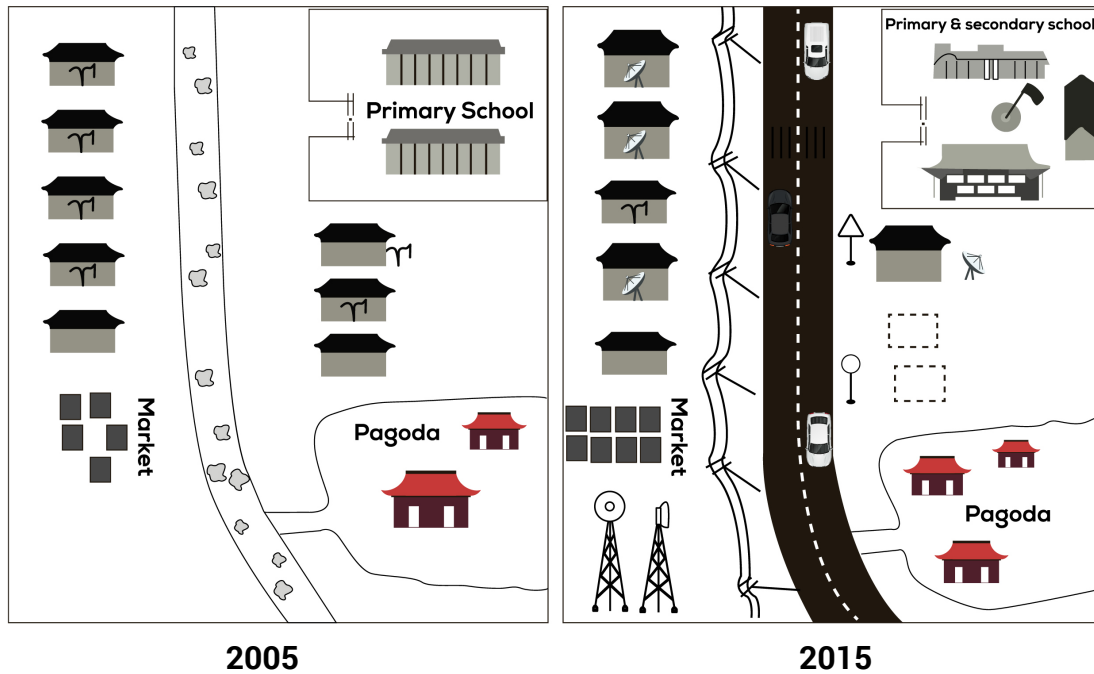
"vết" CO₂ (tổng lượng khí

CO₂ thải ra của hoạt động/

việc sản xuất)

Task 01: Maps

The two plans show Pancha village in 2005 and 2015. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Giới thiệu sự thay đổi của làng Pancha từ 2005 đến 2015. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Làng có sự thay đổi ở các khía cạnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Cơ sở hạ tầng được nâng cấp toàn diện. • Các cơ sở vật chất được mở rộng về quy mô. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả sự nâng cấp của cơ sở vật chất:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trường tiểu học: Được xây dựng lại với kiến trúc mới và thêm một toà nhà trong khu vực để đào tạo cấp trung học. • Chợ có thêm các toà nhà cùng chức năng trong khu vực và chùa cũng tương tự. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả sự thay đổi về cơ sở hạ tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Con đường bộ nằm ở trung tâm của làng đã được nâng cấp thành đường hai làn cho xe lưu thông. • Hệ thống cung cấp điện dọc con đường chính cũng như tháp viễn thông ở phía nam được lắp đặt. • Các hộ gia đình chuyển từ sử dụng ăng-ten sang hệ thống vệ tinh. |

Bài mẫu

The maps depict the changes which occurred in the village of Pancha from 2005 to 2015.

Overall, the village experienced a complete **upgrade**⁽¹⁾ of the infrastructure, along with the expansion of the existing facilities.

In 2005, the facilities in the village consisted of a primary school, a market, and a pagoda. Ten years later, the primary school had **undergone**⁽²⁾ a **renovation**⁽³⁾ with the addition of several new buildings to **accommodate**⁽⁴⁾ a secondary school. The market and pagoda also grew in size with the addition of several new buildings.

Previously, a path ran through the centre of the village providing access to all buildings and facilities, however by 2015 a two lane roadway had been built in its place. The village also benefited from a new **electricity supply**⁽⁵⁾ and a new **telecommunications tower**⁽⁶⁾ located in the south. Furthermore, most houses in the village had now upgraded from old **antennas**⁽⁷⁾ to **satellite**⁽⁸⁾ receivers.

(151 words)

1. **upgrade (n)**: sự nâng cấp
2. **undergo (v)**: trải qua
3. **renovation(n)**: sự trùng tu, cải tạo
4. **accommodate sth (v)**: cung cấp chỗ cho việc gì đó
5. **electricity supply**: nguồn cung cấp điện
6. **telecommunication tower**: tháp viễn thông
7. **antennas (n)**: ăng-ten
8. **satellite (n)**: chảo vệ tinh

Task 02

Some people think children should be allowed to make mistakes, while other people believe that adults should prevent children from making mistakes. Discuss both sides and give your opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase hai quan điểm ở đề bài.• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Đồng ý với quan điểm nên để trẻ em tự do mắc lỗi. |
| Thân bài 1 | <p>Lý do tại sao có người cho rằng cha mẹ nên ngăn con mình mắc lỗi:</p> <ul style="list-style-type: none">• Một vài lỗi lầm có thể gây thiệt hại nguy hiểm, vĩnh viễn về thể chất:<ul style="list-style-type: none">• Ví dụ: Nếu trẻ em không được cảnh báo về sự nguy hiểm liên quan đến điện thì có thể sẽ chịu chấn thương hoặc tai nạn chết người khi nghịch đồ điện.• Các lỗi nguy hiểm như vậy nên được ngăn chặn từ đầu.• Ngăn trẻ em mắc lỗi là giúp bảo vệ trẻ em khỏi những cảm xúc tiêu cực:<ul style="list-style-type: none">• Ngăn trẻ mắc lỗi sẽ ngăn được chúng trải qua sự thất bại.• Nếu liên tiếp mắc lỗi thì trẻ sẽ gặp phải các vấn đề về cảm xúc như: chứng lo âu, trầm cảm.<ul style="list-style-type: none">• Nếu không được xử lý tốt thì các vấn đề cảm xúc này có thể dẫn đến sự tự ti ở trẻ khi chúng lớn lên. |
| Thân bài 2 | <p>Lý do tại sao việc mắc lỗi thì quan trọng đến sự phát triển của trẻ:</p> <ul style="list-style-type: none">• Mắc lỗi giúp trẻ xây dựng tính bền bỉ và sự tự tin:<ul style="list-style-type: none">• Sau các thất bại và lỗi lầm, trẻ sẽ học cách phục hồi và quay trở lại sửa chữa vấn đề.• Việc này giúp trẻ tăng sự tự tin khi đối mặt với các thử thách khác trong tương lai.• Mắc lỗi giúp trẻ học được tinh thần trách nhiệm:<ul style="list-style-type: none">• Trẻ nhìn nhận được hậu quả của những việc mình làm.• Những đứa trẻ có tính trách nhiệm sẽ trung thực, tự nhìn nhận và cải thiện bản thân thay vì bao biện và đổ lỗi cho người khác khi có việc không hay xảy ra. |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm: Nên để trẻ tự do mắc lỗi vì việc này giúp trẻ có được những bài học quan trọng cho cuộc sống sau này.</p> |

Bài mẫu

While some people believe that children should be allowed to make mistakes, others would argue that **parents' intervention**⁽¹⁾ in preventing children's mistakes is necessary. Personally, I am more in favour of the former opinion.

On the one hand, there are several reasons why some people believe that parents should prevent their children from making mistakes. First, certain mistakes can cause **permanent, dangerous physical damage**⁽²⁾ to children, and therefore should be prevented in the first place. For example, if children are not **warned against**⁽³⁾ **electrical hazards**⁽⁴⁾, they might suffer injuries or even **fatal accidents**⁽⁵⁾ when carelessly playing with electricity. In addition, **forestalling mistakes**⁽⁶⁾ is to **shield children from failures**⁽⁷⁾ and negative emotions. When children repeatedly make mistakes, it is likely that they would **encounter**

- 1. Parents' intervention:** sự can thiệp của bố mẹ
- 2. Permanent, dangerous physical damage:** thiệt hại nguy hiểm, vĩnh viễn về mặt thể chất
- 3. Warn someone against something:** cảnh báo cho ai về việc gì
- 4. Electrical hazards:** những nguy hiểm liên quan đến điện

emotional problems⁽⁸⁾ such as anxiety or depression. These problems, if not handled well, may result in **low self-esteem**⁽⁹⁾ and the lack of self-confidence when children grow older.

On the other hand, advocates of children's freedom to make mistakes believe that mistakes are crucial to children's development. To begin with, allowing children to learn from **trial and error**⁽¹⁰⁾ helps them build **resilience**⁽¹¹⁾ and self-confidence. After **missteps**⁽¹²⁾ and **failed attempts**⁽¹³⁾, children will learn how to **bounce back**⁽¹⁴⁾ to fix those problems, which enables them to feel more confident when facing other challenges later in life. Moreover, letting children learn from mistakes helps them develop **a sense of responsibility**⁽¹⁵⁾ as they can learn **natural consequences**⁽¹⁶⁾ from their actions. Children with this trait are more likely to be honest with themselves, willing to **self-reflect**⁽¹⁷⁾ and **make self-improvement**⁽¹⁸⁾ instead of **giving excuses**⁽¹⁹⁾ or blaming others when things go wrong in the future.

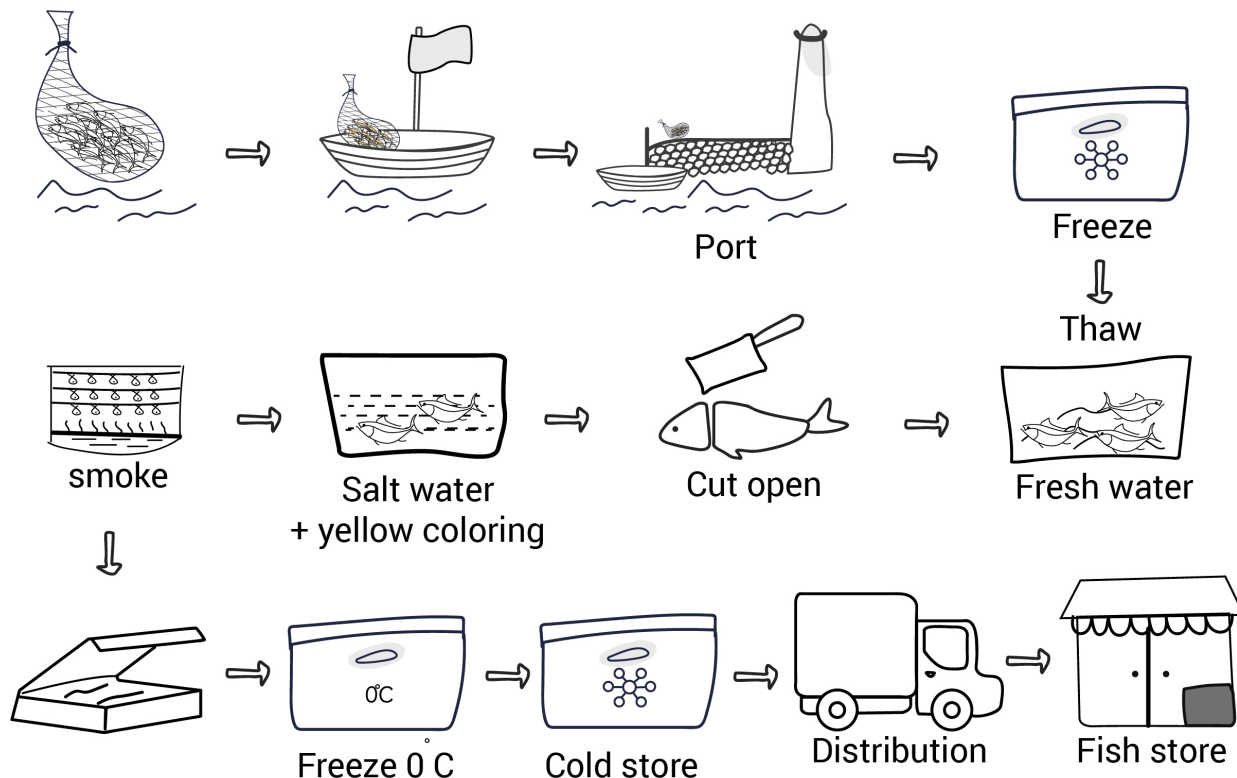
In conclusion, I would side with those who believe that children should be allowed to make mistakes as this provides them with **invaluable lessons**⁽²⁰⁾ in their later stages of life.

(300 words)

5. **Fatal accident:** tai nạn gây chết người
6. **Forefall mistake:** ngăn chặn lỗi
7. **Shield children from failures:** bảo vệ trẻ em khỏi sự thất bại
8. **Encounter emotional problems:** gặp phải những vấn đề về cảm xúc
9. **Low self-esteem:** lòng tự tôn thấp, sự tự ti
10. **Trial and error:** thử và sai
11. **Resilience (n):** sự bền bỉ
12. **Misstep (n):** lỗi, hành động sai
13. **Failed attempts:** những nỗ lực thất bại
14. **Bounce back:** bật lại, phục hồi sau thất bại
15. **A sense of responsibility:** tinh thần trách nhiệm
16. **Natural consequences:** những hậu quả tất yếu
17. **Self-reflect (v):** tự nhìn nhận bản thân
18. **Make self-improvement:** cải thiện bản thân
19. **Give excuses:** tìm lý do bào biện
20. **Invaluable lessons:** những bài học hữu ích

Task 01: Process

The diagram below shows the process of producing smoked fish.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Giới thiệu quy trình sản xuất cá hun khói. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Có tổng cộng 13 bước trong quy trình này, bắt đầu từ đánh bắt cá và kết thúc với phân phối đến cửa hàng bán cá. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả 7 bước đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bước 1 → 3: Cá được bắt trong lưới ở số lượng lớn và được vận chuyển bằng tàu đến cảng. • Bước 4: Cá được bảo quản và đông lạnh. • Bước 5: Cá được rã đông trong nước ngọt. • Bước 6: Cá được thái thành từng phần, loại bỏ phần đầu cá. • Bước 7: Phần cá giữ lại được ngâm trong nước muối và nước tạo màu vàng. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả các bước còn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bước 8: Cá được đem đi hun khói sau khi ngâm. • Bước 9-10: Cá hun khói được đóng hộp và làm đông lạnh ở 0 độ. • Bước 11 → 13: Cá được bảo quản trong thùng lạnh trong quá trình vận chuyển bằng xe tải đến cửa hàng. |

Bài mẫu:

The chart illustrates the steps involved in the production of smoked fish

Overall, there are thirteen steps in the production of smoked fish, from catching the fish to distributing it to sell in stores.

Firstly, fish are caught in large **nets**⁽¹⁾ out at sea and then transported by boat back to the **port**⁽²⁾. Once at the port, the fish are then stored and frozen. When the fish are ready to be smoked, they are first **thawed**⁽³⁾ out in **fresh water**⁽⁴⁾ and then have their heads removed and cut into suitable pieces. The fish are then **soaked**⁽⁵⁾ in salty water with yellow colouring before being smoked.

Once the fish have been smoked, they are then packaged into boxes and then frozen at zero degrees celsius. The frozen products are then kept in a cold store before they are **distributed**⁽⁶⁾ by truck to local fish stores ready to be sold to the public.

(151 words)

1. **net (n)**: lưới đánh cá
2. **port (n)**: bến cảng
3. **thaw (v)**: rã đông
4. **freshwater**: nước ngọt
5. **soak (v)**: ngâm
6. **distribute (v)**: phân phối

Task 02

Nowadays, people spend more and more time away from their family. Why? What effects will it have on themselves and their family?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài (1 câu): Nêu xu hướng mọi người dành ngày càng nhiều thời gian ở xa gia đình.• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Nguyên nhân của việc này là do lối sống hiện đại, dẫn đến các tác động tích cực và cả tiêu cực. |
| Thân bài 1 | <p>Lý do con người dành ngày càng ít thời gian cho gia đình, là vì thời gian làm việc dài và khoảng cách giữa các thế hệ trong gia đình.</p> <ul style="list-style-type: none">• Con người ở xã hội hiện đại ưu tiên công việc hơn:<ul style="list-style-type: none">• Để kiếm sống, đạt được sự thành công trong công việc và trở nên giàu có.• Họ dành phần lớn thời gian tại nơi làm và chỉ để lại ít thời gian cho gia đình.• Những xu hướng và sự thay đổi trong lối sống hiện đại do việc trao đổi văn hoá toàn cầu tạo nên những khác biệt và mở rộng khoảng cách giữa các thế hệ trong gia đình:<ul style="list-style-type: none">• Người trẻ có xu hướng muốn sống độc lập thay vì sống trong các đại gia đình như ở quá khứ.• Họ dành nhiều thời gian hơn cho bản thân và việc thăm bố mẹ trở nên ít thường xuyên. |

| | |
|--------------------------|---|
| <p>Thân bài 2</p> | <p>Những người dành thời gian xa gia đình có thể được lợi, nhưng cũng sẽ có những hậu quả không mong muốn đối với gia đình họ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Người trẻ có thể sống tự do, thoải mái hơn và tránh được các xung đột trong gia đình: Ví dụ, họ có thể về nhà trễ sau các bữa tiệc mà không bị bố mẹ phàn nàn. • Mặt khác, việc không dành đủ thời gian với gia đình làm suy yếu mối quan hệ gắn kết giữa các thành viên. • Thiếu sự giao tiếp và tương tác khiến mọi người không thấu hiểu lẫn nhau, dẫn đến gia đình tan vỡ. • Sự phát triển của con trẻ trong gia đình cũng đi theo chiều hướng tiêu cực. • Những đứa trẻ lớn lên thiếu tình thương và sự hỗ trợ của bố mẹ sẽ cô đơn hơn và có nhiều khả năng tham gia vào các hoạt động nguy hiểm hay phạm pháp. |
| <p>Conclusion</p> | <p>Nêu lại quan điểm: Việc mọi người có xu hướng dành nhiều thời gian ngoài gia đình có thể do nhiều nguyên nhân. Họ có thể có cảm giác thoải mái hơn nhưng mặt khác việc tan vỡ gia đình là khó tránh khỏi, điều đó tác động tiêu cực đến con trẻ.</p> |

Bài mẫu

These days, people are spending less time with family members. In my opinion, this trend stems from the changes in modern lifestyle, leading to both beneficial and detrimental impacts.

People are sparing a declining amount of time for their family because of their long working hours and the **generation gap**⁽¹⁾. First, modern workers are now **giving more priority to**⁽²⁾ work, not only to **make a living**⁽³⁾ but to achieve success and to become wealthy. Thus they **devote the majority of their time**⁽⁴⁾ at the workplace, meaning that less time is **set aside for family**⁽⁵⁾. Besides, current trends and changes in the modern lifestyle owing to **cross-cultural exchange**⁽⁶⁾ are creating more drastic differences that **widen the gap between generations**⁽⁷⁾ in terms of thinking patterns. Now, young people no longer want to stay with their family but to live independently while in the past, **extended family**⁽⁸⁾ was the most common family structure. Compared to people at that time, those in today's society spend more time for themselves and visit their parents less frequently.

Although people who spend their time away from home may reap significant benefits, there are **undesirable consequences**⁽⁹⁾ for the family. On the one hand, spending time away from other family members can help the young live more comfortably and **avoid domestic conflicts**⁽¹⁰⁾. For example, people living alone can come home late after enjoying parties without blame from their parents. However, not spending enough time with family **is to blame**⁽¹¹⁾ for the weak family bond. In fact, the lack of interaction is a **deterrent**⁽¹²⁾ to **mutual understanding**⁽¹³⁾ among members, which easily leads to **family breakdown**⁽¹⁴⁾. Another issue is the negative youth development. The truth

- 1. Generation gap:** khoảng cách giữa các thế hệ
- 2. Give priority to something:** dành sự ưu tiên cho việc gì
- 3. Make a living:** kiếm tiền để trang trải cho cuộc sống
- 4. Devote the majority of their time for:** dành phần lớn thời gian cho việc gì
- 5. Set aside some time for someone:** để dành thời gian cho ai
- 6. Cross-cultural exchange:** sự giao lưu, trao đổi giữa các nền văn hoá
- 7. Widen the gap between generations:** mở rộng khoảng cách giữa các thế hệ
- 8. Extended family:** đại gia đình có nhiều thế hệ cùng chung sống
- 9. Undesirable consequences:** các hậu quả không mong muốn

is, children and adolescents whose parents spend less time with them feel more isolated. They may grow up without parental love and support, which leads them to **get involved in risky and delinquent activities**⁽¹⁵⁾.

In conclusion, the fact that people are now spending more time away from their family is **attributable to**⁽¹⁶⁾ changes in modern lifestyle. Although they can have a sense of comfort, broken family ties are **ineluctable**⁽¹⁷⁾ when there is a lack of bonding time, which in turn negatively affects the development of children in those families.

(363 words)

10. Avoid domestic

conflicts: tránh các xung đột trong gia đình

11. Be to blame (for

something): là nguyên nhân của việc gì

12. Deterrent: điều làm

ngăn chặn, cản trở

13. Mutual understanding:

Sự thấu hiểu lẫn nhau

14. Family breakdown: gia

đình tan vỡ

15. Get involved in risky and

delinquent activities: tham

gia vào các hoạt động nguy

hiểm và phạm pháp

16. Be attributable to

(something): bị gây ra bởi

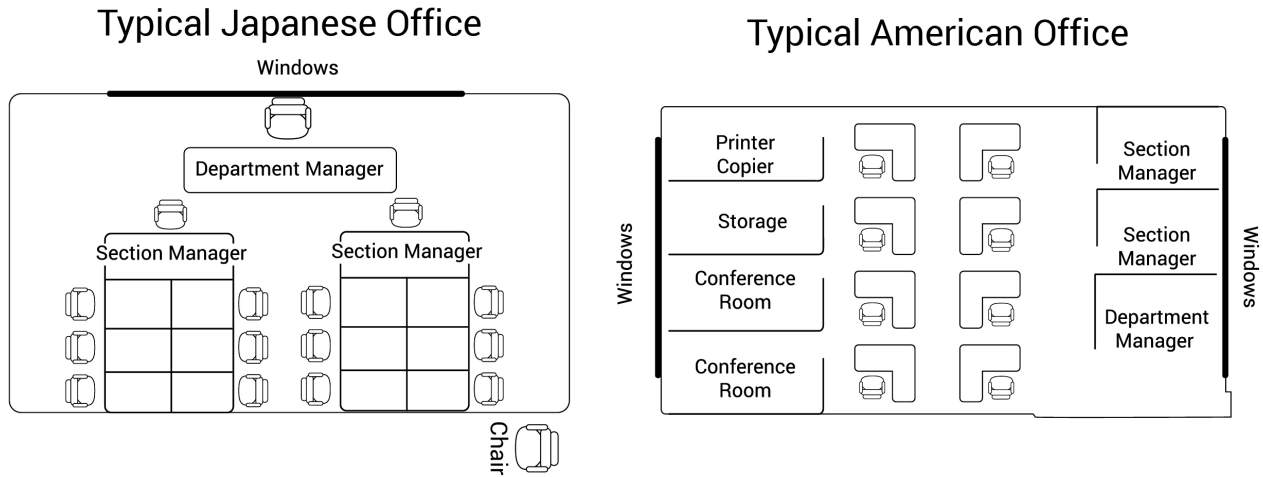
cái gì

17. Ineluctable: không thể

tránh được

Task 01: Maps

The graph below shows a typical American and a Japanese office. Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung của hai bản đồ: văn phòng đặc trưng ở Nhật và Mỹ. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Thiết kế của hai kiểu văn phòng hoàn toàn khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Văn phòng ở Nhật thúc đẩy sự trao đổi hợp tác tại nơi làm việc. Văn phòng ở Mỹ phản ánh phong cách làm việc độc lập. |
| Thân bài 1 | <p>So sánh sự khác nhau trong việc bố trí bàn làm việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bàn làm việc nhân viên: <ul style="list-style-type: none"> Nhật: Bàn được xếp cạnh nhau, tạo thành hai nhóm lớn, mỗi nhóm được giám sát bởi một quản lý nhóm. Mỹ: Chia thành từng bàn làm việc của từng cá nhân, có tấm ván cao để hạn chế các yếu tố gây xao nhãng. Bàn làm việc của quản lý: <ul style="list-style-type: none"> Nhật: Đối diện bàn làm việc của nhân viên, để dàng có sự quan sát tổng thể cả phòng. Mỹ: Các quản lý được chia thành từng phòng riêng lẻ có tường ngăn cách. |
| Thân bài 2 | <p>So sánh các điểm còn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> Cửa sổ: <ul style="list-style-type: none"> Nhật: Chỉ có một cửa sổ lớn sau lưng chỗ làm việc của quản lý tổng. Mỹ: Hai cửa sổ ở hai bức tường phía Đông và phía Tây. Các thiết bị, chức năng khác: <ul style="list-style-type: none"> Mỹ: Có máy in, nhà kho và phòng họp. Nhật: Không có các thiết bị, chức năng này. |

Bài mẫu

The pictures compare the layout of a typical office in Japan and America.

Overall, the office setups in Japan and America are **diametrically different**⁽¹⁾, with the former encouraging collaboration at the workplace and the latter **reflecting**⁽²⁾ the independent working style.

In Japan, tables of members in the same team are placed together to facilitate group discussions, forming two large areas, each of which is **overseen**⁽³⁾ by a section manager. Meanwhile, the space of an American office is divided into separate **cubicles**⁽⁴⁾ with high walls to minimize distractions. The working station of the Japanese department manager directly faces the joint desks of his **subordinates**⁽⁵⁾, offering him an overall view to **monitor**⁽⁶⁾ all the activities in the office. By contrast, the working spaces of the management team including two section managers and one department manager are located separately with partitions on the East side of the American office.

There is only one window at the back of the department manager's seat in the Japanese layout whereas two windows are set up to **stretch across**⁽⁷⁾ the Western and the Eastern walls in the American office. While the office in America is equipped with a printer copier, a storage and two conference rooms, there are no such facilities in the Japanese office.

(208 words)

1. **Diametrically different:** hoàn toàn khác biệt
2. **Reflect (v):** phản ánh
3. **Oversee (v):** coi ngó, giám sát
4. **Cubicle (n):** bàn lẻ, của mỗi cá nhân
5. **Subordinate (n):** cấp dưới
6. **Monitor (v):** giám sát
7. **Stretch across:** trải dài

Task 02

Scientific research should be carried out and controlled by governments rather than private companies. To what extent do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài.• Thesis statement (Nêu quan điểm cá nhân): Doanh nghiệp tư nhân nên được khuyến khích thực hiện nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, chính phủ phải đóng vai trò chủ đạo trong việc giám sát các hoạt động nghiên cứu này. |
| Thân bài 1 | <p>Doanh nghiệp tư nhân nên thực hiện nghiên cứu khoa học:</p> <ul style="list-style-type: none">• Nỗ lực chung giữa chính phủ và tư nhân trong việc nghiên cứu sẽ đem lại lợi ích khi gặp vấn đề khẩn cấp. <p>Ví dụ: Trong đại dịch COVID-19, chính phủ phải chi ngân sách cho nhiều việc: chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng,.. → không thể chỉ tập trung nghiên cứu vaccine.</p> <ul style="list-style-type: none">• Trong bối cảnh như vậy, việc tư nhân chia sẻ trách nhiệm với chính phủ trong việc nghiên cứu ra vaccine sẽ tốt hơn. |
| Thân bài 2 | <p>Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát các nghiên cứu khoa học:</p> <ul style="list-style-type: none">• Chính phủ cần giám sát nghiêm ngặt để đảm bảo các nghiên cứu do tư nhân thực hiện theo đúng quy trình và không thực hiện các phương pháp trái đạo đức. <p>Ví dụ: Năm 1966, tập đoàn dược phẩm Pfizer thực hiện nghiên cứu về loại thuốc mới trị bệnh viêm màng não ở Nigeria. Tập đoàn thực hiện thử nghiệm trên 191 trẻ em mà chưa có sự chấp thuận của bố mẹ. Hậu quả: 5 trẻ em chết, số còn lại bị tổn thương não và bại liệt.</p> <ul style="list-style-type: none">• Nếu các nghiên cứu như vậy được tiếp tục, sức khỏe cộng đồng và nhiều mạng sống sẽ bị đe dọa. <p>→ Vai trò giám sát của chính phủ rất quan trọng: đảm bảo nghiên cứu đem lại giá trị thực tiễn cho cộng đồng và không bị thao túng bởi lợi nhuận.</p> |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Doanh nghiệp tư nhân nên được cho phép thực hiện nghiên cứu.• Chính phủ phải giám sát chặt chẽ quy trình thực hiện nghiên cứu. |

Bài mẫu

Many people believe that scientific research should only be conducted by governments instead of private organizations. Personally, I believe that private companies should be encouraged to conduct scientific research; however, the government must play the leading role in **monitoring**⁽¹⁾ these research activities.

There are compelling reasons why private companies should conduct scientific research. **Joint efforts**⁽²⁾ by the government and private enterprise to conduct scientific research can offer great benefits when it comes to **urgent issues**⁽³⁾. For example, during the COVID-19 pandemic, the government has to use its budget to respond to **emergency situations** including **medical**

1. **Monitor (v)**: giám sát
2. **Joint effort (np)**: nỗ lực chung
3. **Urgent issue (np)**: vấn đề cấp bách
4. **Emergency situation (np)**: tình huống khẩn cấp

treatment⁽⁵⁾ and support for affected businesses in all sectors rather than solely focusing on **vaccine development**⁽⁶⁾. In such a case, it will be better if **non-governmental organizations**⁽⁷⁾ share the responsibility with the state to do research on the vaccine against the virus.

On the other hand, I suppose that the government still has an important role to play in controlling scientific research. To be more specific, the government should strictly monitor any research carried out by private companies to ensure that they follow the **proper procedure**⁽⁸⁾ without **adopting any unethical methods**⁽⁹⁾ of doing research. For instance, in 1996, Pfizer, a **pharmaceutical corporation**⁽¹⁰⁾, conducted research on a new drug against **meningitis**⁽¹¹⁾ in Nigeria, and performed **test trials**⁽¹²⁾ on 191 children without their parents' **consent**⁽¹³⁾. Out of those children, five died and others suffered **brain damage**⁽¹⁴⁾ and **paralysis**⁽¹⁵⁾. If such research continues to be conducted, the public's health and many more lives will be threatened. Therefore, the government's role as a monitor is of great importance to guarantee that the research's result offers **practical values**⁽¹⁶⁾ to the public without being **manipulated**⁽¹⁷⁾ for **financial gain**⁽¹⁸⁾.

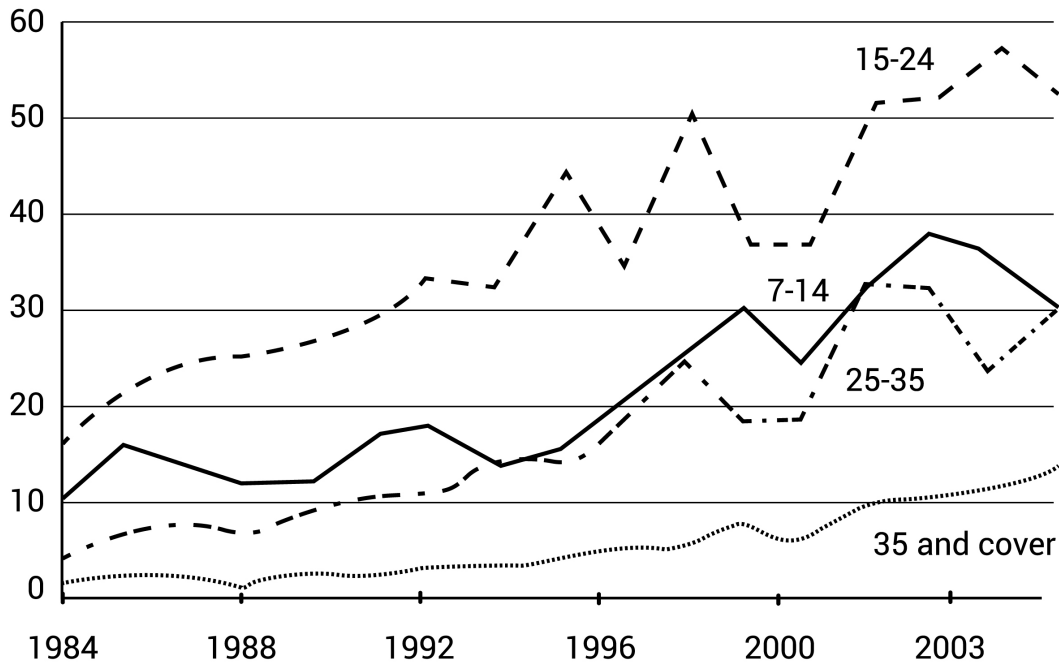
In conclusion, I believe private firms should be allowed to carry out scientific research and the procedure of conducting research must be closely monitored by the government.

(304 words)

5. **Medical treatment (np)**: chữa trị bệnh
6. **Vaccine development (np)**: phát triển vaccine
7. **Non-governmental organization (np)**: tổ chức phi chính phủ
8. **Proper procedure**: quy trình đúng đắn
9. **Adopt unethical method**: áp dụng phương pháp trái với luân thường đạo lý, trái đạo đức
10. **Pharmaceutical corporation**: tập đoàn dược phẩm
11. **Meningitis (n)**: bệnh viêm màng não
12. **Test trial (np)**: thử nghiệm
13. **Consent (n)**: sự chấp thuận
14. **Brain damage (np)**: tổn thương não
15. **Paralysis (n)**: bại liệt
16. **Practical value (np)**: giá trị thực tiễn
17. **Manipulate (v)**: thao túng
18. **Financial gain (n)**: lợi ích kinh tế

Task 01: Line graph

The graph shows the percentage of people in 4 age groups who visited the cinema once a month or more between 1984 and 2003.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung của biểu đồ: phần trăm số người, chia theo nhóm tuổi, đi đến rạp chiếu phim một lần hoặc nhiều hơn một lần mỗi tháng. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Đặc điểm nổi bật về độ lớn và xu hướng chung của các đối tượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Số lượng người đến rạp chiếu phim đều có xu hướng chung là tăng ở cả 4 nhóm tuổi. Có nhiều người ở độ tuổi từ 15-24 đi đến rạp chiếu phim hơn ở các nhóm tuổi còn lại. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả, so sánh số liệu các đối tượng trong nhóm tuổi từ 15-24 và từ 35 tuổi trở đi :</p> <ul style="list-style-type: none"> Vào năm 1984, có hơn 15% người trong độ tuổi từ 15-24 đi đến rạp chiếu phim, so với chỉ 2% số người từ 35 tuổi. Qua các năm tiếp theo, 1 xu hướng thay đổi không ổn định được nhìn thấy trong số liệu của nhóm đối tượng từ 15-24 tuổi. Số liệu tăng đều lên đến 35%, sau đó dao động mạnh và đứng tại 50% vào năm cuối. Số người trong nhóm tuổi từ 35 có xu hướng tăng ổn định trong các năm và đứng tại 15% vào cuối giai đoạn. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả, so sánh số liệu các đối tượng còn lại, thuộc nhóm tuổi từ 7-24 và 25-35:</p> <ul style="list-style-type: none"> Có 10% người trong độ tuổi 7-4 đi đến rạp chiếu phim vào năm đầu, gấp khoảng 2 lần so với người ở nhóm tuổi 25-35. Từ 1984 trở đi, số liệu của 2 nhóm đối tượng đều dao động và đứng tại cùng một mức là 30% vào năm cuối. |

Bài mẫu

The line graph illustrates the proportion of people who visited cinemas once or more than once a month during a 19-year period starting from 1984.

Overall, the percentage of cinema visitors of all ages witnessed an increase, despite some fluctuations. Besides, there were more people aged 15 to 24 visiting cinemas, in comparison with those in the other age groups.

In 1984, over 15% of people between 15 and 24 years old went to the cinema once a month or more, as opposed to a **mere**⁽¹⁾ 2% of visitors aged 35 and over. During the given period, an **erratic pattern**⁽²⁾ was seen in the figure for the 15- to 24-year-old age group which rose steadily to approximately 35% in 1992, before fluctuating wildly and standing at above 50% in 2003. Meanwhile, a **consistent growth**⁽³⁾ was seen in the percentage of visitors who are 35 years old and older, with roughly 15% recorded in the last year.

Turning to the remaining age groups, 10% people aged 7 to 14 visited cinemas in the first year, which was about twice higher than the percentage of 25- to 35-year-old visitors. From 1984 onwards, those figures fluctuated widely and both stopped at 30% at the end of the period.

(203 words)

1. **Mere:** chỉ là, chỉ có
2. **Erratic pattern:** xu hướng thay đổi không ổn định
3. **A consistent growth:** một sự tăng ổn định, nhất quán

Task 02

Some school leavers travel or work for a period of time instead of going directly to university. Do the advantages of this for their study outweigh the disadvantages?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài (1 câu): Nêu xu hướng mọi người dành ra một khoảng thời gian đi du lịch hoặc làm việc trước khi bước vào đại học.• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Mặc dù quyết định này có lợi ích, mặt bất lợi cũng không nên bị bỏ qua. |
| Thân bài 1 | <p>Các lợi ích được mang lại từ việc đi du lịch hoặc đi làm trong một khoảng thời gian trước khi tiếp tục học đại học:</p> <ul style="list-style-type: none">• Người trẻ có thể mở rộng kiến thức và học được nhiều kỹ năng mới, giúp dẫn đến kết quả học tập tốt hơn ở trường. <p>Ví dụ: Những ai đi du lịch nước ngoài có thể học ngoại ngữ, trong khi những học sinh khác khi đi thực tập có thể trau dồi kỹ năng mềm và kinh nghiệm thực tiễn.</p> <ul style="list-style-type: none">• Việc đi du lịch hoặc làm việc trong một khoảng thời gian cũng giúp sinh viên tránh bị kiệt sức do học tập liên tục trong nhiều năm.• Sinh viên cần thời gian nghỉ ngơi để hồi phục sức khỏe trước khi bắt đầu học lên. Nếu không, họ rất dễ bị kiệt sức và mất động lực, dẫn đến việc bỏ tiết và học kém ở trường. |
| Thân bài 2 | <p>Những mặt hại gây ảnh hưởng đến việc học tập do đi du lịch hoặc làm việc trước lúc vào đại học:</p> <ul style="list-style-type: none">• Việc trở lại trường học có thể trở nên khó khăn do các kiến thức và kỹ năng học tập bị giảm sút sau một khoảng thời gian không được sử dụng.• Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập của sinh viên vì họ có thể thiếu kiến thức và kỹ năng nền tảng cho việc học các môn phức tạp ở trường đại học.• Những trải nghiệm du lịch thú vị có thể ngăn cản mọi người lấy lại động lực học tập.• Khi cảm thấy thời gian đi du lịch trải nghiệm quá thú vị, sinh viên có thể sẽ không muốn quay lại trường học.• Một số có thể trì hoãn kế hoạch học tập của mình hoặc tụt lại phía sau các bạn trong lớp sau một thời gian dài không tham gia học tập. |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm: Lựa chọn đi du lịch hoặc làm việc một khoảng thời gian trước lúc học đại học giúp sinh viên nghỉ ngơi, trau dồi thêm kiến thức, kỹ năng nhưng mặt khác có thể làm họ mất động lực học tập.</p> |

Bài mẫu

Having a break after high school to work or travel is becoming an increasingly popular decision among graduates. In my opinion, although travelling or working for a period of time before college can bring benefits, the drawbacks of this decision should not be overlooked.

On the one hand, school leavers can derive various benefits by travelling or working before going to university. First, young people can broaden their knowledge and gain new skills through **experiential learning**⁽¹⁾, which contributes to their academic success at university. The truth is, those travelling abroad can learn a new language while others who obtain an **internship**⁽²⁾ can acquire essential soft skills or gain **hands-on experience**⁽³⁾. Second, travelling or working during gap year breaks helps students avoid **burnout**⁽⁴⁾ due to many years of continuous learning. In fact, they need some time off to **recuperate**⁽⁵⁾ before diving into higher education, otherwise they are **prone to exhaustion**⁽⁶⁾ and loss of motivation caused by high pressure. This is one of the reasons that may lead students to skip classes and result in their poor performance at school.

On the other hand, spending a gap year working or travelling could make the transition back to school become difficult. In fact, study skills and academic knowledge learnt at high school tend to be **diminished**⁽⁷⁾ if not used for a long time. This negatively affects students' academic results since these types of knowledge and skills are **fundamental**⁽⁸⁾ to understanding complex knowledge taught at university. Besides, exciting travel experiences can deter people from regaining their **study momentum**⁽⁹⁾. Those who find their breaks too interesting may end up not wanting to go back to school. As a consequence, some may **postpone**⁽¹⁰⁾ their study plan or fall behind their peers in classes after a long break from academic engagement.

In conclusion, taking a break from studies to work or travel can provide students with useful knowledge, skills and relaxation. However, this can cause students to lose academic momentum and make it harder for them to adjust to life in education.

(335 words)

1. **Experiential learning**

(np): Việc học tập qua trải nghiệm

2. **Internship (n)**: Công việc thực tập

3. **Hands-on experience**

(np): Kinh nghiệm thực tiễn

4. **Burnout (n)**: Kiệt sức

5. **Recuperate (v)**: Phục hồi

6. **Be prone to exhaustion**: Dễ bị kiệt sức

7. **Diminish (v)**: Giảm sút

8. **Fundamental (adj)**: Nền tảng, cơ bản

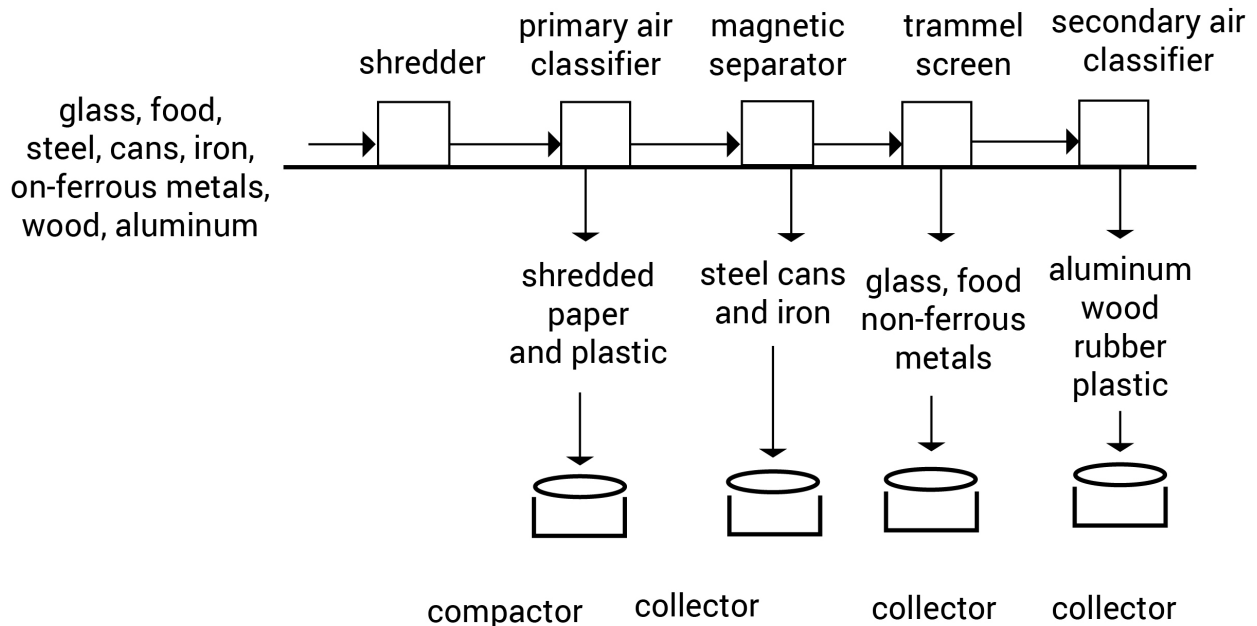
9. **Study momentum (np)**:

Động lực học tập

10. **Postpone (v)**: Trì hoãn

Task 01: Process

The process shows how waste is sorted for recycling.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung của quy trình: Phân loại rác thải cho mục đích tái chế. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Có tổng cộng năm bước trong quy trình: <ul style="list-style-type: none"> • Bước đầu tiên: Cắt/xé vụn rác thải. • Bước cuối cùng: Rác thải được phân loại thành các vật liệu riêng biệt. |
| Thân bài 1 | <ul style="list-style-type: none"> • Bước 1: Tất cả rác ở nhiều hình dạng và vật liệu khác nhau được đem tới máy cắt vụn ra → thuận lợi cho việc phân loại sau này. • Bước 2: Rác vụn được đưa tới máy tách không khí sơ cấp (primary air classifier) → giấy và nhựa được phân loại ra và kết lại. |
| Thân bài 2 | <ul style="list-style-type: none"> • Bước 3: Bộ tách từ tính (magnetic separator) được dùng để loại bỏ các lon thép và sắt ra khỏi lượng rác còn lại. • Bước 4: Sàng quay (trammel screen) được dùng để tách các vật liệu như thủy tinh và kim loại màu. • Bước 5: Máy tách không khí thứ cấp (secondary air classifier) được dùng để tách các vật liệu như gỗ, nhựa cao su. |

Bài mẫu

The diagram illustrates the process of separating different materials from waste for recycling purposes.

Overall, there are five stages in the process, commencing with **shredding**⁽¹⁾ wasted items and culminating with materials being sorted into categories.

At the first stage of the process, all kinds of waste in various shapes and materials including glass, steel, iron, non-ferrous metals, wood, and aluminum are sent to a shredder, which later reduces the material to smaller and **uniform size**⁽²⁾ for easier sorting. The process continues with the shredded waste going through a primary air classifier, after which paper and plastic are sorted out and **compacted**⁽³⁾.

At the subsequent stage, a magnetic separator is used for the removal of steel cans and iron from the **material flow**⁽⁴⁾. Then, materials namely glass, food and non-ferrous metals are separated by a screening machine called a trommel screen. Finally, a secondary air classifier is **utilized**⁽⁵⁾ for the separation of materials like aluminum, wood, rubber, and plastic.

(158 words)

1. **Shred (v)**: cắt nhỏ thành vụn
2. **Uniform size**: kích thước đồng nhất
3. **Compact (v)**: kết lại, làm cho rắn chắc
4. **Material flow (n)**: dòng vật liệu
5. **Utilize (v)**: sử dụng

Task 02

Anybody can use a mobile phone to answer the work and personal calls at any time or 7 days a week. Does this development have more positive or negative effects on both individuals and society?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài.• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Sự phát triển này có nhiều lợi ích nhưng tác hại gây ra cho cá nhân và xã hội vẫn nhiều hơn. |
| Thân bài 1 | <p>Lợi ích của việc có thể trả lời điện thoại bất cứ lúc nào:</p> <ul style="list-style-type: none">• Điện thoại giúp con người thực hiện giao tiếp trong tích tắc bất kể vị trí địa lý:<ul style="list-style-type: none">• Trong quá khứ, con người mất hàng ngày, tuần hoặc tháng để chuyển thông tin thông qua hệ thống thư từ truyền thống.• Ngày nay, các cuộc gọi ngay lập tức giúp người ta liên lạc với gia đình, bạn bè thuận tiện mà không bị giới hạn về thời gian và khoảng cách.• Điện thoại giúp tối ưu hóa các kênh giao tiếp bằng việc tăng khả năng liên lạc.<ul style="list-style-type: none">• Cải thiện việc giải quyết vấn đề và thắc mắc của nhân viên, khách hàng. <p>→ Quá trình vận hành công việc của doanh nghiệp diễn ra hiệu quả, năng suất hơn.</p> |

| | |
|--------------------------|---|
| <p>Thân bài 2</p> | <p>Tác hại của sự phát triển này nhiều hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> Việc sử dụng điện thoại liên tục cho mục đích công việc ở nhà sẽ xâm phạm tới thời gian cha mẹ dành cho con cái. <ul style="list-style-type: none"> Nếu người cha/mẹ liên tục kiểm tra tin nhắn hoặc email của công việc trong suốt thời gian sinh hoạt với gia đình thì sự chú ý của họ sẽ bị chia nhỏ: cho điện thoại và cho con cái. → Sự thiếu phản hồi/thiếu nhạy bén của cha mẹ đối với các nhu cầu của con Làm phiền cuộc sống cá nhân của người đi làm. <ul style="list-style-type: none"> Người đi làm có thể phải nhận những cuộc gọi liên quan công việc ngoài giờ làm của mình. <ul style="list-style-type: none"> Người lao động không thể hoàn toàn tận hưởng thời gian nghỉ của mình → mất cân bằng giữa công việc và cuộc sống. → Sức khỏe tâm lý không tốt → Năng suất làm việc giảm. |
| <p>Conclusion</p> | <p>Nêu lại quan điểm: Việc sử dụng điện thoại cho mục đích công việc và cá nhân bất cứ lúc nào có mang lại vài lợi ích nhưng tác hại gây ra cho cá nhân và xã hội thì lớn hơn.</p> |

Bài mẫu

These days, mobile phones allow people to answer work-related or personal calls at any time. Although this development offers considerable benefits, I believe that its drawbacks to individuals and society are more significant.

The benefits of being able to answer phone calls all the time are varied. First, mobile phones allow people to communicate with each other **within seconds⁽¹⁾ regardless of⁽²⁾ location**. In the past, it would take a person days, or even months, to deliver a message through the **traditional mailing system⁽³⁾**, but now with the availability of **instant calls⁽⁴⁾**, people can contact their friends or relatives conveniently without **time and space constraints⁽⁵⁾**. Moreover, mobile phones also **optimize communication channels⁽⁶⁾** by increasing contact availability. This helps to improve problem-solving and provides a fast solution to **address staff and customer inquiries⁽⁷⁾**, which leads to **streamlined business processes and workflows⁽⁸⁾**.

However, I believe that the downsides of this development would eclipse those advantages. To begin with, the frequent use of cell phones for work purposes at home may **intrude upon⁽⁹⁾ parent-child time**. If a person frequently checks messages or answers emails from work during family time, their attention will be divided between phones and children, which results in the lack of **parenting responsiveness⁽¹⁰⁾ to their children's needs**. In addition, the availability of work-related calls at any time can interrupt employees' personal life when they receive calls outside of **regular work hours⁽¹¹⁾**. This situation may lead to work-life imbalances because employees might not be able to fully enjoy their **downtime⁽¹²⁾**. Consequently, this can cause poor mental health, hence their reduced productivity at work.

- 1. Within seconds:** trong tích tắc
- 2. Regardless of something:** bất kể cái gì
- 3. Traditional mailing system:** hệ thống thư tín truyền thống
- 4. Instant call:** cuộc gọi ngay tức thì
- 5. Time and space constraints:** giới hạn về thời gian và không gian
- 6. Optimize communication channel:** tối ưu hóa kênh giao tiếp
- 7. Address staff and customer inquiries:** giải quyết các thắc mắc của nhân viên và khách hàng
- 8. Streamlined business processes and workflows:** quy trình vận hành của doanh nghiệp và luồng làm việc được tổ chức hợp lý
- 9. Intrude upon something:** xâm phạm vào cái gì

In conclusion, although the use of mobile phones for work and personal purposes at any time is advantageous to a certain extent, I believe it brings about greater drawbacks for individuals and society.

(296 words)

10. Parenting

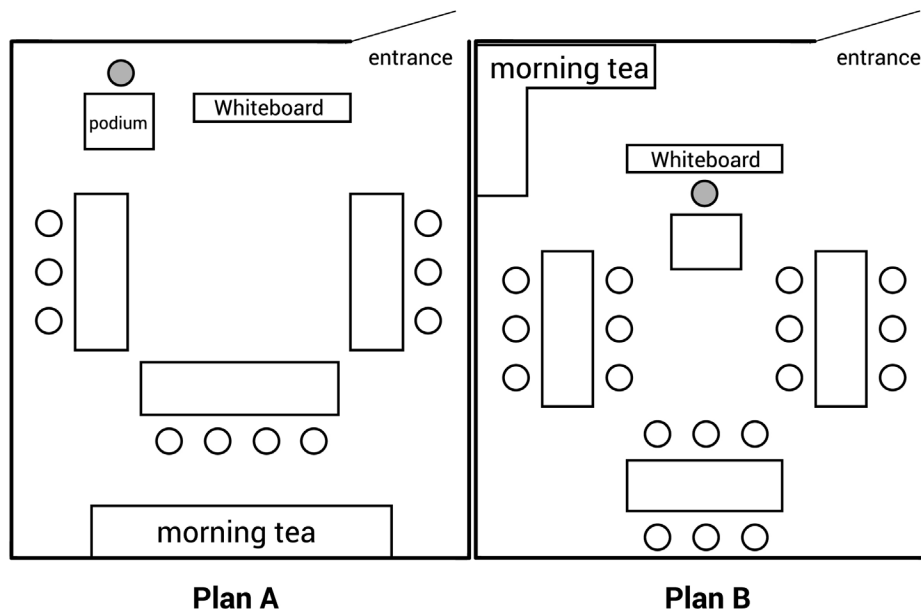
responsiveness: sự phản ứng của cha mẹ

11. Regular work hours: giờ làm việc thông thường

12. Downtime (n): thời gian nghỉ ngơi

Task 01: Maps

The maps show two different plans designed for a conference room.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung: hai sơ đồ khác nhau được thiết kế cho một phòng hội nghị. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Đặc điểm nổi bật khi so sánh giữa hai bản đồ:</p> <ul style="list-style-type: none"> Mặc dù các cơ sở vật chất lắp đặt trong phòng ở mỗi sơ đồ là giống nhau, cách bố trí của chúng rất khác biệt. Căn phòng ở sơ đồ B có thể chứa một số lượng người nhiều hơn. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả các điểm giống nhau ở vị trí cửa ra vào và số lượng bàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong cả hai sơ đồ, cửa ra vào cùng nằm ở vị trí góc trên bên tay phải. Có 3 bàn lớn được đặt kế bên nhau và sắp xếp theo hình chữ "U". <p>Điểm khác biệt nằm ở số lượng ghế ngồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> Ở sơ đồ A, các ghế ngồi được sắp xếp để toàn bộ người tham dự ngồi hướng mặt vào trong. Tuy nhiên, ở sơ đồ B, cách sắp xếp giúp tăng thêm sức chứa cho căn phòng bởi các bàn được đặt cách xa nhau hơn và có thêm các dãy ghế đặt đối diện các ghế ở phía mặt ngoài. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả các chi tiết khác biệt còn lại về bục phát biểu, bảng trắng và khu vực phục vụ trà:</p> <ul style="list-style-type: none"> Ở sơ đồ đầu tiên, phía sau cổng chính là một cái bảng trắng và một bục phát biểu được đặt kế bên, nằm về phía tay trái và ở trong góc. Ngoài ra, trà được phục vụ ở khu vực phía sau của căn phòng, sau các dãy bàn. Ở sơ đồ B, bục phát biểu nằm ở gần giữa phòng, ngay trước bảng trắng và đối diện cái bàn nằm ở phía dưới phòng. Khu vực phục vụ trà được tìm thấy ở góc trên bên tay trái của căn phòng. |

Bài mẫu

The given pictures compare two proposed plans for a conference room.

Overall, although facilities equipped in the room are nearly the same, each plan presents a **disparate**⁽¹⁾ layout. Besides, the room in plan B is designed to accommodate a larger number of people.

The first similarity between the two plans is in its entrance which is on the top-right hand corner of the rooms. In addition, both floor plans feature three tables placed next to each other in an **U-shaped seating arrangement**⁽²⁾. Chairs in plan A are arranged in the way that all participants **face inwards**⁽³⁾. Plan B, however, can help to maximize the seating **capacity**⁽⁴⁾ since more gaps are left between the tables and an additional row of chairs are set up facing the outer rows.

After the main entrance in the first layout, there is a white board and a podium situated to the left of it, in the corner. Also, morning tea is served **at the rear area**⁽⁵⁾ and behind the tables. Meanwhile, in plan B, the podium is roughly in the middle of the room, in front of the white board and opposite the table at the back. As for the morning tea area, it can be found on the top left-hand corner.

(210 words)

1. **Disparate (adj)**: khác hẳn nhau
2. **U-shaped seating arrangement**: cách sắp xếp vị trí chỗ ngồi hình chữ "U"
3. **Face inwards**: hướng mặt vào trong
4. **Capacity**: sức chứa
5. **At the rear area**: khu vực ở phía đằng sau

Task 02

Some experts believe that when a country is already rich, any additional increase in economic wealth does not make its citizens any more satisfied. To what extent do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài (1 câu).• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Đồng ý hoàn toàn với ý kiến nêu ở đề bài. |
| Thân bài 1 | <p>Lý do thứ nhất lý giải việc tăng trưởng thêm về kinh tế ở một quốc gia đã giàu có sẵn không làm cho người dân hài lòng thêm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Sự hài lòng được mang lại bởi sự giàu lên về kinh tế là có giới hạn.• Việc tăng thu nhập thường đi đôi với sự sở hữu về của cải vật chất và khi con người đã giàu, họ có đủ tiền để mua một căn nhà lớn hay để chi trả cho các thứ khác như quần áo, thức ăn.• Một khi nhu cầu này được đáp ứng, hay nói cách khác đời sống vật chất của con người đã được thoả mãn, có thêm nhiều tiền cũng không giúp con người hài lòng hơn. |

| | |
|--------------------------|---|
| <p>Thân bài 2</p> | <p>Lý do thứ hai giải thích tại sao đồng ý với ý kiến đề bài:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Việc giàu có thêm chưa đủ để làm tăng độ hài lòng của con người vì có nhiều thứ khác mà tiền bạc không thể mua được. • Trên thực tế, có nhiều tiền không đồng nghĩa với việc có một sức khỏe tốt. Nhiều người ngày nay vẫn có nguy cơ mắc các bệnh hiểm nghèo mà không thể chữa được dù có tiền hay trang thiết bị y tế hàng đầu. • Ngoài ra, con người cũng không thể dùng tiền để đổi lấy tình yêu. Do vậy, nhiều người giàu có vẫn có thể phải sống khổ nhọc vì họ không hạnh phúc trong đời sống gia đình hay trong các mối quan hệ. • Điều này cho thấy việc tăng thêm độ giàu có trong kinh tế cuối cùng vẫn không mang lại được hạnh phúc cho một số người. |
| <p>Conclusion</p> | <p>Nêu lại quan điểm: đồng ý với ý kiến đề bài vì sự hài lòng của con người không phụ thuộc hoàn toàn vào độ giàu có. Một khi đời sống vật chất đã đầy đủ, họ cần thêm sức khỏe và sự hài lòng trong các mối quan hệ để sống hạnh phúc hơn.</p> |

Bài mẫu

Some experts think that the growth in economic wealth of a rich country does not **correlate with**⁽¹⁾ any increase in its citizens' life satisfaction. I totally agree with this opinion and this essay will discuss the reasons for my view.

First, there is a limit to the satisfaction that economic wealth can bring. In fact, income gains are usually accompanied by **material possession**⁽²⁾. This is to say that people who have money can **afford**⁽³⁾ to buy a **spacious**⁽⁴⁾ house and pay for other things such as food and clothing to live comfortably. Thus, those living in rich countries may meet their needs and once the material **well-being**⁽⁵⁾ is already fulfilled, a lot more money no longer contributes to life satisfaction.

In addition, producing more wealth is not sufficient for citizens' life satisfaction to increase as there are things that money cannot buy. In fact, being more wealthy does not always mean having a good health status. To illustrate, people nowadays are **prone to**⁽⁶⁾ some serious health conditions that cannot be cured even with money or **first-class medical facilities**⁽⁷⁾. Besides, people cannot trade money for love and so, numerous wealthy people can still become **miserable**⁽⁸⁾ because they are not happy in their relationships or family lives, meaning that additional gains in economic development ultimately leaves many people no happier.

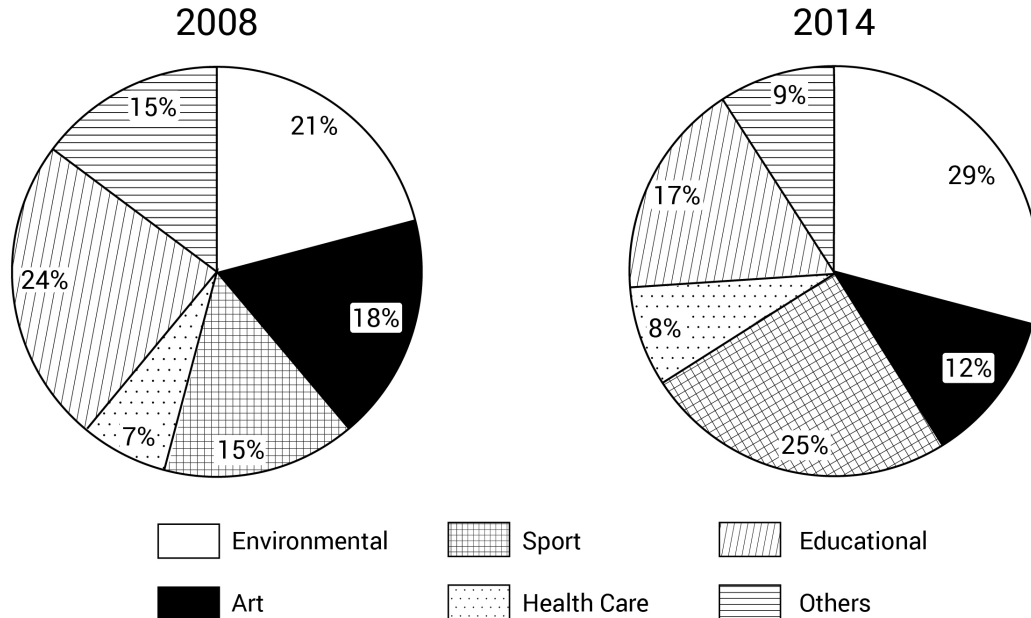
In conclusion, people's satisfaction does not entirely depend on the wealth of their country. When certain aspects of life are achieved, additional increases in economic wealth will not ensure a higher life-satisfaction, unless people **guarantee**⁽⁹⁾ themselves good health and relationships, which can not be bought with money.

(265 words)

- 1. Correlate with:** tương quan với
- 2. Material possession:** sự sở hữu của cái, vật chất
- 3. Afford (to Verb):** có đủ khả năng, điều kiện để...
- 4. Spacious (adj):** rộng lớn
- 5. Well-being (n):** trạng thái khỏe mạnh và hạnh phúc
- 6. Be prone to:** dễ bị tác động, ảnh hưởng bởi một điều tiêu cực
- 7. First-class medical facilities:** các trang thiết bị y tế hạng nhất, hàng đầu
- 8. Miserable (adj):** khổ nhọc, không hạnh phúc
- 9. Guarantee (v):** bảo đảm

Task 01: Pie chart

The charts show the percentage of volunteers by organizations in 2008 and 2014.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung biểu đồ: phần trăm tình nguyện viên ở các tổ chức khác nhau vào năm 2008 và 2014. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Đặc điểm nổi bật nhìn thấy trong biểu đồ:</p> <ul style="list-style-type: none"> Số liệu về tình nguyện viên làm việc cho các tổ chức về môi trường, sức khỏe và hoạt động thể thao tăng, trong khi xu hướng ngược lại đúng với các tổ chức còn lại. Các tổ chức về sức khỏe có số lượng tình nguyện viên ít nhất trong cả 2 năm. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả chi tiết và so sánh các số liệu năm 2008:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tình nguyện viên làm việc trong các tổ chức về giáo dục chiếm phần trăm lớn nhất, với 28%, so với 21% và 18% lần lượt là số liệu của các tổ chức về môi trường và dự án nghệ thuật. Phần trăm tình nguyện viên của tổ chức về hoạt động thể thao và các tổ chức khác cùng là 15%. Trong khi đó, làm việc trong các tổ chức về sức khỏe là lựa chọn ít phổ biến nhất, chỉ với 7% tình nguyện viên. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả chi tiết và so sánh các số liệu năm 2014:</p> <ul style="list-style-type: none"> Phần trăm tình nguyện viên làm việc trong tổ chức về giáo dục giảm xuống 17%. Tương tự, số liệu của những người làm công việc tình nguyện liên quan đến nghệ thuật và các hoạt động khác cùng giảm bớt đi 6%. Ngược lại, số liệu của tổ chức môi trường và thể thao tăng lên, lần lượt đến 29% và 25%. Các tổ chức sức khỏe, mặc dù có thêm 1% tình nguyện viên, nhưng vẫn là lựa chọn ít được yêu thích nhất. |

Bài mẫu

The given pie charts compare the proportion of people who did voluntary work in different organizations in 2008 and 2014.

1. Reverse pattern (np): Xu hướng ngược lại

Overall, while the percentage of people volunteering for the environment, healthcare services and sports activities followed an upward trend, the **reverse pattern**⁽¹⁾ was seen in the figure for the remaining groups. Besides, healthcare organizations were staffed with the least volunteers in both years.

In the year 2008, volunteers working in educational organizations accounted for the largest proportion, at 24%, in comparison with 21% and 18% of people volunteering in environmental and art projects respectively. Meanwhile, 15% of volunteers worked in sports organizations, which was the same as the figure for others. Voluntary work related to healthcare, however, was the least common choice among people, with a mere 7% participants.

After 6 years, the percentage of volunteers in educational organizations decreased to 17%. Likewise, the figure for people working in art and other volunteering activities witnessed a fall of 6%. In contrast, there were much more volunteers working in environmental and sports organizations compared to other groups, with 29% and 25% respectively. Activities in the healthcare sector, despite a slight rise of 1% in its figure, remained the least preferred option among volunteers.

(203 words)

Task 02

Some people think that newspapers are the best way to learn news. However, others believe that they can learn news better through other media. Discuss both views and give your opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài (1 câu).• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài/ đưa ra định hướng bài viết). |
| Thân bài 1 | <p>Thảo luận về quan điểm cho rằng việc đọc tin tức từ các phương tiện truyền thông khác, ngoài báo giấy, là sự lựa chọn tốt hơn:</p> <ul style="list-style-type: none">• Đầu tiên là, sự gia tăng nhanh của các nền tảng trực tuyến giúp người đọc tiếp cận thông tin mới nhất một cách miễn phí và mọi lúc.• Nhờ vào sự sẵn có của internet, những sự việc xảy ra ở địa phương hay trên phạm vi toàn cầu đều được cập nhật hàng giờ trên các trang tin tức, cho phép mọi người nắm bắt tin tức quanh họ.• Ngoài ra, người đọc cũng bị thu hút bởi các trang tin tức trực tuyến bởi chúng cung cấp trải nghiệm đọc tốt hơn.• Tin tức được minh họa với các tranh ảnh và video hấp dẫn, nhiều màu sắc, giúp thông tin được truyền đạt hiệu quả hơn, đặc biệt với các khái niệm phức tạp.• Nhờ vậy, quá trình xử lý thông tin cũng diễn ra nhanh hơn, và người đọc dễ dàng hình dung ra các sự việc, cảnh tượng trong tin tức. |
| Thân bài 2 | <p>Thảo luận về ý kiến thứ hai trong đề bài, rằng việc đọc tin tức trên báo giấy là cách tốt hơn:</p> <ul style="list-style-type: none">• Những người không quen với công nghệ sẽ thấy báo giấy dễ tiếp cận hơn. Ví dụ như người lớn tuổi, là những người không giỏi sử dụng công nghệ, máy tính nên sẽ có xu hướng chọn báo giấy.• Ngoài ra, báo giấy đáng tin cậy hơn.• Thông tin được nghiên cứu kỹ lưỡng và xác minh bởi các nhà báo. Độ chính xác và đáng tin của tin tức cũng sẽ được đảm bảo qua quá trình chỉnh sửa và kiểm duyệt trước khi xuất bản.• Trong khi đó, internet cho phép mọi người dễ dàng đăng tải tin tức hơn do có ít quy định. Do vậy, nhiều tin tức sai lệch bị cố tình đưa ra bởi một số trang tin để thu hút lượt xem và thu lợi nhuận quảng cáo từ trang của họ. |
| Conclusion | Nêu quan điểm cá nhân: đồng ý với ý kiến cho rằng đọc tin trên báo giấy là tốt hơn. |

Bài mẫu

People's views are varied **with regard to**⁽¹⁾ the best way of getting news. Some choose newspapers while others prefer other news media. My essay will discuss both sides of this argument.

On the one hand, there are reasons why people find it better to receive news from other forms of media besides newspapers. First, the **proliferation**⁽²⁾ of

1. With regard to: Liên quan đến

2. Proliferation (n): Sự gia tăng nhanh chóng

various online platforms nowadays helps readers get on-demand access to the latest news free of charge. With the internet available, any happenings from local areas and across the globe are updated every hour on news sites, which allows people to **keep their fingers on the pulse**⁽³⁾ of current events around them. Besides, readers are usually attracted to online news outlets which offer better reading experience. The reason being that news with **vivid illustrations**⁽⁴⁾ provided through colorful pictures or videos is an effective way to communicate information, and especially to explain complicated concepts. Such **multimedia**⁽⁵⁾ content enables a quicker process of visualizing what a scene is like in news, and thus makes reading online news an easier and more engaging activity.

On the other hand, some believe that printed newspapers are far better. People, especially those who are not **digital natives**⁽⁶⁾, may find newspapers more easily accessible. For example, the elderly are usually **technophobes**⁽⁷⁾ and therefore tend to get news on papers. In addition, printed press is more reliable with information being well researched and **verified**⁽⁸⁾ by professional journalists before being published. Besides, there are guarantees for the accuracy and **credibility**⁽⁹⁾ of newspapers after **censorship**⁽¹⁰⁾ and **editing procedures**⁽¹¹⁾. Meanwhile, the internet has enabled an easier way to publish news with fewer **regulations**⁽¹²⁾ or editorial standards. This contributes to an increase in fake news which can **deliberately**⁽¹³⁾ be created by some websites to gain more visitors and increase their advertising **revenue**⁽¹⁴⁾.

In conclusion, I am **of the opinion that**⁽¹⁵⁾ newspapers remain the best way to get news owing to its reliability and friendliness to the majority of readers. Online news from digital media, despite being **up-to-date**⁽¹⁶⁾ and convenient, can be unreliable and therefore should be considered as the secondary source of news.

(347 words)

3. Keep one's finger on the pulse (of something): Nắm bắt được tình hình, hay biết rõ về những thay đổi trong một hoàn cảnh nào đó

4. Vivid illustrations: Sự minh họa sống động

5. Multimedia (adj): Đa truyền thông, đa phương tiện

6. Digital natives: Người thành thạo và quen thuộc với công nghệ, máy tính

7. Technophobes (n): Người không thích công nghệ, máy tính và không tự tin khi dùng chúng

8. Verified: Đã được kiểm tra, xác minh là đúng sự thật

9. Credibility (n): Sự đáng tin cậy

10. Censorship (n): Sự kiểm duyệt

11. Editing procedures (np): Quy trình chỉnh sửa

12. Regulation (n): Quy định

13. Deliberately (adv): Cố tình, cố ý

14. Revenue (n): Doanh thu

15. Be of the opinion that: Tin rằng

16. Up-to-date (adj): Có những thông tin mới nhất

Task 01: Table

The table gives information about the number of international tourist arrivals (millions) in 9 countries in 2009 and 2010.

| Country | In 2009 (millions) | In 2010 (millions) | Change |
|-----------|--------------------|--------------------|--------|
| France | 76 | 76 | +0 |
| US | 66 | 67 | +1.5% |
| Spain | 55 | 56 | +1.8% |
| UK | 55 | 57 | +3.6% |
| Italy | 44 | 45 | +2.3% |
| Turkey | 33 | 45 | +33% |
| China | 22 | 34 | +55% |
| Germany | 11 | 23 | +109% |
| Hong Kong | 10 | 9 | -11% |

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung chính của bảng số liệu. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <ul style="list-style-type: none"> France là địa điểm du lịch được yêu thích nhất trong 9 đất nước ở hai năm. Trong khi đó, Hong Kong có ít du khách nhất. Tất cả đất nước, ngoại trừ Turkey, China và Germany, không có nhiều sự thay đổi trong số liệu sau 2 năm. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả số liệu của các nước không có nhiều thay đổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 2009, số lượng khách du lịch đến Italy, Spain và US lần lượt là 44 triệu, 55 triệu và 66 triệu. Sau 1 năm, cả ba số liệu này đều tăng thêm 1 triệu. UK có số liệu năm đầu giống với Spain, tăng trưởng thêm 1.8% dẫn đến số liệu năm thứ 2 là 57 triệu. Số lượng khách du lịch đến France không đổi ở cả 2 năm, ở mức 76 triệu. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả số liệu của các nước có thay đổi đáng kể:</p> <ul style="list-style-type: none"> Số liệu của Turkey và China tăng trưởng lần lượt thêm 33% và 55% sau 1 năm. Số liệu của Germany tăng mạnh, từ 11 triệu vào năm 2009 đến 23 triệu vào năm 2010, thể hiện mức tăng trưởng 109%. Hong Kong thu hút ít khách du lịch hơn vào năm thứ 2, ở mức 9 triệu khách (2009 có 10 triệu khách). |

Bài mẫu

The table illustrates the changes in the arrivals of tourists in nine countries in 2009 and 2010.

Overall, France remained the most popular tourist destination among 9 countries in both years, while the opposite was true for Hong Kong. In addition, all countries, except for Turkey, China and Germany, witnessed no significant changes in their figures after one year.

The numbers of visitors to Italy, Spain and the US were 44 million, 55 million, and 66 million respectively in 2009, after which these figures all increased by 1 million. Starting with the same figure as Spain, the UK experienced a **growth rate**⁽¹⁾ of 1.8%, resulting in 57 million tourists in the second year. Meanwhile, the figure for travellers to France remained unchanged, at 76 million, in both years.

While Turkey and China recorded considerable growth rates of 33% and 55% respectively after one year, Germany's figure saw a dramatic increase, with the **initial**⁽²⁾ number of 11 million significantly rising to 23 million in 2010, **indicating**⁽³⁾ a growth rate of 109%. By contrast, Hong Kong attracted less tourists in the second year, with 9 million compared to 10 million in 2009.

(191 words)

1. **Growth rate (np)**: tỉ lệ tăng trưởng

2. **Indicate (v)**: biểu thị, chỉ ra

3. **Initial (adj)**: ban đầu

Task 02

Some people say that men are naturally more competitive than women. What extent do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài.• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Hoàn toàn đồng ý rằng đàn ông thì theo tự nhiên có tính cạnh tranh cao hơn phụ nữ. |
| Thân bài 1 | <p>Lý do đàn ông có tính cạnh tranh cao hơn phụ nữ có thể xuất phát từ thời tiền sử:</p> <ul style="list-style-type: none">• Ở thời tiền sử, đàn ông lo việc săn bắn (công việc đòi hỏi sức mạnh) và đối mặt xử lý các hiểm họa từ thú dữ ăn thịt hoặc các bộ tộc khác. Phụ nữ chỉ chịu trách nhiệm các công việc trong gia đình.• Đàn ông phát triển một mong muốn mãnh liệt muốn chế ngự con mồi và kẻ thù ⇒ Nét tính cách này sau này được các thế hệ sau thừa hưởng như là sự hung hăng và thích cạnh tranh.• Ví dụ: trong lịch sử, hầu hết các cuộc xâm lược đều được khởi xướng bởi các nhân vật là đàn ông như Thành Cát Tư Hãn, Napoleon, những người mà có khao khát đánh bại những người khác và chinh phục, thống lĩnh thế giới. |
| Thân bài 2 | <p>Bản tính phụ nữ ít có tính cạnh tranh hơn là vì xã hội phụ hệ ở các thời kỳ trước.</p> <ul style="list-style-type: none">• Gia đình có người đàn ông có sức ảnh hưởng hơn đã tồn tại từ những ngày đầu tiên trong lịch sử loài người (đàn ông săn bắn, đàn bà hái lượm).• Tinh hướng này tiếp tục kéo dài. Trên thực tế, hầu hết các nền văn hóa cũng theo chế độ phụ hệ, khi đàn ông nắm giữ các chức quyền về xã hội, kinh tế, chính tậ nhiều hơn là phụ nữ.• Điều này làm giảm mức độ tự tin của phụ nữ vì họ luôn có suy nghĩ là đàn ông luôn đóng vai trò lấn át hơn. <p>⇒ Phụ nữ có xu hướng né tránh các cuộc thi, các cuộc cạnh tranh vì họ không nghĩ rằng mình sẽ dành chiến thắng.</p> |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm: Đàn ông theo tự nhiên có tính cạnh tranh hơn phụ nữ vì áp lực tiến hóa và xã hội phụ hệ.</p> |

Bài mẫu

Many people hold the belief that men are, **by nature**⁽¹⁾, more competitive than women. From my perspective, I completely agree with this idea and will analyze my viewpoint in the following essay.

The underlying reason explaining the higher level of competitiveness in men can be **traced back**⁽²⁾ to human **prehistory**⁽³⁾. In those early days, males were often in charge of hunting, which required **superior physical strength**⁽⁴⁾, and dealing with threats from **violent encounters**⁽⁵⁾ with predators, or other tribes while females were only responsible for **domestic matters**⁽⁶⁾. Therefore, men gradually developed a greater desire to **overpower**⁽⁷⁾ either the preys or their

1. **By nature:** theo tự nhiên
2. **Trace something back to something:** tìm nguồn gốc, nguyên nhân của cái gì
3. **Prehistory (n):** thời tiền sử
4. **Superior physical strength:** sức mạnh thể lực rất lớn

enemies, which was later **inherited**⁽⁸⁾ by their **descendants**⁽⁹⁾ as a sense of aggressiveness and competitiveness. Throughout history, most of the **invasions**⁽¹⁰⁾ were **initiated**⁽¹¹⁾ by **male figures**⁽¹²⁾ such as Genghis Khan and Napoleon, who **had a thirst for**⁽¹³⁾ defeating others and **conquering**⁽¹⁴⁾ the world.

Women, on the other hand, are naturally less competitive than men due to the **patriarchal society**⁽¹⁵⁾ in former times. **Male-dominated family**⁽¹⁶⁾ has existed since the earliest days of human history with men being **hunters**⁽¹⁷⁾ and women being **gatherers**, and the situation has naturally continued ever since. In fact, in modern times, the vast majority of cultures are still **patriarchies**⁽¹⁸⁾, where men are more likely than women to hold positions of social, economic and political power. This, as a consequence, has led to a lower level of confidence in females since they have been **imprinted**⁽²⁰⁾ with the idea that males always **play the dominant roles**⁽¹⁹⁾. Therefore, women have a tendency to **shy away**⁽²¹⁾ from competitions as they are less likely to think they will win.

In conclusion, I firmly believe that men are naturally more competitive than women due to evolutionary pressures and the patriarchal social order.

(288 words)

5. **Violent encounter:** cuộc đọ sức bạo lực
6. **Domestic matter:** vấn đề trong gia đình
7. **Overpower (v):** chế ngự
8. **Inherit (v):** thừa hưởng, thừa kế
9. **Descendant (n):** hậu duệ, thế hệ sau
10. **Invasion (n):** cuộc xâm lược
11. **Initiate (v):** bắt đầu, khởi nguồn
12. **Male figure:** nhân vật nam
13. **Have a thirst for (doing) something:** khao khát làm gì/cái gì
14. **Conquer (v):** chinh phục, chiếm đoạt, thống trị
15. **Patriarchal society:** xã hội phụ hệ (người đàn ông làm chủ, có vai trò chi phối)
16. **Male-dominated family:** gia đình mà người đàn ông có tiếng nói hơn
17. **Hunter-gatherer:** người săn bắn - kẻ hái lượm
18. **Patriarchy (n):** chế độ phụ hệ
19. **Play the dominant role:** đóng vai trò lấn át, chi phối
20. **Imprint (v):** khắc ghi, in sâu vào
21. **Shy away:** né tránh vì lo lắng, sợ hãi

Task 01: Maps

The map show changes between 1960 and now in the Station street.

| The Street Station 1960 | | | | | | |
|----------------------------|-------------------|-----------------|------------|--------|------------------|---------------------|
| Pharmacy | Butcher | Toy | Book store | Bakery | Dvd rental store | Fish and Chips shop |
| ----- Station Street ----- | | | | | | |
| Grocery | Public telephones | Railway station | | | Dry cleaner's | |
| The Street Station Now | | | | | | |
| Parking | Super Market | | | | Cafe | |
| ----- Station Street ----- | | | | | | |
| Hotel | Railway Station | | | | Dry cleaner's | |

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, số lượng cửa hàng trên đường Station đã giảm đáng kể, tuy nhiên một số cơ sở vật chất và cửa hàng mới đã được bổ sung. |
| Thân bài 1 | <p>Nhìn chung, số lượng cửa hàng trên đường Station đã giảm đáng kể, tuy nhiên một số cơ sở vật chất và cửa hàng mới đã được bổ sung.</p> <ul style="list-style-type: none"> Miêu tả khu vực đối diện nhà ga: <ul style="list-style-type: none"> Vào năm 1960, đối diện nhà ga là nơi tập trung nhiều cửa hàng, bao gồm hiệu thuốc, tiệm bán thịt, cửa hàng đồ chơi, hiệu sách, tiệm bánh, tiệm cho thuê DVD và tiệm ăn fish and chip (<i>cá và khoai chiên</i>). Trong khi quán cà phê hiện nằm ở nơi từng là cửa hàng fish and chip, các cửa hàng còn lại đều đã được thay thế bằng một siêu thị lớn, với một bãi đậu xe mới được xây dựng bên cạnh. |

Thân bài 2

Miêu tả khu vực nhà ga:

- Khu vực bên kia đường có ít thay đổi hơn, với các tiệm giặt khô vẫn giữ nguyên kích thước và ở cùng một vị trí.
- Nhà ga đã mở rộng nhờ vào việc loại bỏ khu vực điện thoại công cộng.
- Không gian bên cạnh khu điện thoại công cộng cũ trước đây là cửa hàng tạp hóa, nay là khách sạn.

Bài mẫu

The given maps **depict**⁽¹⁾ the transformation of Station street from 1960 to the present day.

Overall, the number of shops on station street has been drastically reduced, however several new facilities and shops have been added.

In 1960, opposite the railway station was home to a variety of stores, including a **pharmacy**⁽²⁾, a **butcher**⁽³⁾, a toy store, a bookstore, a bakery, a DVD rental store, and a fish and chips shop. While a cafe now is located where the fish and chips shop used to be, the remaining shops have all been replaced by a large supermarket, with a new parking space constructed beside it.

The area across the street has witnessed fewer changes, with the dry cleaners remaining the same size in the same location. The railway station has been expanded thanks to the **removal**⁽⁴⁾ of the public phone area. The space beside the old public phone area which was previously a grocery store, is now a hotel.

1. **Depict:** miêu tả
2. **Pharmacy:** nhà thuốc
3. **Butcher:** cửa hàng thịt
4. **Removal:** sự loại bỏ

(159 words)

Task 02

Some people think that it is more beneficial to take part in sports which are played in teams, like football. But others think taking part in individual sports is better, like swimming. Discuss both views and give your own opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài.• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Thể thao đội nhóm đem lại nhiều lợi ích hơn. |
| Thân bài 1 | <p>Phân tích lợi ích của thể thao cá nhân:</p> <ul style="list-style-type: none">• Các vận động viên của môn thể thao cá nhân học cách tự dựa vào sức mình.<ul style="list-style-type: none">• Thành công hay thất bại là kết quả của nỗ lực bản thân, không thể dựa vào đồng đội.• Hình thành tinh thần trách nhiệm đối với mỗi việc làm và nỗ lực của bản thân• Các môn thể thao cá nhân giúp người chơi tự thúc đẩy bản thân họ.<ul style="list-style-type: none">• Không có áp lực đến từ đồng đội nên phải tự hình thành khát khao chiến thắng.• Bản thân tự hình thành động lực và tinh thần thép ⇒ có ích trong việc giải quyết các khó khăn, thử thách trong cuộc sống. |
| Thân bài 2 | <p>Phân tích lợi ích của thể thao đội nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none">• Cho người chơi cơ hội để phát triển kỹ năng lãnh đạo.<ul style="list-style-type: none">• Những người đóng vai trò trưởng nhóm/đội trưởng học cách quan sát, phân tích tình huống để hình thành chiến lược và phối hợp với đồng đội.<ul style="list-style-type: none">• Truyền cảm hứng và động lực cho đồng đội để đạt được mục tiêu.• Giúp người chơi phát triển kỹ năng giao tiếp.<ul style="list-style-type: none">• Để phối hợp hiệu quả giành chiến thắng thì đồng đội phải giao tiếp hiệu quả với nhau.<ul style="list-style-type: none">• Ví dụ: Muốn giành chiến thắng ở trận đấu bóng chày thì cầu thủ ném bóng và bắt bóng phải giao tiếp thành công với nhau bằng việc ra dấu tay. |
| Conclusion | Nêu lại quan điểm: Thể thao đội nhóm mang lại nhiều hiệu quả hơn cho người chơi. |

Bài mẫu

While some people believe that taking part in team sports such as football has more advantages, others argue that **engaging in**⁽¹⁾ individual sports offers greater benefits. Personally, I believe that playing team sports is more beneficial.

On the one hand, the benefits of playing **solo sports**⁽²⁾ are varied. To begin with, athletes in individual sports learn to become more **self-reliant**⁽³⁾. Their success is entirely dependent on their own effort because they can neither rely upon others to be **victorious**⁽⁴⁾ nor blame anyone for their failure. This therefore **instills**⁽⁵⁾ a sense of responsibility within a person for their own actions and efforts. Furthermore, individual sports also teach players to motivate

1. **Engage in:** tham gia
2. **Solo sports:** môn thể thao cá nhân
3. **Self-reliant (adj):** tự dựa vào sức mình
4. **Victorious (adj):** chiến thắng
5. **Instill (v):** truyền dẫn (ý nghĩ,...), làm cho thấm nhuần
6. **Intrinsic motivation:** động lực nội tại.

themselves. Since there is no pressure coming from the team or teammates, the desire to win must come from within the player themselves. As a consequence, this helps to develop one's intrinsic motivation and improve their mental strength, which is crucial when coping with challenges or **adversity**⁽⁷⁾ in life.

On the other hand, engaging in team sports provides participants with opportunities to develop leadership and communication skills. Firstly, those who play the role of a leader within a team will learn how to observe and interpret situations in order to **develop strategies**⁽⁸⁾ and **coordinate**⁽⁹⁾ their teammates. Team sports also prepare leaders to inspire and influence others, set goals and encourage team members to focus on achieving the objective. In addition, participating in team sports helps people develop communication skills which improves their ability to work together more efficiently. For example, in order to win a baseball match, both the **pitcher**⁽¹⁰⁾ and catcher must communicate successfully by using a series of **hand signals**⁽¹¹⁾.

In conclusion, although there is great benefit to be gained by participating in individual sports, I believe that team sports brings about greater benefits for players.

(297 words)

7. **Adversity (n)**: khó khăn

8. **Develop strategy**: phát triển chiến lược

9. **Coordinate (v)**: phối hợp

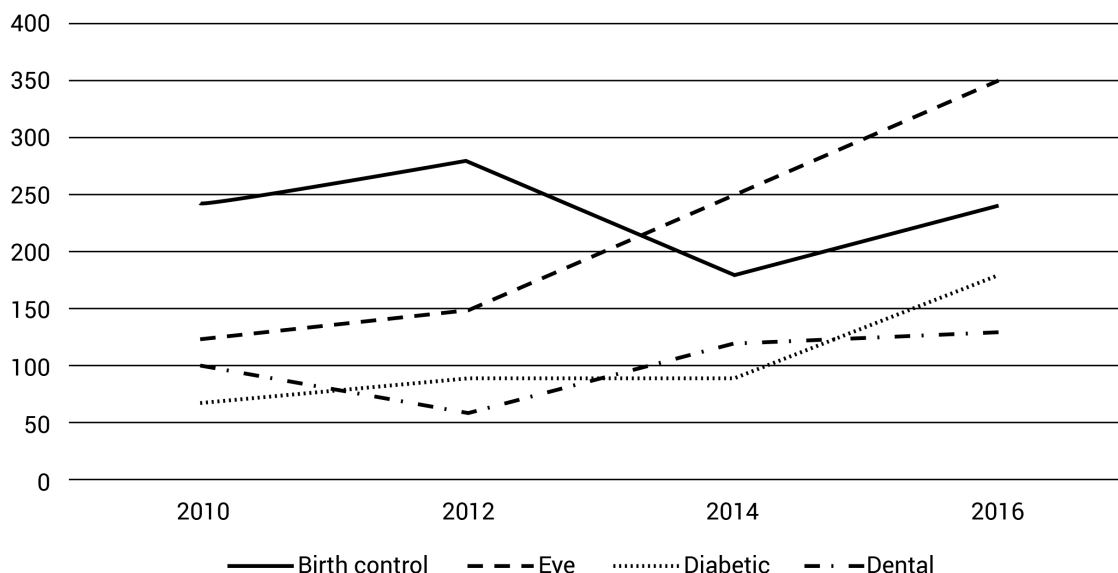
10. **Pitcher (n)**: cầu thủ ném bóng

11. **Hand signal**: dấu hiệu bằng tay

Task 01: Line graph

The line graph shows the average number of weekly patients visiting four clinics of a hospital from 2010 to 2016.

Number of patients to four clinics in one hospital



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, các khoa này đón nhiều bệnh nhân hơn, ngoại trừ phòng khám kiểm soát sinh sản. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả số liệu của 2 năm đầu tiên:</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 2010, 120 người đến bệnh viện này để khám mắt mỗi tuần trong khi con số để kiểm soát sinh sản cao hơn nhiều, gần 250. Trong khi đó, có khoảng 60 bệnh nhân tiểu đường và đúng 100 bệnh nhân nha khoa đến bệnh viện này mỗi tuần. Sau hai năm, trong khi số liệu về kiểm soát sinh đẻ, mắt và tiểu đường tăng khoảng 30 bệnh nhân, thì số bệnh nhân nha khoa ngược lại, giảm xuống chỉ còn hơn 50. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả số liệu của 2 năm tiếp theo:</p> <ul style="list-style-type: none"> Theo đó, số lượng bệnh nhân đến khám bác sĩ nhãn khoa hàng tuần đã tăng lên 350 vào năm 2016, vượt qua biện pháp kiểm soát sinh đẻ để trở thành loại bệnh nhân phổ biến nhất tại bệnh viện này. Tương tự, số liệu về những người bị bệnh răng miệng và tiểu đường đã tăng lên khoảng 130 và 170 vào năm 2016. Về những người cần tư vấn về kiểm soát sinh sản, con số của nó đã giảm xuống dưới 200 vào năm 2014 trước khi phục hồi về con số ban đầu trong năm cuối cùng. |

Bài mẫu

The graph illustrates how many patients visited four different departments in a hospital on a weekly basis between 2010 and 2016.

Overall, these departments **welcomed**⁽¹⁾ more patients, except for the birth control clinic.

In 2010, 120 people visited the hospital because of their eyes every week, whereas the figure for birth control was much higher, at nearly 250. Meanwhile, there were about 60 **diabetics**⁽²⁾ and 100 dental patients paying a visit to the hospital every week. After two years, while the figures for birth control, eyes, and **diabetes**⁽³⁾ increased by about 30 patients, the opposite was true for the number of dental patients, declining to just over 50.

Following this, the number of weekly patients who visited an **ophthalmologist**⁽⁴⁾ soared to 350 in 2016, **surpassing**⁽⁵⁾ birth control to become the most common type of patient in this hospital. Similarly, the figures for those who suffered from dental issues and **diabetes**⁽⁶⁾ increased to roughly 130 and 170 in 2016. Regarding those who needed to **consult**⁽⁷⁾ on birth control, the figure witnessed a fall to under 200 in 2014 before recovering to the **initial**⁽⁸⁾ level in the last year.

(187 words)

1. **Welcome (v)**: chào đón
2. **diabetics (n)**: bệnh nhân tiểu đường
3. **diabetes (n)**: bệnh tiểu đường
4. **ophthalmologist (n)**: bác sĩ nhãn khoa
5. **Surpass (v)**: vượt qua
6. **consult (v)**: tư vấn
7. **initial (adj)**: ban đầu

Task 02

Companies use different ways to increase sales. What different ways do companies use to increase sales? What way is the most effective?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài (1 câu).• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài/ đưa ra định hướng bài viết). |
| Thân bài 1 | <p>Các cách khác nhau mà doanh nghiệp đang áp dụng để gia tăng doanh số:</p> <ul style="list-style-type: none">• Phát triển các chiến dịch quảng cáo qua nền tảng mạng xã hội.<ul style="list-style-type: none">• Một số doanh nghiệp tạo ra mức độ phủ sóng trên các phương tiện truyền thông bằng cách tạo nội dung đa phương tiện để quảng cáo sản phẩm.• Nhờ vào sự lan truyền thông tin cực nhanh và lượng lớn người dùng trên các nền tảng truyền thông, giúp nâng cao nhận thức của mọi người về sản phẩm ⇒ thu hút nhiều khách hàng tiềm năng, tối đa hóa doanh số bán hàng.• Tạo ra các lợi thế cạnh tranh so với đối thủ.<ul style="list-style-type: none">• Cung cấp cho khách hàng các giá trị lợi ích bổ sung.• Ví dụ bằng cách đưa ra dịch vụ khách hàng chất lượng cao, các ưu đãi và phiếu giảm giá đặc biệt hoặc cung cấp phần thưởng cho khách hàng thân thiết. |

| | |
|--------------------------|--|
| <p>Thân bài 2</p> | <p>Không thể so sánh mức độ hiệu quả của các phương pháp trên vì mỗi cách có những hiệu quả và vấn đề nhất định.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Với phương pháp quảng cáo qua mạng xã hội: <ul style="list-style-type: none"> • Là cách dễ dàng và tiết kiệm chi phí để doanh nghiệp tiếp cận một lượng lớn khách hàng mục tiêu, xây dựng độ nhận diện thương hiệu. • Vì mọi người có xu hướng mua hàng từ các thương hiệu mà họ đã biết, doanh số bán hàng có thể tăng lên. • Cách này cũng có thể bất lợi vì phương tiện truyền thông xã hội cho phép khách hàng chia sẻ trải nghiệm tệ của họ khi sử dụng sản phẩm và lan truyền nó trên mạng ⇒ ảnh hưởng tiêu cực đến danh tiếng của công ty. • Với phương pháp tạo lợi thế cạnh tranh: <ul style="list-style-type: none"> • Tạo ra cơ hội để doanh nghiệp trở nên vượt trội hơn các đối thủ cạnh tranh, giành được lòng trung thành và giữ chân khách hàng lâu dài. • Tuy nhiên, có thể mất thời gian dài để xây dựng được lợi thế cạnh tranh và chi phí ban đầu có thể cao. |
| <p>Conclusion</p> | <p>Nhắc lại quan điểm: hai phương pháp giúp tăng doanh số là tạo chiến dịch quảng cáo và các lợi thế cạnh tranh. Các phương pháp đều có tính hiệu quả và các trở ngại riêng, do vậy cần được cân nhắc khi tận dụng.</p> |

Bài mẫu

There are various strategies that businesses adopt to **boost their sales**⁽¹⁾. These may include launching online advertising campaigns and making **competitive differentiation**⁽²⁾. In my opinion, it is impossible to compare the two methods' effectiveness owing to their distinct impacts.

Many companies these days are increasing their sales figures by developing social media **marketing strategies**⁽³⁾ along with a competitive advantage. Some intend to generate media coverage by creating multimedia content, such as vivid imagery or viral videos, for promoting their products. Such advertising activities have **leveraged**⁽⁴⁾ certain aspects of social media, such as the ultra fast **dissemination**⁽⁵⁾ of information and the large audience on media platforms, to raise people's awareness about their products and services, thus attracting more potential customers and at the same time maximizing sales. In addition, many companies aim to gain an advantage over their competitors in today's hyper competitive market by focusing on providing their customers with a range of **added value**⁽⁶⁾. This can be done by delivering high-quality customer service, special deals and coupons, or offering **loyalty rewards**⁽⁷⁾.

Both methods mentioned above have distinct effects and therefore can not be compared. First, social media advertising is an easy and **cost-effective**⁽⁸⁾ way for businesses to reach a large number of **target customers**⁽⁹⁾, expose them to products, and build brand recognition. **Brand familiarity**⁽¹¹⁾ can lead

- 1. Boost sales:** Tăng doanh số bán hàng
- 2. Competitive differentiation:** Sự khác biệt trong cạnh tranh
- 3. Marketing strategies:** Chiến lược tiếp thị, quảng cáo
- 4. Leverage (v):** Tận dụng làm đòn bẩy để đạt được điều tốt hơn
- 5. Dissemination (n):** Sự lan truyền (thông tin, tin tức)
- 6. Added value:** Giá trị thêm vào
- 7. Loyalty rewards:** Phần thưởng dành cho sự trung thành
- 8. Cost-effective:** Hiệu quả về chi phí
- 9. Target customers:** Khách hàng mục tiêu

can lead to further purchases as people tend to buy from brands they already know. However, this marketing strategy can be disadvantageous as social media also enables customers to share their poor experience when using products and spread it across the network, negatively affecting a company's reputation. Furthermore, competitive differentiation provides a company with greater opportunity to **outperform**⁽¹²⁾ their competitors and achieve superior margins as they win **customer loyalty**⁽¹³⁾ and retain lifelong customers. However, it can take time to earn a competitive edge and the initial cost can be high.

In conclusion, by mounting online marketing campaigns and creating competitive advantages, businesses can increase their product sales. These methods are effective in certain aspects, but also present potential **hurdles**⁽¹⁴⁾ and therefore companies should carefully utilise both methods.

(343 words)

10. Brand recognition: Sự nhận diện thương hiệu

11. Brand familiarity: Sự quen thuộc với thương hiệu

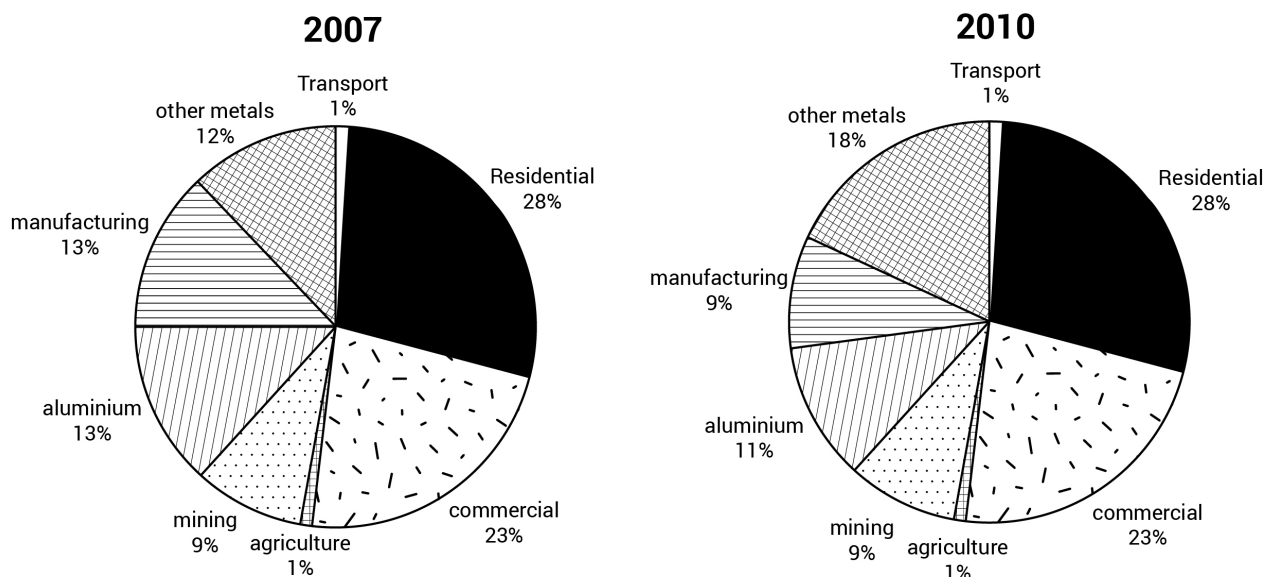
12. Outperform (v): Vượt trội hơn

13. Customer loyalty: Lòng trung thành của khách hàng

14. Hurdles (n): Rào cản, vấn đề gây cản trở

Task 01: Pie charts

The charts below show the percentage of electricity used by different sectors in Eastern Australia in 2007 and 2010.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung biểu đồ: Phần trăm điện sử dụng ở các lĩnh vực khác nhau. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Đặc điểm nổi bật nhìn thấy trong biểu đồ:</p> <ul style="list-style-type: none"> Phần trăm điện sử dụng cho hầu hết các lĩnh vực là không đổi, ngoại trừ manufacturing, aluminium và other metals. Transport và agriculture tiêu ít điện năng nhất ở cả 2 năm. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả chi tiết và so sánh các số liệu của Residential, commercial, transport, agriculture và mining:</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm đầu, có đến hơn một nửa trên tổng lượng điện được dùng cho 2 mục đích là residential và commercial, với 28% và 25% lần lượt. Transport và agriculture dùng chỉ 1% lượng điện ở mỗi lĩnh vực, trong khi mining tiêu thụ 9%. Các số liệu này đều giữ nguyên sau 3 năm. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả chi tiết và so sánh các số liệu của Other metals, manufacturing và aluminium:</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 2007, lượng điện tiêu thụ cho manufacturing và aluminium gần như bằng nhau, ở khoảng 13%, sau đó giảm còn 9% và 11% lần lượt vào năm 2010. Other metals dùng nhiều điện hơn qua các năm, tăng từ 12% lên 18%. |

Bài mẫu

The pie charts illustrate how electricity in Eastern Australia is distributed among various sectors in 2007 and 2010.

Overall, the **distribution**⁽¹⁾ of electricity remained mostly unchanged, with the exception of aluminium, manufacturing, and other metals. In addition, transport and agriculture consumed the lowest percentage of electricity in both years.

In 2007, just over half of the total electricity was consumed by the residential and commercial sectors, at 28% and 23% respectively. Agriculture and transport both accounted for a mere 1% each in 2007, while mining consumed 9% of the total electricity produced. There was no change in the figures for these sectors after 3 years.

Meanwhile, the manufacturing and aluminium sectors both consumed 13% of the total electricity used in 2007, after which their consumption fell **marginally**⁽²⁾ to 9% and 11% respectively in 2010. In contrast, the other metals sector saw an increase from 12% to 18% between 2007 and 2010.

(151 words)

1. **Distribution (n):** Sự phân bố, phân phát
2. **Marginally (adv):** Nhỏ, nhẹ

Task 02

Nowadays, international tourism is the biggest industry in the world. Unfortunately, international tourism creates tension rather than understanding between people from different cultures. To what extent do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài (1 câu)• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài/ đưa ra định hướng bài viết): Mặc dù du lịch quốc tế không tránh khỏi việc gây ra một số vấn đề giữa con người từ nhiều nền văn hoá, đây vẫn là một cơ hội tốt để thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia. |
| Thân bài 1 | <p>Hoạt động du lịch quốc tế có thể gây ra tình hình căng thẳng giữa con người ở các quốc gia.</p> <ul style="list-style-type: none">• Mỗi đất nước có những đặc điểm riêng về văn hóa bản địa, tín ngưỡng, và chuẩn mực xã hội mà người nước ngoài không biết đến.• Sự thiếu hiểu biết và bất cẩn đôi khi khiến khách du lịch hành xử theo những cách không tôn trọng phong tục địa phương hoặc các giá trị tôn giáo.• Ví dụ, hôn lên má ai đó là nghi thức chào hỏi phổ biến ở nhiều nước châu Âu, trong khi ở nhiều nền văn hóa châu Á, hành động này chỉ được coi là phù hợp giữa các thành viên trong gia đình hoặc người yêu và do đó, cử chỉ này có thể bị coi là xúc phạm hoặc quấy rối tình dục. |

| | |
|-------------------|--|
| Thân bài 2 | <p>Tuy nhiên hoạt động du lịch, nếu đảm bảo tôn trọng truyền thống, tập quán và phong tục của từng đất nước, sẽ góp phần tạo thiện chí quốc tế và làm phong phú thêm tình hữu nghị giữa các quốc gia.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Du khách trên khắp thế giới có cái nhìn về các nền văn hóa khác qua hoạt động du lịch, khi trải nghiệm những cách sống khác nhau, khám phá ẩm thực mới hoặc tham quan các di sản văn hóa. • Điều này giúp khách du lịch học hỏi, hiểu và tôn trọng các giá trị của nền văn hóa khác, từ đó thu hẹp khoảng cách văn hóa. • Khi du lịch giúp mang những người thuộc các nền văn hóa và khu vực lại với nhau, nó có thể thúc đẩy hòa bình và tình hữu nghị giữa họ. |
| Conclusion | Nhắc lại quan điểm đã nêu ở mở bài. |

Bài mẫu

International tourism is now considered the largest industry in the world. However, many think that it does not foster mutual understanding between people of different nations, but causes tensions to arise. Although problems associated with international tourism are **inevitable**⁽¹⁾, I would argue that this industry plays an important role in promoting peace among countries.

On the one hand, I agree that international tourism, in some cases, could lead to anger between people of different cultural backgrounds. The truth is, every country possesses its own **indigenous**⁽²⁾ culture, beliefs, mind-sets and norms that foreign tourists are not aware of. **Ignorance**⁽³⁾ and carelessness sometimes causes tourists to behave in ways which fail to respect local customs or **religious values**⁽⁴⁾. For example, kissing someone on the cheek is a common **greeting etiquette**⁽⁵⁾ in many European countries, while in many Asian cultures it may only be considered appropriate among family members or lovers and thus, such gesture can be considered an offence or **sexual harassment**⁽⁶⁾. This is just one example where international tourists may create irritation in **cross-cultural interaction**⁽⁷⁾.

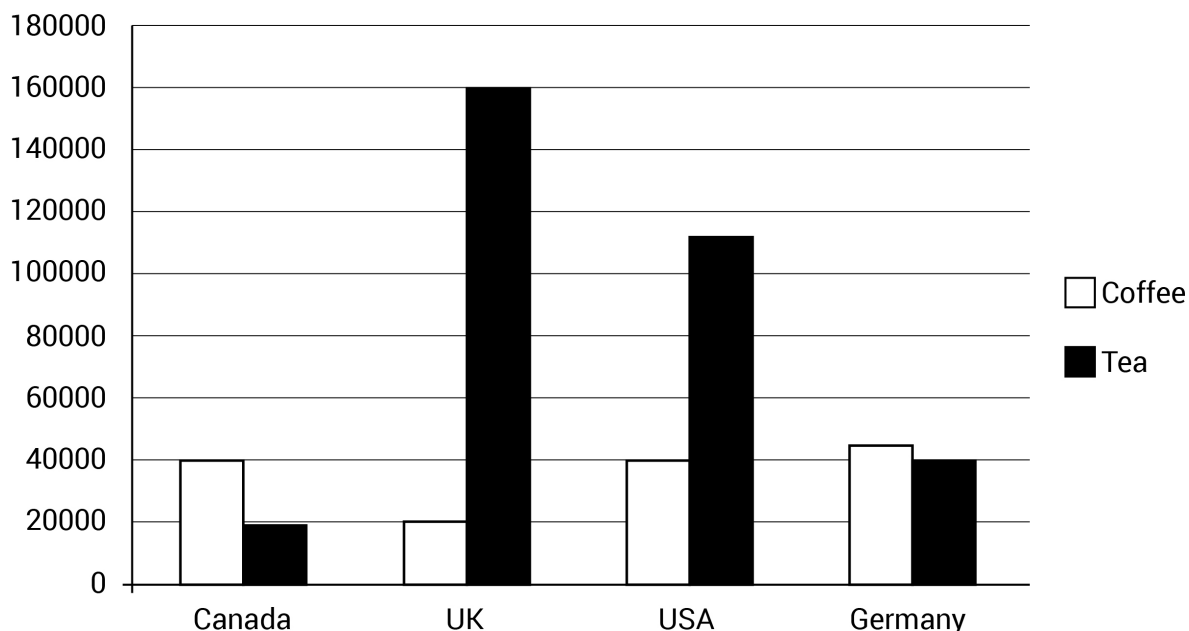
On the other hand, I believe that tourism, if conducted with respect for the traditions, practices and customs of the host country, will be a great movement that contributes to international **goodwill**⁽⁸⁾ and enriches friendship between nations. In fact, overseas travel gives tourists around the world a **glimpse**⁽⁹⁾ into other cultures by allowing them to experience different ways of life, discovering new cuisine or visiting **cultural heritages**⁽¹⁰⁾. That helps tourists to learn, understand and respect another culture's values, thus bridge the cultural gap. When tourism brings together people of different cultures and regions, it can foster peace and friendship among them.

In conclusion, despite some problems, I am of the opinion that international tourism can enhance local cultural awareness and hence helps in building better understanding and peaceful relations between people of different nations.

1. **Inevitable (adj):** Không tránh khỏi
2. **Indigenous (adj):** Thuộc về bản địa
3. **Ignorance (n):** Sự thiếu hiểu biết
4. **Religious values:** Các giá trị tôn giáo
5. **Greeting etiquette:** Nghi thức chào hỏi
6. **Sexual harassment:** Sự quấy rối tình dục
7. **Cross-cultural interaction:** Sự tương tác giữa các nền văn hoá
8. **Goodwill (n):** Thiện chí
9. **Glimpse (n):** Có cái nhìn về...
10. **Cultural heritages:** Di sản văn hoá

Task 01: Bar Chart

The graph below shows the amount of tea and coffee imported by four different countries in tonnes. Summarize the information by selecting and reporting the main points and make comparisons where relevant.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung biểu đồ: Lượng trà và cà phê được nhập khẩu ở 4 nước khác nhau. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Đặc điểm nổi bật nhìn thấy trong biểu đồ:</p> <ul style="list-style-type: none"> Mặc dù dẫn đầu về số lượng trà nhập khẩu, UK lại có sản lượng cà phê nhập khẩu thấp nhất trong cả 4 quốc gia. Đức cho thấy số lượng nhập khẩu khá cân bằng giữa hai loại thức uống này với mức chênh lệch không đáng kể. |
| Thân bài 1 | <p>Phân tích số liệu nhập khẩu trà ở 4 quốc gia:</p> <ul style="list-style-type: none"> UK là quốc gia nhập khẩu lớn nhất với 160000 tấn trà được nhập khẩu, theo sau là Mỹ với con số vào khoảng hơn 10000 tấn. Mặc dù con số này ở Đức thấp hơn hẳn 2 nước trước đó với chỉ 40000 tấn, Canada lại chính là quốc gia đứng cuối cùng trong danh sách với $\frac{1}{2}$ lượng nhập khẩu của Đức. |
| Thân bài 2 | <p>Phân tích số liệu nhập khẩu cà phê ở 4 quốc gia:</p> <ul style="list-style-type: none"> Anh nhập khẩu 20000 tấn cà phê và là quốc gia nhập ít nhất. Số lượng nhập khẩu trà và cà phê ở Đức không quá khác biệt nhưng Đức là đất nước nhập khẩu cà phê lớn nhất, gấp đôi số liệu của Anh. Mỹ và Canada nhập khẩu cà phê chỉ ít hơn Đức một số lượng rất nhỏ (40000 tấn). |

Bài mẫu

The bar chart illustrates the amount of tea and coffee that was imported by Canada, the UK, USA, and Germany.

Overall, despite being the largest importer of tea, the UK imported the least amount of coffee among all four countries. Meanwhile, unlike Canada, the UK, and the US, Germany imported relatively similar levels of the two **beverages**⁽¹⁾.

The UK was by far the largest importer of tea, at 160,000 tonnes, followed by the US with a significant 110,000 tonnes. During the same period, while the figure for Germany was relatively lower than the aforementioned countries at 40,000 tonnes, Canada **bottomed the list**⁽²⁾ with about one half of that amount.

In terms of coffee imports, the UK brought in around 20,000 tonnes, which was also the smallest amount out of all four countries. Germany's tea and coffee imports saw very little difference, yet the country did record the highest figure for coffee imports, being more than double that of the UK. Canada and the US imported slightly less coffee than Germany, at around 40,000 tonnes.

(179 words)

1. **beverage (n)**: thức uống
2. **bottom the list**: đứng cuối danh sách

Task 02

Some people believe that it is a good idea that older people continue to work if it is possible for them to do. Do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài (1 câu)• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài/ đưa ra định hướng bài viết): Tôi tán thành với ý kiến này vì việc này mang lại lợi ích miễn là người lớn tuổi có đủ điều kiện tinh thần và thể chất. |
| Thân bài 1 | <p>Việc người lớn tuổi tiếp tục làm việc khi còn có thể duy trì tinh thần và sức khỏe của họ cũng như giảm thiểu áp lực cho xã hội khi phải chu cấp cho những người ở độ tuổi này.</p> <ul style="list-style-type: none">• Có rất nhiều người lớn tuổi cảm thấy cô đơn khi về già vì họ không có công việc để làm và không được con cháu chăm sóc. <p>→ Việc người già được tiếp tục làm công việc của mình là một phương pháp để cải thiện các loại bệnh về trí lực và tâm lý cô đơn ở người lớn tuổi.</p> <ul style="list-style-type: none">• Bên cạnh đó, việc chính phủ phải trợ cấp các khoản chi phí sinh hoạt hàng tháng cho người nghỉ hưu tạo ra một gánh nặng kinh tế không nhỏ cho một quốc gia. <p>→ Những người lớn tuổi có đủ khả năng được tiếp tục làm việc sẽ phần nào làm giảm căng thẳng cho nền kinh tế của 1 quốc gia.</p> |

| | |
|-------------------|---|
| Thân bài 2 | <p>Công ty cũng nhận được nguồn lợi lớn khi được tiếp tục trọng dụng những nhân viên có thâm niên cao.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đầu tiên, các nhân viên lớn tuổi trong các doanh nghiệp có thể trở thành hướng dẫn cho các nhân viên mới. <p>→ Nhờ vào thâm niên và kinh nghiệm dày dặn, họ dễ dàng chia sẻ các phương pháp giải quyết các tình huống trong công việc và đưa ra đánh giá chính xác về năng lực làm việc của nhân viên mới hơn những nhân viên trẻ.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Công ty còn tiết kiệm được các khoản chi phí về lương hưu cho người lớn tuổi cũng như thời gian và công sức để bồi dưỡng cho các nhân viên mới để thay thế cho vị trí của các nhân viên nghỉ hưu. <p>→ Giúp doanh nghiệp tạo ra nhiều doanh thu và tận dụng tối đa được nguồn nhân lực.</p> |
| Conclusion | <p>Nhắc lại quan điểm đã nêu ở mở bài.</p> |

Bài mẫu

While the retirement age varies in different countries, it is believed by some that the elderly should remain at work if they can continue to do so. I completely agree with this idea as it can bring several positive benefits, provided that older people are mentally and physically qualified.

To begin with, elderly people who continue working past retirement age can continue to maintain their **mental health and well-being**⁽¹⁾ and reduce the pressure on society to support those who can no longer work. Many older people who have reached retirement age start to feel lonely when they lack employment and attention or affection from their offspring. Therefore, keeping them occupied at work can help to maintain their mental and physical health, preventing them from problems such as loneliness, isolation, and depression. Additionally, the government has to **subsidize**⁽²⁾ monthly living expenses for retirees, placing a significant **economic burden**⁽³⁾ on a country. If able to support themselves by continuing to work, the elderly population would somewhat **alleviate the strain**⁽⁴⁾ on a country's economy.

Furthermore, businesses would benefit significantly if senior employees continue adding value to their company. One advantage is that older workers can **take charge of**⁽⁵⁾ instructing newly-hired employees. Thanks to their **wealth of knowledge and experience**⁽⁶⁾, they are able to provide insights about work solutions and make more accurate assessments about junior workers. In addition, companies can save money allocated to former workers' pensions and **spare the time and effort**⁽⁷⁾ to train new employees to replace future retirees. As a result, businesses can generate more revenue and take advantage of all human resources simultaneously.

In conclusion, from my perspective it is justifiable for older people to stay at work as long as their mental and physical conditions can meet the jobs' requirements.

(292 words)

- 1. mental health and well-being:** sức khoẻ tinh thần và thể chất
- 2. Subsidize:** trợ cấp
- 3. economic burden:** gánh nặng kinh tế
- 4. alleviate the strain:** giảm bớt căng thẳng
- 5. take charge of:** đảm nhiệm
- 6. wealth of knowledge and experience:** giàu kiến thức và kinh nghiệm
- 7. spare the time and effort:** dành thời gian và nỗ lực

Task 01: Table

The table below shows information about age, average income per person and population below poverty line in three states in USA.

| | California | Utah | Florida |
|--------------------------------|------------|--------|---------|
| Aged under 18 | 17% | 28% | 16% |
| Aged over 60 | 13% | 8% | 23% |
| Average income per person (\$) | 23,000 | 17,000 | 22,000 |
| Population below poverty line | 16% | 9% | 12% |

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Giới thiệu nội dung biểu đồ: thông tin về tuổi, thu nhập bình quân mỗi người và tỷ lệ dân số nghèo. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | <p>Đặc điểm nổi bật nhìn thấy trong biểu đồ:</p> <ul style="list-style-type: none"> Utah có tỷ lệ người trên 60 tuổi nhỏ nhất và tỷ lệ người dưới 18 tuổi lớn nhất trong cả ba bang. Tỷ lệ dân số sống ở mức nghèo khổ ở California cao hơn các khu vực khác, mặc dù đây là khu vực có thu nhập bình quân đầu người cao nhất. |
| Thân bài 1 | <p>Mô tả chi tiết và so sánh các số liệu về tỷ lệ dân số dưới 18 tuổi và trên 60 tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> Những người dưới 18 tuổi chiếm hơn một phần tư dân số của Utah trong khi con số của California và Florida thấp hơn nhiều, lần lượt là 17% và 16%. Tỷ lệ người già trên 60 tuổi ở Florida ở mức 23%, cao hơn xấp xỉ ba lần so với Utah. Ở California, những người trên 60 tuổi chiếm 13%. |
| Thân bài 2 | <p>Mô tả chi tiết và so sánh các số liệu về thu nhập bình quân trung bình mỗi người và tỷ lệ dân số nghèo:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thu nhập trung bình của người dân ở California là 23.000 đô la, trong khi mức trung bình của những người sống ở Florida là ít hơn 1.000 đô la. Tỷ lệ người nghèo đói ở California và Florida lần lượt là 16% và 12%. Ở Utah, dù thu nhập bình quân đầu người chỉ là 17.000 USD, bang này chứng kiến tỷ lệ nghèo thấp nhất, ở mức 9%. |

Bài mẫu

The given table illustrates the population in two different age groups, **per capita income**⁽¹⁾ and the proportion of those living in poverty in California, Utah and Florida.

Overall, Utah has the smallest percentage of people aged over 60, and the largest percentage of people aged under 18 out of all three states. Furthermore, the figure for the percentage of the population living below the **poverty**⁽²⁾ line in California is higher than the other regions, despite having the highest average income per person.

People under the age of 18 account for over a quarter of Utah's population while the figures for California and Florida are much lower, at 17% and 16% respectively. At 23%, the proportion of senior citizens aged over 60 years in Florida is approximately **threefold**⁽³⁾ higher than in Utah. Meanwhile, those aged over 60 accounted for 13% in California.

The average income of people in California is \$23,000, whereas the average for those living in Florida is \$1,000 less. As for Utah, although its per capita income is only \$17,000, this state witnesses the lowest poverty rate, at 9%. In contrast, the percentage of poverty stricken people in California and Florida is 16% and 12% respectively.

(201 words)

1. **Per capita income:** Thu nhập bình quân đầu người
2. **Poverty:** Sự nghèo đói
3. **Threefold:** Gấp 3 lần

Task 02

Scientists believe that computers will become more intelligent than human beings. Some people find it positive while others think it is a negative development. Discuss both views and give your own opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài (1 câu).• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài/ đưa ra định hướng bài viết). |
| Thân bài 1 | <p>Thảo luận về những vấn đề do máy tính và công nghệ máy tính mang lại:</p> <ul style="list-style-type: none">• Việc sử dụng máy tính trong một số lĩnh vực nhất định có thể dẫn đến tình trạng mất việc làm trên diện rộng.• Sự ra đời của trí tuệ nhân tạo đã cho phép máy tính thực hiện hiệu quả các công việc lặp đi lặp lại hoặc đòi hỏi độ chính xác cao như làm việc trong dây chuyền lắp ráp hoặc xử lý dữ liệu.• Máy tính có thể giảm thiểu đáng kể lỗi của con người và tạo ra độ chính xác cao hơn trong công việc so với con người ⇒ công nhân có thể bị thay thế ⇒ khiến nhiều người không có việc làm. |

| | |
|-------------------|--|
| Thân bài 2 | <p>Thảo luận về mặt tích cực của công nghệ máy tính: làm cho công việc an toàn hơn và hiệu quả hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các chương trình máy tính tự động có thể điều khiển việc thực hiện các công việc lao động chân tay nặng nhọc hoặc thậm chí làm việc trong điều kiện nguy hiểm ⇒ giúp con người tập trung vào các công việc đòi hỏi sự quản lý, sáng tạo và tương tác xã hội, • Công nghệ máy tính có những ứng dụng trong lĩnh vực y tế. • Một trong những cải tiến lớn nhất là việc sử dụng robot trong việc hỗ trợ bác sĩ phẫu thuật hoặc thực hiện chăm sóc đặc biệt cho những bệnh nhân bị tàn tật hoặc nằm liệt giường, đảm bảo sức khỏe thể chất của họ. |
| Conclusion | <p>Nêu quan điểm: Ứng dụng công nghệ máy tính, mặc dù khiến tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, nhưng lợi ích được mang lại là đáng kể hơn.</p> |

Bài mẫu

With recent **innovations**⁽¹⁾ in science and technology, computers are predicted to have greater intelligence than human beings. While some people **express their concerns**⁽²⁾ over possible problems that may arise, I am of the opinion that this is a positive development since the benefits it brings are more significant.

On the one hand, many people fear the drawbacks brought about by computers and computer technology. The use of computers in certain fields can result in less human intervention and thus lead to widespread job loss. In fact, the advent of Artificial intelligence has allowed computers to effectively perform jobs that are repetitive or require **a high level of accuracy**⁽³⁾ such as working in **assembly lines**⁽⁴⁾ or processing data. Since computers can significantly reduce human error and produce greater precision in work than humans, workers in various industries will be replaced **for the sake of**⁽⁵⁾ higher productivity and efficiency. This therefore causes **redundancies**⁽⁶⁾ as a result of the elimination of numerous jobs leaving many people without employment.

On the other hand, I believe that an enormous positive side of implementing computers is to make task processes safer and more efficient. Considering a beneficial **collaboration**⁽⁷⁾ between automated computer programs and humans at the workplace, by performing hard manual labour and cognitive tasks or even working in **hazardous conditions**⁽⁸⁾, such as in the chemical industry, computer technology helps **to free up**⁽⁹⁾ people to focus on jobs that require management, creativity and social interaction, in which robots cannot replace the role of humans, but only assist. In addition, computer technology has tremendous applications in the medical field. One of the greatest improvements is the utilization of robotics in assisting doctors in surgeries or in performing special care for patients who are disabled or **bedridden**⁽¹⁰⁾, ensuring their physical well-being.

In conclusion, despite the possible increase in the unemployment rate, the

- 1. Innovations (n):** Đổi mới, cải tiến
- 2. Express their concerns:** Bày tỏ mối quan tâm về
- 3. A high level of accuracy:** Mức độ chính xác cao
- 4. Assembly lines:** Dây chuyền lắp ráp
- 5. For the sake of:** Vì lợi ích của...
- 6. Redundancies (n):** Tình trạng dư thừa công nhân, dẫn đến sự mất việc
- 7. Collaboration (n):** Sự hợp tác
- 8. Hazardous conditions:** Điều kiện nguy hiểm
- 9. To free up:** Giải phóng (thời gian)
- 10. Bedridden:** Nằm liệt giường

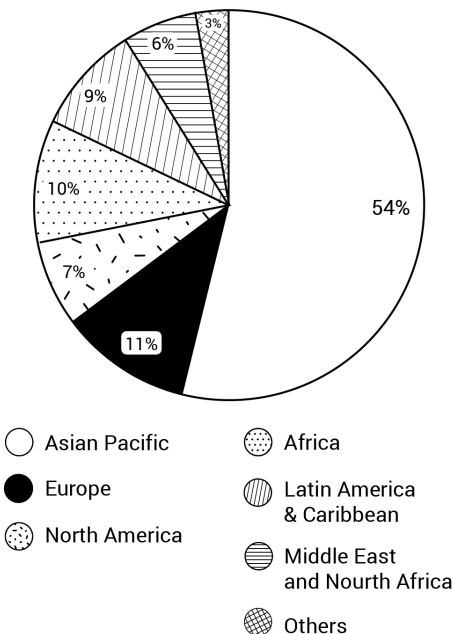
merits in task execution brought about by computers are far more significant, which makes it worth considering their help as a positive development in general.

(329 words)

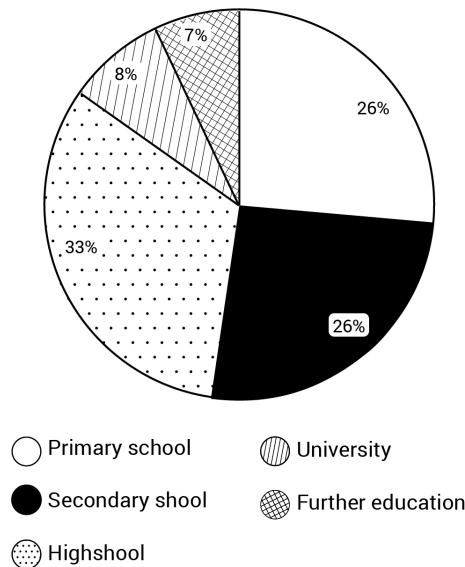
Task 01: Pie charts

The two pie charts show the distribution of world population and people's spending on education in 2000.

World population by regions



People's spending on education



Dàn bài chi tiết

| | |
|---------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, rõ ràng là phần lớn dân số thế giới sống ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào năm 2000. Ngoài ra, trung học phổ thông chiếm phần lớn nhất trong chi tiêu của mọi người cho giáo dục. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả số liệu của sự phân bố dân số:</p> <ul style="list-style-type: none"> 54% dân số thế giới sống ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương vào năm 2000, cao hơn nhiều so với các khu vực khác. Tiếp theo là Châu Âu, Châu Phi và Châu Mỹ Latinh & Caribe, lần lượt chiếm 11%, 10% và 9%. Hơn nữa, 7% dân số thế giới sống ở Bắc Mỹ, trong khi 6% trong số họ sống ở Trung Đông và Bắc Phi, còn lại những nơi khác chỉ có 3%. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả chi tiêu cho giáo dục:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối với chi tiêu cho giáo dục, 33% tổng số tiền đã được chi cho trường trung học. Các trường tiểu học và trung học cơ sở nhận được mức thấp hơn một chút, ở mức 26% mỗi trường. Cuối cùng, đại học và trung học phổ thông chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng chi tiêu, lần lượt là 8% và 7%. |

Bài mẫu

The pie charts illustrate data on the world population and the **expenditure**⁽¹⁾ on education in 2000.

Overall, it is clear that the majority of the world population **resided**⁽²⁾ in the Asia Pacific region in 2000. In addition, high school **constituted**⁽³⁾ the largest **portion**⁽⁴⁾ of people's spending on education.

Regarding the population distribution, 54% of the world population lived in the Asia Pacific region in 2000, significantly higher than the other regions. Next came Europe, Africa, and Latin America & the Caribbean, which accounted for 11%, 10%, and 9%, respectively. Furthermore, 7% of the world population **inhabited**⁽⁵⁾ North America, while 6% lived in the Middle East and North Africa, leaving other places at only 3%.

With respect to spending on education, 33% of the total money was spent on high school. Primary and secondary schools received a little lower, at 26% each. Finally, university and further high school only **took up**⁽⁶⁾ a small portion of the total spending, at 8% and 7%, respectively.

(161 words)

1. **Expenditure (n)**: chi tiêu
2. **Reside (v)**: sinh sống
3. **Constitute (v)**: chiếm
4. **portion (n)**: một phần (của cái gì đó lớn hơn)
5. **Inhabit (v)**: sinh sống
6. **took up (v)**: chiếm

Task 02

The best way to solve the world's environmental problems is to increase the cost of fuel for cars and other vehicles. To what extent do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài (1 câu).• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài/ đưa ra định hướng bài viết): Mặc dù phương pháp này có thể phần nào làm giảm đáng kể lượng khí thải độc hại, tôi không đồng tình với statement trên vì có các cách làm khác cũng mang lại hiệu quả tương đương trong việc cải thiện các vấn đề về môi trường. |
| Thân bài 1 | <p>Một mặt, chính sách hiệu quả vì nó có thể làm giảm lượng khí thải độc hại từ các loại phương tiện giao thông.</p> <ul style="list-style-type: none">• Khi giá nhiên liệu tăng lên, đồng nghĩa với việc người tham gia giao thông sẽ phải xem xét lại lựa chọn sử dụng phương tiện giao thông công cộng thay vì dùng phương tiện giao thông cá nhân để tiết kiệm chi phí.• Hơn thế nữa, chính sách này còn thúc đẩy người dân sử dụng các loại xe sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường như xe điện hoặc xe đạp.• Do đó, giải pháp này sẽ làm giảm số lượng phương tiện giao thông cá nhân, làm giảm đáng kể lượng carbon dioxide thải vào khí quyển mỗi năm → Góp phần nâng cao chất lượng không khí. |

| | |
|--------------------------|---|
| <p>Thân bài 2</p> | <p>Mặt khác, vì các vấn đề về môi trường xuất phát từ các nguyên nhân khác nhau, có nhiều các phù hợp khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Một trong những nguyên nhân chính gây ra ô nhiễm môi trường nằm ở ý thức kém cũng như sự thiếu hiểu biết về các vấn đề môi trường của người dân. Vì vậy chính phủ cần giáo dục người dân về tình trạng hiện tại của môi trường cũng như lối sống tiêu cực để giảm các tác động lâu dài từ sự thờ ơ của họ. • Bên cạnh đó, ô nhiễm nguồn nước là một vấn đề nghiêm trọng ở nhiều nước đang phát triển ngày nay và thường được tìm thấy ở hạ nguồn từ các khu công nghiệp, nơi các nhà máy xả chất thải độc hại mà không được xử lý thích hợp. Cần các chính sách khắt khe và quản lý gắt gao của chính phủ để các giảm thiểu tác động của các hoạt động này và duy trì nền kinh tế. |
| <p>Conclusion</p> | <p>Nhắc lại quan điểm đã nêu ở mở bài.</p> |

Bài mẫu

Raising fuel prices is believed to be the best solution to the planet's environmental problem. Although this measure may reduce the amount of toxic fumes that are **released into the atmosphere**⁽¹⁾ to some extent, I believe there are several more effective alternatives **to tackle**⁽²⁾ environmental issues.

On the one hand, such a policy may help to lower emissions from certain modes of transport. As the price of fuel increases, **commuters**⁽³⁾ may **resort to**⁽⁴⁾ using public transport instead of using their own vehicles in order to save money. Moreover, drivers who are unwilling to spend more money on petrol will be encouraged to use vehicles that run on renewable and environmentally-friendly energy sources as an alternative, such as electric cars and bicycles. As a consequence, the number of privately-owned vehicles travelling on public roads would be significantly reduced, which in turn would significantly reduce the amount of carbon dioxide released into the atmosphere each year. This would effectively **enhance**⁽⁵⁾ the air quality.

However, as environmental issues **stem from**⁽⁶⁾ many causes, there are several more suitable ways **to address**⁽⁷⁾ these problems. People's **lack of awareness**⁽⁸⁾ and knowledge about such problems is one of the primary **underlying issues**⁽⁹⁾ that results in pollution. Therefore, the government must educate the public about the current state of their environment and negative lifestyles in order to reduce the long-term impacts of their **ignorance**⁽¹⁰⁾. Additionally, water pollution is a severe issue in many developing countries these days and is often found **downstream**⁽¹¹⁾ from industrial zones where factories **discharge**⁽¹²⁾ toxic waste without proper treatment. Such an issue requires governments to **implement**⁽¹³⁾ stricter regulations to minimize the negative health impacts and help **sustain**⁽¹⁴⁾ the economy.

In conclusion, since each problem requires a unique solution, it is justifiable to say that increasing the price of fuel is not the single best **resolution**⁽¹⁵⁾ for environmental issues.

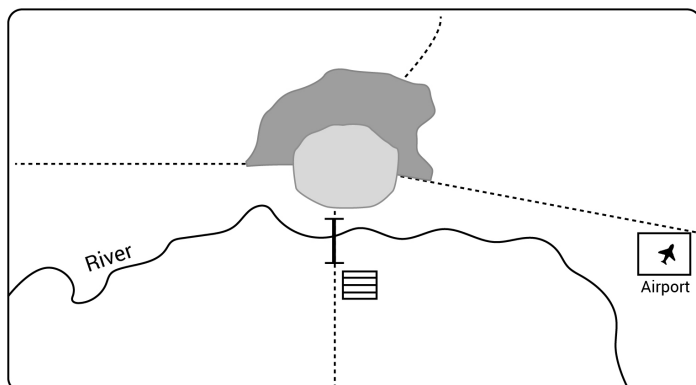
(304 words)

1. **released into the atmosphere:** thải vào bầu khí quyển
2. **to tackle (v):** giải quyết
3. **Commuters (n):** người đi làm
4. **resort to (v):** buộc phải dùng đến
5. **Enhance (v):** nâng cao, cải thiện
6. **stem from (phr.v):** bắt nguồn từ
7. **to address (v):** giải quyết
8. **lack of awareness:** sự thiếu nhận thức/ nhận thức kém
9. **underlying issues:** những vấn đề cơ bản
10. **Ignorance (n):** sự thờ ơ, ngu dốt
11. **Downstream (n):** hạ lưu
12. **Discharge (v):** thải ra
13. **Implement (v):** triển khai, thực hiện
14. **Sustain (v):** duy trì
15. **Resolution (n):** hướng giải quyết

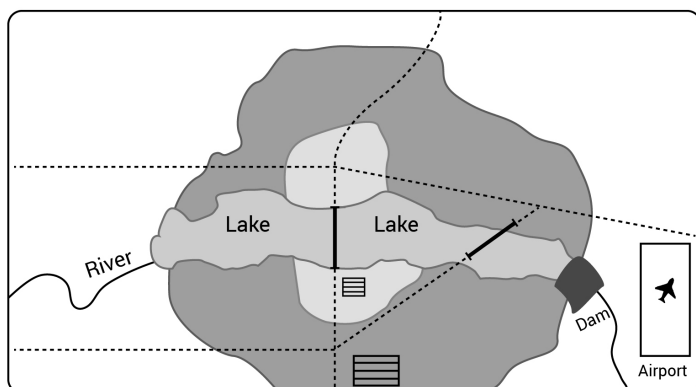
Task 01: Maps



The maps below shows a plan of a city in 1950 and at the present. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

City 1950 - population 20,000



City now - population 200,000



-  Business district
-  Residential area
-  Government building
-  Major road
-  Bridge

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, thành phố ven sông này đã có những thay đổi đáng kể, đặc biệt là về quy hoạch khu dân cư, cảnh quan và cơ sở hạ tầng giao thông địa phương. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả bản đồ vào năm 1950:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nằm trên bờ bắc của một con sông, thành phố có sức chứa tổng cộng 20.000 người vào năm 1950. • Thành phố được tiếp cận bằng những con đường chính cắt ngang khu kinh doanh, chạy từ bắc xuống nam và đông sang tây. • Có một sân bay nằm ở phía đông của thành phố, và các tòa nhà chính phủ nằm ở phía nam của con sông, được tiếp cận bằng một cây cầu. |

Thân bài 2

Miêu tả sự thay đổi vào thời điểm hiện tại:

- Hiện tại, dân số khoảng 200.000 người, tăng gấp 10 lần, khiến khu dân cư mở rộng đáng kể về mọi mặt.
- Con sông đã bị đập khiến một khu vực rộng lớn của con sông gần thành phố trở thành một cái hồ.
- Một khu thương mại khác đã được thành lập xung quanh tòa nhà chính phủ cũ ở phía nam của hồ, cũng như nhiều tòa nhà chính phủ hơn ở phía nam của khu vực này.
- Một con đường mới nối đường phía Nam và phía Đông đã được xây dựng, đồng thời quy mô sân bay cũng tăng lên đáng kể.

Bài mẫu

The maps illustrate changes that have taken place in a particular city since 1950.

Overall, this riverside city has undergone significant changes, especially in terms of its residential zoning, landscape, and local transport **infrastructure**⁽¹⁾.

Located on the north bank of a river, the city **accommodated**⁽²⁾ a total of 20,000 people in 1950. The city was accessed by major roads **dissecting**⁽³⁾ the business district, running from north to south, and east to west. There was an airport situated to the east of the city, and government buildings located on the southern side of the river, accessed via a bridge.

At present, the population sits at approximately 200,000 residents, a **tenfold**⁽⁴⁾ increase, causing the residential area to significantly expand in all directions. The river has been **dammed**⁽⁵⁾, which has caused a large area of the river near the city to become a lake. Another business district has been established around the old government building on the southern side of the lake, as well as more government buildings further to the south of this area. A new road linking the southern and eastern roads has been constructed, while the airport has also increased dramatically in size.

(195 words)

1. **Infrastructure (n):** cơ sở hạ tầng
2. **Accommodate (v):** chứa
3. **Dissect (v):** mổ xẻ
4. **Tenfold (adj):** gấp mười
5. **Dam (v):** đắp đê

Task 02

Some people think that children should begin their formal education at a very early age. Some think they should begin at at least 7 years old. Discuss both views and give your own opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Người ta có quan điểm khác nhau về độ tuổi thích hợp nhất để bắt đầu đi học.• Thesis statement: Mặc dù đi học sớm có thể ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của trẻ, trẻ tốt nhất nên được đi học khi chúng đủ 7 tuổi. |
| Thân bài 1 | <p>Lý do mọi người ủng hộ việc đi học sớm: Đi học sớm giúp trẻ hình thành thói quen học tập tốt từ nhỏ.</p> <ul style="list-style-type: none">• Thời điểm trước 7 tuổi là lúc trẻ hình thành nhân cách, các yếu tố bên ngoài sẽ tác động trực tiếp đến sự phát triển toàn diện của trẻ => Nếu có thể truyền tải cho trẻ giá trị và tầm quan trọng của việc học trong thời gian này, trẻ sẽ có thể phát triển sở thích của mình trong giáo dục, khiến chúng trở nên ham học hơn.• Nếu chúng có thể giữ thói quen ham học này, chúng sẽ có thể trở nên thành công hơn trong việc học trong tương lai. |
| Thân bài 2 | <p>Lý do mà tác giả ủng hộ việc nên đi học trễ hơn hơn là việc đi học sớm: Sẽ thật vô nhân đạo nếu tước đi một tuổi thơ vô tư của trẻ</p> <ul style="list-style-type: none">• Thời thơ ấu nên là thời gian để trẻ tự khám phá bản thân, phát hiện tài năng hoặc trau dồi các kỹ năng và sở thích của mình.• Tuy nhiên, những hoạt động này không thể được thực hiện nếu chúng phải đối phó với bài tập về nhà và các quy định đến từ nền giáo dục chính quy.• Nói cách khác, cho trẻ đi học khi chưa sẵn sàng về mặt tâm lý đồng nghĩa với việc chúng ta đang đối xử bất công với trẻ.• Lợi ích của việc có một thói quen học tập tốt trở nên không đáng kể nếu một đứa trẻ phải trải qua một tuổi thơ bất hạnh. |
| Conclusion | <p>Tóm tắt và nêu lại quan điểm:</p> <p>Tóm lại, mặc dù ép trẻ đi học sớm sẽ giúp trẻ hình thành thói quen học tập hiệu quả, nhưng các nhà giáo dục nên trì hoãn việc giáo dục chính thức cho đến khi trẻ ít nhất 7 tuổi để chúng có thể tận hưởng tuổi thơ một cách trọn vẹn nhất.</p> |

Bài mẫu

People have different opinions about when children should start school. While starting school early could be beneficial for a child's academic performance, I believe that the best time for a child to attend school is when they are at least seven years old.

On the one hand, **proponents**⁽¹⁾ of early formal education often claim that children can develop much better study habits if they are sent to school early. Some experts say that the first seven years of a child's life are the most important, as this is when they are developing and forming their personality and ideas about the world. Any external factors will have a strong impact on

1. **Proponent (n):** người ủng hộ
2. **instill (v):** truyền tải (một cách chậm rãi, từ từ)
3. **formative years:** những năm hình thành nhân cách (đầu đời)
4. **Eager (adj):** háng hái

them and directly affect their overall development. Therefore, if educators can **instill**⁽²⁾ the value and importance of learning during these **formative years**⁽³⁾, children may develop an interest in education, making them more **eager**⁽⁴⁾ to learn. As long as children can maintain this passion, they may become more academically successful in the future.

On the other hand, I believe that it is **immoral**⁽⁵⁾ to deprive children of a **carefree**⁽⁶⁾ childhood. This should be the time for children to naturally explore themselves, discover their talents, and **cultivate**⁽⁷⁾ their skills and interests. However, these activities cannot be done when a child enters school at such an early age, and they cannot enjoy their childhood while having to deal with homework and other aspects of school. In other words, sending children to school when they are **psychologically**⁽⁸⁾ unprepared means that people are treating children unfairly. If a child has to experience an unhappy childhood, the benefit of having good study habits becomes **insignificant**⁽⁹⁾.

In conclusion, although forcing children to attend school early may enable them to form highly effective study habits, I believe that educators should delay formal education until children are at least seven years old so that they can enjoy their childhood to the fullest.

(313 words)

5. **Immoral (adj)**: vô nhân đạo

6. **carefree (adj)**: thoải mái, vô tư

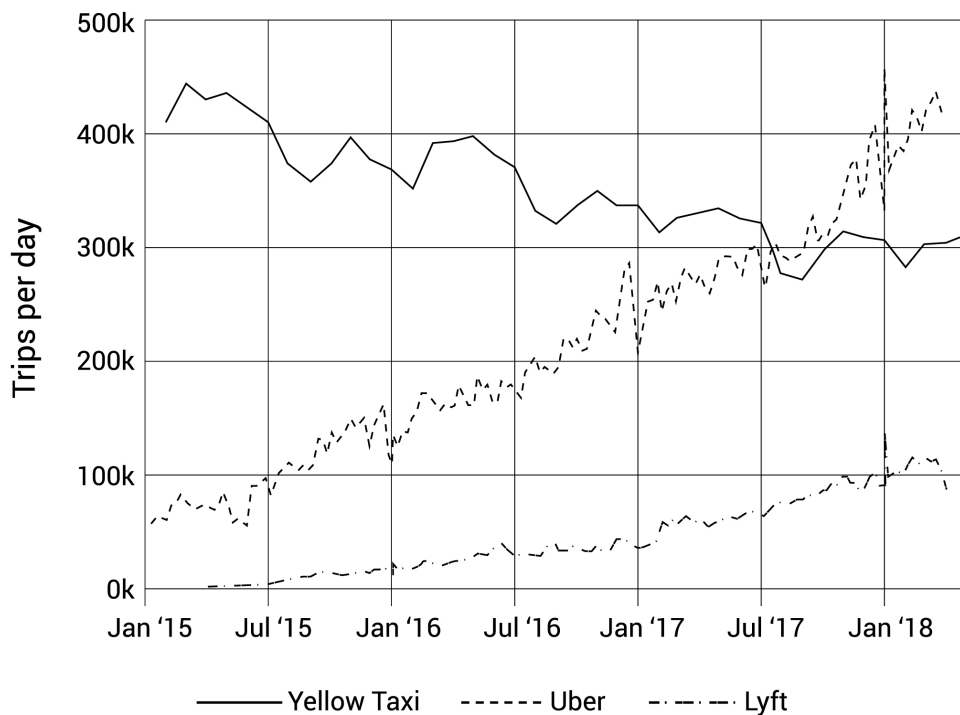
7. **cultivate (v)**: phát triển

8. **Psychologically (adv)**: kết nối với tâm lý

9. **Insignificant (adj)**: không quan trọng

Task 01: Line graph

The chart shows the usage of yellow taxis and 2 ride-sharing services in New York city from 2015 to 2018.



Dàn bài chi tiết

| | |
|---------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, các ứng dụng gọi xe ngày càng trở nên phổ biến, trong khi Yellow Taxi thì ngược lại. Ngoài ra, số lượng chuyến xe Uber hàng ngày nhiều hơn số chuyến xe Taxi Vàng từ giữa năm 2017. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả số liệu của taxi vàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Vào tháng 1 năm 2015, Yellow Taxi đã thực hiện khoảng 400.000 chuyến đi mỗi ngày. Con số này đạt đỉnh khoảng 450.000 chuyến đi không lâu sau đó, tuy nhiên bắt đầu giảm dần trong ba năm sau đó, kết thúc ở mức khoảng 300.000 chuyến đi mỗi ngày vào đầu năm 2018. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả số liệu của 2 ứng dụng gọi xe:</p> <ul style="list-style-type: none"> Uber đã thực hiện khoảng 70.000 chuyến đi mỗi ngày vào đầu năm 2015 và ngày càng trở nên phổ biến hơn trong những năm tiếp theo, trở thành dịch vụ phổ biến nhất vào giữa năm 2017 và kết thúc với khoảng 430.000 chuyến đi mỗi ngày vào đầu năm 2018. Lyft xuất hiện lần đầu tiên xuất hiện tại New York vào nửa đầu năm 2015 với chỉ vài nghìn chuyến mỗi ngày. Số lượng chuyến xe tăng dần cho đến tháng 1 năm 2018, khi đạt đỉnh điểm gần 150.000 chuyến mỗi ngày vào đầu năm 2018. |

Bài mẫu

The chart illustrates the number of Yellow Taxi, Uber, and Lyft trips made per day in New York City from 2015 to 2018.

1. **ride-hailing apps**: các ứng dụng gọi xe

Overall, **ride-hailing apps**⁽²⁾ became more and more popular, while the opposite was true for Yellow Taxis. In addition, the number of daily Uber rides was greater than Yellow Taxi rides from mid 2017.

In January 2015, Yellow Taxis made around 400,000 trips per day. This peaked at around 450,000 trips not long after, however began to slowly decline over the following three years, ending up at around 300,000 trips per day by early 2018.

Uber made around 70,000 trips per day in early 2015, and grew more and more popular over the following years, becoming the most popular service by mid-2017, and ending up at around 430,000 trips per day in early 2018. Lyft made its first appearance in New York in the first half of 2015 with only a few thousand trips per day. The number of rides increased gradually until January 2018, when it reached its peak of almost 150,000 trips per day in early 2018.

(187 words)

Task 02

All large companies should provide sports and social facilities for the local community. Do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Hoàn toàn không đồng ý với quan điểm này vì hỗ trợ cộng đồng địa phương không phải là trách nhiệm của doanh nghiệp. |
| Thân bài 1 | <p>Lý do đầu tiên: đây là nhiệm vụ của chính phủ, chứ không phải của các doanh nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none">• Các chính phủ thu thuế từ công dân và do đó phải có trách nhiệm nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người. Nói cách khác, tiền của người đóng thuế nên được sử dụng để cung cấp cho họ.• Phúc lợi của người dân trong cộng đồng không nên là mối quan tâm của các doanh nghiệp địa phương. Họ chỉ nên tập trung vào sự phát triển của chính họ.• Ví dụ, có vẻ không công bằng khi buộc các công ty đa quốc gia phải giải quyết các vấn đề địa phương mà chính quyền địa phương phải giải quyết. |
| Thân bài 2 | <p>Lý do thứ hai: Các công ty nên phân bổ nguồn lực của họ cho các khía cạnh khác của hoạt động kinh doanh của họ.</p> <ul style="list-style-type: none">• Hầu hết các doanh nghiệp không có sẵn quỹ để đồng thời hỗ trợ cộng đồng địa phương và thúc đẩy sự phát triển của chính họ. Các cơ sở thể thao và xã hội có thể quá đắt, cản trở các công ty phát triển hơn nữa.• Sẽ tốt hơn nếu tiền có thể được chi cho các khía cạnh khác của công việc, chẳng hạn như tăng lương, thưởng và thêm thời gian nghỉ. Điều này chắc chắn mang lại lợi ích cho nhân viên, làm tăng mức độ hài lòng với công việc của họ, từ đó khuyến khích họ làm việc siêng năng hơn.• Kết quả là, điều này đóng góp vào nền kinh tế quốc gia, giúp tạo ra một lực lượng lao động có động lực và cam kết. |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm: Việc thúc đẩy phát triển xã hội và thể thao ở các khu vực địa phương không phải là nghĩa vụ của các công ty lớn mà là nghĩa vụ của các chính phủ.</p> |

Bài mẫu

It has been suggested that big businesses should support local communities by **providing**⁽¹⁾ facilities for people to socialise and play sports. In my opinion, I completely disagree with this point of view as supporting local communities should not be the responsibility of businesses.

Firstly, the provision of such facilities should be the duty of the government, not businesses. Governments collect taxes from citizens, and therefore should be responsible for providing facilities that enhance people's quality of life. In other words, taxpayers' money should be used to provide them with

1. **Provision (n):** sự cung cấp
2. **Welfare(n):** phúc lợi
3. **Solely focus:** tập trung duy nhất vào
4. **A competitive edge:** lợi thế cạnh tranh

a decent standard of living. The **welfare**⁽²⁾ of people in the community should not be the concern of local businesses. Instead, they should **solely focus**⁽³⁾ on their own growth, making profits, maintaining **a competitive edge**⁽⁴⁾, and ensuring their development. For example, it seems unfair to force multinational companies into solving local problems that should be handled by local governments.

Secondly, it is better for companies to **allocate their resources**⁽⁵⁾ to other aspects of their business. Most businesses do not have the funds available to **simultaneously**⁽⁶⁾ support the local community and promote their own growth. Sports and social facilities might be too expensive, **detering**⁽⁷⁾ companies from further developing. It would be better if money could be spent on other aspects of work, such as salary increases, bonuses, and extra time off. This certainly benefits employees, increasing the level of job satisfaction among them, thereby encouraging them to work more **diligently**⁽⁸⁾. As a result, this contributes to the national economy, helping create a motivated and committed workforce.

In conclusion, I believe that promoting social development and sports in local areas should not be the **obligation**⁽⁹⁾ of large companies but rather that of governments, so that companies can fully concentrate on business growth and employee productivity.

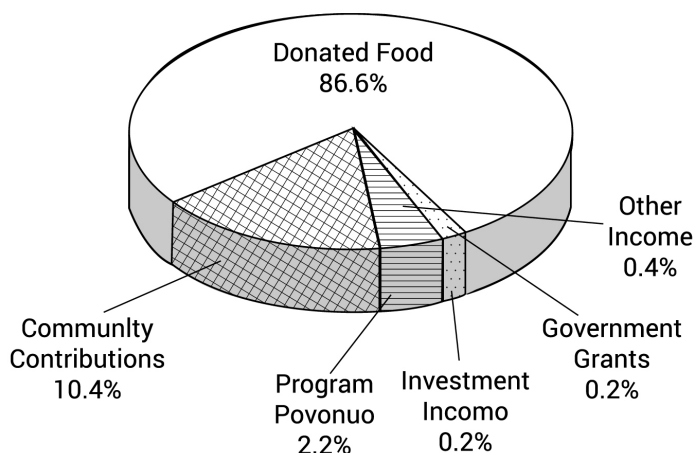
(292 words)

- 5. **Allocate resources**: phân bổ tài nguyên
- 6. **Simultaneously (adv)**: đồng thời
- 7. **Deter (v)**: ngăn chặn
- 8. **Diligently (adv)**: một cách siêng năng
- 9. **Obligation (n)**: nghĩa vụ

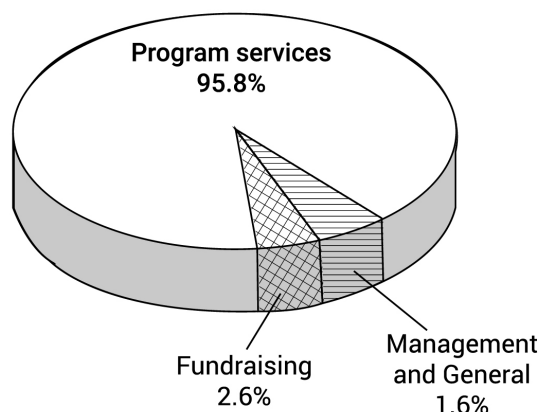
Task 01: Pie charts

The pie charts show the amount of money that a children's charity located in the USA spent and received in one year, 2016. Summarize the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

REVENUE SOURCES



EXPENDITURES



Dàn bài chi tiết

| | |
|---------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, phần lớn kinh phí của họ đến từ Thực phẩm được tặng (Donated Food), theo sau là đóng góp của cộng đồng (community contributions). Ngoài ra, phần lớn chi tiêu được sử dụng cho các dịch vụ chương trình điều hành. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả nguồn kinh phí nhận được:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong năm 2016, tổ chức từ thiện đã nhận được tiền từ sáu nguồn chính, và số tiền quyên góp lớn nhất là dưới hình thức thực phẩm quyên góp (86,6%). Mặc dù thấp hơn đáng kể so với thực phẩm, đóng góp của cộng đồng là nguồn thu cao thứ hai, ở mức 10,4%. Chương trình Povonuo đóng góp 2,2% doanh thu, trong khi thu nhập từ đầu tư, hỗ trợ của chính phủ và thu nhập khác chỉ chiếm 0,8% tổng cộng. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả chi tiêu của tổ chức đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong khi đó, dịch vụ chương trình (program services) chiếm gần 96% tổng chi tiêu trong năm 2016. Số tiền dành cho việc gây quỹ là 2,6% trên tổng chi phí, trong khi 1,6% được phân bổ cho việc quản lý và vận hành chung. Ngoài ra, trong khi tổng kinh phí của tổ chức từ thiện là 53.561.580 đô la, và tổ chức đã tiết kiệm được khoảng 370.000 đô la. |

Bài mẫu

The charts illustrate the sources of revenue of a children's charity organization in the U.S and how they allocated the money for different purposes in 2016.

Overall, most of their funding came from Donated Food, followed by **community contributions**⁽¹⁾. In addition, the vast majority of spending was used for operating program services.

In 2016, the charity received money from six main sources, and the most **extensive**⁽²⁾ sum of **donations**⁽³⁾ came in the form of donated food (86.6%). Despite being significantly lower than the food donations, community contributions were the second highest source of revenue, at 10.4%. Program Povonuo contributed 2.2% of revenue, while **investment income**⁽⁴⁾, government support, and other income accounted for only 0.8% in total.

Meanwhile, program services made up almost 96% of the total **expenses**⁽⁵⁾ in 2016. Fundraising was 2.6% of the overall expenses, while 1.6% was allocated to management and general. Additionally, while the total **revenue**⁽⁶⁾ of the charity was \$53,561,580, the organization managed to save around \$370,000.

(171 words)

1. **community contribution:** đóng góp từ cộng đồng
2. **extensive:** rộng rãi
3. **donation:** quyên góp
4. **investment income:** thu nhập từ đầu tư
5. **expense:** chi phí sử dụng
6. **revenue:** doanh thu

Task 02

Research has shown that the transportation of products and people are the main source of pollution. Some people believe the Government should be in charge of this, while others believe it is the fault of individuals. Discuss both views and give your opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Cả chính phủ và cá nhân nên chia sẻ trách nhiệm cho sự việc này. |
| Thân bài 1 | <p>Một mặt, ô nhiễm môi trường từ việc sử dụng các loại phương tiện giao thông là kết quả của chính sách chưa phù hợp của chính phủ.</p> <ul style="list-style-type: none">• Chính phủ không hạn chế số lượng phương tiện lưu thông trên đường → tắc nghẽn giao thông nghiêm trọng ở các thành phố lớn. <p>→ Tình trạng ô nhiễm không khí nghiêm trọng do một lượng lớn khí độc thải ra từ các phương tiện này, thải trực tiếp vào khí quyển và giữ nhiệt.</p> <ul style="list-style-type: none">• Nhiều quốc gia chỉ tập trung vào phát triển kinh tế bằng mọi cách cần thiết và thiếu các chính sách khuyến khích sản xuất tại địa phương và tăng trưởng bền vững. <p>→ Vận chuyển sản phẩm trên khoảng cách xa hoặc nhập khẩu từ các nước khác là điều thường xuyên xảy ra.</p> |
| Thân bài 2 | <p>Mọi thành viên trong xã hội cần phải chịu trách nhiệm về ô nhiễm do sử dụng phương tiện giao thông quá mức.</p> <ul style="list-style-type: none">• Nhiều người, đặc biệt là những người ở các nước đang phát triển, có ít nhận thức về những hạn chế của việc sử dụng các phương tiện cá nhân như ô tô và xe máy.<ul style="list-style-type: none">• Do họ hiếm khi được giáo dục về những tác động tiêu cực của phương tiện giao thông đối với môi trường và hầu như không quan tâm đến nó.• Hệ thống giao thông công cộng kém phát triển ở nhiều nước → người dân thường cảm thấy chán nản và không thường xuyên sử dụng phương tiện công cộng. <p>→ Mọi người có xu hướng ưu tiên sử dụng phương tiện đi lại cá nhân để tạo sự thuận tiện tối đa thay vì sử dụng phương tiện giao thông công cộng, thân thiện với môi trường hơn.</p> |
| Conclusion | <p>Nêu lại quan điểm: Ô nhiễm môi trường từ giao thông là kết quả của chính sách không phù hợp và ưu tiên phát triển kinh tế của chính phủ. Đây cũng là trách nhiệm của người dân do sự thiếu hiểu biết và lựa chọn cá nhân của họ.</p> |

Bài mẫu

Research indicates that the transportation of humans and their goods are responsible for generating the highest levels of pollution on the planet. While some assume that the government should take charge of this matter, I believe individuals should also share the responsibility.

On the one hand, air pollution from transportation is a result of **ineffective government policy**⁽¹⁾. Some governments fail to **restrict**⁽²⁾ the number of vehicles on the road, leading to **heavy traffic congestion**⁽³⁾ in large cities. This causes severe air pollution due to large amounts of toxic gases emitted from these vehicles, directly **released into the atmosphere**⁽⁴⁾ and trapping heat. Furthermore, many countries only focus on economic development **by any means necessary**⁽⁵⁾ and lack encouraging policies for local production and **sustainable growth**⁽⁶⁾. As a result, transporting products over great distances or importing from other countries is a **common occurrence**⁽⁷⁾.

On the other hand, it is justifiable that every **member of society**⁽⁸⁾ needs to be responsible for pollution from the excessive use of transportation. Many people, particularly those in **developing countries**⁽⁹⁾, have little awareness about the **drawbacks**⁽¹⁰⁾ of using privately-owned vehicles like cars and motorbikes. This is because they are merely educated about the negative effects of transportation on the environment only and have **little to no**⁽¹¹⁾ concern about it. Moreover, as the public transport system is poorly developed in many countries, residents often feel **discouraged**⁽¹²⁾ and **infrequently**⁽¹³⁾ use public transport. This means that people are likely to prioritize using their own vehicles **to the utmost**⁽¹⁴⁾ convenience instead of public transportation, which is more environmentally friendly.

In conclusion, transportation is the main cause of air pollution around the world and is a result of the lack of effective government policy and **the prioritisation of**⁽¹⁵⁾ the economy. Yet, individual awareness and preference in modes of transportation also significantly affect the environment.

(300 words)

- 1. ineffective government policy:** chính sách không hiệu quả từ chính phủ
- 2. Restrict:** hạn chế
- 3. heavy traffic congestion:** tắc nghẽn giao thông nghiêm trọng
- 4. release into the atmosphere:** thải trực tiếp vào bầu khí quyển
- 5. by any means necessary:** bằng bất cứ cách nào cần thiết
- 6. sustainable growth:** sự phát triển bền vững
- 7. a common occurrence:** sự xuất hiện phổ biến
- 8. member of society:** thành viên trong xã hội
- 9. developing countries:** các nước đang phát triển
- 10. Drawbacks:** bất lợi, hạn chế
- 11. little to no:** hầu như không
- 12. Discouraged:** nản lòng
- 13. infrequently:** không thường xuyên
- 14. to the utmost:** tối đa
- 15. prioritisation:** sự ưu tiên

Task 01: Table

The two tables below show the number of international students from different countries in Canada and the USA in two school years.

Canada

| Resource Country | 2002-2003 | 2003-2004 | Change |
|------------------|-----------|-----------|--------|
| China | 5400 | 7850 | +45% |
| The USA | 5000 | 5450 | +9% |
| India | 2100 | 2835 | +35% |
| Total | 59870 | 70004 | +17% |

The USA

| Resource Country | 2002-2003 | 2003-2004 | Change |
|------------------|-----------|-----------|--------|
| China | 200,000 | 182,000 | -9% |
| The USA | 110,000 | 116600 | +6% |
| India | 31000 | 33170 | +7% |
| Total | 581,600 | 570000 | -2% |

Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, số lượng sinh viên quốc tế ở Hoa Kỳ đông hơn Canada trong cả hai năm. Hơn nữa, trong khi con số tổng của Hoa Kỳ giảm nhẹ, con số của Canada lại tăng lên. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả số liệu của Canada:</p> <ul style="list-style-type: none"> Trong năm học 2002-2003, tổng số sinh viên quốc tế đang học tập tại Canada là 59.870 người. Trong khi 2100 sinh viên trong số đó đến từ Ấn Độ, khoảng 5000 sinh viên đến từ cả Trung Quốc và Hoa Kỳ. Trong năm học tiếp theo, có 45% học sinh Trung Quốc, 9% học sinh Mỹ và 35% học sinh Ấn Độ. Nhìn chung, tổng số sinh viên quốc tế đến Canada tăng 17%. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả số liệu của Hoa Kỳ:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tại Hoa Kỳ, 581.600 sinh viên quốc tế theo học trong năm học 2002-2003, giảm 2% vào năm sau đó. Ấn Độ cung cấp khoảng 200.000 sinh viên trong cả hai năm, Trung Quốc khoảng 110.000 sinh viên và Canada khoảng 32.000 sinh viên. |

Bài mẫu

The tables illustrate how many students from different countries studied in Canada and the USA in two different school years.

1. outnumber (v): nhiều hơn, đông hơn

Overall, the number of international students in the USA **outnumbered**⁽¹⁾ that of Canada in both years. Furthermore, while the total figure for the USA decreased slightly, the figure for Canada increased.

In the 2002-2003 school year, the total number of international students studying in Canada was 59,870. While 2100 of those students came from India, around 5000 students came from both China and the USA each. In the following school year, there was an increase of 45% Chinese students, 9% American students, and 35% Indian students. Overall, there was a total 17% increase in the figures for all international students to Canada.

In the USA, 581,600 international students studied in the 2002-2003 school year, which decreased by 2% the following year. India supplied approximately 200,000 students in both years, China around 110,000 students, and Canada around 32,000 students.

(163 words)

Task 02

Nowadays, a lot of offices have open-space design instead of separate rooms. Do the advantages outweigh the disadvantages?

Dàn bài chi tiết

| | |
|------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">Paraphrase đề bàiThesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài): Mặc dù có một số nhược điểm nhỏ, nhưng việc bố trí văn phòng như vậy chứng tỏ có lợi hơn. |
| Thân bài 1 | <p>Các bất lợi của việc có khu vực làm việc chung:</p> <ul style="list-style-type: none">Thứ nhất, hoạt động tương tác giữa các nhân viên diễn ra tại một địa điểm<ul style="list-style-type: none">Tạo ra mức độ ồn cao .Là nguồn gây mất tập trung, khiến nhân viên không thể tập trung vào công việc của họ.Thứ hai, không có sự riêng tư trong các bố cục như vậy.<ul style="list-style-type: none">Tất cả các cuộc trò chuyện có khả năng bị nghe lén và tất cả các hành động có thể bị quan sát.Nhân viên có thể cảm thấy rằng họ luôn bị giám sát → mức độ hài lòng trong công việc thấp hơn. |
| Thân bài 2 | <p>Các lợi thế dành cho công ty khi có khu làm việc chung:</p> <ul style="list-style-type: none">Đầu tiên, nhân viên tương tác thường xuyên hơn với nhau. |

| | |
|-------------------|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> • Tạo điều kiện thuận lợi cho giao tiếp nội bộ trong tổ chức. <p>→ Thiết lập một nơi làm việc hài hòa, tạo sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nhân viên, từ đó nâng cao hiệu quả công việc.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hơn nữa, hiệu quả hơn về chi phí <ul style="list-style-type: none"> • Giảm chi phí xây dựng vì không cần phải xây tường hoặc buồng nhỏ. • Nó cũng rẻ hơn nhiều về thiết bị văn phòng vì có thể sử dụng chung các thiết bị như máy in hoặc máy chiếu. |
| Conclusion | Nêu lại quan điểm: Làm việc ở khu vực chung có thể gây khó chịu cho một vài nhân viên, nhưng nó mang lại nhiều lợi thế cho công ty. |

Bài mẫu

Many organizations have chosen open office space areas instead of divided offices. In my view, although there are some minor drawbacks, having such an **office layout**⁽¹⁾ proves to be more advantageous.

On the one hand, having no walls to separate employees can be problematic. Firstly, having no separate rooms means that all interactions between employees take place in one location, which generates a high level of noise. This constant background noise may be seen as a source of distraction, disabling employees to focus on their work. Secondly, there is no privacy in such layouts. All conversations are likely to be **overheard**⁽²⁾, and all actions are likely to be observed. Employees might feel that they are always being **supervised**⁽³⁾, which may result in lower job satisfaction amongst some of them.

On the other hand, an open space layout is much more beneficial for the company. To begin with, **the absence of**⁽⁴⁾ physical barriers allows all employees to interact more frequently with each other, which facilitates internal communication within the organization. This helps to establish **a harmonious workplace**⁽⁵⁾, creating **mutual understanding**⁽⁶⁾ among employees, thereby improving their work efficiency. Furthermore, compared to a more traditional workplace, an open-plan office is a far more cost effective choice. Costs are reduced on construction as there is no need to build walls or **cubicles**⁽⁷⁾. It is also much cheaper in terms of office equipment since **communal space**⁽⁸⁾ allows shared use of equipment such as printers or projectors.

In conclusion, working in an open space office might be uncomfortable for some employees as there can be excessive noise and a lack of privacy. However, I think that the benefits that it brings for the company, such as helping the company save money and improve employee productivity, are more significant.

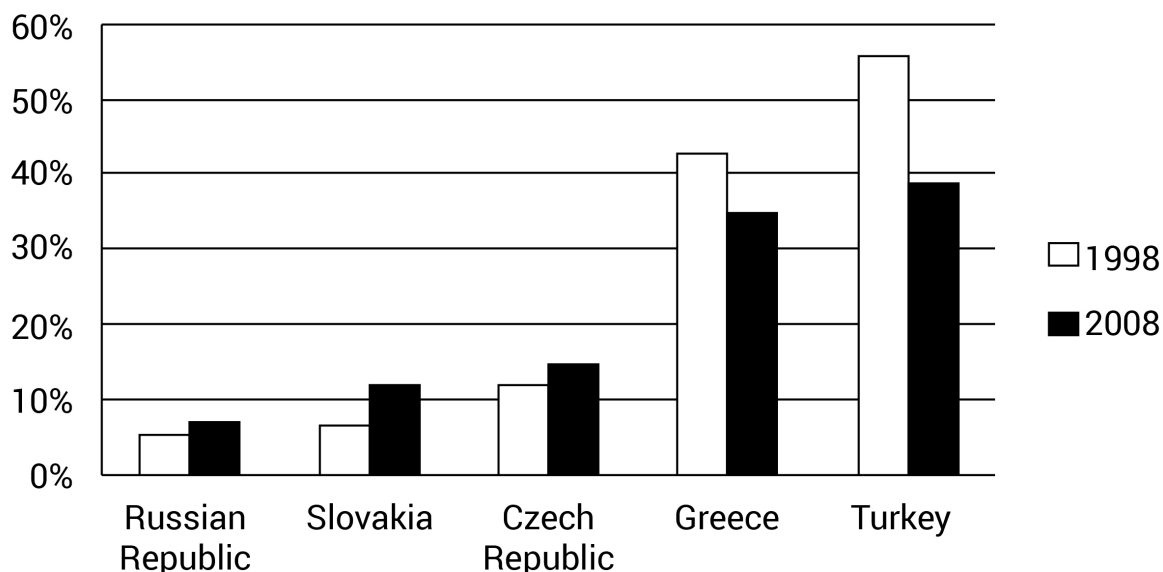
(292 words)

- 1. Office layout:** bố trí văn phòng
- 2. Overhear (v):** nghe lén, nghe trộm
- 3. Supervise (v):** giám sát
- 4. Absence (n):** sự thiếu vắng
- 5. A harmonious workplace:** nơi làm việc hòa đồng
- 6. Mutual understanding:** sự thấu hiểu lẫn nhau
- 7. Cubicle (n):** vách ngăn
- 8. Communal space:** không gian chung

Task 01: Bar Chart

The graph below shows the percentage of self employed workers of the total workforce in five countries in 1998 and 2008. Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Percentage of Self Employed Workers of the total workforce



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, trong khi tỷ lệ lao động tự do ở Nga, Slovakia và Cộng hòa Séc tăng trong khoảng thời gian 10 năm, thì số liệu của Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ lại giảm. Hơn nữa, tỷ lệ lao động tự do ở Thổ Nhĩ Kỳ cao nhất trong cả hai năm. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả các quốc gia có số liệu tăng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Năm 1998, tỷ lệ lao động tự do ở Nga chiếm 5% tổng lực lượng lao động, và tăng khoảng 2% vào năm 2008. Cộng hòa Séc cũng có mức tăng tương tự khoảng 3%, tăng từ 11% lên 14%. Trong khi đó, số liệu lao động tự do của Slovakia đã tăng gấp đôi trong khoảng thời gian 10 năm từ khoảng 6% lên 12%. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả các quốc gia có số liệu giảm :</p> <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ lao động tự do ở Hy Lạp năm 1998 là 42%, tuy nhiên tỷ lệ này đã giảm khoảng 5% vào năm 2008. Ngoài ra, Thổ Nhĩ Kỳ có tỷ lệ lao động tự do lớn nhất vào khoảng 56% của lực lượng lao động. Tuy nhiên, con số này đã giảm đáng kể xuống còn khoảng 38% vào năm 2008. |

Bài mẫu

The bar chart illustrates the percentages of self-employed people in five different countries in 1998 and 2008.

Overall, while the percentage of self-employed people in Russia, Slovakia and the Czech Republic increased over the ten year period, the figures for Greece and Turkey declined. Furthermore, the percentage of self-employed people in Turkey was highest in both years.

In 1998, the percentage of self-employed people in Russia **accounted for**⁽¹⁾ 5% of the total **labour force**⁽²⁾, increasing by around 2% by 2008. The Czech Republic saw a similar increase of around 3%, rising from 11% to 14%. Meanwhile, Slovakia's self-employment figures **doubled**⁽³⁾ over the ten year period from around 6% to 12%.

The percentage of self-employed people in Greece in 1998 was 42%, however it had dropped by around 5% by 2008. Additionally, Turkey had the largest percentage of self-employed people, at around 56% of the workforce. However, this figure did decline significantly over the period to around 38% in 2008.

(159 words)

Task 02

Major cities in the world are growing fast, as well as their problems. What are the problems that young people living in those cities are facing? Suggest some solutions.

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài• Thesis statement (Nêu ra cấu trúc bài viết): Bài văn sẽ thảo luận về một số vấn đề mà thanh niên ở các thành phố đang gặp phải và đưa một số giải pháp khả thi. |
| Thân bài 1 | <p>Vấn đề thứ nhất: Chi phí sống tăng cao và giải pháp.</p> <ul style="list-style-type: none">• Các thành phố lớn ngày càng trở nên đắt đỏ hơn, và hầu hết những người trẻ tuổi đang phải vật lộn để đối phó với chi phí sinh hoạt ngày càng tăng cao. Nhiều người trẻ là sinh viên sống với ngân sách ít ỏi, hoặc những sinh viên mới tốt nghiệp với công việc lương thấp, và không đủ khả năng chi trả chi phí nhà ở, phương tiện đi lại và thực phẩm cao ở các thành phố lớn.• Hơn nữa, nhiều người trẻ cũng đang bắt đầu lập gia đình, và đây cũng có thể trở thành một khoản chi phí quá cao khi cố gắng sống ở một thành phố lớn, đắt đỏ. → Để giải quyết vấn đề này, tôi tin rằng các chính phủ nên chuyển các trường đại học ra khỏi các thành phố lớn đến các thành phố nhỏ hơn, nơi có chi phí sinh hoạt phải chăng hơn nhiều.• Điều này cũng sẽ giúp giảm nhu cầu về nhà ở ở các thành phố lớn và do đó giúp sinh viên mới tốt nghiệp và những người khác đang gặp khó khăn với mức lương thấp có thể chi trả các khoản để sống qua ngày dễ hơn. |

| | |
|--------------------------|--|
| <p>Thân bài 2</p> | <p>Vấn đề thứ hai : Sức khỏe tâm lý kém và giải pháp.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sinh viên cần phải đương đầu với lịch trình học tập dày đặc, trong khi những sinh viên mới tốt nghiệp phải vật lộn cạnh tranh với nhau để leo lên nấc thang sự nghiệp và có tài chính ổn định để lập gia đình. • Những tình huống này tạo ra rất nhiều căng thẳng cho những người trẻ tuổi và có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe tâm lý nghiêm trọng nếu không được giải quyết. <p>→ Để giúp giải quyết những vấn đề này, các chính phủ cần giúp thúc đẩy một nền văn hóa nơi những người trẻ tuổi thường xuyên tham gia các hoạt động giảm căng thẳng và tạo ra nhận thức về các vấn đề sức khỏe tâm thần ở những người trẻ tuổi trước khi họ phát triển các vấn đề nghiêm trọng như lo lắng, trầm cảm hoặc tự tử. các khuynh hướng.</p> |
| <p>Conclusion</p> | <p>Tóm lại nội dung bài viết:</p> <p>Mặc dù những người trẻ tuổi đang phải đối mặt với nhiều vấn đề khi cố gắng sống ở các thành phố lớn, có một số giải pháp khả thi được đề cập ở trên để giúp hạn chế những vấn đề này.</p> |

Bài mẫu

Big cities around the world are facing many problems these days due to their rapid expansion. The following essay will discuss some of the problems that young people in those cities are facing and some potential solutions to those issues.

Firstly, big cities are becoming more and more expensive to live in, and most young people are **struggling to cope with**⁽¹⁾ the rising **cost of living**⁽²⁾. Many young people are students living on **meagre budgets**⁽³⁾, or recent graduates with low-paying jobs, and cannot afford the high costs of housing, transport, and food in big cities. Furthermore, many young people are also beginning to start families, and this can also become **an overbearing expense**⁽⁴⁾ whilst trying to live in a large, expensive city. **To counter**⁽⁵⁾ this problem, I believe that governments should move universities out of large cities into smaller cities where the cost of living is much more affordable. This will also help **to reduce the demand for**⁽⁶⁾ housing in large cities and therefore make it more affordable for recent graduates and others **struggling to get by**⁽⁷⁾ on a low salary.

Poor mental health⁽⁸⁾ is another big issue that many young people are dealing with in large cities these days. Students need to cope with **overwhelming**⁽⁹⁾ study schedules, whilst recent graduates struggle **to compete with one another**⁽¹⁰⁾ **to climb the career ladder**⁽¹¹⁾ and **become financially stable**⁽¹²⁾ in order to start a family. These situations create a lot of stress on young people and can lead to **serious mental health problems**⁽¹³⁾ if left **unresolved**⁽¹⁴⁾. To help deal with these issues, governments need to help **promote a culture**⁽¹⁵⁾ where young people regularly **take part in**⁽¹⁶⁾ stress-relieving activities, and create

- 1. to struggle to cope with:** gặp khó khăn khi đối mặt với
- 2. cost of living:** chi phí sống
- 3. meagre budget:** ngân sách ít ỏi
- 4. an overbearing expense:** một chi phí quá cao để có thể chi trả
- 5. to counter:** giải quyết
- 6. to reduce the demand for:** giảm nhu cầu
- 7. to get by:** sống qua ngày, chỉ vừa đủ sống với nhiều khó khăn
- 8. poor mental health:** sức khỏe tâm lý kém
- 9. Overwhelming:** choáng ngợp
- 10. to compete with one another:** cạnh tranh với người khác
- 11. to climb the career ladder:** leo lên nấc thang sự nghiệp

an awareness of mental health issues amongst young people before they develop serious problems such as anxiety, depression, or suicidal tendencies.

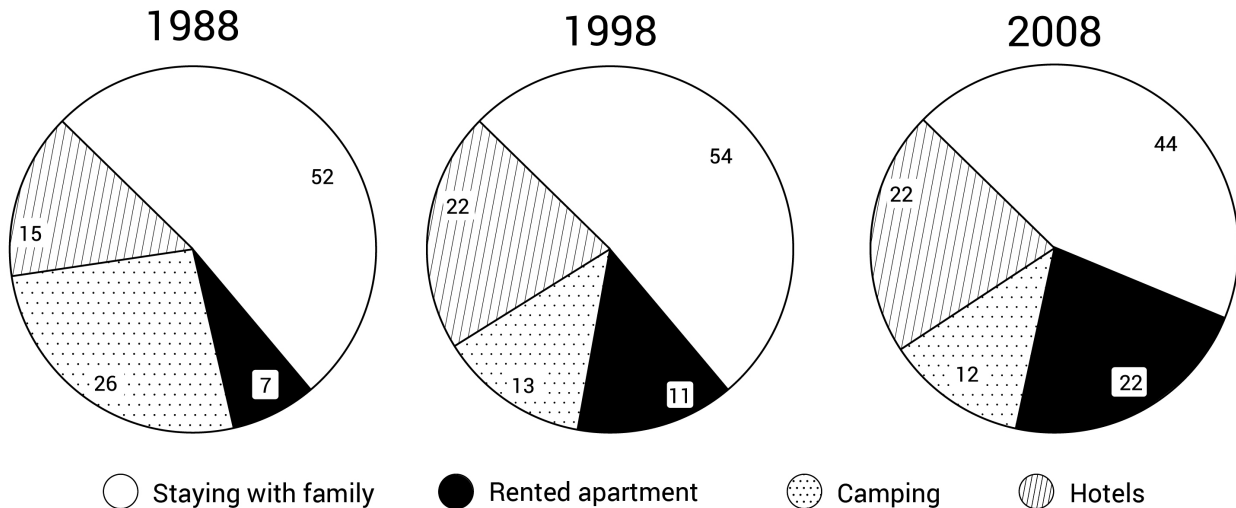
In conclusion, although young people are facing many problems whilst trying to live in large cities, there are several **feasible solutions**⁽¹⁷⁾ mentioned above to help curb these issues.

(326 words)

- 12. to become financially stable:** có tài chính ổn định
- 13. serious mental health problems:** có vấn đề sức khoẻ tinh thần nghiêm trọng
- 14. Unresolved:** chưa được giải quyết
- 15. to promote a culture:** quảng bá một nền văn hoá/ thúc đẩy một nền văn hoá
- 16. to take part in:** tham gia
- 17. feasible solutions:** giải pháp khả thi

Task 01: Pie charts

The charts below show the proportion of holidaymakers using four different types of accommodation in three different years.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, lựa chọn chỗ ở phổ biến nhất khi đi nghỉ là ở cùng gia đình, mặc dù có xu hướng giảm trong khoảng thời gian 20 năm. Ngược lại, trong khi việc thuê căn hộ và ở trong khách sạn trở nên phổ biến hơn trong những năm qua, thì việc cắm trại trở nên ít phổ biến hơn. |
| Thân bài 1 | Miêu tả số liệu của chỗ ở phổ biến nhất và nhì: <ul style="list-style-type: none"> Năm 1988, 52% số người đi nghỉ chọn ở cùng gia đình. Con số này đã tăng lên 54% trong mười năm sau đó, tuy nhiên nó đã giảm xuống còn 44% vào năm 2008. Khoảng một phần tư tất cả những người đi nghỉ đã chọn cắm trại khi đi nghỉ vào năm 1988, nhưng con số này ngày càng ít phổ biến hơn và đạt 12% vào năm 2008. |
| Thân bài 2 | Miêu tả số liệu của các chỗ ở còn lại <ul style="list-style-type: none"> Lưu trú tại khách sạn và thuê căn hộ là những lựa chọn chỗ ở ít phổ biến nhất với những người đi nghỉ vào năm 1988, với tỷ lệ lần lượt là 15% và 7%. Những con số này tăng dần trong 20 năm sau đó, cả hai đều đạt 22% vào năm 2008. |

Bài mẫu

The pie charts illustrate four common types of accommodation that people chose when on holiday in 1988, 1998, and 2008.

Overall, the most popular choice of accommodation when on holiday was to stay with family, despite a **downward trend**⁽¹⁾ over the twenty year period. In contrast, while renting apartments and staying in hotels became more popular over the years, camping became less popular.

In 1988, 52% of people on holiday chose to stay with family. This figure rose to 54% ten years later, however it dropped to 44% by 2008. Approximately a **quarter**⁽²⁾ of all holiday-makers chose to camp when on holiday in 1988, but this became less and less popular reaching 12% by 2008.

Staying in hotels and renting apartments were the least popular accommodation choices among holiday-makers in 1988, at 15% and 7% respectively. These figures gradually increased over the following twenty years, both reaching 22% by 2008.

(150 words)

Task 02

Some people think that schools should select students according to their academic abilities, while others believe that it is better to have students with different abilities studying together. Discuss both views and state your own opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">Paraphrase đề bài.Thesis statement (Nêu ra cấu trúc bài viết): Tôi tin rằng học sinh ở các trình độ học khác nhau nên được học cùng nhau. |
| Thân bài 1 | <p>Lý do tại sao nên cho học sinh có khả năng học tương đồng học cùng nhau:</p> <ul style="list-style-type: none">Thứ nhất, nó làm cho công việc của giáo viên dễ dàng hơn rất nhiều vì họ không cần phải giảng dạy cho học sinh ở các trình độ khác nhau. Việc phải soạn ra các kế hoạch bài học để giữ cho học sinh trình độ cao tập trung vào bài học và đồng thời giữ cho học sinh trình độ thấp hơn không bị tụt lại phía sau có thể là một nhiệm vụ rất khó khăn.Thứ hai, một số học sinh có thể cảm thấy bị đe dọa bởi những học sinh thông minh hơn trong lớp học, điều này có thể khiến họ cảm thấy bất lực và không đủ giỏi khi họ đang vật lộn để nắm bắt một lý thuyết hoặc phương trình mới. → Để các học sinh cùng trình độ học chung sẽ giúp tránh được những tình huống như vậy. |
| Thân bài 2 | <p>Việc cho học sinh trình độ lệch nhau học cùng cũng mang lại vài lợi ích.</p> <ul style="list-style-type: none">Thứ nhất, giáo viên không phải là người duy nhất trong lớp học mà học sinh có thể học hỏi. Nhiều học sinh thực sự học được rất nhiều điều từ những học sinh thông minh |

hơn trong lớp, những người mà họ có thể có quan hệ tốt hơn (dễ dàng liên hệ hơn) nhiều so với giáo viên của mình. Đối lại, khi những sinh viên thông minh hơn chia sẻ thông tin với bạn bè của mình, điều đó cũng giúp họ củng cố thông tin đã học, giúp cải thiện hiểu biết của họ.

- Ngoài ra, việc tách biệt học sinh theo học lực có thể tạo ra tình trạng một số học sinh nghĩ rằng mình thượng đẳng hơn so với những học sinh có học lực thấp hơn.
→ Bằng cách trộn các nhóm học sinh với nhau, những tình huống như vậy ít xảy ra hơn.

Conclusion

Tóm lại nội dung bài viết:

Mặc dù chắc chắn có một số lợi ích khi tách học sinh theo năng lực học tập, tôi tin rằng sẽ có lợi hơn nhiều nếu có các lớp học với những học sinh có năng lực khác nhau.

Bài mẫu

While some people believe that schools should mix students of different academic abilities, others believe that students should only study with those at their academic level. Personally, I believe that students of different academic levels should be mixed in with one another.

On the one hand, there are some advantages when students of the same academic level study in the one classroom together. Firstly, it makes the job of the teacher a lot easier as they do not need **to cater for**⁽¹⁾ students at different levels. Having to create lesson plans that keep high level students focused on the lesson and also keep lower level students from falling behind at the same time can be a very difficult task. Secondly, some students may feel **intimidated by**⁽²⁾ smarter students in the classroom, which may lead them to feel helpless and **inadequate**⁽³⁾ when they are struggling **to grasp**⁽⁴⁾ a new theory or equation. Having students at the same level studying together will help to avoid such situations.

On the other hand, mixing students of different academic levels also has several advantages. To begin with, teachers are not the only people in the classroom that students can learn from. Many students actually learn a lot from the smarter students in the classroom who they may **relate to**⁽⁵⁾ a lot better than their teacher. In turn, when smarter students share information with their **fellow students**⁽⁶⁾, it also helps them **to consolidate**⁽⁷⁾ the information that they have learned, which further improves their understanding also. In addition, **segregating**⁽⁸⁾ students by academic ability can create a situation where some students think they are more **superior**⁽⁹⁾ to those of lower academic ability. By mixing students together, such situations are less likely to occur.

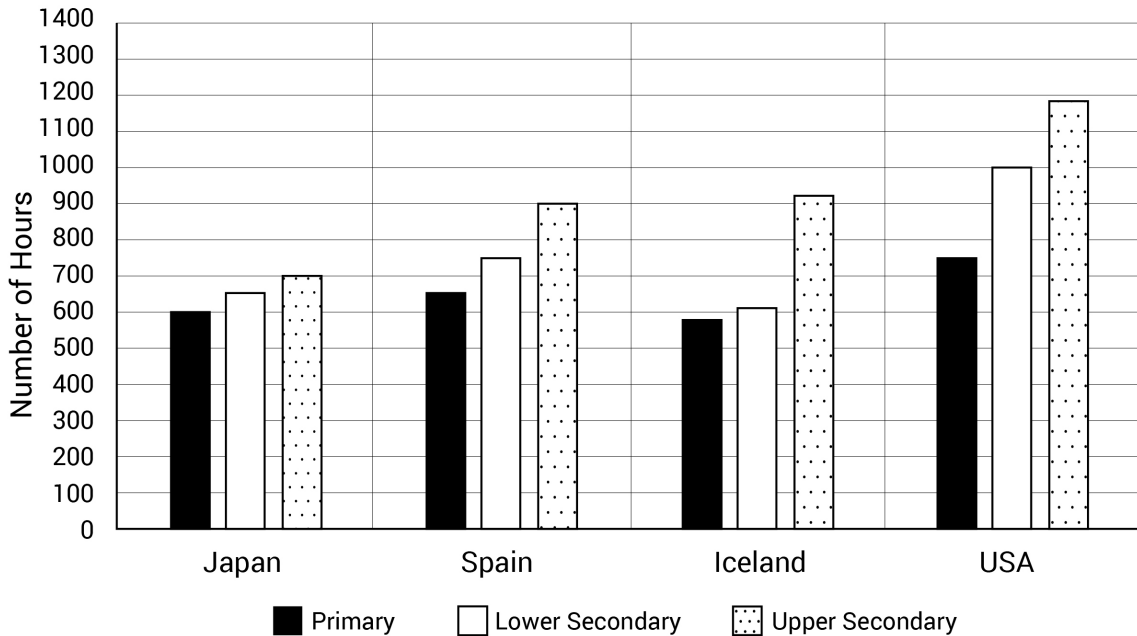
In conclusion, although there are definitely some benefits to separating students by academic ability, I believe it is far more beneficial to have classrooms with students of mixed ability.

(314 words)

1. **to cater for**: phục vụ, đáp ứng nhu cầu
2. **be intimidated by**: bị đe dọa bởi
3. **Inadequate**: không đủ tốt, không thoả đáng
4. **to grasp something**: nắm bắt một điều gì đó
5. **to relate to something**: liên hệ với điều gì đó
6. **fellow students**: các bạn học cùng
7. **to consolidate something**: củng cố điều gì đó
8. **Segregate**: tách biệt
9. **superior**: thượng đẳng

Task 01: Bar charts (đề mô phỏng)

The chart gives information about the average time (hours) a teacher spent teaching in three different school types in four countries in 2001.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|---|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, giáo viên ở Mỹ đã làm việc nhiều giờ nhất trong tất cả các loại trường học. Đáng chú ý, ở tất cả các quốc gia có xu hướng tương tự nhau: giáo viên trung học phổ thông dành nhiều thời gian nhất ở trường so với bậc tiểu học và trung học cơ sở. |
| Thân bài 1 | <ul style="list-style-type: none"> Năm 2001, giáo viên tiểu học ở Nhật Bản làm việc khoảng 600 giờ, tương tự như con số của Tây Ban Nha và Iceland. Giáo viên tiểu học ở Mỹ làm việc nhiều hơn đáng kể, vào khoảng 750 giờ. Ngoài ra, trong khi giáo viên trung học cơ sở ở Iceland làm việc khoảng 600 giờ, những giáo viên ở Nhật Bản và Tây Ban Nha làm việc khoảng 650 và 750 giờ tương ứng. Trong khi đó, các giáo viên ở Mỹ làm việc khoảng 1000 giờ. |
| Thân bài 2 | Hơn nữa, trong khi cả Tây Ban Nha và Iceland đều ghi nhận khoảng 900 giờ cho giáo viên trung học phổ thông, giáo viên trung học phổ thông của Nhật Bản chỉ làm việc 700 giờ. Với 1200 giờ, giáo viên trung học phổ thông ở Mỹ dành nhiều thời gian nhất ở trường. |

Bài mẫu

The bar chart illustrates how much time teachers spent in class in different schooling levels in four countries in 2001.

Overall, teachers in the US worked the longest hours in all types of schools. **Notably**⁽¹⁾, there was a similar trend in all countries, with **upper secondary**⁽²⁾ school teachers spending the most time at school compared to primary and **lower secondary**⁽³⁾.

In 2001, primary school teachers in Japan worked approximately 600 hours, which was similar to the figures for Spain and Iceland. Primary school teachers in the US worked significantly more, at around 750 hours. Additionally, while lower secondary school teachers in Iceland worked around 600 hours, those in Japan and Spain worked around 650 and 750 hours respectively. Meanwhile, their **counterparts**⁽⁴⁾ in the US worked around 1000 hours.

Furthermore, while both Spain and Iceland **recorded**⁽⁵⁾ approximately 900 hours for upper secondary teachers, Japan's upper secondary teachers only worked 700 hours. At nearly 1200 hours, upper secondary teachers in the US spent the most time at school.

(166 words)

1. **Notably**: đáng chú ý
2. **upper secondary**: bậc trung học phổ thông
3. **lower secondary**: bậc trung học cơ sở
4. **Counterpart**: đối tượng được so sánh chung nhóm
5. **record**: ghi nhận

Task 02

The increase in the production of consumer goods results in damage to the natural environment. What are the causes of this? What can be done to solve this problem?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài.• Thesis statement (Nêu ra cấu trúc bài viết): Bài văn sẽ đề cập đến một số nguyên nhân và giải pháp của vấn đề này. |
| Thân bài 1 | <p>Lý do tại sao việc gia tăng hàng tiêu dùng ảnh hưởng đến môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none">• Do trình độ công nghệ và mức sống ngày càng cao, nhiều người ngày càng mua sắm nhiều hàng hóa hơn. Mọi người có thể mua tất cả các loại sản phẩm, từ đồ gia dụng và điện tử, đến đồ chơi và đồ trang sức bằng nhựa mà không có mục đích hoặc mục đích sử dụng ít.• Hơn nữa, khi công nghệ đang phát triển với tốc độ nhanh chóng như vậy, nhiều sản phẩm có xu hướng trở nên lỗi thời rất nhanh và do đó cần phải thay thế, trước khi sản phẩm bị hao mòn hoặc sử dụng hết tiềm năng của nó.• Ngoài ra, để tối đa hóa lợi nhuận, nhiều nhà sản xuất sản xuất các sản phẩm kém chất lượng, nhanh hỏng và do đó cũng cần phải thay thế. <p>→ Những tình huống như vậy chứng kiến một lượng lớn hàng hóa bị vứt bỏ mà không hề nghĩ đến tác động của chúng đối với môi trường.</p> |

| | |
|--------------------------|---|
| <p>Thân bài 2</p> | <p>Có hai giải pháp chính cho vấn đề này.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thứ nhất, mọi người cần nhận thức rõ hơn về sự tàn phá mà các vật dụng lãng phí đang gây ra đối với môi trường. Có những đại dương chứa đầy rác thải nhựa sẽ mất hàng nghìn năm để phân hủy, giết chết các sinh vật biển và phá hủy hệ sinh thái quý giá trong thời gian chờ đợi. Bằng cách làm cho mọi người nhận thức rõ hơn về sự tàn phá đang xảy ra, mọi người có thể cố gắng hạn chế hành vi tiêu dùng của họ và tránh mua những thứ không cần thiết. • Thứ hai, các công ty cần phải chịu trách nhiệm nhiều hơn trong việc sản xuất các sản phẩm chất lượng thấp có tuổi thọ rất ngắn. Nhiều sản phẩm trong số này không thể tái chế và cuối cùng sẽ bị chôn lấp. Chính phủ cần đưa ra các quy định chặt chẽ hơn đối với các công ty sản xuất các sản phẩm này để giảm mức độ chất thải nhựa không thể tái chế. |
| <p>Conclusion</p> | <p>Tóm tắt lại nội dung bài viết: việc làm cho mọi người nhận thức rõ hơn về thói quen tiêu dùng tiêu cực và các tác động liên quan đến môi trường, đồng thời giữ các nhà sản xuất có trách nhiệm hơn có thể làm giảm tác động tàn phá của chủ nghĩa tiêu dùng đối với môi trường.</p> |

Bài mẫu

Consumerism⁽¹⁾ is becoming an increasing problem around the world and is causing great **devastation**⁽²⁾ for the planet. The following essay will discuss some of the causes and solutions of this problem.

Due to increasing levels of technology and consequently higher **standards of living**⁽³⁾, many people are purchasing more and more goods than in previous times. People can now afford to buy all kinds of products, from **household appliances**⁽⁴⁾ and electronics, to plastic toys and **trinkets**⁽⁵⁾ with little purpose or use. Furthermore, as technology is developing at such a rapid pace, many products tend to become **outdated**⁽⁶⁾ very quickly, and therefore require replacing, far before the product has been **worn out**⁽⁷⁾ or used to its **full potential**⁽⁸⁾. Additionally, in order to **maximise profits**⁽⁹⁾, many manufacturers produce poor quality products which break quickly and consequently also need replacing. Such situations see **vast quantities**⁽¹⁰⁾ of goods being thrown away without any thought of the impact they have on the environment.

There are two main solutions to this problem. Firstly, people need to be made more aware of the devastation that wasted items are having on the environment. There are oceans full of plastic waste that will take thousands of years **to break down**⁽¹¹⁾, killing marine life and destroying precious ecosystems in the meantime. By making people more aware of the devastation that is occurring, people may try **to curb**⁽¹²⁾ their **consumerist behaviour**⁽¹³⁾ and avoid buying unnecessary things. Secondly, companies need to be **held more accountable**⁽¹⁴⁾ for producing low quality products that have a very short **lifespan**⁽¹⁵⁾. Many of these products are not recyclable and

1. **Consumerism (n)**: chủ nghĩa tiêu dùng
2. **devastation (n)**: sự phá hủy
3. **standard of living (n)**: mức sống
4. **household appliances (n)**: đồ gia dụng
5. **trinkets (n)**: đồ trang sức
6. **Outdated (adj)**: lỗi thời
7. **worn out (adj)**: hư hỏng vì sử dụng quá nhiều
8. **full potential (n)**: tiềm năng đầy đủ
9. **maximise profits**: tối đa hóa lợi nhuận
10. **vast quantities (n)**: số lượng lớn
11. **to break down (phrasal verb)**: phân hủy
12. **to curb (v)**: ngăn lại
13. **consumerist behaviour (n)**: hành vi của người tiêu dùng

end up in landfill. Governments need to impose stricter regulations on companies producing such products to reduce levels of non-recyclable plastic waste.

In conclusion, making people more aware of negative **consumer habits**⁽¹⁶⁾ and **the associated impacts**⁽¹⁷⁾ on the environment, and holding manufacturers more accountable can hopefully reduce the devastating effects of consumerism on the environment.

(317 words)

14. to be held accountable

(n): chịu trách nhiệm

15. Lifespan (n): vòng đời, tuổi thọ

16. consumer habits (n):

thói quen của người tiêu dùng

17. the associated impacts

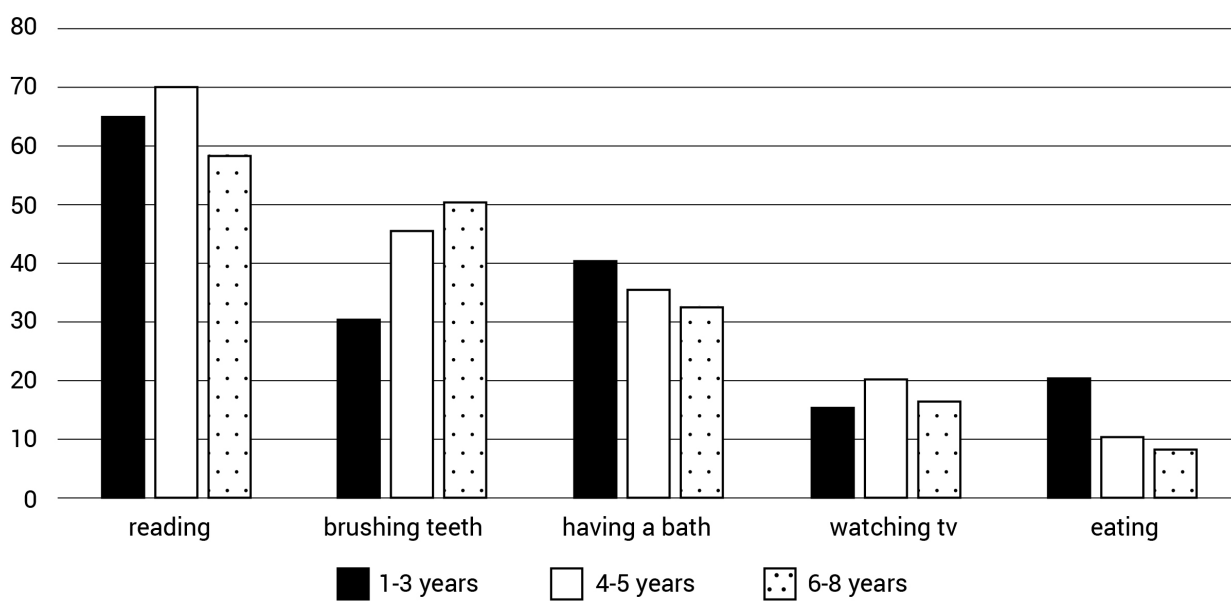
(n): những ảnh hưởng đi

kèm

Task 01: Bar charts

The graph below gives information about the common activities children of different ages in the United States do as part of their bedtime routines.

Common Activities for Children as Part of Bedtime Routine



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, rõ ràng là đọc sách là hoạt động phổ biến nhất trước khi đi ngủ bất kể tuổi tác. Ngoài ra, trong khi hoạt động ít phổ biến nhất của trẻ 1-3 tuổi là xem TV, thì ăn uống lại chiếm tỷ lệ thấp nhất trong các nhóm tuổi khác. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả số liệu của 3 hoạt động phổ biến hơn (reading, brushing teeth và having a bath):</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đầu tiên, trẻ em Mỹ thích đọc sách trước khi đi ngủ nhất, với tỷ lệ cao nhất là 70% đối với nhóm 4-5 tuổi và khoảng 60% đối với các nhóm khác. • Hơn nữa, một nửa số trẻ em ở độ tuổi lớn nhất đánh răng trước khi ngủ, so với chỉ hơn 40% của nhóm 4-5 tuổi và 30% ở nhóm 1-3 tuổi. • Ngoài ra, xấp xỉ một phần ba tổng số trẻ em Mỹ đi tắm trước khi đi ngủ. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả 2 hoạt động còn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đối với các hoạt động ít phổ biến khác, xem TV phổ biến hơn ở trẻ em từ 4 đến 5 tuổi, với 20%, so với khoảng 15% ở các nhóm tuổi khác. • Cuối cùng, 20% trẻ 1-3 tuổi ăn trước khi ngủ, gấp đôi con số của các nhóm tuổi khác. |

Bài mẫu

The graph details information about activities that children do in preparation for bed in the United States.

Overall, it is clear that reading is the most common bedtime activity **regardless of**⁽²⁾ age group. In addition, watching TV and eating are among the least popular activities that children take part in before bed.

To begin with, American children are most **interested in**⁽¹⁾ reading before bedtime, with 70% of 4-5 year olds and around 60% of the other groups. Furthermore, half of children aged 6-8 year old brush their teeth before sleeping, compared to just over 40% of 4-5 year olds and 30% of 1-3 year olds. Additionally, approximately a third of American children have a habit of taking a bath before going to bed.

Regarding the other less common bedtime activities, watching TV is more **prevalent**⁽³⁾ among children aged between 4 and 5 years old, at 20%, compared to about 15% of the other age groups. Finally, 20% of children aged 1-3 eat before sleeping, two times higher than the figure for the other age groups.

(175 words)

1. **Be interested in something:** thích thú với
2. **regardless of:** bất kể
3. **Prevalent (adj):** phổ biến

Task 02

Internet access helps young people and workers achieve their education and work goals more easily than before. To what extent do you agree or disagree?

Dàn bài chi tiết

| | |
|------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase lại đề bài (1 câu).• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài/ đưa ra định hướng bài viết): Cá nhân tôi chỉ đồng ý một phần với ý kiến này vì tôi không tin rằng Internet lại có tác động đáng kể đến chất lượng công việc và học tập của mọi người. |
| Thân bài 1 | <p>Lợi ích của việc sử dụng Internet trong làm việc và học tập: Internet đã giúp cho việc học tập và làm việc của nhiều người trở nên thuận tiện hơn rất nhiều.</p> <ul style="list-style-type: none">• Ngày nay, nhiều sinh viên không cần phải ra khỏi nhà để tham gia lớp học, vì nhiều lớp học và khóa học hiện được cung cấp trực tuyến → rất thuận tiện cho sinh viên vì nó giúp họ tiết kiệm rất nhiều thời gian đi lại đến trường và do đó giúp họ có nhiều thời gian hơn để làm bài tập và hoàn thành bài tập.• Nhiều nhân viên văn phòng hiện nay cũng có thể làm việc thoải mái tại nhà riêng của họ với máy tính và truy cập internet → nhân viên có thể dễ dàng làm việc tại nhà mà vẫn giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp đồng thời có thể đáp ứng nhu cầu công việc và cuộc sống gia đình hiệu quả hơn nhiều. |

| | |
|--------------------------|--|
| <p>Thân bài 2</p> | <p>Lý do tại sao Internet không giúp con người làm việc và học tập hiệu quả hơn: Tuy nhiên, sự tiện lợi mà Internet mang lại không có nghĩa là mọi người sẽ đạt được mục tiêu của họ dễ dàng hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thứ nhất, để đạt được mục tiêu trong công việc và học tập cần có sự tập trung và quyết tâm. Thật không may, ngày nay internet đã trở thành một trong những nguồn chính gây mất tập trung giữa người lao động và sinh viên, cản trở sự tiến bộ của họ hàng ngày. Với khả năng truy cập tức thì vào phương tiện truyền thông xã hội và mua sắm trực tuyến trong tầm tay của mọi người → nhiều người cảm thấy rất khó khăn để duy trì sự tập trung trong thời gian dài. • Hơn nữa, nhiều người sẽ tranh luận rằng học trực tuyến không hiệu quả bằng học trên lớp với sự giảng dạy trực tiếp . • Làm việc tại nhà không tạo ra công việc có chất lượng hoặc số lượng đáng kể hơn so với ở nơi làm việc. |
| <p>Conclusion</p> | <p>Nhắc lại quan điểm đã nêu ở mở bài.</p> |

Bài mẫu

With **the advent of**⁽¹⁾ the internet, young people can now achieve their work and study goals far easier than in previous years. Personally, I only partly agree with this idea because I do not believe that the internet has made such a significant impact on the quality of people’s work and study.

To begin with, the internet has made studying and working much more convenient for many people. These days, many students do not need to leave home in order to attend class, as many classes and courses are now offered online. This makes it very convenient for students as it saves them **tremendous amounts of**⁽²⁾ time commuting to and from school and therefore gives them more time to do their homework and finish assignments. **In a similar manner**⁽³⁾, many office workers can also now work **from the comfort of their own home**⁽⁴⁾ with a computer and access to the internet. With the use of video-conferencing and email, employees can easily work from home and still communicate effectively with their coworkers whilst being able **to meet the demands of**⁽⁵⁾ work and home life far more efficiently.

However, I do not believe that the convenience the internet provides means that people will achieve their goals more easily. Firstly, achieving work and study goals requires **focus and determination**⁽⁶⁾. Unfortunately, the internet has become one of the main **sources of distraction**⁽⁷⁾ amongst workers and students these days, **hindering their progress**⁽⁸⁾ on a daily basis. With **instant access**⁽⁹⁾ to social media and online shopping **at people’s fingertips**⁽¹⁰⁾, many find it very difficult **to maintain concentration**⁽¹¹⁾ for long periods of time. Furthermore, many people would argue that studying online is not as effective as studying in a classroom with **face-to-face teaching**⁽¹²⁾, and that

- 1. the advent of:** sự xuất hiện của
- 2. tremendous amounts of:** số lượng rất lớn của
- 3. In a similar manner:** theo một phương thức tương tự
- 4. from the comfort of their own home:** từ sự thoải mái ở nhà
- 5. to meet the demands of:** đáp ứng được nhu cầu của
- 6. focus and determination:** sự tập trung và quyết tâm
- 7. sources of distraction:** những nguồn gây xao lãng
- 8. hindering their progress:** cản trở sự phát triển
- 9. instant access:** truy cập tức thời
- 10. at people’s fingertips:** trong tầm tay của mọi người
- 11. to maintain concentration:** giữ sự tập trung
- 12. face-to-face teaching:** giảng dạy trực diện

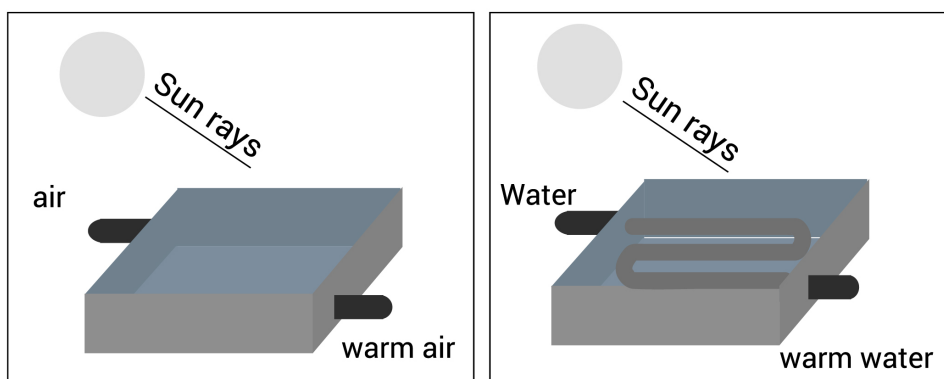
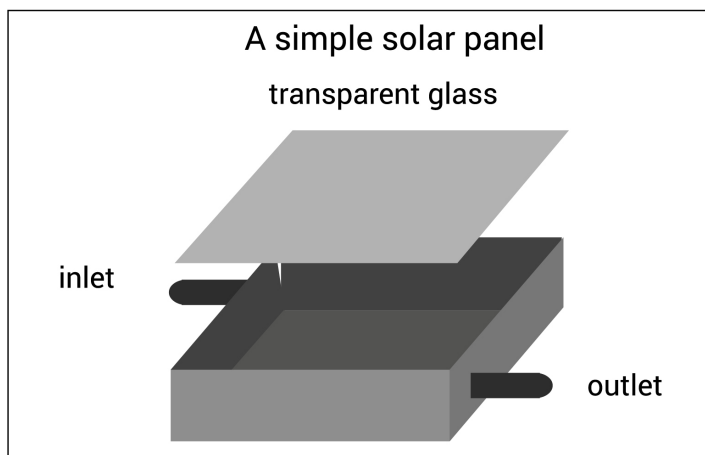
working from home does not produce work of any more significant quality or quantity than being in the workplace.

In conclusion, I do not believe that the internet has made achieving work and study goals any easier than before due to the distractions that it provides people with.

(336 words)

Task 01: Process

The diagrams show the structure of solar panel and its use.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, cấu trúc của bảng điều khiển không phức tạp, chỉ gồm một số chi tiết. Cấu trúc này cho phép bảng điều khiển tận dụng ánh nắng mặt trời, làm nóng không khí hoặc nước chảy bên trong hệ thống. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả cấu trúc của cái panel: Bố cục của bảng điều khiển tương đối đơn giản.</p> <ul style="list-style-type: none"> Nó là một hộp đựng hình chữ nhật, với lớp bề mặt (surface) được làm bằng thủy tinh trong suốt. Ở hai bên của hộp đựng này, có một đầu vào và đầu ra, cho phép nước và không khí lưu thông qua hệ thống. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả cách hoạt động: Quá trình tạo ra năng lượng hoạt động bằng cách sử dụng năng lượng mặt trời.</p> <ul style="list-style-type: none"> Thứ nhất, các tia nắng mặt trời được hấp thụ bởi kính trong suốt, do đó giữ nhiệt của mặt trời bên trong bảng điều khiển. Điều này biến không khí đi qua bảng điều khiển thành không khí ấm. Tương tự, nếu có nước bên trong, nó cũng được đốt nóng bởi loại năng lượng này. |

Bài mẫu

The diagrams illustrate the **design**⁽¹⁾ of a simple solar panel and the process by which it generates energy.

Overall, the structure of the panel is not complex, **consisting of**⁽²⁾ only a few details. This structure enables the panel to **utilize**⁽³⁾ sunshine, which heats up either air or water.

To begin with, the layout of the panel is relatively simple. It is a **rectangular**⁽⁴⁾ container, with the **surface**⁽⁵⁾ layer made of transparent glass. In addition, there is an inlet and outlet on either side of the container, allowing water and air to flow through the system.

The energy generation process works by using solar power. Firstly, sun rays are **absorbed**⁽⁶⁾ by the transparent glass, thereby capturing the heat of these rays of sunlight inside the panel. This **captured**⁽⁷⁾ energy then turns air **flowing through**⁽⁸⁾ the system into warm air. Likewise, if the system contains water inside, it is also heated in a similar manner to air.

(155 words)

1. **design (n)**: thiết kế
2. **consisting of (v)**: bao gồm
3. **utilize (v)**: tận dụng
4. **rectangular (adj)**: hình chữ nhật
5. **surface (n)**: bề mặt
6. **absorb (v)**: hấp thụ
7. **capture (v)**: giữ
8. **flowing through (phrasal verb)**: chảy qua

Task 02

Today family members do not eat meals together. Is this a positive or negative trend?

Dàn bài chi tiết

| | |
|-------------------|--|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Paraphrase đề bài.• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài/ đưa ra định hướng bài viết): Đây là một xu hướng rất tiêu cực đang có tác động xấu đến các mối quan hệ gia đình của con người và nền tảng đạo đức của xã hội. |
| Thân bài 1 | <p>Lý do việc ít ăn cùng gia đình sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực lên các mối quan hệ gia đình:</p> <ul style="list-style-type: none">• Nhịp sống ngày càng trở nên nhanh hơn và nhu cầu về công việc cũng như việc đi học của mọi người đang đặt ra áp lực lớn hơn đối với họ → Điều này khiến mọi người có ít thời gian hơn cho các hoạt động quan trọng khác, chẳng hạn như chia sẻ bữa ăn cùng với gia đình của họ.• Thật không may, điều này đang có tác động tiêu cực đến mối quan hệ gia đình của mọi người.• Giờ ăn tối nên là lúc gia đình ngồi lại với nhau và chia sẻ những câu chuyện về một ngày của họ. Họ có thể chia sẻ kinh nghiệm hàng ngày của họ với nhau, đưa ra lời khuyên cho nhau, và thậm chí chia sẻ một câu chuyện cười và cùng nhau cười. Những hoạt động này giúp gia đình gắn kết và tăng cường mối quan hệ gia đình.• Tuy nhiên, trong khi bữa cơm gia đình ngày càng ít đi thì các mối quan hệ trong gia đình cũng vì thế mà rạn nứt. |

| | |
|-------------------|---|
| Thân bài 2 | <p>Lý do việc này có ảnh hưởng lên xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các mối quan hệ gia đình lành mạnh là nền tảng của các cộng đồng và xã hội phát triển. Nếu không có ảnh hưởng tích cực của cha mẹ và ông bà đối với con cái của họ, sợi dây đạo đức của xã hội bắt đầu bị phá vỡ và chúng ta chỉ còn lại những mối quan hệ hời hợt, vô nghĩa và những cộng đồng bị rạn nứt, nơi mọi người trở nên cô lập, cô đơn và đau khổ. • Thêm vào đó, bởi vì những ngày này mọi người quá bận rộn và ít ăn các bữa ăn nấu tại nhà cùng với gia đình, nên việc tiêu thụ thức ăn nhanh đang gia tăng. Điều này gây ra sự gia tăng các bệnh liên quan đến chế độ ăn uống, chẳng hạn như bệnh tim, tiểu đường, v.v. |
| Conclusion | Nhắc lại quan điểm đã nêu ở mở bài. |

Bài mẫu

These days, many families do not have time to sit down together **to share a meal**⁽¹⁾. Personally, I think this is a very negative trend that is having a bad impact on people's family relationships and **the moral fiber of society**⁽²⁾.

Firstly, for many people **the pace of life**⁽³⁾ is becoming faster, and the demands of people's jobs and schooling are **placing greater pressure on**⁽⁴⁾ them. This is leaving people with less time for other important activities, such as sharing meals together with their family. Unfortunately, this is having **negative repercussions**⁽⁵⁾ on people's family relationships. Dinner time should be when families sit down together and share stories about their day. They can share their daily experiences with each other, **offer each other advice**⁽⁶⁾, and even share a joke and have a laugh together. These kinds of activities are what help families to bond and **strengthen family ties**⁽⁷⁾. However, while family meals are becoming less common, family relationships are also **breaking down**⁽⁸⁾.

Furthermore, I believe that healthy family relationships **form the basis of**⁽⁹⁾ thriving communities and societies. Without the positive influence that parents and grandparents have on their children, the moral fiber of societies begins to break down and we are left with **superficial**⁽¹⁰⁾, meaningless relationships and **fractured communities**⁽¹¹⁾ where people become **isolated**⁽¹²⁾, lonely, and miserable. In addition to this, because people are so busy these days and are eating fewer home cooked meals together with their families, **the uptake of**⁽¹³⁾ fast foods is on the rise. This is causing an increase in **dietary-related illnesses**⁽¹⁴⁾, such as heart disease, diabetes, and so forth.

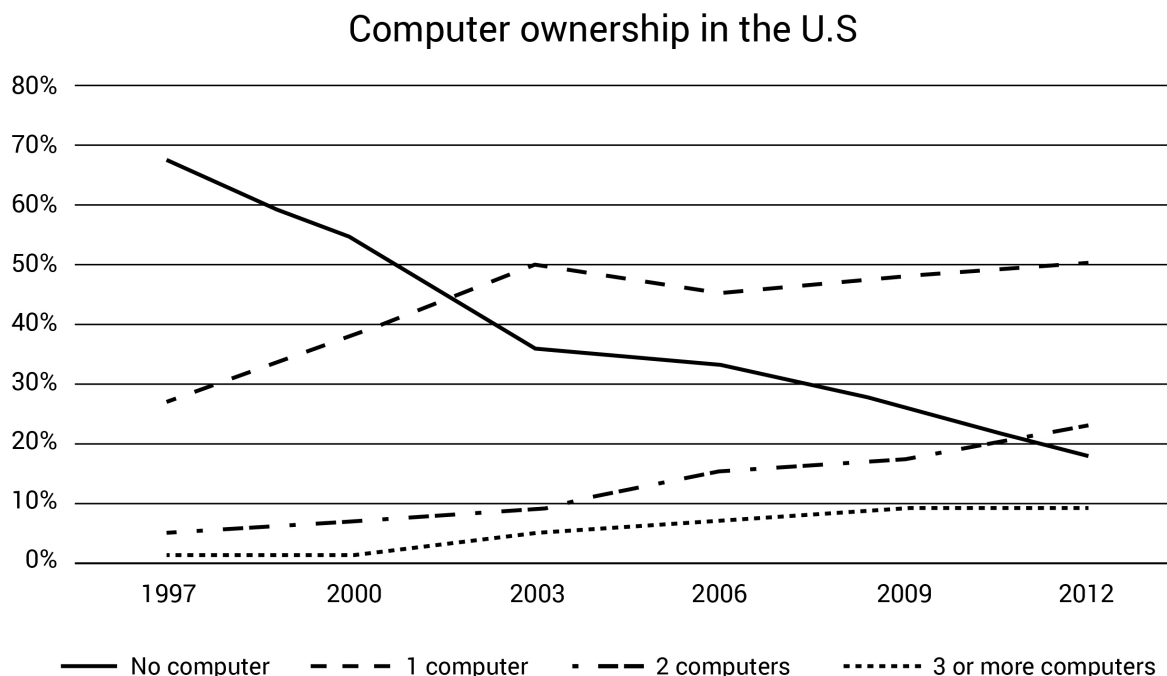
In conclusion, societies are suffering both mentally and physically from the effects of families spending less and less time together eating meals, and overall there is very little positive benefit to gain from this trend.

(297 words)

1. **to share a meal:** chia sẻ một bữa ăn
2. **the moral fiber of society:** sợi dây đạo đức của xã hội
3. **the pace of life:** nhịp sống
4. **to place pressure on:** gây áp lực lên
5. **negative repercussions:** hậu quả tiêu cực
6. **to offer advice:** đưa ra lời khuyên
7. **strengthen family ties:** thắt chặt mối quan hệ gia đình
8. **breaking down:** đổ vỡ
9. **form the basis of:** tạo thành cơ sở của
10. **Superficial:** hời hợt
11. **fractured communities:** cộng đồng thiếu liên kết
12. **Isolated:** bị cô lập
13. **the uptake of:** sự hấp thu
14. **dietary-related illnesses:** các bệnh liên quan đến chế độ ăn uống

Task 01: Line chart

The chart below gives information about computer ownership in the US from 1997 to 2012.



Dàn bài chi tiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Mở bài | Paraphrase đề bài. |
| Đoạn tổng quát (Overview) | Nhìn chung, giai đoạn 15 năm này chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể về sở hữu máy tính. Ngoài ra, những người chỉ sở hữu một máy tính chiếm tỷ trọng lớn nhất trong những năm cuối cùng của giai đoạn này. |
| Thân bài 1 | <p>Miêu tả tỉ lệ người không sở hữu máy tính và có 1 máy tính:</p> <ul style="list-style-type: none"> Mặc dù chiếm con số lớn nhất (gần 70%) vào năm 1997, tỷ lệ người không sở hữu bất kỳ máy tính nào ở Mỹ đã giảm đáng kể trong giai đoạn này, chỉ còn dưới 20% vào năm 2012. Ngược lại, tỷ lệ này những người sở hữu một máy tính đã tăng đáng kể, tăng vọt từ khoảng 27% năm 1997 lên 50% năm 2003. Sau đó, nó kết thúc ở con số này, mặc dù đã giảm nhẹ xuống khoảng 45% vào năm 2006. |
| Thân bài 2 | <p>Miêu tả tỉ lệ người sở hữu 2 hoặc 3 máy tính trở lên</p> <ul style="list-style-type: none"> Về tỷ lệ những người sở hữu hai máy tính, bắt đầu chỉ ở mức 5% vào năm 1997, nhưng sau đó đã tăng lên khoảng 23% vào năm 2012. Ngoài ra, chỉ 1% dân số Hoa Kỳ có ba máy tính trở lên vào năm 1997 và 2000. Con số này sau đó tăng lên gần 10% vào năm 2009 trước khi chững lại vào năm 2012. |

Bài mẫu

The graph shows data about computer ownership as percentages of the population in the USA between 1997 and 2012.

Overall, the 15-year period saw significant growth in computer ownership. In addition, those who owned only one computer **constituted**⁽¹⁾ the largest proportion in the final years of the period.

Despite accounting for the largest figure (nearly 70%) in 1997, the percentage of people who did not own any computers in the US experienced a considerable decrease over the period, hitting just under 20% in 2012. By contrast, the percentage of those who **possessed**⁽²⁾ one computer rose dramatically, rocketing from about 27% in 1993 to 50% in 2003. It then finished at this figure, despite a slight drop of roughly 5% in 2006.

Regarding the proportion of those who owned two computers, it started at only 5% in 1997, but later grew to about 23% in 2012. In addition, only 1% of the US population had three or more computers in 1997 and 2000. This figure then increased to nearly 10% in 2009 before **leveling off**⁽³⁾ until 2012.

(176 words)

1. **Constitute (v)**: chiếm
2. **Possess (v)**: sở hữu
3. **Level off (v)**: chững lại

Task 02

Nowadays, animals are becoming extinct and humans should focus on saving them, while others think humans should focus on their own problems. Discuss both views and give your opinion.

Dàn bài chi tiết

| | |
|------------|---|
| Mở bài | <ul style="list-style-type: none">• Giới thiệu chủ đề: Do các hoạt động khác nhau của con người trên khắp hành tinh, một số lượng lớn các loài động vật đang trở nên nguy cấp và tuyệt chủng.• Thesis statement (Trả lời trực tiếp câu hỏi của đề bài/ đưa ra định hướng bài viết): Mặc dù một số người có thể tin rằng đây chỉ đơn giản là sự tiến hóa đang diễn ra, nhưng cá nhân tôi cảm thấy rằng chúng ta phải chịu trách nhiệm về vấn đề nghiêm trọng này và cần phải giải quyết nó ngay lập tức. |
| Thân bài 1 | <p>Lý do một số người nghĩ nên tập trung vào con người thay vì động vật:</p> <ul style="list-style-type: none">• Con người là loài quan trọng nhất trên hành tinh → chúng ta có quyền làm theo ý mình mà không cần cân nhắc đến các loài động vật hoang dã cũng sinh sống ở nơi này.• Con người có thể tồn tại mà không cần đến sự đa dạng sinh học phức tạp của trái đất, nơi được tạo thành từ hàng triệu loài sinh vật độc đáo.• Những tiến bộ trong công nghệ sẽ có thể giải quyết bất kỳ vấn đề nào mà chúng ta phải đối mặt → việc duy trì một loạt các loài trên hành tinh không phải là điều quan trọng đối với sự tồn tại của con người. |

| | |
|-------------------|---|
| Thân bài 2 | <p>Lý do người viết nghĩ chúng ta nên bảo vệ động vật:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Việc duy trì một hệ thống đa dạng sinh học phức tạp trên Trái đất là vô cùng quan trọng và chúng ta cần đối xử bình đẳng với tất cả các loài động vật: • Tất cả các loài động vật đều có vai trò bình đẳng trong việc duy trì một hệ sinh thái và môi trường lành mạnh. Có một chuỗi thức ăn phức tạp có thể bị ảnh hưởng khủng khiếp bởi sự tuyệt chủng của chỉ một loài động vật → có thể gây ra những hậu quả tai hại bằng cách tạo ra sự mất cân bằng trong hệ sinh thái tinh vi mà con người là một phần của nó. • Hơn nữa, tôi không tin rằng khoa học và công nghệ có thể giải quyết tất cả các vấn đề nảy sinh với sự tuyệt chủng của từng loài. |
| Conclusion | Nhắc lại quan điểm đã nêu ở mở bài. |

Bài mẫu

Due to various **human activities**⁽¹⁾ around the planet, **vast numbers of**⁽²⁾ animal species are becoming **endangered**⁽³⁾ and extinct. Although some may believe that this is simply **evolution**⁽⁴⁾ taking place, I personally feel that we are responsible for this serious issue and need **to address**⁽⁵⁾ it immediately.

There are some people who believe that human beings are the most important species on the planet, and we therefore **have the right**⁽⁶⁾ **to do as we please**⁽⁷⁾ without any consideration for the wildlife which also **inhabits**⁽⁸⁾ this place. Such people may suggest that humans can survive without the **complex biodiversity**⁽⁹⁾ of the earth, which is made up of millions of species of **unique creatures**⁽¹⁰⁾. They believe that advancements in technology will be able to solve any problems that we face, and that maintaining the **vast array of**⁽¹¹⁾ species on the planet is not **crucial to our survival**⁽¹²⁾.

However, not only do I believe that it is extremely important to maintain a **complex system of**⁽¹³⁾ biodiversity on Earth, but I also think as human beings, we need to protect all species of animals. All animals have **an equal role to play**⁽¹⁴⁾ in maintaining a **healthy ecosystem**⁽¹⁵⁾ and environment. There is a complex **food chain**⁽¹⁶⁾ that can be **terribly affected**⁽¹⁷⁾ by even the extinction of just one animal species. Such tragedies can have **disastrous consequences**⁽¹⁸⁾ by creating imbalance within the **delicate ecosystem**⁽¹⁹⁾ that human beings are a part of.

In conclusion, **the human race**⁽²⁰⁾ is having **devastating impacts**⁽²¹⁾ on the planet and the wildlife that inhabits it, and we need to address this issue immediately.

(260 words)

1. **human activities:** các hoạt động của con người
2. **vast numbers of:** số lượng lớn
3. **Endangered (adj):** có nguy cơ tuyệt chủng
4. **Evolution (n):** sự phát triển/tiến hóa
5. **to address (v):** giải quyết
6. **have the right:** có quyền
7. **to do as we please:** làm những gì chúng ta muốn
8. **Inhabit (v):** sinh sống
9. **complex biodiversity (n):** sự đa dạng sinh học phức tạp
10. **unique creatures (n):** những sinh vật độc đáo
11. **vast array of:** một loạt các
12. **crucial to our survival:** quan trọng với sự tồn tại của chúng ta
13. **a complex system of:** một hệ thống phức tạp của
14. **an equal role to play:** có vai trò quan trọng như nhau
15. **a healthy ecosystem (n):** một hệ sinh thái lành mạnh

16. **food chain (n)**: chuỗi thức ăn
17. **terribly affected**: bị ảnh hưởng nặng nề
18. **disastrous consequences (n)**: các hậu quả khủng khiếp
19. **delicate ecosystem (n)**: hệ sinh thái tinh vi
20. **the human race (n)**: loài người
21. **devastating impacts (n)**: những tác động tàn phá

